

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH LONG AN**



BÁO CÁO TỔNG HỢP

DỰ ÁN

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN TỈNH LONG AN
ĐẾN NĂM 2020**

**Đơn vị thực hiện
PHÂN VIỆN QUY HOẠCH THỦY SẢN PHÍA NAM**

T/p. HCM, 05/2013



**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH LONG AN**



BÁO CÁO TỔNG HỢP

DỰ ÁN

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN
THỦY SẢN TỈNH LONG AN
ĐẾN NĂM 2020**

ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ
SỞ NN & PTNT TỈNH LONG AN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
PHÂN VIỆN QHTS PHÍA NAM

T/p. HCM, 05/2013



DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN DỰ ÁN

ThS. Trần Hoài Giang	Chủ nhiệm
CN. Phan Thị Thu	Thư ký
ThS. Lê Đức Liêm	Thành viên
ThS. Trần Minh Lâm	Thành viên
KS. Nguyễn Văn Huy	Thành viên
CN. Võ Thị Xuân Chi	Thành viên
KS. Huỳnh Kim Anh	Thành viên
KS. Bùi Linh Tâm	Thành viên
KS. Trần Đức Thiên	Thành viên

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU DỰ ÁN.....	1
PHẦN I: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH THỦY SẢN TỈNH LONG AN	5
1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN TỈNH LONG AN	5
1.1.1. Điều kiện tự nhiên	5
1.1.2. Điều kiện môi trường nước ảnh hưởng đến phát triển thủy sản	10
1.1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, môi trường.....	14
1.2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN	15
1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh	15
1.2.2. Dân số, lao động và việc làm	17
1.2.3. Thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật.....	19
1.2.4. Thu nhập, mức sống của dân cư và vấn đề đói nghèo sinh kế	22
1.2.5. Vấn đề tín dụng và đầu tư phát triển kinh tế và thủy sản	23
1.2.6. Cơ cấu sử dụng đất, chính sách đất đai	23
1.2.7. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn vừa qua	24
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2000 – 2011	26
2.1. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN.....	26
2.1.1. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản của tỉnh Long An.....	26
2.1.2. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản của tỉnh Long An phân theo vùng sinh thái	27
2.1.3. Tình hình NTTS của các huyện, thành phố trong tỉnh	30
2.1.4. Tình hình dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.....	34
2.1.5. Công tác khuyến ngư.....	35
2.1.6. Lao động trong nuôi trồng thủy sản	35
2.1.7. Hiệu quả kinh tế một số mô hình nuôi phổ biến.....	36
2.1.8. Cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản	37
2.2. KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN	41
2.2.1. Năng lực khai thác thủy sản.....	41
2.2.2. Cơ cấu nghề nghiệp và mùa vụ khai thác	42
2.2.3. Sản lượng và năng suất khai thác thủy sản.....	44
2.2.4. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	46
2.2.5. Hiệu quả kinh tế một số nghề khai thác chính.....	47
2.2.6. Công tác thông tin dự báo trong khai thác thủy sản.....	47
2.2.7. Lao động khai thác thủy sản	47
2.3. CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ THỦY SẢN.....	48
2.3.1. Năng lực chế biến thủy sản.....	48

2.3.2. Kết quả chế biến và tiêu thụ sản phẩm.....	49
2.3.3. Nguồn nguyên liệu cho chế biến và tiêu thụ.....	51
2.3.4. Lao động trong chế biến thủy sản.....	52
2.3.5. Hạ tầng phục vụ chế biến.....	52
2.4. DỊCH VỤ THỦY SẢN.....	53
2.4.1. Sản xuất và cung ứng con giống thủy sản.....	53
2.4.2. Sản xuất và cung ứng thức ăn, thuốc thú y thủy sản.....	53
2.4.3. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá.....	54
2.4.4. Sản xuất và cung ứng nước đá.....	54
2.4.5. Các dịch vụ cung ứng vật tư phục vụ khai thác.....	54
2.4.6. Dịch vụ tiêu thụ thủy sản.....	55
2.5. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC.....	55
2.6. TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRONG CÁC LĨNH VỰC.....	57
2.7. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN.....	58
2.8. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2001-2010.....	60
PHẦN III: CÁC DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH LONG AN ĐẾN NĂM 2020.....	63
3.1. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ TOÀN CẦU HÓA.....	63
3.2. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN.....	64
3.3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	69
3.4. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....	69
3.5. DỰ BÁO VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NƯỚC BIỂN DẪNG ĐẾN THỦY SẢN.....	71
3.6. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA NGÀNH THỦY SẢN LONG AN.....	74
PHẦN IV: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN.....	77
4.1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHUNG.....	77
4.1.1. Quan điểm phát triển.....	77
4.1.2. Định hướng phát triển.....	77
4.2. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	79
4.3. CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....	80
4.4. QUY HOẠCH CÁC LĨNH VỰC THEO PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN.....	84
4.4.1. QUY HOẠCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN.....	84
4.4.1.1. Quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản.....	84
4.4.1.2. Sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản.....	85
4.4.1.3. Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản.....	86
4.4.1.4. Lao động nuôi trồng thủy sản.....	87
4.4.1.5. Phân vùng nuôi trồng thủy sản.....	87

4.4.1.6. Xác định qui mô hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng NTTS tập trung của tỉnh	94
4.4.2. QUY HOẠCH KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN	96
4.4.2.1. Các chỉ tiêu phát triển chính	96
4.4.2.2. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch KTTS theo từng địa phương	97
4.4.2.3. Quy hoạch ngư cụ và mùa vụ khai thác nội đồng tỉnh Long An	98
4.4.2.4. Định hướng chuyển đổi nghề cho lao động khai thác thủy sản	98
4.4.2.5. Quy hoạch khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản nội địa	99
4.4.2.6. Quy hoạch lao động khai thác thủy sản	99
4.4.2.7. Bến cá	100
4.4.3. QUY HOẠCH CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ THỦY SẢN	100
4.4.3.1. Quy hoạch sản lượng và cơ cấu mặt hàng chế biến	100
4.4.3.2. Cơ cấu thị trường tiêu thụ và kim ngạch xuất khẩu	101
4.4.3.3. Cân đối nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến	101
4.4.3.4. Nhu cầu phát triển năng lực chế biến thủy sản	102
4.4.3.5. Quy hoạch địa điểm phát triển nhà máy chế biến thủy sản	103
4.4.4. QUY HOẠCH DỊCH VỤ THỦY SẢN	103
4.4.4.1. Quy hoạch hệ thống cung ứng giống thủy sản	103
4.4.4.2. Quy hoạch nguồn cung ứng thức ăn phục vụ nuôi thủy sản	105
4.4.4.3. Quy hoạch cơ khí đóng, sửa chữa tàu thuyền nghề cá	105
4.4.4.4. Quy hoạch cơ sở sản xuất nước đá	105
4.5. SƠ BỘ HIỆU QUẢ CỦA QUY HOẠCH	106
4.6. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ	106
PHẦN V: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	110
5.1. Các giải pháp về cơ chế, chính sách	110
5.2. Giải pháp về vốn đầu tư	111
5.3. Giải pháp về thị trường tiêu thụ	111
5.4. Các giải pháp về khoa học công nghệ	112
5.5. Đào tạo và phát triển nhân lực nghề cá	113
5.6. Giải pháp tổ chức sản xuất	114
5.7. Giải pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản	114
5.8. Giải pháp bảo vệ môi trường	115
5.9. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu – nước biển dâng	116
5.10. Giải pháp về phòng chống dịch bệnh trong NTTS	117
5.11. Tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch	117
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	120
TÀI LIỆU THAM KHẢO	121
PHỤ LỤC	122

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Diện tích đất phân theo mức ngập và thời gian ngập lũ bình quân	8
Bảng 1. 2: Diễn biến giá trị trung bình một số chỉ tiêu môi trường nước mặt trên các tuyến sông, kênh chính của tỉnh Long An giai đoạn 2006 – 2011.	10
Bảng 1. 3: GDP tỉnh Long An GD 2000 – 2010	15
Bảng 1. 4: Giá trị sản xuất thủy sản tỉnh Long An GD 2000 – 2010	16
Bảng 1. 5: Giá trị sản xuất thủy sản tỉnh Long An GD 2000 – 2010	16
Bảng 1. 6: Dân số và cân đối lao động tỉnh Long An giai đoạn 2000-2010.....	17
Bảng 1. 7: Lao động ngành thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2010.....	18
Bảng 1. 8: Chiều dài các loại đường bộ tỉnh Long An	19
Bảng 1. 9: Tỷ lệ các loại mặt đường bộ tỉnh Long An	20
Bảng 1. 10: Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung của tỉnh.....	22
Bảng 1. 11: Thu nhập bình quân đầu người phân theo ngành sản xuất chính của hộ năm 2011	22
Bảng 1. 12: Vốn đầu tư phát triển xã hội tỉnh Long An giai đoạn 2001-2010.....	23
Bảng 1. 13: Biến động sử dụng đất tỉnh Long An giai đoạn 2000-2012.....	24
Bảng 2. 1: Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011.....	26
Bảng 2. 2: Diễn biến sản lượng NTTS Long An giai đoạn 2001-2011	27
Bảng 2. 3: Tình hình dịch bệnh trên tôm nước lợ.....	34
Bảng 2. 4 : Thực hiện công tác khuyến ngư của tỉnh Long An giai đoạn 2005-2011.....	35
Bảng 2. 5: Lao động phục vụ cho NTTS giai đoạn 2001-2011.....	36
Bảng 2. 6: Tổng hợp các thông số kênh cấp I	38
Bảng 2. 7: Tổng hợp các thông số kênh cấp II.....	39
Bảng 2. 8: Tổng hợp năng lực tàu khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011	42
Bảng 2. 9: Một số ngư cụ khai thác nội đồng tỉnh Long An.....	43
Bảng 2. 10: Cơ cấu nghề khai thác hải sản chủ yếu tỉnh Long An.....	43
Bảng 2. 11: Tổng hợp sản lượng khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011	44
Bảng 2. 12: Diễn biến sản lượng KTTS phân theo huyện, thị GD 2000-2011	44
Bảng 2. 13: Sản lượng KTTS phân theo đối tượng tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011	45
Bảng 2. 14: Giá trị sản lượng khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011.....	45
Bảng 2. 15: Hiệu quả một số ngư cụ khai thác nội đồng tỉnh Long An	47
Bảng 2. 16: Thống kê lao động KTTS giai đoạn 2000 – 2011	48
Bảng 2. 17: Số lượng và quy mô nhà máy chế biến công nghiệp giai đoạn 2000-2011	48
Bảng 2. 18: Cơ cấu nhóm sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ yếu giai đoạn 2001-2011	50
Bảng 2. 19: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011.....	50
Bảng 2. 20: Cơ cấu sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản giai đoạn 2001-2011	51
Bảng 2. 21: Nhu cầu nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu giai đoạn 2001-2011	52

Bảng 2. 22: Số lượng nhà máy sản xuất TĂTS và cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc	54
Bảng 2.23: Các đề tài dự án Khoa học Công nghệ của tỉnh Long An từ năm 2005 đến nay.....	56
Bảng 2. 24: Kết quả thực hiện các dự án giai đoạn 2001-2010.....	60
Bảng 3. 1: Dự báo nhu cầu tiêu thụ cá trên thế giới đến năm 2020	64
Bảng 3. 2: Cân đối nhu cầu tiêu thụ cá đến năm 2020.....	65
Bảng 3. 3: Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	65
Bảng 3. 4: Dự báo chuyển đổi cơ cấu lực lượng lao động tỉnh Long An 2011-2020	70
Bảng 3. 5: Nhu cầu lao động được đào tạo trên địa bàn tỉnh thời kỳ 20170-2020.....	70
Bảng 4. 1: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Long An theo phương án 1	80
Bảng 4. 2: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Long An theo phương án 2	82
Bảng 4. 3: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Long An theo phương án 3	83
Bảng 4. 4: Quy hoạch diện tích NTTS tỉnh Long An đến năm 2020	85
Bảng 4. 5: Quy hoạch sản lượng NTTS tỉnh Long An đến năm 2020	86
Bảng 4. 6: Giá trị sản xuất NTTS tỉnh Long An đến năm 2020.....	87
Bảng 4. 7: Nhu cầu lao động phục vụ NTTS tỉnh Long An đến năm 2020.....	87
Bảng 4. 8: Quy hoạch các chỉ tiêu NTTS Vùng 1 (Vùng ĐTM) đến năm 2020.....	88
Bảng 4. 9: Quy hoạch các chỉ tiêu NTTS Vùng 2 (Vùng giữa) đến năm 2020	91
Bảng 4.10: Quy hoạch các chỉ tiêu NTTS Vùng 3 (Vùng hạ) đến năm 2020.....	92
Bảng 4.11: Năng lực KTTS tỉnh Long An đến năm 2020	97
Bảng 4.12: Sản lượng KTTS phân theo địa phương đến năm 2020.....	97
Bảng 4.13: Cơ cấu các nhóm tàu khai thác biển tỉnh Long An đến năm 2020.....	98
Bảng 4.14: Quy hoạch một số ngư cụ và mùa vụ khai thác chính đến năm 2015	98
Bảng 4.15: Quy hoạch số lượng lao động tham gia khai thác thủy sản.....	100
Bảng 4.16: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020.....	100
Bảng 4.17: cơ cấu thị trường tiêu thụ và kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020.....	101
Bảng 4.18: Cơ cấu sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản trong tỉnh đến năm 2020....	1102
Bảng 4.19: Nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho chế biến xuất khẩu đến năm 2020.....	102
Bảng 4.20: Quy hoạch năng lực chế biến thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020	103
Bảng 4.21: Nhu cầu giống phục vụ NTTS tỉnh Long An đến năm 2020	103
Bảng 4.22: Quy hoạch cơ sở trại sản xuất giống đến năm 2020	104
Bảng 4.23: Nhu cầu thức ăn phục vụ NTTS của tỉnh Long An đến năm 2020.....	105
Bảng 4.24: Danh sách các dự án đầu tư phát triển thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2012-2020	107
Bảng 5. 1: Nhu cầu vốn đầu tư phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020.....	111

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. 1: Độ mặn cao nhất trong tháng tại trạm Cầu Nổi và Xóm Lũy các năm	7
Biểu đồ 1. 2: Mực nước đỉnh lũ tại các trạm qua các năm	8
Biểu đồ 1. 3: GDP tỉnh Long An giai đoạn 2000 – 2010.....	15
Biểu đồ 1. 4: Cơ cấu GDP tỉnh Long An năm 2000, 2010	15
Biểu đồ 1. 5: Cơ cấu GTSX thủy sản tỉnh Long An năm 2000, 2010	17
Biểu đồ 2. 1: Diễn biến sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản Long An, 2001-2011 ..	51

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ hiện trạng thủy sản tỉnh Long An năm 2011	trước trang 63
Bản đồ quy hoạch thủy sản tỉnh Long An năm 2020.....	trước trang 110
Bản đồ quy hoạch hạ tầng thủy lợi vùng nuôi thủy sản Huyện Cần Giuộc	trước trang 110
Bản đồ quy hoạch hạ tầng thủy lợi vùng nuôi thủy sản Huyện Châu Thành, Cần Đước	trước trang 110

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
ATVSTP	An toàn vệ sinh thực phẩm
BCN	Bán công nghiệp
BTC	Bán thâm canh
BVNL	Bảo vệ nguồn lợi
CBTS	Chế biến thủy sản
CN	Công nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
FAO	Tổ chức nông lương Liên hiệp quốc
GTSL	Giá trị sản lượng
GTSX	Giá trị sản xuất
KCN	Khu công nghiệp
KNXX	Kim ngạch xuất khẩu
KTTS	Khai thác thủy sản
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LĐ	Lao động
KT	Kinh tế
NGTK	Niên giám thống kê
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
QC	Quảng canh
QCCT	Quảng canh cải tiến
TÁCΝ	Thức ăn công nghiệp
TC	Thâm canh
TCT	Tôm Chân trắng
TCX	Tôm Càng xanh
TTBQ	Tăng trưởng bình quân
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

GIỚI THIỆU DỰ ÁN

1) Bối cảnh và sự cần thiết của dự án

Long An là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được xác định là vùng kinh tế động lực có vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam. Phía Bắc tỉnh giáp với Vương Quốc Campuchia, phía Đông Bắc giáp với miền Đông Nam Bộ, nhất là có chung đường ranh giới với Tp. Hồ Chí Minh (lưu thông thuận lợi qua hệ thống giao thông đường bộ như: quốc lộ 1A, quốc lộ 50,... và các tỉnh lộ), được xem như là cửa ngõ nối liền Đông Nam Bộ với ĐBSCL. Đặc biệt, tỉnh cũng nằm trong vùng Đồng Tháp Mười (chiếm gần 50% diện tích toàn vùng), là vùng đất trũng ngập nước với tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loài thủy sinh vật đặc trưng vùng châu thổ sông Mê Kông phù hợp cho phát triển thủy sản. Tỉnh có 14 đơn vị hành chính trực thuộc, với diện tích tự nhiên 4.492,397 km², chiếm 1,3% diện tích tự nhiên cả nước và chiếm 8,74% diện tích của vùng ĐBSCL; dân số toàn tỉnh là 1.436.914 người, với mật độ dân số: 320 người/km².

Trong những năm qua, tỉnh đã có nhiều sự đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới với cả hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy, tạo động lực và cơ hội phát triển cho nền kinh tế tỉnh nhà. Các tuyến đường huyết mạch quốc gia đi qua như: QL 1A, QL50, QL62, QL N1, QL N2, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Tp. HCM – Trung Lương. Ngoài ra, còn có 19 tỉnh lộ từ TL 821÷ 839,... Đặc biệt, vị trí tỉnh nằm liền kề với Tp. HCM đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế trong vùng cũng như giao thương với cả nước, đồng thời có vai trò gắn kết vùng Đông Nam Bộ với ĐBSCL.

Long An nằm trong khu vực đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, với khí hậu ôn hòa, nền nhiệt phong phú, ánh nắng dồi dào, thời gian bức xạ dài (nhiệt độ trung bình khoảng 27,4°C), ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, đất đai màu mỡ, có hai mùa tương phản nhau (mùa khô và mùa mưa với lượng mưa trung bình 1.145 mm). Tỉnh có nhiều nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú gồm tài nguyên khoáng sản (than bùn, đất sét); tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên cát,...

Địa hình của tỉnh khá bằng phẳng, đơn giản và có xu thế thấp dần từ phía Bắc – Đông Bắc xuống phía Nam. Đồng thời, địa hình bị chia cắt bởi hai dòng sông chính là Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây và hệ thống kênh rạch chằng chịt đã tạo cho tỉnh có nhiều diện tích đất trũng, ngập nước rất thuận lợi cho phát triển ngành thủy sản. Mật độ sông rạch theo diện tích là khoảng 0,59 km/km² và theo dân số là 1,8 km²/vạn dân với các tuyến sông chính như Sông Vàm Cỏ, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Sông Rạch Cát,... Khu vực phía Nam của tỉnh (bao gồm 04 huyện vùng hạ: Cần Đước, Cần Giuộc, Tân Trụ và Châu Thành) và khu vực ven các sông được xem là vùng diện tích đất trũng, ngập nước tạo nên sự đa dạng về hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sinh vật của tỉnh. Với những đặc điểm vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi đã tạo cho Long An có một vị thế rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội chung của vùng và cả nước.

Phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên, ngành thủy sản cũng đã phát triển và có những đóng góp rất đáng kể trong sự phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2000 sản lượng thủy sản của tỉnh đạt 20.566 tấn tăng lên 32.267 tấn vào năm 2005 (tăng trưởng bình quân 11,92%/ năm trong giai đoạn); giá trị sản xuất tương đương là 218,4 tỷ đồng/năm 2000, tăng lên 487,6 tỷ đồng năm 2005 (giá so sánh), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn là 22,3%/năm. Đến năm

2010 sản lượng thủy sản tăng lên 41.573 tấn, tăng 28,84 % so với năm 2005. Trong đó, sản lượng khai thác đạt 11.063 tấn, tăng 25,38% so với năm 2005; Sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 30.510 tấn, tăng 30,14% so với năm 2005.

Tình hình sản xuất thủy sản được phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, với nhiều đối tượng nuôi có giá trị kinh tế, trong đó tôm sú và tôm thẻ chân trắng là hai đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh. Ngoài ra, trong tỉnh cũng hình thành nhiều mô hình nuôi thủy đặc sản có giá trị cao như cá Lóc, cá Bông, cá rô đồng, lươn, ếch, baba,... nâng cao thu nhập, tạo công ăn việc làm ổn định cho một bộ phận dân cư trong tỉnh, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế, ổn định an ninh xã hội.

Song, trước tình trạng phát triển mạnh công nghiệp; tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh; tình trạng sử dụng các loại hóa chất, dược phẩm trong sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều; các dòng di dân về đô thị; chất thải, nước thải từ các khu sản xuất công nghiệp (bao gồm cả nước thải từ khu vực Tp.HCM) và nước thải sinh hoạt đã và đang tăng nhanh. Hiện tượng ô nhiễm môi trường xảy ra trên diện rộng, đặc biệt là các khu công nghiệp tập trung đã ảnh hưởng lớn đến đời sống, sinh hoạt và sức khỏe của người dân cũng như các hoạt động của các ngành kinh tế khác, trong đó có ngành thủy sản.

Trong thời gian gần đây tình hình kinh tế xã hội nói chung và ngành thủy sản đã có nhiều biến động. Việc phát triển sản lượng đã tới ngưỡng cho phép của nguồn lợi và môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến tính bền vững của ngành. Tăng trưởng nhanh trong thời gian qua nhưng chất lượng không cao, không cân bằng giữa các khu vực, chưa phát huy được lợi thế so sánh trong mối quan hệ liên ngành, đa lĩnh vực. Một số khu vực quan trọng cho phát triển thủy sản đã được ưu tiên chuyển đổi sang những lĩnh vực kinh tế khác hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, những tác động của thị trường thủy sản trong khu vực và thế giới của quá trình hội nhập nền kinh tế Việt Nam vừa tạo cơ hội thuận lợi, song cũng là rào cản và thách thức cho ngành Thủy sản tỉnh Long An.

Xuất phát từ những đòi hỏi khách quan và thực tế sản xuất cần thiết phải xây dựng “Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020” nhằm xây dựng được các phương án sản xuất hợp lý dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và chủ trương, định hướng của tỉnh để khai thác một cách hiệu quả tiềm năng sẵn có và hướng ngành thủy sản của tỉnh phát triển ổn định, bền vững.

2) Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch

-Chỉ thị số 25/2005/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa X) về đẩy nhanh công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

-Quyết định số 193/QĐ-TTg, ngày 24/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bố trí dân cư.

-Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ v/v ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

-Chỉ thị số 228/2008/CT-BNN, ngày 25/01/2008 của Bộ NN&PTNN về việc phát triển nuôi Tôm chân trắng ở các tỉnh Nam bộ.

-Quyết định số 85/2008/QĐ-BNN, ngày 06/8/2008 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc Ban hành quy chế quản lý sản xuất kinh doanh giống thủy sản.

-Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05/08/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp

hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Quyết định số 667/QĐ-TTg, ngày 27/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang.

- Nghị quyết số 48/NQ-CP, ngày 23/09/2009 của Chính phủ về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2194/QĐ-TTg, ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020.

- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 12/04/2010 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 61/2010/NĐ-CP, ngày 04/06/2010 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

- Thông tư 45/2010/TT-BNN, ngày 22/7/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về quy định điều kiện cơ sở vùng nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Quyết định số 1690/QĐ-TTg, ngày 16/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Quyết định số 332/QĐ-TTg, ngày 03/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển nuôi trồng thủy sản đến năm 2020.

- Quyết định số 1503/QĐ-BNN-TCTS, ngày 05/07/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam.

- Quyết định số 1349/QĐ-TTg, ngày 09/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2310/QĐ-BNN-CB, ngày 04/10/2011 v/v phê duyệt quy hoạch phát triển chế biến thủy sản toàn quốc đến năm 2020.

- Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg, ngày 02/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Căn cứ vào Chỉ thị số 01/2012/CT-UBND ngày 10/01/2012 của UBND tỉnh về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012

- Quyết định số 188/QĐ-TTg, ngày 13/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020.

- Quyết định 279/QĐ-TTg, ngày 07/03/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 818/QĐ – UBND ngày 15/3/2012 v/v phê duyệt đề cương và kinh phí lập Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020.

- Quyết định số 1439/QĐ-TTg, ngày 03/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Long An đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3) Mục tiêu của quy hoạch

Phát huy lợi thế tiềm năng của các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ thủy sản trên địa bàn tỉnh theo hướng ổn định và bền vững. Chuyển dịch và phát triển một cách có hiệu quả các lĩnh vực sản xuất thủy sản theo hướng tập trung tại các huyện vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh, cân đối và giảm tải sức ép đối với các mô hình NTTS tại vùng hạ của tỉnh.

Xây dựng được các phương án phát triển đến các năm mốc 2015 và 2020 của ngành dựa trên những phân tích, đánh giá các yếu tố chủ quan, khách quan tác động đến ngành thủy sản của tỉnh và các giải pháp có tính khả thi để thực hiện được các phương án quy hoạch nhằm hướng ngành thủy sản của tỉnh phát triển ổn định và bền vững.

4) Phạm vi của quy hoạch

- Không gian: Giới hạn quy hoạch cho toàn bộ hoạt động thủy sản (Khai thác thủy sản; nuôi trồng thủy sản; chế biến và tiêu thụ thủy sản; cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ nghề cá) trên địa bàn tỉnh phân bố đến đơn vị thành phố, huyện và những vùng sản xuất tập trung.

- Thời gian: Số liệu hiện trạng sản xuất thủy sản trong giai đoạn 2000-2010, lấy năm 2010 là năm mốc để đánh giá hiện trạng. Xây dựng quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020. Các chỉ tiêu quy hoạch tính cho năm mốc 2015 và 2020.

4) Phương pháp nghiên cứu

- Cách tiếp cận: Sử dụng cách tiếp cận hệ thống đa ngành, đa cấp và phương pháp tiếp cận trực tiếp và gián tiếp để thu thập các thông tin, số liệu có liên quan phục vụ cho công tác quy hoạch. Phân loại các nguồn thông tin, các loại tài liệu, số liệu cần thu thập để xử lý, phân tích nhanh, chính xác.

- Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng tổng hợp các phương pháp như: Phân tích thống kê; Phương pháp chuyên gia; Phương pháp hội thảo; Tham vấn cộng đồng qua các cuộc điều tra, phỏng vấn theo bảng hỏi soạn sẵn.

- Kỹ thuật sử dụng: Sử dụng các phần mềm Excel, SPSS để xử lý phân tích, đánh giá thông tin, số liệu; Ứng dụng công nghệ GIS, sử dụng phần mềm chuyên dụng Mapinfo để xây dựng bản đồ; Xác định lại một số trọng điểm nghề cá của tỉnh bằng GPS.

*** Bố cục của báo cáo:**

Bố cục nội dung của Quy hoạch, ngoài Mở đầu và Kết luận, gồm có 5 phần chính:

Phần I: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ-XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN TỈNH LONG AN

Phần II: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2000-2011

Phần III: CÁC DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN LONG AN ĐẾN NĂM 2020

Phần IV: QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2011-2020

Phần V: CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - MÔI TRƯỜNG VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH THỦY SẢN TỈNH LONG AN

1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN – MÔI TRƯỜNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN TỈNH LONG AN

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

1) Vị trí địa lý

Long An là tỉnh nằm ở đầu cực Bắc của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và là cửa ngõ phía Tây của TP. Hồ Chí Minh. Tỉnh có tọa độ địa lý từ 10°23'40” đến 11°02'00” vĩ độ Bắc, từ 105°30'30” đến 106°47'02” kinh độ Đông. Ranh giới hành chính của tỉnh phía Bắc giáp Campuchia và tỉnh Tây Ninh, phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Nam giáp tỉnh Tiền Giang, phía Đông và Đông Bắc giáp TP. Hồ Chí Minh. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 4.492,3 km², dân số theo thống kê năm 2010 là 1.446.235 người với mật độ dân số 322 người/km².

Hiện nay, tỉnh có 15 đơn vị hành chính gồm: Thành phố Tân An, Thị xã Kiến Tường và các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức, Thủ Thừa, Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước, Cần Giuộc.

Tỉnh Long An có vị trí địa lý chiến lược quan trọng, vừa thuộc vùng ĐBSCL vừa thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ nối liền hai vùng tạo động lực cho tỉnh phát triển kinh tế tối ưu. Ngoài ra, tỉnh có đường biên giới quốc gia với Vương quốc Campuchia dài 134,58 km, với hai cửa khẩu Bình Hiệp (Thị xã Kiến Tường) và Tho Mo (huyện Đức Huệ), có vai trò đặc biệt trong phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng.

2) Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Long An nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao và bức xạ dồi dào. Trong năm có hai mùa rõ rệt là mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

* **Nhiệt độ:** Nền nhiệt cao và ổn định qua các năm, trung bình từ 26 - 28°C, tổng tích ôn lớn, dao động trung bình nhiều năm từ 9.600 – 10.200°C/năm. Nhiệt độ trung bình giữa các tháng trong năm có sự biến động nhỏ, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, tháng 5 trong năm. Nền nhiệt ở khu vực trạm Tân An (trạm đo vùng hạ) luôn thấp hơn khu vực trạm Mộc Hóa (trạm đo vùng thượng) khoảng 1°C.

* **Nắng:** Tổng số giờ nắng trong nhiều năm dao động khoảng 2.200 – 2.800 giờ, trạm Tân An số giờ nắng đo được trong năm luôn thấp hơn trạm Mộc Hóa, sự chênh lệch này biến thiên ngày càng lớn các năm gần đây (từ năm 2008 trở về đây). Số giờ nắng trung bình trong ngày dao động từ 6 – 7,5 giờ, tháng có số giờ nắng cao nhất thường vào tháng 3, tháng có số giờ nắng thấp nhất thường vào các tháng mùa mưa.

* **Độ ẩm không khí:** Độ ẩm trung bình nhiều năm khoảng 81 - 88%, biến thiên giữa trạm vùng hạ và vùng thượng là 5-6%, biến thiên giữa các tháng trong năm từ 7-9%. Độ ẩm cao nhất vào các tháng mùa mưa và thấp nhất vào các tháng mùa khô.

* **Lượng mưa:** tỉnh có lượng mưa trung bình năm khoảng 1.450 – 1.750 mm, mang đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ và có sự phân bố theo mùa rõ rệt. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11, chiếm trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Thời gian mưa nhiều trong năm thường trùng thời gian lũ về, song song đó là yếu tố địa hình trũng

thấp của vùng Đồng Tháp Mười làm cho ngập lụt gia tăng trên diện rộng.

3) Đặc điểm địa hình

Tỉnh Long An có địa hình bằng phẳng trũng thấp, độ cao biến đổi từ 0,45 m đến 6,5 m, các khu vực đất thấp chiếm tới 66% diện tích tự nhiên. Địa hình của tỉnh được chia thành ba dạng chính như sau:

- Vùng bậc thềm phù sa cổ, nằm dọc biên giới Campuchia (thuộc các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, TX. Kiến Tường) và giáp tỉnh Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh (thuộc huyện Đức Hòa và phần diện tích nhỏ Đức Huệ). Đây là vùng địa hình chuyển tiếp giữa vùng đồi núi Đông Nam Bộ và vùng ĐBSCL, có cao độ trên 2m.

- Vùng đồng bằng ngập lụt thuộc vùng trũng nhất Đồng Tháp Mười, thuộc các huyện Thủ Thừa, Đức Huệ, Thạnh Hóa, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, TX. Kiến Tường. Đây là vùng bị ngập sâu trong mùa lũ nhưng lại thiếu nước ngọt trong mùa khô, cao độ trung bình đến dưới 1m.

- Vùng đồng bằng cửa sông, từ phía Bắc quốc lộ 1A xuống phía Đông Nam tỉnh, thuộc địa bàn TP. Tân An, các huyện Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước, Cần Giuộc và phía Nam huyện Thủ Thừa, Bến Lức. Đây là vùng địa hình bằng phẳng, ít ngập lũ, có cao độ 1-2 m.

4) Hệ thống sông rạch, chế độ thủy văn

* Hệ thống sông rạch

Hệ thống sông chính của tỉnh là hệ thống sông Vàm Cỏ, đây là hệ thống sông tự nhiên, gồm sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây, ngoài ra còn có các tuyến kênh đào quan trọng như kênh Bảo Định, kênh Thầy Cai, sông Cần Giuộc, kênh Hồng Ngự,...

Sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ Campuchia đi qua Việt Nam tại Xamat, chảy tiếp qua địa phận tỉnh Tây Ninh theo hướng Tây Bắc đến cửa Rạch Tràm rồi chảy vào tỉnh Long An qua các huyện Đức Huệ, Đức Hòa, Bến Lức theo hướng Đông Nam, sau đó hợp lưu với sông Vàm Cỏ Tây tại huyện Tân Trụ tạo thành sông Vàm Cỏ gặp sông Nhà Bè rồi đổ ra cửa biển Soài Rạp. Đoạn sông Vàm Cỏ Đông đi qua Long An dài 145 km, rộng trung bình 400 m. Độ sâu đáy của sông tại Đức Huệ là 17 m, tại Bến Lức là 21 m. Độ dốc sông trung bình là 0,21%. Sông Vàm Cỏ Đông có lưu vực khoảng 6.000 km², lưu lượng bình quân 94 m³/s. Sông Vàm Cỏ Đông nối với nhiều sông khác trong khu vực thông qua các kênh đào như: kênh ngang Mareng nối với sông Vàm Cỏ Tây, kênh Thầy Cai, An Hạ, Rạch Trà nối với sông Sài Gòn và Long An. Lưu vực sông Vàm Cỏ Đông tương đối kín, trừ trường hợp bị ảnh hưởng bởi lũ sông Mekong lớn và lượng nước xả từ hồ Dầu Tiếng.

Sông Vàm Cỏ Tây bắt nguồn từ Svayrieng (Campuchia) chảy vào địa phận Việt Nam tại Bình Tứ (Vĩnh Hưng) qua Bình Châu, đoạn này gọi là sông Long Khốt, một nhánh khác chảy qua Bần Nâu, Cái Rung, từ đoạn này chảy vào gọi là sông Vàm Cỏ Tây theo hướng Tây Bắc – Đông Nam đi qua huyện Vĩnh Hưng, TX. Kiến Tường và các huyện Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, Châu Thành, Tân Trụ rồi nhập vào sông Vàm Cỏ chảy ra cửa biển Soài Rạp. Tổng chiều dài sông là 210 km, đoạn đi qua tỉnh Long An là 186 km, độ dốc sông khoảng 0,2%. Sông Vàm Cỏ Tây là nơi nhận nước tiêu lũ từ Đồng Tháp Mười thoát ra và là một tuyến xâm nhập mặn chính.

Sông Vàm Cỏ Đông và sông Vàm Cỏ Tây hợp lưu thành sông Vàm Cỏ dài 35 km, rộng trung bình 400 m, đổ ra cửa sông Soài Rạp và thoát ra biển Đông.

Kênh Bảo Định (sông Bảo Định): là một trong những con kênh đầu tiên được đào đầu tiên ở đồng bằng sông Cửu Long với chiều dài khoảng 6 km bắt nguồn từ sông Vàm Cỏ

Tây thuộc địa phận tỉnh Long An đổ ra sông Tiền (tỉnh Tiền Giang). Kênh Bảo Định có nhiệm vụ dẫn nước ngọt từ sông Tiền đổ về để tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Kênh Thầy Cai có chiều dài khoảng 30 km, chiều rộng khoảng 20m, bắt nguồn từ sông Sài Gòn và kết thúc tại điểm tiếp giáp với sông Vàm Cỏ Đông, là ranh giới tự nhiên giữa huyện Đức Hòa, tỉnh Long An và huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, được nối với các kênh rạch nhỏ như kênh Mương Đà, sông Làng Vần, kênh An Hạ, kênh Xáng Nhỏ (giáp với sông Vàm Cỏ Đông tại khu vực Bến Lức)...

Sông Cần Giuộc có chiều dài khoảng 35 km, bề rộng trung bình 250 m bắt đầu từ ngã ba kênh Đồi - quận 8, TP.HCM chảy qua địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An tại ngã ba kênh Cây Khô, sau đó nối liền với sông Rạch Cát đổ ra cửa Soài Rạp. Sông Cần Giuộc có mạng lưới các kênh rạch nhỏ như rạch Ông Chuông, kênh Hàng, sông Cầu Tràm, sông Kinh, sông Giồng... Sông Cần Giuộc vừa là nguồn cung cấp nước mặt vừa là nguồn tiếp nhận chất thải từ các khu dân cư, hoạt động công nghiệp, nuôi trồng thủy sản vùng hạ Cần Giuộc.

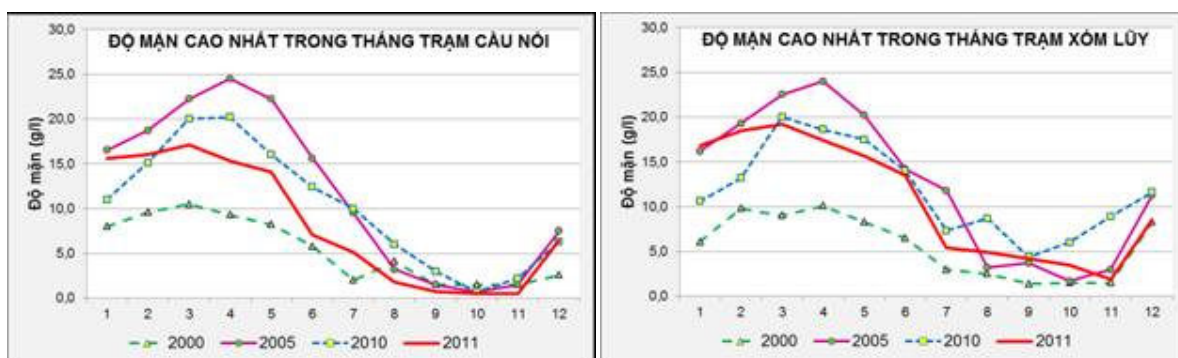
Hệ thống hai trục thủy lộ chính sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây thông với các tuyến kênh đào nối sông Tiền, sông Long An - Sài Gòn tạo thành mạng lưới thủy lợi dẫn tải nguồn nước mặt phân bố khắp địa bàn tỉnh và tạo điều kiện cho giao thông thủy.

* Chế độ thủy văn

Chế độ thủy văn tỉnh Long An chịu ảnh hưởng bởi chế độ triều từ biển Đông, chế độ thủy văn nội đồng qua hệ thống chính sông Vàm Cỏ và nước mưa.

Tỉnh Long An tuy không giáp biển nhưng chịu ảnh hưởng của thủy triều biển Đông thông qua cửa biển Soài Rạp với chế độ bán nhật triều không đều, biên độ triều tại cửa là 3,5 – 3,9 m. Vào các tháng mùa khô, nước mặn xâm nhập vào các huyện vùng hạ của tỉnh qua các tuyến sông kênh: Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Cần Đước, Rạch Chiêm, Rạch Cát, sông Tra,... và xâm nhập sâu lên tới các huyện phía trên. Trong giai đoạn 2000 – 2011, độ mặn lớn nhất đo được vào tháng 4 năm 2005 với 24,5 g/l tại trạm Cầu Nổi và 24,0 g/l tại trạm Xóm Lũy.

Nguồn cung cấp nước ngọt cho tỉnh bao gồm hai sông chính Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, kênh Bảo Định dẫn nước từ sông Tiền, kênh Thầy Cai nối sông Long An – Sài Gòn, kết hợp với các tuyến kênh sông nhỏ khác đảm bảo nguồn nước mặt phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng nước sông không được dồi dào, bị xâm thực bởi nước mặn vào mùa khô, nước phèn từ đất, ảnh hưởng nước thải của các tuyến dân cư, công nghiệp từ Tiền Giang, TP. Hồ Chí Minh và địa bàn tỉnh gây ra những hạn chế nhất định trong sử dụng nguồn nước mặt.



(Nguồn: Số liệu của Chi cục Thủy lợi tỉnh Long An)

Biểu đồ 1.1: Độ mặn cao nhất trong tháng tại trạm Cầu Nổi và Xóm Lũy các năm

*** Tình hình ngập lũ**

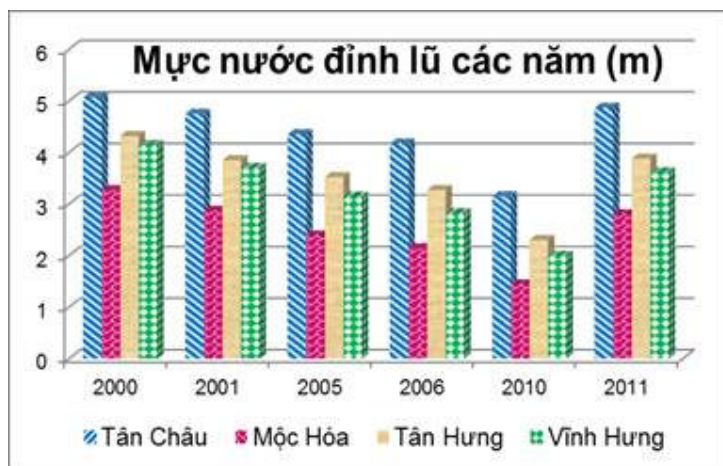
Long An là một trong 9 tỉnh thuộc vùng ngập lũ của ĐBSCL, tập trung ở các huyện vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh. Đỉnh lũ hàng năm thường xuất hiện vào gần cuối tháng 9 cho đến hết tháng 10.

Bảng 1.1. Diện tích đất phân theo mức ngập và thời gian ngập lũ bình quân nhiều năm

Mức ngập (độ sâu ngập)			Thời gian ngập lũ		
Độ sâu ngập	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Thời gian ngập	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
< 30 cm	101.648	24,18	< 03 tháng	101.648	24,18
> 30 đến 60 cm	82.071	19,52	> 03 tháng	204.109	48,55
>60 đến 100 cm	186.762	44,42	>03 đến 05 tháng>	64.724	15,40
>100 cm	49.923	11,88	05 tháng	49.923	11,88
Cộng	430.403	100		430.403	100

(Nguồn: Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam)

Trận lũ năm 2000 với đỉnh lũ lịch sử, cao nhất tại Tân Châu là 5,06 m, Tân Hưng 4,32 m, Vĩnh Hưng 4,14 m, Đức Huệ 1,70 m, Tân An 1,67 m, Bến Lức 1,38 m đã gây ngập lụt trên diện rộng và kéo dài, ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh.



(Nguồn: Số liệu của Chi cục Thủy lợi tỉnh Long An)

Biểu đồ 1.2: Mức nước đỉnh lũ tại các trạm qua các năm

5) Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

*** Tài nguyên đất**

Tỉnh Long An có các loại đất chính như sau:

- Nhóm đất phèn: có tổng diện tích là 234.903 ha chiếm 52,29% diện tích đất tự nhiên, có ở hầu hết các huyện và tập trung diện tích lớn ở khu vực Đồng Tháp Mười.
- Nhóm đất xám: có diện tích 103.553 ha chiếm 23,05% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các huyện có ranh giới với nước Campuchia, tỉnh Tây Ninh và TP. HCM gồm huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, TX. Kiến Tường, Mộc Hóa, Đức Huệ, Đức Hòa.
- Nhóm đất phù sa: có diện tích 87.495 ha, chiếm 19,45% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở ven sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây.
- Nhóm đất mặn: có diện tích 8.765 ha, chiếm 1,95% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở các huyện phía Nam (vùng hạ).

- Các loại đất khác bao gồm đất ao hồ sông suối, đất than bùn phèn và đất cát giồng có diện tích 14.524 ha chiếm 3,23% diện tích đất tự nhiên, trong đó chủ yếu là đất sông suối ao hồ 14.119 ha.

*** Tài nguyên nước**

Nước mặt

Tỉnh Long An có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nối liền sông Tiền với hệ thống sông Vàm Cỏ góp phần cung cấp và tiêu thoát nước phục vụ cho các hoạt động sản xuất và nhu cầu sinh hoạt dân cư.

Nhánh sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ Campuchia, chảy qua tỉnh Tây Ninh rồi vào địa phận tỉnh Long An, đồng thời được bổ sung nguồn nước từ hồ Dầu Tiếng đưa xuống 18,5 m³/s thông qua các tuyến kênh góp phần cung cấp nước mặt cho các huyện Đức Hòa, Đức Huệ, Bến Lức.

Nhánh sông Vàm Cỏ Tây chủ yếu nhận nước từ sông Tiền tiếp sang qua kênh Hồng Ngự và một số kênh rạch nhỏ khác, đáp ứng một phần nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Sông Cần Giuộc có lưu lượng nước mùa kiệt nhỏ và chất lượng nước kém do tiếp nhận nguồn nước thải từ khu đô thị - TP. Hồ Chí Minh, ảnh hưởng lớn đến nguồn nước sản xuất.

Nhìn chung, nguồn nước mặt của tỉnh không dồi dào, phân bố không đều trong năm, chất lượng nước còn hạn chế về nhiều mặt, nên chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất và đời sống.

Nước ngầm

Trữ lượng nước ngầm của tỉnh được đánh giá không dồi dào, chất lượng không đồng đều. Phần lớn nguồn nước ngầm được phân bố ở độ sâu từ 50 – 400 m thuộc hai tầng Pliocene – Miocene với một số đặc điểm sau:

- Trữ lượng khai thác tiềm năng vào khoảng 4,44 triệu m³/ngày.
- Tiềm năng trữ lượng khai thác nước ngầm trong tầng Pleistocen giữa – muộn là 211.699 m³/ngày.
- Tiềm năng trữ lượng khai thác nước ngầm trong tầng Pleistocen sớm là 10.740 m³/ngày.
- Tiềm năng trữ lượng khai thác nước ngầm trong tầng Pleistocen muộn là 474.334 m³/ngày.
- Tiềm năng trữ lượng khai thác nước ngầm trong tầng Miocene muộn là 2,096 triệu m³/ngày.

*** Tài nguyên thủy sinh vật và nguồn lợi thủy sản**

Tôm: có 19 loài tôm, trong đó, tôm gai (họ tôm nước ngọt) chiếm ưu thế: 09 loài, họ tôm he (nước mặn - lợ): 07 loài; còn lại thuộc họ Alpheidae, Squillidae và Sergastidae cùng có 01 loài. Tôm đất, tôm bạc phân bố rộng rãi gần như quanh năm ở vùng nước lợ Cần Giuộc, Cần Đước và một phần Tân Trụ. Các loại tôm trên đều có giá trị kinh tế cao.

Cá: Gồm 153 loài thuộc 47 họ. Nhóm cá nguồn gốc biển: có 39 loài, chiếm 25,49% tổng loài cá, cụ thể như: cá trích, cá lạch, cá úc, cá bơn, cá lười trâu, cá phèn, cá dừ, cá đối, cá thu, cá hổ,... Nhóm cá nước lợ ở cửa sông: có 38 loài thuộc 16 họ (chiếm 24,84%), trong đó phải kể đến: cá bống, cá khoai, cá lim kim, cá sơn, cá

mang rổ,... Nhóm cá nước ngọt: có 76 loài thuộc 14 họ (chiếm 49,67% loài cá); điển hình là cá thát lát, cá chạch, cá chép, cá trèn, cá trê, cá chốt, cá tra, cá rô,...

Cá có thể khai thác được ở Long An 119/153 loài đánh bắt vào mùa mưa và 110/153 loài đánh bắt vào mùa khô. Trong đó, cá trưởng thành khi khai thác: 38,6 - 42,73%, còn lại là cá non. Do đó, cần phải có giải pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản (cá non) để tái lập cân bằng động đối với thủy sản.

Nguồn lợi thủy hải sản của tỉnh Long An có xu thế ngày càng giảm sút nghiêm trọng. Một số loài đặc sản mang tính địa phương đã và đang sắp bị diệt chủng (cá chìa vôi, cá ngát, cá bống, cá hô, tôm càng xanh,...). Do vậy, việc khai thác phải đi đôi với bảo vệ, tăng cường phương thức nuôi, hạn chế đánh bắt vào mùa sinh sản,... Có như vậy, khai thác thủy hải sản Long An mới có hướng tồn tại và phát triển.

* Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh năm 2000 là 33.336,48 ha, đến năm 2010 là 43.998,68 ha. Trong giai đoạn 2000 – 2010, diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất là vào năm 2006: 65.707,3 ha. Diện tích đất rừng tập trung chủ yếu ở các huyện vùng Đồng Tháp Mười, nhiều nhất ở huyện Thạnh Hóa, Đức Huệ. Tỉnh có 3 loại rừng là rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, trong đó rừng sản xuất chiếm diện tích lớn nhất, trên 90% tổng diện tích đất lâm nghiệp.

Theo điều tra thống kê tài nguyên rừng của tỉnh có 130 loài thực vật tự nhiên, trong đó trầm (Melaleuca cajuputi) là loài chiếm ưu thế do có nguồn gốc tự nhiên thích nghi với điều kiện chua phèn, ưa sáng nên sinh trưởng nhanh và mạnh (có thể khai thác sau 6 - 10 năm trồng). Ngoài ra, rừng trầm vừa mang lại giá trị kinh tế cao vừa góp phần bảo vệ môi trường.

Kiểm kê trữ lượng rừng ở Long An, chủ yếu là rừng từ 6 - 10 tuổi, đường kính 4,0 cm - 6,5 cm, cao 6 - 8 m, trữ lượng biến động từ 35 - 250 m³/ha. Tổng trữ lượng rừng nói chung khoảng: 15.000 m³ gỗ bạch đàn và hơn 100 triệu cây trầm cừ các loại.

Động vật hoang dã hầu như còn rất ít vì hầu hết thảm rừng tự nhiên bị thu hẹp. Hiện tại, chỉ còn các loài cá, tôm (cá lóc, cá trê, cá rô, cá sặc, cá trèn, cá thát lát), lươn, rùa, ong và 84 loài chim nước. (phân bố ở khu vực bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Láng sen và trung tâm nghiên cứu dược liệu Đồng Tháp Mười).

Hướng khai thác phát triển tổng hợp lâm - ngư nghiệp kết hợp du lịch sinh thái, nhằm khôi phục lại môi trường, chắc chắn sẽ giúp cho việc tăng số lượng và chủng loại sinh vật dưới tán rừng một cách bền vững.

1.1.2. Điều kiện môi trường nước ảnh hưởng đến phát triển thủy sản

1) Hiện trạng chất lượng nước mặt

Bảng 1.2: Diễn biến giá trị trung bình một số chỉ tiêu môi trường nước mặt trên các tuyến sông, kênh chính của tỉnh Long An giai đoạn 2006 – 2011.

Danh mục	pH	DO (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	N-NH ₃ (mg/l)	N-NO ₃ (mg/l)	N-NO ₂ (mg/l)	Tổng Fe (mg/l)	
QCVN 08:2008/BTNMT, cột A2	6-8,5	≥ 5	6	15	30	0,2	5	0,02	1	
QCVN 38:2011/BTNMT	6,5-8,5	≥ 4			100	1	5	0,02		
Năm 2006	Sông Vàm Cỏ Đông	4,8	2,8	2,4	14,9	21	0,567	0,6	0,006	0,65
	Sông Vàm Cỏ Tây	6,2	4,3	2,4	13,4	34	0,557	0,6	0,009	1,27

Danh mục	pH	DO (mg/l)	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	N- NH ₃ (mg/l)	N- NO ₃ (mg/l)	N- NO ₂ (mg/l)	Tổng Fe (mg/l)	
Kênh Bảo Định	6,6	2,4	3,6	21,5	22	0,542	0,5	0,009	0,35	
Kênh Thầy Cai	4,5	2,0	5,7	35,0	18				1,99	
Sông Cần Giuộc	6,6	2,2	4,7	35,0	225				0,96	
Năm 2007	Sông Vàm Cỏ Đông	5,1	2,0	5,5	17,1	17	0,482	0,5	0,010	1,47
	Sông Vàm Cỏ Tây	6,5	2,7	7,7	18,2	42	0,600	0,6	0,016	1,88
	Kênh Bảo Định	6,4	2,1	7,9	25,0	26	0,350	0,4	0,011	1,14
	Kênh Thầy Cai	5,1	1,2	10,5	41,0	28				5,27
	Sông Cần Giuộc	6,7	1,7	10,8	36,1	182				5,16
	Sông Vàm Cỏ Đông	4,9	2,6	7,3	22,8	23	0,424	0,4	0,005	1,38
Năm 2008	Sông Vàm Cỏ Tây	6,5	3,5	10,2	28,4	42	0,437	4,0	0,016	2,00
	Kênh Bảo Định	6,8	2,8	10,6	32,8	23	0,629	0,6	0,028	1,36
	Kênh Thầy Cai	6,0	1,7	11,5	27,3	29				3,13
	Sông Cần Giuộc	6,8	2,4	14,4	41,1	117				3,47
	Sông Vàm Cỏ Đông	5,4	2,4	6,0	14,6	28	0,177	0,4	0,006	2,34
Năm 2009	Sông Vàm Cỏ Tây	6,6	3,1	6,5	15,8	41	0,132	0,6	0,026	2,58
	Kênh Bảo Định	6,7	2,5	7,6	19,6	19	0,516	0,4	0,025	1,54
	Kênh Thầy Cai	5,4	0,8	9,7	24,2	18				4,56
	Sông Cần Giuộc	6,7	2,3	13,4	32,4	182				5,53
	Sông Vàm Cỏ Đông	5,1	2,7	6,8	16,8	32	0,213	0,9	0,009	1,78
Năm 2010	Sông Vàm Cỏ Tây	6,3	3,5	5,7	14,9	58	0,314	1,1	0,033	2,93
	Kênh Bảo Định	6,7	2,7	9,9	22,1	20	0,581	0,5	0,069	1,09
	Kênh Thầy Cai	5,1	2,1	10,4	23,5	19				4,20
	Sông Cần Giuộc	6,5	2,6	23,7	65,7	148				4,42
	Sông Vàm Cỏ Đông	5,4	4,4	7,5	22,5	38	0,198	0,7	0,114	1,72
Năm 2011	Sông Vàm Cỏ Tây	5,9	3,3	10,0	43,5	114	0,520	0,8	0,917	4,38

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An)

Diễn biến chất lượng nước mặt các tuyến kênh sông chính trong giai đoạn 2006-2011 và kết quả khảo sát tháng 7/2012 áp dụng QCVN 08:2008/BTNMT, cột A2 và QCVN 38:2011/BTNMT quy định giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt dùng cho mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh để so sánh. Đối với nguồn nước các huyện vùng hạ áp dụng Thông tư 45/2010/TT-BNNPTNT để đánh giá chất lượng nguồn nước cấp phục vụ các khu vực nuôi tôm tập trung.

* Sông Vàm Cỏ Đông

Các thông số như pH, DO, COD, BOD₅, Fe hầu như nằm ngoài giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 và QCVN 38:2011/BTNMT đối với mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh. Các thông số chất rắn lơ lửng, amoniac, nitrate, nitrite, photphat hầu hết vẫn còn nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên hàm lượng đối với nitrate, nitrite, chất rắn lơ lửng có dấu hiệu gia tăng hai ba năm trở lại đây.

* Sông Vàm Cỏ Tây

Hàm lượng các thông số pH, nitrate hầu hết nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 và QCVN 38:2011/BTNMT đối với mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh. Hàm lượng chất rắn lơ lửng, amoniac còn nằm trong quy

chuẩn QCVN 38:2011/BTNMT. Đối với các thông số như DO, BOD₅, COD, Fe, nitrite nằm ngoài quy chuẩn cho phép (QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 và QCVN 38:2011/BTNMT). Tình trạng cải thiện chất lượng nước sông Vàm Cỏ Tây diễn biến chưa rõ ràng qua các năm, giá trị trung bình một số thông số có thể cao, thấp hoặc tương đương so với những năm trước đó.

*** Các tuyến kênh sông khác**

Kênh Bảo Định qua kết quả quan trắc các năm cho thấy các thông số DO, BOD₅, COD, nitrite, Fe đều vượt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 và QCVN 38:2011/BTNMT đối với mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh. Giá trị pH khá ổn định qua nhiều năm và đều nằm trong quy chuẩn cho phép thể hiện nguồn nước của kênh Bảo Định chưa bị nhiễm phèn. Các thông số khác như chất rắn lơ lửng, amoniac, nitrate hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép.

Chất lượng nước kênh Thầy Cai có pH thấp, nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm phèn do ảnh hưởng phèn từ đất qua các hoạt động sản xuất. Các thông số như pH, DO, BOD₅, COD, sắt đều nằm ngoài giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 và QCVN 38:2011/BTNMT đối với mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh. Tại vị trí cống xả bãi rác Tam Tân, nồng độ của phần lớn các thông số đo đạc đều cao hơn các vị trí khác, càng cách xa bãi rác thì nồng độ càng giảm dần. Điều này thể hiện chất lượng nước kênh Thầy Cai bị ảnh hưởng rất lớn từ bãi rác Tam Tân.

Sông Cần Giuộc có thông số pH ổn định và nằm trong quy chuẩn cho phép, các thông số khác như DO, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, sắt nhìn chung đều nằm ngoài giới hạn cho phép (theo QCVN 08:2008/BTNMT cột A2 và QCVN 38:2011/BTNMT đối với mục đích bảo vệ đời sống thủy sinh). Chất lượng nước sông Cần Giuộc có dấu hiệu suy giảm so với các năm trước. Nguồn nước sông ở đây có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, chất rắn lơ lửng, sắt,... do chịu ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp, chất thải sinh hoạt khu dân cư, chợ, cải tạo ao nuôi trồng thủy sản,...

*** Khu vực nuôi tôm mặn lợ**

Qua các kết quả quan trắc cho thấy nguồn nước cấp phục vụ cho hoạt động nuôi tôm thích hợp vào các tháng mùa khô. Các thông số độ trong, pH, độ mặn, độ kiềm, kim loại nặng đều nằm trong giới hạn cho phép theo Thông tư 45/2010/TT-BNNPTNT (đánh giá chất lượng nguồn nước cấp phục vụ các khu vực nuôi tôm tập trung). Độ kiềm một số vị trí còn thấp, phải xử lý nước trước khi dẫn vào ao nuôi. Hàm lượng oxy hòa tan trong các sông kênh khá thấp, tuy được bổ sung liên tục do tương tác dòng chảy và không khí nhưng vẫn nằm ngoài giới hạn cho phép cho thấy nhu cầu oxy sinh hóa (BOD₅), hóa học (COD) phân giải các chất hữu cơ là khá cao, cần phải xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi.

2) Đánh giá môi trường tại các vùng nhạy cảm

*** Sông Vàm Cỏ Đông**

Sông Vàm Cỏ Đông chảy ngang địa bàn tỉnh Long An đi qua các huyện Đức Hòa, Đức Huệ và Bến Lức. Chất lượng nguồn nước sông chịu ảnh hưởng bởi lan truyền ô nhiễm từ phía thượng nguồn sông đổ xuống cùng với nguồn nước thải sản xuất từ các nhà máy, khu công nghiệp, sinh hoạt dân cư, chợ và nông nghiệp của các huyện trên địa bàn tỉnh đổ ra. Qua các năm quan trắc cho thấy nguồn nước sông có dấu hiệu ô nhiễm phèn, các chất hữu cơ, sắt.

Khu dân cư: tuyến sông Vàm Cỏ Đông chịu ảnh hưởng nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư tập trung TT. Hiệp Hòa, TT. Đức Hòa, TT. Đông Thạnh, TT. Bến Lức và các tuyến dân cư ven sông.

Sản xuất công nghiệp: Các tuyến hợp lưu với sông và trên dòng chính chịu ảnh hưởng của nước thải từ các công ty, nhà máy, cụm công nghiệp lớn và các cơ sở công nghiệp phân tán khác. Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, phân tán trong các khu dân cư, hệ thống xử lý nước thải gần như chưa có, dễ gây ô nhiễm cục bộ. Hầu hết các khu/cụm công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tuy nhiên khối lượng nước xả thải các khu/cụm công nghiệp này luôn cao hơn các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ khác do đó cần phải quản lý và kiểm soát chặt chẽ.

Hoạt động nông nghiệp: sản xuất nông nghiệp chính hiện nay là trồng lúa, chăn nuôi, do đó nguồn nước các tuyến kênh sông đổ ra sông Vàm Cỏ Đông chịu ảnh hưởng của các chất thải từ dư lượng phân bón hóa học, nước thải chăn nuôi,...

*** Sông Vàm Cỏ Tây**

Chất lượng nước sông Vàm Cỏ Tây ít bị nhiễm phèn hơn sông Vàm Cỏ Đông. Tuy nhiên, nguồn nước đã có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, sắt và muối dinh dưỡng gốc nitơ. Hàm lượng chất rắn lơ lửng khá cao so với các tuyến sông kênh khác. Chất lượng nước sông bị ảnh bởi các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nước thải dân cư, chợ, giao thông thủy. Ngoài ra, vào mùa lũ, nước chảy tràn qua biên giới và theo các tuyến sông kênh gây ngập lụt các huyện vùng Đồng Tháp Mười dẫn đến lan truyền ô nhiễm các chất thải đã làm suy giảm chất lượng nguồn nước khá nhiều.

Khu dân cư: nguồn nước sông chịu ảnh hưởng nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư xã Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Bình, Tuyên Bình, Tuyên Bình Tây, TT. Mộc Hóa, TT. Tuyên Nhơn, xã Bình An, TP. Tân An, TT. Tân Trụ và các tuyến dân cư ven sông.

Sản xuất công nghiệp: Các tuyến hợp lưu với sông và trên dòng chính chịu ảnh hưởng của nước thải từ các cơ sở, khu/cụm công nghiệp và các cơ sở nhỏ lẻ khác hoạt động sản xuất mực in, chế biến nông sản,... Số lượng khu/cụm công nghiệp dọc tuyến sông Vàm Cỏ Tây tương đối ít so với tuyến sông Vàm Cỏ Đông, nên tần suất ô nhiễm thấp hơn. Sắp tới, nhiều khu/cụm công nghiệp hiện đang xây dựng sẽ đi vào hoạt động, sẽ làm gia tăng nguồn thải đổ ra sông, gây áp lực lên sức tải của sông và đời sống các hệ sinh thái thủy sinh.

Hoạt động nông nghiệp: sản xuất nông nghiệp chính là trồng lúa, do đó nguồn nước các tuyến kênh sông đổ ra sông Vàm Cỏ Tây chịu ảnh hưởng của các chất thải từ dư lượng phân bón hóa học,...

Giao thông thủy: hoạt động giao thông thủy trên tuyến sông Vàm Cỏ Tây tương đối nhiều, có nhiều bến phà nằm dọc theo sông từ vùng thượng kéo dài xuống vùng hạ, do đó các chất thải rắn và nước thải, dầu mỡ động cơ thải ra là khó tránh khỏi.

*** Khu vực nuôi tôm mặn lợ**

Khu vực nuôi tôm mặn lợ của tỉnh phân bố ở 4 huyện Cần Giuộc, Cần Đước, Châu Thành và Tân Trụ. Vùng nuôi tập trung này phát triển hai đối tượng nuôi chính là tôm sú và tôm thẻ chân trắng, hình thức nuôi chủ yếu là thâm canh-bán thâm canh và QCCT, thời gian nuôi chủ yếu vào các tháng mùa khô. Đây là thời điểm mà các chỉ tiêu môi trường tương đối thuận lợi cho sự phát triển của con tôm.

Tuy nhiên, hiện nay chất lượng nguồn nước cung cấp cho các khu nuôi có dấu hiệu suy giảm do ảnh hưởng bởi một số chỉ tiêu môi trường như oxy hòa tan, độ kiềm thấp, ô nhiễm các chất hữu cơ có dấu hiệu gia tăng,... Khu vực này hiện đang chịu ảnh hưởng nước thải của các khu công nghiệp, dân cư các huyện/thị tuyến sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây phía trên đổ về, bên cạnh đó là nguồn thải các tuyến dân cư và sự phát triển các khu/cụm công nghiệp tập trung trong vùng và nguồn nước thải nội tại từ hoạt động nuôi tôm đã góp phần làm suy giảm chất lượng nước.

Điều này cho thấy sự thiếu ổn định trong nuôi trồng thủy sản ở các huyện vùng hạ. Chính quyền các cấp và các Sở ngành cần thiết phải xây dựng quy hoạch vùng nuôi, đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống cấp thoát nước,... để nghề nuôi thủy sản vùng hạ vốn là thế mạnh tiếp tục phát huy hiệu quả kinh tế và đảm bảo phát triển bền vững.

1.1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, môi trường

1) Những thuận lợi

Tỉnh Long An hội tụ nhiều lợi thế trong vị trí địa lý tự nhiên của tỉnh, thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng ĐBSCL, hưởng lợi từ những đầu tư phát triển của cả hai vùng, nằm cạnh TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn của cả nước thuận lợi cho phát triển công nghiệp, khoa học công nghệ, kỹ thuật cao,... sẽ thúc đẩy nền kinh tế tỉnh phát triển lớn mạnh trong tương lai.

Khí hậu thời tiết ôn hòa, nền nhiệt độ cao ổn định quanh năm, địa hình tương đối bằng phẳng cùng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch liên thông,... tạo môi trường thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển các loài thủy sinh vật và vùng nuôi thủy sản.

Tiềm năng diện tích đất phục vụ cho NTTS tương đối lớn. Nghề nuôi thủy sản được phân bố theo các vùng sinh thái thủy sản như các huyện vùng hạ nuôi thủy sản mặn lợ (tôm sú, thê chân trắng, cua), vùng thượng nuôi các loài thủy sản nước ngọt như cá rô phi, diêu hồng, chép, tôm càng xanh,... Người dân tận dụng diện tích đất ruộng trồng lúa kém hiệu quả để nuôi thủy sản, đất mương vườn, nuôi cá mùa nước nổi.

2) Những khó khăn, thách thức

Đất nuôi trồng thủy sản hiện nay chỉ chiếm một phần diện tích rất nhỏ trong tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh (1,88%), phân bố rải rác khắp các huyện với mật độ thấp, nuôi thủy sản tập trung các tuyến kênh sông, một phần diện tích đất nuôi thủy sản tập trung ở các huyện vùng hạ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của môi trường nước và định hướng quản lý chất lượng nguồn nước lâu dài, tỉnh cần có sự bố trí diện tích đất nuôi thủy sản theo vùng để có những đầu tư tập trung về vốn, hạ tầng cơ sở, hệ thống xử lý nước để đảm bảo nguồn nước cấp và kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Hiện nay, các tuyến kênh sông trên địa bàn tỉnh phải gánh chịu các nguồn thải từ: hoạt động công nghiệp các huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đước, Cần Giuộc,...; hoạt động nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chăn nuôi); nước thải sinh hoạt của khu dân cư, nước thải từ thượng nguồn, tải nguồn thải từ TP. HCM,... làm chất lượng nước sông kênh bị suy giảm. Đối với các khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp thì tần suất và khối lượng xả thải sẽ nhiều dễ dẫn đến tình trạng vượt ngưỡng chuyên tải và tự làm sạch của kênh sông, gây ô nhiễm cục bộ. Việc quản lý tài nguyên nước và lợi ích kinh tế còn nảy sinh nhiều vấn đề chông chéo, gây ảnh hưởng đến môi trường. Do đó, các Sở ban ngành cần nâng cao năng lực quản lý và xây dựng các đề án bảo vệ môi trường trên các lưu vực sông.

Vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh có địa hình trũng thấp, ngập lũ trong mùa mưa gây ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất. Diễn tiến của biến đổi khí hậu toàn cầu, nước biển dâng sẽ làm gia tăng tình hình ngập lụt và xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh.

1.2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN THỦY SẢN

1.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh

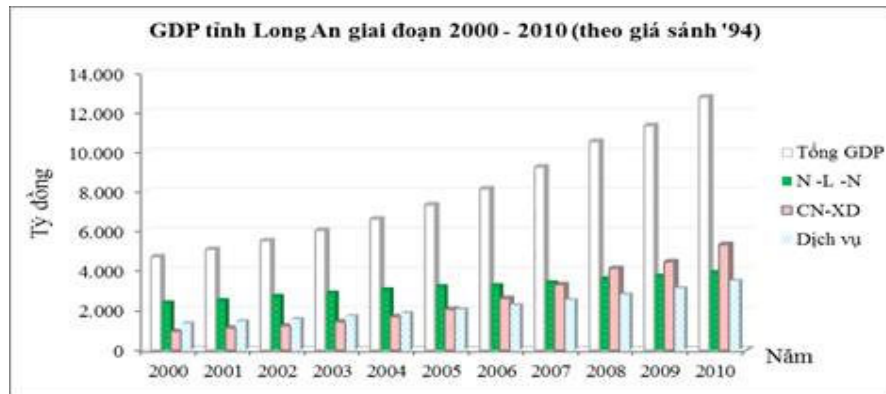
Về tăng trưởng kinh tế: GDP năm 2010 đạt 12.777 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm (GDP) theo giá so sánh của tỉnh Long An giai đoạn 2000 - 2010 đạt 10,5%/năm, TĐTT giai đoạn 2005-2010 (12%/năm) cao hơn so với giai đoạn 2000-2005 (9 %).

Bảng 1.3: GDP tỉnh Long An GD 2000 – 2010 (Theo giá so sánh 1994)

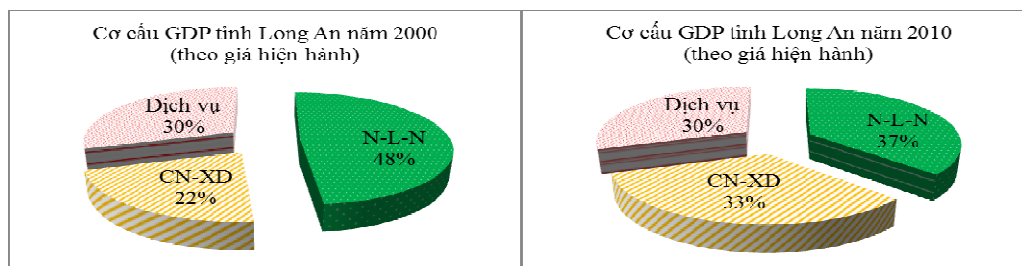
Đvt: Tỷ đồng

Năm	Tổng GDP	N -L -N	CN-XD	Dịch vụ	Thủy sản
2000	4.709	2.405	944	1.360	196
2001	5.090	2.512	1.117	1.461	280
2002	5.525	2.731	1.222	1.572	305
2003	6.045	2.900	1.425	1.721	390
2004	6.623	3.062	1.688	1.873	409
2005	7.334	3.219	2.058	2.056	492
2006	8.149	3.268	2.609	2.273	566
2007	9.246	3.416	3.299	2.530	579
2008	10.543	3.612	4.124	2.808	511
2009	11.343	3.754	4.465	3.124	533
2010	12.777	3.940	5.335	3.502	486
<i>TTBQ 2000-2005</i>	<i>9%</i>	<i>6%</i>	<i>17%</i>	<i>9%</i>	<i>20%</i>
<i>TTBQ 2005-2010</i>	<i>12%</i>	<i>4%</i>	<i>21%</i>	<i>11%</i>	<i>-0,20%</i>
<i>TTBQ 2000-2010</i>	<i>10,50%</i>	<i>5,10%</i>	<i>18,90%</i>	<i>9,90%</i>	<i>9,50%</i>

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An, 2011. Niên giám thống kê năm 2010)



Biểu đồ 1.3: GDP tỉnh Long An giai đoạn 2000 – 2010 (Theo giá so sánh 1994)



Biểu đồ 1.4: Cơ cấu GDP tỉnh Long An năm 2000, 2010 (theo giá hiện hành)

Cơ cấu kinh tế: kinh tế chính của tỉnh Long An là Nông – lâm – ngư nghiệp, năm 2000 tỷ lệ đóng góp của nhóm ngành KV1 chiếm 48% tổng GDP toàn tỉnh; nhóm ngành CN-XD chiếm 22%; nhóm ngành Dịch vụ chiếm 30%. Tuy nhiên qua quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, cơ cấu GDP của tỉnh đã có sự thay đổi đáng kể, đến năm 2010, cơ cấu GDP của tỉnh Long An gồm 37% Nông – Lâm – Ngư nghiệp; CN-XD 33%; Dịch vụ 30%. Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch dần sang lĩnh vực Công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng Nông – Lâm – Ngư nghiệp. Tỷ lệ GDP ngành thủy sản chiếm trung bình khoảng 10-15% giá trị GDP của nhóm ngành Nông – Lâm – Ngư nghiệp.

Thủy sản những năm gần đây tỉnh đã quan tâm thúc đẩy nuôi tôm nước lợ ở vùng Hạ, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Giai đoạn từ năm 2000-2005, tốc độ tăng trưởng của ngành thủy sản đạt 20%/năm trong khi đó tỷ lệ tăng trưởng của cả khu vực 1 gồm Nông – Lâm – Ngư nghiệp chỉ tăng trưởng 6%/năm.

Mặc dù ngành thủy sản vẫn gặp phải những khó khăn nhất định như ô nhiễm môi trường nước, dịch bệnh, chưa kiểm soát tốt việc nhập khẩu tôm giống,... đã khiến tỷ lệ tăng trưởng của ngành thủy sản có xu hướng biến động không ổn định và giảm, nhưng ngành vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn 2000-2010 là 9,5%/năm.

*** Những đóng góp của thủy sản về giá trị sản xuất:**

Tổng giá trị sản xuất (GTSX) thủy sản tỉnh Long An theo giá so sánh năm 2010 đạt 669 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2000- 2005 tăng 23%/năm; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2005 – 2010 không ổn định, giảm bình quân 0,2%/năm.

Bảng 1.4: Giá trị sản xuất thủy sản tỉnh Long An GD 2000 – 2010 (giá so sánh 1994)

Năm	<i>Đvt: Tỷ đồng</i>			
	Tổng	NTTS	KTTS	DVTS
2000	242	124	118	-
2001	344	217	127	-
2002	375	248	127	-
2003	487	408	79	-
2004	524	437	87	-
2005	675	591	84	-
2006	778	685	89	3
2007	797	700	91	5
2008	703	605	94	5
2009	733	635	93	5
2010	669	565	99	5
<i>TTBQ 2000-2005</i>	<i>23%</i>	<i>37%</i>	<i>-6%</i>	<i>-</i>
<i>TTBQ 2005-2010</i>	<i>-0,2%</i>	<i>-1%</i>	<i>3%</i>	<i>9%</i>
<i>TTBQ 2000-2010</i>	<i>10,%</i>	<i>16,%</i>	<i>-1,7%</i>	<i>-</i>

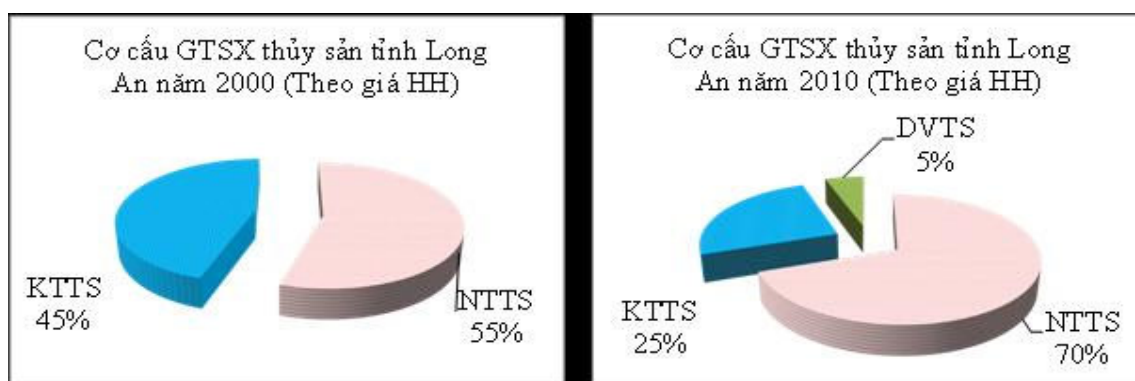
(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Long An năm 2011)

Bảng 1.5: Giá trị sản xuất thủy sản tỉnh Long An GD 2000 – 2010 (giá hiện hành)

Năm	<i>Đvt: Tỷ đồng</i>			
	Tổng	NTTS	KTTS	DVTS
2000	291	160	131	-
2001	441	300	142	-
2002	490	332	158	-
2003	564	456	108	-

Năm	Tổng	NTTS	KTTS	DVTS
2004	590	474	115	-
2005	714	594	120	-
2006	871	703	164	4
2007	1.120	892	222	7
2008	1.384	951	427	6
2009	1.582	1.122	454	6
2010	1.631	1.135	409	87
<i>TTBQ 2000-2005</i>	<i>20%</i>	<i>30%</i>	<i>-2%</i>	<i>-</i>
<i>TTBQ 2005-2010</i>	<i>18%</i>	<i>14%</i>	<i>28%</i>	<i>-</i>
<i>TTBQ 2000-2010</i>	<i>18,8%</i>	<i>21,6%</i>	<i>12,0%</i>	<i>-</i>

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Long An năm 2011)



Biểu đồ 1.5: Cơ cấu GTSX thủy sản tỉnh Long An năm 2000, 2010 (Theo giá hiện hành)

1.2.2. Dân số, lao động và việc làm

1) Dân số

Dân số trung bình của tỉnh Long An năm 2010 khoảng 1.446.235 người, trong đó: thành thị: 255.197 người (chiếm 17,6%), nông thôn: 1.191.038 người (chiếm: 82,4%). Tốc độ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm dần, năm 2000 tăng 2,18%/năm, 2010 tăng 1,2%/năm thì đến năm 2010 chỉ tăng: 0,91%/năm. Mật độ dân số bình quân: 322 người/km² song phân bố rất khác biệt giữa các huyện (TP) trong tỉnh, TP Tân An có mật độ cao nhất: 1.626 người/km² và thấp nhất là huyện Tân Hưng: 97 người/km² chênh lệch: 16,42 lần). Mật độ dân số của 4 huyện vùng hạ như: Tân Trụ, Châu Thành, Cần Giuộc, Cần Đức có mật độ dân số cao hơn so với 6 huyện vùng Đồng Tháp Mười: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ.

Bảng 1.6: Dân số và cân đối lao động tỉnh Long An giai đoạn 2000-2010

TT	Chỉ tiêu	Năm			TT GD 2000-2010
		2000	2005	2010	
A	Tổng dân số	1.327.085	1.393.391	1.446.235	0,9%
B	Nguồn lao động phân theo độ tuổi lao động	836.768	917.994	990.973	1,7%
b.1	Số người trong độ tuổi LĐ	787.450	866.474	937.725	1,8%
-	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động/dân số	59,3%	62,2%	64,8%	-
-	Có khả năng lao động	775.592	853.693	929.223	1,8%
b.2	Số người ngoài độ tuổi thực tế có lao động	61.176	64.301	61.750	0,1%
C	Nguồn lao động phân theo thành phần	836.768	917.994	990.973	1,7%

Dvt: người

TT	Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2010	TT GD 2000-2010
c.1	LĐ đang làm việc trong các ngành KT	698.785	771.114	826.554	1,7%
	Tỷ lệ lao động đang làm việc/ dân số	52,7%	55,3%	57,2%	0,8%
c.2	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ đang đi học	46.532	51.408	67.721	3,8%
c.3	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ làm nội trợ	60.666	62.424	64.314	0,6%
c.4	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ không làm việc	4.585	5.508	9.988	8,1%
c.5	Số người trong độ tuổi có khả năng LĐ đang không có việc làm	26.200	27.540	22.396	-1,6%
-	Tỷ lệ thất nghiệp	3,1%	3%	2,3%	-

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An, 2011. Niên giám thống kê năm 2010)

2) Lao động, việc làm và thu nhập

Long An có tháp dân số trẻ, dân số trong độ tuổi lao động chiếm 59,3% (năm 2000) – 64,8% (năm 2010, khoảng 937.725 người) tiến đến tỷ lệ dân số vàng như xu hướng chung của cả nước. Đây là một trong những thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội.

Năm 2010, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 826.554 người (tương đương khoảng 57,2% dân số và chiếm khoảng 83% tổng nguồn lao động của tỉnh, tăng trưởng bình quân 1,7%/năm, như vậy một người trong độ tuổi lao động sẽ gánh vác cho một người phụ thuộc. Nguồn lao động của tỉnh còn khá dồi dào do số lao động trong độ tuổi hiện tại đang đi học, làm nội trợ, không làm việc chiếm khoảng 14%; số lao động thất nghiệp còn khoảng 22.396 người (gần 1,5% tổng nguồn lực lao động).

Năm 2010, số lượng lao động ngành thủy sản có xu hướng ngày càng phát triển hơn khi chiếm 4,2% tổng lao động trong các ngành kinh tế thay vì 1,8% (năm 2000). Tuy nhiên, trong những năm gần đây (bắt đầu từ năm 2007) do ngành gặp phải những khó khăn trong quá trình phát triển nên tỷ lệ này có phần giảm nhẹ.

Bảng 1.7: Lao động ngành thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2010

Năm	Tổng LĐ trong nền kinh tế	Lao động thủy sản			Cơ cấu LĐTS		
		Tổng	Tỷ lệ LĐTS/Tổng LĐ trong nền kinh tế	LD KTTS	LD NTTS	LD KTTS	LD NTTS
2000	698.785	12.263	1,8%	251	12.012	2,0%	98,0%
2005	771.114	47.784	6,2%	1.068	46.716	2,2%	97,8%
2006	786.751	51.574	6,6%	1.273	50.301	2,5%	97,5%
2007	805.134	42.527	5,3%	1.461	41.066	3,4%	96,6%
2008	807.305	37.206	4,6%	1.554	35.652	4,2%	95,8%
2009	820.855	35.219	4,3%	1.694	33.525	4,8%	95,2%
2010	826.554	34.423	4,2%	1.762	32.661	5,1%	94,9%
TTBQ '00-'05	2,0%	31,3%	-	33,6%	31,2%	-	-
TTBQ '05-'10	1,4%	-6,3%	-	10,5%	-6,9%	-	-

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An năm 2011)

Lao động tham gia trong ngành thủy sản tỉnh Long An có khoảng 12.263 người (năm 2000), 51.574 người (năm 2006) và giảm còn 34.423 người (năm 2010). Giai đoạn 2000-2005 đây là thời kỳ ngành thủy sản phát triển khá hiệu quả đã thu hút lượng lớn lao động với tốc độ tăng bình quân đạt 31,3%/năm. Nhưng bắt đầu từ năm 2007 – 2010 lượng

lao động thủy sản giảm dần qua các năm, tốc độ giảm trung bình 6,3%/năm.

Lao động thủy sản tỉnh Long An chủ yếu tham gia vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản với tỷ lệ trên 95% ước khoảng 32.661 người (năm 2010), tăng trưởng bình quân 31,2% (GD 2000-2005), nhưng từ năm 2007 - 2010 số lượng lao động nuôi bắt đầu giảm dần, đây chính là nguyên nhân làm giảm số lượng lao động ngành thủy sản của tỉnh.

Lao động khai thác thủy sản chiếm tỉ lệ rất ít, trên dưới 5% tổng lao động toàn ngành, ước khoảng 1.762 người (năm 2010) và có xu hướng tăng dần qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2000-2005 đạt 33,6%/năm, giai đoạn 2005-2010 đạt 10,5%/năm.

1.2.3. Thực trạng phát triển hạ tầng kỹ thuật

1) Hiện trạng giao thông

Tính đến năm 2011, tỉnh Long An có trên 5.450,89 km đường bộ, trong đó có 1 tuyến cao tốc, 04 tuyến quốc lộ chính gồm QL1A, QL50, QL62 và QLN2. Ngoài ra, còn có 60 tuyến tỉnh lộ, các tuyến tỉnh lộ quan trọng góp phần rất lớn trong việc giải quyết nhu cầu vận chuyển trong tỉnh gồm: đường tỉnh 830, 825, 822, 824, 827, 831, 835, 826. Tuyến đường cao tốc đã góp phần giảm tải giao thông trên tuyến QL1A.

Tổng chiều dài các tuyến đường bộ và đường mòn trên địa bàn tỉnh Long An là 5.491,9 km, bao gồm: 29,4 km đường cao tốc (chiếm 0,5% tổng chiều dài), 188 km quốc lộ (chiếm 3,5% tổng chiều dài); 806,7 km đường tỉnh (14,8%), 489,4 km đường đô thị do địa phương quản lý (9%), 945,4 km đường cấp huyện (Chiếm 17,3%), 314,55 km đường giao thông nông thôn tới các trung tâm xã do địa phương quản lý (5,8%), 2427,3 km đường giao thông nông thôn do địa phương quản lý (44,5%), 2,2 km đường chuyên dùng do địa phương quản lý (0,04%) và 248 km đường liên thôn, xóm (4,5%) như bảng dưới đây:

Bảng 1.8: Chiều dài các loại đường bộ tỉnh Long An

Stt	Loại đường	Chiều dài (km)	Chiều dài theo kết cấu mặt đường (km)					
			Bê tông nhựa	Đá dăm nhựa	Bê tông xi măng	Đá, gạch	Cấp phối	Đất
	ĐƯỜNG BỘ:	5.491,9	342,57	506,73	184,21	136,63	2.653,40	1.627,35
1	Quốc lộ:	217,41	92,71	124,70	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Đường Cao tốc	29,41	29,41					
	- QL 1	30,00	30,00					
	- QL 62	77,00	7,30	69,70				
	- QL50	26,00	26,00					
	- QL N2	55,00		55,00				
2	Đường tỉnh:	846,69	98,49	187,40	0,80		520,00	
3	Đường đô thị	489,42	96,28	69,84	10,78	5,84	177,81	128,86
4	Đường huyện	945,36	51,39	86,63	0,70	13,63	708,38	84,62
5	Đường GTNT đến trung tâm xã	314,55					314,55	
6	Đường xã	2.427,27	3,70	38,16	171,93	114,96	932,66	1.165,87
7	Đường chuyên dùng	2,20				2,20		
8	Đường vào ngõ xóm	248,00						248,00

(Nguồn: Sở GTVT Long An, tháng 02/2011)

Chất lượng các tuyến quốc lộ khác vẫn còn kém. QL N2 đang trong giai đoạn thi công; Đường tỉnh có tổng chiều dài 846,7km đóng vai trò quan trọng trong việc gắn kết

các khu vực phát triển trong tỉnh với nhau. Tuy nhiên, chỉ có khoảng hơn 35% trong số này được rải bê tông nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng, còn lại là đường đất, cấp phối sỏi đỏ hoặc đá gạch; Đường huyện có tổng chiều dài 945,36 km nhưng chỉ có khoảng 14,7% được rải bê tông nhựa, thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng.

Theo kết cấu mặt đường, tỉnh có 342,58 km đường bê tông nhựa (chiếm 5,3% tổng chiều dài đường); 506,7 km đường thâm nhập nhựa (9,3%), 184,2 km đường bê tông xi măng (3,4%), 136,6 km đường đá gạch (2,5%), 2653,4 km đường cấp phối sỏi đỏ (48,7%) và 1.627,35km đường đất (29,9%) như bảng sau:

Bảng 1.9: Tỷ lệ các loại mặt đường bộ tỉnh Long An

TT	Loại đường	Tỷ lệ loại đường	Tỷ lệ kết cấu mặt đường					Đất
			Bê tông nhựa	Đá dăm nhựa	BTXM	Đá, gạch	Cấp phối	
	ĐƯỜNG BỘ:		6,3%	9,3%	3,4%	2,5%	48,7%	29,9%
1	Quốc lộ:	4,0%	42,6%	57,4%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- Đường Cao tốc		100,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- QL 1		100,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- QL 62		9,5%	90,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- QL50		100,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
	- QLN2		0,0%	100,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	Đường tỉnh	14,8%	12,2%	23,2%	0,1%	0,0%	64,5%	0,0%
3	Đường đô thị	9,0%	19,7%	14,3%	2,2%	1,2%	36,3%	26,3%
4	Đường huyện	17,3%	5,4%	9,2%	0,1%	1,4%	74,9%	9,0%
5	Đường GTNT đến trung tâm xã	5,8%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%	0,0%
6	Đường xã	44,5%	0,2%	1,6%	7,1%	4,7%	38,4%	48,0%
7	Đường chuyên dùng	0,04%	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%	0,0%	0,0%
8	Đường áp	4,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	100,0%

(Nguồn: Sở GTVT Long An, tháng 02/2011; Tư vấn)

Các tuyến đường góp phần phục vụ phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh:

Khu vực vùng hạ gồm các huyện Cần Giuộc, Cần Đức, Tân Trụ, Châu Thành, Tân An có hệ thống giao thông đường bộ khá hoàn chỉnh gồm cả đường Quốc Lộ, đường tỉnh và đường giao thông nông thôn thuận lợi cho phát triển thủy sản. Cụ thể về các tuyến lộ chính:

QL 50 và các đường tỉnh 826, 835 nối liền với QL1A góp phần tăng cường khả năng vận chuyển nguyên liệu phục vụ sản xuất và sản phẩm thủy sản tiêu thụ tại địa phương và T.p Hồ Chí Minh cho các địa phương như xã Phước Lại, Phước Vĩnh Tây (H. Cần Giuộc), Long Hựu Đông, Tân Chung, Tân Ân, Tân Lâm, Phước Đông và Phước Tuy (H. Cần Đức);

Đường tỉnh 833 phục vụ dân sinh, kết nối huyện với trung tâm tỉnh, hành lang kinh tế theo QL1 tuy đường còn nhỏ hẹp nhưng có thể hỗ trợ vùng nuôi tại xã Nhựt Ninh, Đức Tân (H. Tân Trụ);

Đường tỉnh 827 hỗ trợ các vùng nuôi tại xã Thanh Vĩnh Đông, Phước Tân Hưng, Thuận Mỹ, Thanh Phú Long (H. Chanh Thành);

Khu vực các huyện vùng Đồng Tháp Mười gồm Đức Hòa, Đức Huệ, Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, tuy đã có các cung đường Quốc lộ và đường tỉnh chạy qua nhưng phần lớn hệ thống giao thông đường bộ còn hạn chế về số lượng và chất lượng.

Các huyện Đức Hòa và Đức Huệ, Bến Lức do có định hướng phát triển cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp do đó có hệ thống đường tương đối hoàn chỉnh như quốc lộ 1A, N2, đường Cao tốc và các đường tỉnh 822, 825 là trục đối ngoại quan trọng liên kết với TP. Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế TP. HCM-Long An, thúc đẩy phát triển dịch vụ công nghiệp, dân cư đô thị huyện Đức Hòa và Đức Huệ. Tuy nhiên chất lượng đường 825 và 822 chưa đáp ứng nhu cầu cung cấp vận tải cho khu vực này.

Các huyện Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thủ Thừa có các tuyến đường QL N2, 62, đường tỉnh 837, 829, đường ven sông Vàm Cỏ Đông phục vụ dân sinh vùng kinh tế Đồng Tháp Mười. Hệ thống đường Quốc lộ góp phần di chuyển dễ dàng với các huyện khác trong vùng, tuy nhiên các đường tỉnh phần lớn là đường nhỏ hẹp, kết cấu mặt đường không đồng đều, đường cấp phối sỏi đỏ hoặc đường cấp IV, nhiều cầu tải trọng nhỏ nên khả năng phục vụ vận tải còn nhiều bất cập.

Các huyện Tân Hưng và Vĩnh Hưng chưa có hệ thống giao thông hoàn chỉnh, việc đi lại và vận chuyển hàng hóa thủy sản còn rất nhiều khó khăn. Hiện mới chỉ có đường tỉnh 831 dài 42,7km nối Vĩnh Hưng, Tân Hưng và Mộc Hóa; đường tỉnh K79 dài 42km nối Mộc Hóa, Tân Thạnh, Tân Hưng phục vụ dân sinh tuy nhiên đây là đường cấp phối sỏi đỏ, hẹp.

2) Hiện trạng thủy lợi

Tỉnh Long An đã quan tâm đầu tư khá nhiều cho hệ thống thủy lợi. Ngoài các sông lớn như Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Cần Giuộc, sông Chợ Đệm, còn có hệ thống kênh tạo nguồn, đến nay đã có được 267km kênh chính tạo nguồn cấp I, II với tổng chiều dài gần 4.000 km và trên 5.000 km kênh nội đồng.

Kênh trực tạo nguồn: 15 kênh, dài 1.057 km

Kênh chính cấp I, II: 252 kênh, dài 2.776 km

Kênh nội đồng: 2.417 kênh, dài 5.014 km

Những trục kênh tạo nguồn như kênh Hồng Ngự, kênh Đồng Tiến – Dương Văn Dương, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh Sở Hạ - Cái Cỏ, kênh Nguyễn Văn Tiếp.... lấy nước từ sông Tiền phục vụ vùng Đồng Tháp Mười (ĐTM) và kẹp giữa hai sông Vàm Cỏ Đông – Tây của tỉnh, ngoài ra còn có tác dụng đẩy mặn xâm nhập vào sông Vàm Cỏ Tây. Khả năng tưới tiêu của hệ thống này tuy còn hạn chế nhưng cũng đã phát huy hiệu quả cho từng vùng nhất định. Nước xả của hồ Dầu Tiếng đã được đưa vào sông Vàm Cỏ Đông cung cấp nước ngọt cho một phần diện tích huyện Đức Hòa và giảm thời gian xâm nhập mặn vào mùa khô.

Tỉnh đã xây dựng 238 đê bao các loại, với chiều dài 1.012 km và có khoảng 1.100 đê bao lừng và bảo vệ trên 51.000 ha lúa hè thu và ngăn bớt lũ về sớm đầu tháng 8. Ngoài ra, tỉnh có 6 trạm bơm điện lớn ở Đức Hòa, Đức Huệ và còn có 30 trạm bơm nhỏ dạng di động phục vụ cho vùng ĐTM. 05 huyện vùng Đồng Tháp Mười gồm Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Mộc Hóa và Thạnh Hóa đều đã có bờ bao lừng với tổng diện tích hưởng lợi gần 50ha; 06 huyện vùng Hạ và thành phố Tân An đã có đê bao khép kín, tổng diện tích đất nông nghiệp trong các ô có bờ bao khép kín là: 51.694,0 ha.

Đánh giá chung:

+ Các công trình thủy lợi đã xây dựng chủ yếu đáp ứng yêu cầu cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

+ Các bờ bao kiểm soát lũ cả năm và kiểm soát lũ tháng 8 đối với 5 huyện vùng Đồng Tháp Mười mới chiếm tỷ lệ thấp, một số khu vực thiếu nước tưới vào cuối mùa khô (tháng 4, 5).

+ Một số huyện canh tác nông nghiệp phải nhờ nước mưa do đó còn bị động về nguồn nước, gồm các huyện Cần Giuộc; Đức Hòa; Cần Đước.

+ Bốn huyện vùng Hạ gồm Tân Trụ, Châu Thành, Cần Đước, Cần Giuộc đã được tỉnh quan tâm phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm nước lợ nên hệ thống thủy lợi phục vụ tốt cho nuôi thủy sản mặn lợ

3) Hiện trạng hệ thống điện

Nguồn điện cung cấp cho tỉnh Long An gồm 03 tuyến: lưới truyền tải điện 220KV Phú Lâm - Cai Lậy, lưới truyền tải điện 220KV Cai Lậy - Phú Mỹ và lưới truyền tải cấp điện áp 110KV. Điện lưới quốc gia đã cấp cho 100% số xã. Song lượng điện sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhỏ (riêng thủy lợi mới lắp đặt có 26 máy bơm điện công suất vừa và nhỏ). Các lưới điện trung thế và hạ thế đã xây dựng chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp - TTCN.

1.2.4. Thu nhập, mức sống của dân cư và vấn đề đói nghèo sinh kế

Thu nhập bình quân đầu người chung cả tỉnh có xu hướng ngày càng được cải thiện hơn. Cụ thể, năm 2010 đạt 1.366,41 ngàn đồng /người/tháng tăng 3,8 lần so với năm 2002 (360 ngàn đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân và mức sống của dân cư tỉnh Long An phân bố không đồng đều, có sự chênh lệch lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, nhất là nông thôn vùng ngập lũ. Vùng Đồng Tháp Mười, chất lượng cuộc sống của người dân chưa cao do còn hạn chế về cơ sở hạ tầng, trong khi đó ở khu vực các huyện vùng hạ và khu vực Bến Lức, Đức Hòa, thành phố Tân An có thu nhập và mức sống ngày càng được cải thiện. Thu nhập phân theo nhóm có sự chênh lệch khá lớn và ngày càng tăng giữa nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm 1) và nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm 5), cụ thể năm 2002 mức chênh lệch này là 5,8 lần, năm 2010 mức chênh lệch này tăng lên 6,7 lần.

Bảng 1.10: Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chung của tỉnh

Đvt: ngàn đồng

Năm	Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)
2002	360,6	130,3	222,1	296,2	398,3	756,9	5,8
2004	499,7	172,0	297,7	408,8	554,1	1069,8	6,2
2006	627,0	213,0	370,1	522,7	703,8	1326,6	6,2
2008	937,7	331,3	533,5	732,9	1017,5	2076,9	6,3
2010	1.366,41	455,46	767,53	1.069,67	1.499,83	3.040,50	6,7

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An, 2011)

Bảng 1.11: Thu nhập bình quân đầu người phân theo ngành sản xuất chính của hộ năm 2011 (giá HH)

Đvt: Ngàn đồng/người/tháng

Chung	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)	
Nông nghiệp	1.288,68	433,94	746,16	1.053,79	1.486,60	3.026,07	6,97
Lâm nghiệp	671,66	399,63	872,22	1.186,11	-	2.920,43	7,31
Thủy sản	1.257,64	402,15	806,77	1.114,00	1.593,98	2.803,96	6,97

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Long An, 2011)

Đối với những hộ có nghề sản xuất chính là thủy sản thì thu nhập bình quân đầu người một tháng bình quân khoảng 1.257,64 ngàn đồng, mức thu nhập này tương đương với những hộ làm nông nghiệp và cao hơn hẳn so với những hộ làm lâm nghiệp. Nếu chia ra thành 5 nhóm thu nhập, mức thu nhập bình quân đầu người một tháng của hộ làm nghề thủy sản ở nhóm có mức thu nhập thấp nhất khoảng 402,15 ngàn đồng, nhóm cao nhất đạt 2.803,96 ngàn đồng/người/tháng. Chênh lệch giữa các nhóm 2, 3 và 4 khoảng hơn 300 ngàn đồng/tháng, tuy nhiên mức chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất và nhóm có thu nhập thấp nhất lên đến 6,97 lần. Những hộ làm nghề thủy sản phần lớn còn rất nhiều khó khăn về vật chất như nhà ở, vật dụng trong gia đình.... Kết quả khảo sát cho thấy có trên 65,85% nhà ở dạng thiếu kiên cố và 34,15% nhà ở bán kiên cố.

Vấn đề đói nghèo, sinh kế : Tỉnh Long An luôn nâng cao hiệu quả chương trình xóa đói, giảm nghèo, lồng ghép với các chương trình quốc gia khác hỗ trợ vùng nông thôn. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh còn dành một phần nguồn lực để hỗ trợ đầu tư hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, để thu ngắn dần khoảng cách về điều kiện, mức sống giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

1.2.5. Vấn đề tín dụng và đầu tư phát triển kinh tế và thủy sản

Vốn đầu tư phát triển kinh tế xã hội tỉnh Long An đạt 14.238 tỷ đồng vào năm 2010 tăng gấp 6,8 lần so với năm 2001, tăng trưởng bình quân 23,8%/năm. Mặc dù số lượng vốn đầu tư cho lĩnh vực Nông – Lâm – Ngư nghiệp vẫn tăng ổn định qua các năm nhưng tốc độ tăng khá ít, chỉ đạt 3%/năm. Do định hướng phát triển kinh tế của tỉnh đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ vì thế cơ cấu vốn đầu tư cho Nông – Lâm – Ngư nghiệp giai đoạn 2001-2010 giảm dần từ 17% năm 2001 còn 3,4% năm 2010.

Vốn đầu tư phát triển cho thủy sản hàng năm rất ít, tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn 2000-2010 giảm 6%/năm, chỉ có năm 2002 tình đầu tư khá nhiều dự án nên số lượng vốn đạt 38 tỷ đồng, và sau đó giảm dần. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2006 số lượng vốn đầu tư cho thủy sản có xu hướng tăng dần đạt 7 tỷ đồng (năm 2007) lên 10 tỷ đồng (năm 2010), nhưng mỗi năm chỉ tăng được khoảng 1 tỷ đồng.

Bảng 1.12: Vốn đầu tư phát triển xã hội tỉnh Long An giai đoạn 2001-2010

Đvt: triệu đồng

Danh mục	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010	TT BQ 2000-2010
Tổng vốn đầu tư	2.091	4.359	5.355	6.023	9.079	11.553	14.238	23,8%
Nông-lâm-Ngư nghiệp	370	413	475	496	299	448	481	3,0%
Trong đó: Thủy sản	18	6	7	7	8	9	10	-6,0%
Cơ cấu	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
Nông-lâm-Ngư nghiệp	17,7%	9,5%	8,9%	8,2%	3,3%	3,9%	3,4%	
Trong đó: Thủy sản	4,8%	1,4%	1,5%	1,5%	2,6%	2,0%	2,1%	

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Long An năm 2011)

1.2.6. Cơ cấu sử dụng đất, chính sách đất đai

Trong giai đoạn 2000-2011 tổng diện tích tự nhiên của tỉnh tăng 48 ha, nguyên nhân do chưa có sự thống nhất khi sử dụng các phương pháp đo trong quá trình thành lập bản đồ. Một nguyên nhân nữa là do điều chỉnh ranh giới 364, bổ sung 116 ha tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa.

Cơ cấu đất đai tỉnh Long An năm 2011: đất nông nghiệp có diện tích 361.837 ha, chiếm 80,5% tổng quỹ đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp có diện tích 87.598 ha, chiếm

19,5%. Đất phi nông nghiệp tăng 19.657 ha so với năm 2005 được lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Do những năm gần đây kinh tế tỉnh Long An phát triển, dân cư tập trung đông đúc, nhiều khu dân cư mới được hình thành, tỉnh đang tập trung dành diện tích đất để phát triển công nghiệp. Cùng với tốc độ mở rộng các khu, cụm công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt ở các huyện vùng Hạ như Cần Giuộc, Cần Đước, Châu Thành, Tân Trụ, khu vực nuôi và diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ đã bị thu hẹp dần ở vùng Hạ.

Giai đoạn 2000-2011, diện tích đất nông nghiệp tăng 30.351 ha là do khai thác quỹ đất chưa sử dụng vào việc phát triển trồng rừng và các mô hình canh tác nông nghiệp khác.

Giai đoạn 2005-2011, diện tích đất nông nghiệp giảm 16.371 ha để phát triển hệ thống giao thông, các khu công nghiệp, các khu đô thị và các công trình công cộng phục vụ đời sống dân sinh.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2011 có 8.451 ha, chiếm 2,3% diện tích đất nông nghiệp. Trong cả giai đoạn 2000-2011 có xu hướng biến động tăng 6.954 ha so với năm 2000 và tăng 1.558 ha so với năm 2005. Tiềm năng đất đai cho phát triển thủy sản của tỉnh: chủ yếu ở các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Cần Đước, Cần Giuộc.

Đất lâm nghiệp có biến động giảm 1.054 ha do giai đoạn 2005-2011 hiệu quả kinh tế của rừng sản xuất bị sụt giảm nên người dân đã chuyển sang trồng lúa.

Bảng 1.13: Biến động sử dụng đất tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011

		<i>Đvt: ha</i>					
STT	Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2011	Cơ cấu đất năm 2011	Năm 2011 so với năm 2000	Năm 2011 so với năm 2005
	Tổng diện tích tự nhiên	449.187	449.240	449.235	100,0%	48	-5
1	Diện tích đất nông nghiệp	331.286	378.008	361.837	80,5%	30.551	-16.171
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	304.666	304.178	309.297	85,5%	4.631	5.119
1.2	Đất trồng lúa nước	275.659	254.284	258.602	71,5%	-17.057	4.318
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.193	254.284	17.138	4,7%	10.945	-237.146
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.497	6.893	8.451	2,3%	6.954	1.558
1.5	Đất lâm nghiệp	45.374	66.718	43.870	12,1%	-1.504	-22.848
-	Đất rừng sản xuất	44.960	65.182	40.253	-	-4.707	-24.929
-	Đất rừng đặc dụng	247	-	2.000	-	1.753	
-	Đất rừng phòng hộ	167	1.536	1.617	-	1.450	81
2	Đất phi nông nghiệp	52.812	67.923	87.598	19,5%	34.786	19.675
2.1	Đất chuyên dùng	28.574	35.939	43.209	49,3%	14.635	7.270
2.2	Đất ở	10.968	16.505	23.886	27,3%	12.918	7.381
2.3	Đất khu công nghiệp	-	2.445	8.370	9,6%	8.370	5.925
3	Đất chưa sử dụng	32.985	3.309	-	-	-32.985	-3.309

(Nguồn: Sở TNMT tỉnh Long An năm 2012)

1.2.7. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn vừa qua

1) Những thuận lợi

Long An nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, cận kề T.p Hồ Chí Minh nên có vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế; các cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ tương đối hoàn chỉnh thuận tiện cho vận chuyển hàng hóa; Có nhiều cơ hội tiếp cận các thị trường chính và cửa ngõ quốc tế.

Tiềm năng quỹ đất lớn, có nhiều đất nông nghiệp; nguồn lao động dồi dào.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh khá cao, đứng thứ 3 cả nước nên có chính sách thu hút đầu tư thông thoáng, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển. Năm 2010, chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh Long An đạt 62,74 điểm, xếp thứ 12 so với các tỉnh thành trong cả nước; năm 2011 chỉ số này được đánh giá tiếp tục tăng và đạt 67 điểm, xếp thứ 3. Qua chỉ số này cho thấy tỉnh Long An ngày càng xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân, thu hút sự đầu tư của các nhà đầu tư. Cụ thể, chi phí gia nhập thị trường để khởi sự kinh doanh thấp, tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định, môi trường kinh doanh minh bạch và tiếp cận thông tin kinh doanh thuận lợi, lãnh đạo tỉnh năng động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phát triển và có chất lượng cao, chính sách đào tạo lao động phù hợp, thủ tục pháp lý giải quyết công bằng và hiệu quả. (Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI).

Sự phát triển công nghiệp, trong đó có công nghiệp chế biến góp phần hỗ trợ giải quyết đầu vào, đầu ra cho các sản phẩm hàng hóa nông – lâm – ngư nghiệp của tỉnh.

2) Những khó khăn

Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển chưa đồng bộ chủ yếu tập trung ở vùng Hạ, Thành phố Tân An và các huyện ven Thành phố Hồ Chí Minh như Bến Lức, Đức Hòa, Đức Huệ; trong khi đó hạ tầng vùng Đồng Tháp Mười còn nhiều khó khăn, sẽ hạn chế sự thu hút đầu tư.

Sự phát triển quá nhanh của ngành công nghiệp tuy đem lại nhiều hiệu quả kinh tế cho địa phương, nhưng đồng thời cũng để lại ảnh hưởng lớn đối với phát triển thủy sản do phải nhường đất cho phát triển công nghiệp và dịch bệnh, rủi ro nuôi trồng thủy sản tăng cao do ô nhiễm môi trường từ các khu cụm công nghiệp này.

Lực lượng lao động dồi dào, nhưng lao động có trình độ cao còn chưa nhiều, khó khăn cho dịch chuyển cơ cấu lao động.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2000 – 2011

2.1. NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

2.1.1. Hiện trạng nuôi trồng thủy sản của tỉnh Long An

2.1.1.1. Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Long An

Diện tích NTTS toàn tỉnh năm 2001 đạt 5.013 ha, tăng lên cao nhất đạt 12.169 ha năm 2006, sau đó có xu hướng giảm dần đến năm 2011 còn 6.426 ha. Diện tích giảm là do có quy hoạch khu công nghiệp và hình thành các khu công nghiệp trên đất nông nghiệp - thủy sản. Tốc độ TTbQ giai đoạn 2001 - 2011 là 2,5%/năm.

Diện tích nuôi tôm nước lợ của tỉnh năm 2001 là 3.236 ha, tăng nhanh và đạt 6.097 ha năm 2005 và sau đó có xu hướng giảm dần còn 3.758 ha vào năm 2011. Tốc độ TTbQ về diện tích nuôi tôm nước lợ của tỉnh giai đoạn 2001 – 2011 là 1,5%/năm. Tôm thẻ chân trắng bắt đầu được nuôi ở Long An khoảng năm 2008 và phát triển rất nhanh đến năm 2011 nó đã chiếm khoảng 56% diện tích nuôi tôm nước lợ của tỉnh và khoảng 32,6% tổng diện tích NTTS của tỉnh.

Diện tích nuôi cá của tỉnh năm 2001 là 1.676 ha tăng lên 6.287 ha năm 2006 sau đó giảm dần và ổn định ở mức khoảng 2.600 ha. Tốc độ TTbQ về diện tích nuôi cá là 4,7 %/năm.

Diện tích thủy sản khác giảm -4,8%/năm trong giai đoạn 2001-2011, cơ cấu chủ yếu là tôm càng xanh và cua, diện tích nuôi thủy đặc sản như ba ba, cá sấu... không nhiều.

Bảng 2.1: Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục		DVT	2001	2002	2006	2007	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng		Ha	5.013	5.410	12.169	9.324	5.847	6.426	2,5
Tôm nước lợ	Tổng	-	3.236	3.530	5.643	5.440	3.150	3.758	1,5
	Sú	-	3.236	3.530	5.643	5.440	2.192	1.650	-6,5
	Thẻ	-	-	-	-	-	958	2.108	-
Cá	Tổng	-	1.676	1.790	6.287	3.550	2.599	2.606	4,5
	Cá ao	-	1.614	1.600	3.400	2.928	2.238	2.086	2,6
	Cá lúa kết hợp	-	62	190	2.887	622	361	520	23,7
	Nuôi lồng, vèo	Vèo	1.511	1.948	634	795	717	1.054	-3,5
Thủy sản khác	Tổng	-	101	90	239	334	98	62	-4,8
	Tôm càng xanh	-	49	60	239	332	47	28	-5,4
	Cua	-	52	30	-	-	48	30	-5,4
	Thủy đặc sản	-	-	-	-	2	3	4	-

(Nguồn: Chi cục Thủy sản Long An)

Diện tích NTTS năm 2011 của Long An đạt 6.426 ha. Diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 3.758 ha trong đó tôm sú là 1.650 ha và thẻ chân trắng là 2.108 ha, diện tích nuôi tôm nước lợ tập trung ở các huyện Cần Giuộc, Cần Đức, Châu Thành, Tân Trụ. Diện tích nuôi thủy sản ngọt đạt 2.638 ha trong đó chủ yếu là cá nuôi ao ruộng chiếm 2.015 ha được nuôi rải rác khắp các huyện; cá ruộng lúa vào mùa lũ chiếm 520 ha được nuôi nhiều ở các huyện Tân Thạnh, Đức Huệ; cá nuôi TC- BTC chiếm 71 ha được nuôi

ở các huyện Đức Huệ, Đức Hòa, Tân Hưng, Tân Thạnh; thủy đặc sản và tôm càng xanh rất ít chỉ chiếm 62 ha. Ngoài ra tỉnh Long An còn có mô hình nuôi cá trong lồng, vèo trên các sông, rạch hoặc trong ao; mô hình này rất phát triển vào mùa lũ, các huyện nuôi nhiều là Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Tân Thạnh, Thủ Thừa, Mộc Hóa.

Diện tích NTTS tập trung nhiều ở các huyện gần biển như Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Tân Trụ phát triển thủy sản lợ và thủy sản ngọt, tuy nhiên với chủ trương phát triển công nghiệp nên diện tích NTTS năm 2011 đã giảm đáng kể so với năm 2006. Các huyện vùng Đồng Tháp Mười như Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, Đức Huệ phát triển về diện tích NTTS ngọt và đặc biệt là nuôi thủy sản lồng vèo mà các vùng khác trong tỉnh không phát triển. Vùng kinh tế trọng điểm như Bến Lức, Đức Hòa, Cần Giuộc, Cần Đước và Tp. Tân An với chủ trương phát triển công nghiệp nên diện tích NTTS sản không nhiều hoặc đã giảm và định hướng giảm diện tích NTTS.

2.1.1.2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tỉnh Long An

Cùng với tăng trưởng về diện tích NTTS là sự tăng sản lượng với tốc độ TTbQ là 5,3 %/năm, đến năm 2011 đạt sản lượng 24.677 tấn trong đó chủ yếu là tôm nước lợ (sú, thẻ) chiếm 29,2% và các loại cá đồng được nuôi trong ao đất, trên ruộng lúa vào mùa lũ hoặc trong lồng vèo (rô, lóc, trê, tra...) chiếm 68,4%; sản lượng các loại thủy sản khác như tôm càng xanh, cua và các loại thủy đặc sản khác không nhiều.

Bảng 2.2: Diễn biến sản lượng NTTS tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục		ĐVT	2001	2002	2006	2007	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng		Tấn	14.791	11.089	28.340	26.742	21.933	24.677	5,3
Tôm nước lợ	Tổng	-	1.621	2.185	8.439	6.317	6.487	7.209	16,1
	Sú	-	1.621	2.185	8.439	6.317	3.522	1.802	1,1
	Thẻ	-	-	-	-	-	2.965	5.407	-
Cá	Tổng	-	12.680	8.481	19.734	20.056	14.822	16.887	2,9
	Cá ao	-	8.091	5.116	14.943	17.572	12.729	13.695	5,4
	Cá lúa kết hợp	-	56	165	3.555	1.838	818	1.381	37,8
	Nuôi lồng, vèo	-	4.533	3.200	1.236	646	1.275	1.811	-8,8
Thủy sản khác	Tổng	-	490	423	167	369	624	581	1,7
	Tôm càng xanh	-	22	15	167	301	38	28	2,3
	Cua	-	468	408	-	-	504	480	0,3
	Thủy đặc sản	-	-	-	-	68	82	73	-

(Nguồn: Chi cục Thủy sản Long An)

Sản lượng NTTS năm 2011 đạt 24.677 tấn; sản lượng nuôi nước ngọt là 16.887 tấn trong đó chủ yếu là cá nuôi trong ao đất và nuôi kết hợp đạt sản lượng 15.076 tấn, cá lồng vèo đạt sản lượng 1.811 tấn, sản lượng tôm càng xanh và thủy đặc sản không nhiều chỉ đạt 101 tấn; sản lượng nuôi mặn lợ đạt 7.689 tấn trong đó tôm sú đạt 1.802 tấn, tôm thẻ chân trắng đạt 5.407 tấn và cua biển đạt 480 tấn.

Các huyện có sản lượng NTTS nhiều là Cần Giuộc (4.809 tấn), Đức Hòa (3.623 tấn), Vĩnh Hưng (2.435 tấn), Cần Đước (2.024 tấn), Tân Hưng (1.662 tấn).

2.1.2. Hiện trạng NTTS tỉnh Long An phân theo vùng sinh thái.

a) Vùng 1 bao gồm các huyện vùng ĐTM như: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Đức Huệ, Thủ Thừa.

Về diện tích đạt mức tăng trưởng bình quân 6,7%/năm cho giai đoạn 2001-2011, đến năm 2011 đạt 1.608 ha trong đó cá nuôi trong ao chiếm 68,4%, cá nuôi trên ruộng lúa vào mùa lũ chiếm 30,5%, còn lại là các loại thủy sản khác. (phụ lục 3, Tr.124)

Về sản lượng đạt mức tăng trưởng bình quân 2,0%/năm cho giai đoạn 2001-2011, đến năm 2011 đạt 10.227 tấn, trong đó cá ao chiếm 71,8%, cá ruộng lúa chiếm 12,5%, cá lồng vèo chiếm 14,8%, còn lại là các loài thủy sản khác. (phụ lục 4, Tr.125)

Đặc điểm Nuôi trồng Thủy sản của vùng:

- Thế mạnh của vùng là khai thác và nuôi thủy sản trong mùa lũ, với các mô hình nuôi lồng, vèo trên sông hoặc nuôi trong ao đất, hay nuôi cá trên ruộng lúa, các đối tượng nuôi chính là các loại cá đồng như: cá lóc, trê, rô, cá tra, mè, rô phi, chép...

- Mô hình nuôi cá trong ao đất chỉ ở mức thâm canh tự phát với quy mô nhỏ lẻ hoặc dừng lại ở mức BTC hay kết hợp với VAC để tạo thêm thu nhập. Các mô hình nuôi tôm càng xanh, thủy đặc sản phát triển còn yếu với các nguyên nhân như: thiếu vốn, thiếu con giống, chất lượng con giống không ổn định, giá thành đầu ra chưa ổn định, kỹ thuật nuôi các loài thủy đặc sản chưa cao...

Khó khăn của vùng:

- Giá thành nguyên liệu đầu vào ngày càng tăng nguyên nhân là do giá thức ăn, thuốc thú y thủy sản liên tục tăng trong những năm qua, đồng thời giá cá môi cũng liên tục tăng do sản lượng cá mỗi khai thác ngày càng giảm.

- Giá thành đầu ra không ổn định nguyên nhân là do không có hợp đồng mua bán giữa người nuôi và người thu mua nên kéo theo hiện tượng đập giá khi cung vượt quá cầu hoặc tăng giá khi cầu vượt cung.

- Thiếu vốn nguyên nhân là chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa bốn nhà nên rất khó khăn cho việc người nuôi tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi.

- Con giống: còn thiếu trầm trọng (như con giống tôm càng xanh), chất lượng con giống không ổn định nguyên nhân là do số trại sản xuất giống còn ít, cơ sở hạ tầng cho trại sản xuất còn thiếu, phẩm chất con giống chưa cao...

- Tập quán nuôi thủy sản: phát triển nuôi thủy sản mạnh vào mùa lũ với việc tận dụng nguồn cá tạp tự nhiên trong mùa lũ để làm thức ăn cho đối tượng nuôi hay phát triển mô hình nuôi cá trên ruộng lúa vào mùa lũ, tận dụng các ao liền thổ cư để nuôi thủy sản nhằm cải thiện dinh dưỡng trong bữa ăn cũng như tạo thêm thu nhập, tận dụng các loại phế phẩm có thể làm thức ăn cho đối tượng nuôi.

b) Vùng 2 bao gồm các huyện: Bến Lức, Đức Hòa và Thành phố Tân An.

Về diện tích đạt mức tăng trưởng bình quân 4,5%/năm cho giai đoạn 2001-2011, năm 2011 đạt 480 ha trong đó mô hình nuôi cá trong ao đất chiếm 98,3% còn lại là mô hình nuôi cá trên ruộng lúa, các mô hình nuôi tôm càng xanh không phát triển, mô hình nuôi cá cảnh có diện tích không đáng kể. (phụ lục 5, Tr.125)

Về sản lượng đạt mức tăng trưởng bình quân 10,2%/năm cho giai đoạn 2001-2011, năm 2011 đạt 5.194 tấn trong đó sản lượng nuôi cá trong ao đất chiếm 98,5%, còn lại là sản lượng nuôi cá trên ruộng lúa, sản lượng tôm càng xanh và cá cảnh không đáng kể. (phụ lục 6 Tr.125)

Đặc điểm Nuôi trồng Thủy sản của vùng:

- Thế mạnh của vùng là phát triển công nghiệp nên Nuôi trồng Thủy sản phát triển rất hạn chế.

- Nuôi thủy sản chỉ có các mô hình nuôi cá trong ao và cá cảnh tuy nhiên chỉ mức quy mô nhỏ lẻ; mô hình nuôi cá trong ao đất chỉ dừng lại ở mức BTC hoặc nuôi kết hợp với VAC với các đối tượng nuôi chính là cá lóc, trê, rô, mè, rô phi, sặc rằn, điêu hồng, chép...; mô hình nuôi cá cảnh còn hạn chế chủ yếu tập trung ở phường 3 và phường 7 của thành phố Tân An với các đối tượng chính: cá đĩa, cá rồng, cá ba đuôi, cá ông tiên...

Khó khăn: Đối với các mô hình nuôi cá trong ao thì quỹ đất dùng cho phát triển thủy sản còn hạn chế, là vùng phát triển công nghiệp nên rất khó khăn cho việc phát triển thủy sản (môi trường nước không đảm bảo...); Đối với mô hình nuôi cá cảnh thì khó khăn chính là giá thành và đầu ra không ổn định.

Tập quán nuôi thủy sản: Mô hình nuôi cá trong ao chủ yếu là tận dụng các ao liền đất thổ cư đã được lấy đất lên làm nhà, đồng thời kết hợp tận dụng các phụ - phế phẩm làm thức ăn cho đối tượng nuôi nhằm nâng cao chất lượng dinh dưỡng trong bữa ăn và tạo thêm thu nhập.

c) Vùng 3 bao gồm các huyện vùng hạ như: Tân Trụ, Châu Thành, Cần Giuộc, Cần Đước

Về diện tích đạt mức tăng trưởng bình quân 1,2 %/năm cho giai đoạn 2001-2011, năm 2011 đạt 4.338 ha trong đó tôm sú và thẻ chân trắng chiếm 86,6 %, cá chiếm 12,3%, còn lại là các loại thủy sản khác (tôm càng xanh, cua lột, cua thịt). (phụ lục 7, Tr.126)

Về sản lượng đạt mức tăng trưởng bình quân 7,3%/năm cho giai đoạn 2001-2011, năm 2011 đạt 8.957 tấn trong đó tôm sú và thẻ chân trắng chiếm 80,5%, cá chiếm 14%, còn lại là các loại thủy sản khác (tôm càng xanh, cua lột, cua thịt). (phụ lục 8, Tr.126)

Đặc điểm Nuôi trồng Thủy sản của vùng:

- Thế mạnh: Đây là vùng phát triển thủy sản chủ lực của tỉnh Long An, với hai trọng tâm chính là tôm sú và thẻ chân trắng được nuôi theo các mô hình TC-BTC, QCCT, Tôm sú luân canh trồng lúa.

- Các đối tượng nuôi khác như cá kèo, chêm, lóc, trê, rô đồng, rô phi, tôm càng xanh, cua... Tuy nhiên quy mô cho các đối tượng này không lớn chủ yếu là nuôi kết hợp VAC, xen canh với lúa, quảng canh và một số rất ít nuôi thâm canh.

Khó khăn:

- Giá thành nguyên liệu đầu vào ngày càng tăng nguyên nhân là do giá thức ăn, thuốc thú y thủy sản, con giống liên tục tăng trong những năm qua, trong khi giá bán tôm có chiều hướng giảm nên làm giảm lợi nhuận trong nuôi tôm.

- Các mô hình nuôi tôm TC-BTC, QCCT, luân canh trồng lúa còn đan xen nhau kéo theo khó khăn trong việc quản lý lịch mùa vụ và dịch bệnh.

- Dịch bệnh: Những năm qua dịch bệnh trên tôm ở các huyện vùng hạ diễn biến hết sức phức tạp như bệnh đốm trắng, đầu vàng, gan tụy... Nguyên nhân chính là do thả tôm không đúng mùa vụ, chất lượng con giống kém, môi trường không ổn định (mưa nhiều nên độ mặn không ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm cao dẫn đến tôm bị sốc...), ngoài ra còn các nguyên nhân như virus gây bệnh còn tồn đọng trong môi trường...

- Con giống: chất lượng con giống không cao, số lượng giống không đáp ứng được nhu cầu, nguyên nhân là do số lượng trại giống ít, cơ sở hạ tầng cho trại sản xuất còn

thiếu, phần lớn con giống được nhập từ các tỉnh miền Trung nên khó khăn trong công tác kiểm dịch...

Tập quán nuôi thủy sản: Đối với mô hình nuôi tôm chủ yếu nuôi theo cách nuôi truyền thống (tức là phương pháp nuôi hiện nay không khác nhiều so với các năm trước về cách thức cải tạo ao, xử lý sự cố...); Ý thức xử lý môi trường nước các ao bị sự cố trước khi thải ra môi trường còn thấp nên dễ lây lan dịch bệnh. Đối với các đối tượng như cá kèo, chêm, lóc, trê, rô đồng, rô phi, tôm càng xanh, cua ... chỉ là các sản phẩm phụ thu trong ao tôm, hoặc nuôi riêng với quy mô nhỏ nhằm tạo thêm thu nhập hoặc cải thiện bữa ăn hàng ngày; một số đối tượng nuôi được nuôi TC như cua là thu nhập chính của hộ gia đình nhưng quy mô nhỏ, diện tích không đáng kể.

2.1.3. Tình hình NTTS của các huyện, thành phố trong tỉnh

1) Huyện Tân Hưng

Diện tích NTTS huyện Tân Hưng cao nhất là 430 ha năm 2005 và thấp nhất là 67,8 ha năm 2008, năm 2011 đạt 118,2 ha trong đó chủ yếu là cá ao nuôi với hình thức TC - BTC, kết hợp VAC, QCCT; diện tích này tập trung nhiều ở các xã Vĩnh Đại, Hưng Điền B, Vĩnh Châu A, Hưng Thạnh, TT. Tân Hưng; diện tích nuôi thủy đặc sản rất ít chỉ 0,2 ha ở TT. Tân Hưng.

Huyện Tân Hưng có phong trào nuôi cá vèo rất phát triển đạt cao nhất năm 2002-2003 với tổng số là 833 vèo và thấp nhất là năm 2006 là 195 vèo; năm 2011 đạt 292 vèo được nuôi ở các xã Vĩnh Bửu, Vĩnh Thạnh, TT. Tân Hưng, Hưng Thạnh, Vĩnh Châu, Vĩnh Châu B, Thạnh Hưng.

Nhìn chung tổng sản lượng NTTS huyện Tân Hưng giảm -2,9%/năm; trong đó cá vèo giảm -8,7 %/năm, cá ao tăng 1,4 %/năm điều này cho thấy sản lượng NTTS của huyện chuyển dần sang mô hình nuôi cá trong ao đất. Năm 2011 sản lượng NTTS của huyện là 1.661,2 tấn trong đó cá ao chiếm 71%, cá vèo chiếm 28,9%, sản lượng thủy đặc sản không đáng kể.

2) Huyện Vĩnh Hưng

Mô hình NTTS huyện Vĩnh Hưng chủ yếu là nuôi cá trong ao đất cá ao kết hợp như nuôi cá theo VAC, nuôi BTC với nguồn thức ăn là cá tạp trong mùa lũ hoặc tận dụng thức ăn dư thừa... Ngoài ra còn có mô hình nuôi cá vèo tuy nhiên số lượng vèo có xu hướng giảm, với mức giảm bình quân là (-8,7 %/năm). Đến năm 2011 diện tích NTTS huyện là 266 ha được nuôi rải rác khắp huyện; và 247 vèo cá tập trung ở các xã Tuyên Bình Tây, Tuyên Bình, Vĩnh Thuận, Vĩnh Trị, Thái Trị; ngoài ra còn khoảng 2 ha nuôi thủy đặc sản ba ba, với sản lượng khoảng 3 tấn ở TT. Vĩnh Hưng.

Về sản lượng: giai đoạn 2001-2011 sản lượng NTTS huyện Vĩnh Hưng giảm với mức giảm bình quân là (-1,3 %/năm) trong đó giảm chủ yếu ở sản lượng cá vèo với mức giảm -14,8 %/năm, nhưng sản lượng cá ao đã tăng đáng kể với tốc độ TTbQ 8,21 %/năm; điều này cho thấy cơ cấu sản lượng NTTS huyện đã chuyển dần sang NTTS trong ao đất theo hình thức BTC và nuôi kết hợp.

3) Huyện Mộc Hóa

Diện tích NTTS huyện Mộc Hóa giai đoạn 2001-2011 biến động không đáng kể, cả giai đoạn 2001-2011 tốc độ TTbQ chỉ giảm 0,4 %/năm, trong đó cơ cấu diện tích chủ yếu là cá ao chiếm 81% còn là cá nuôi kết hợp với ruộng lúa. Phong trào nuôi cá lồng, vèo ở Mộc Hóa rất phát triển, tuy nhiên trong giai đoạn 2001-2011 số lượng vèo đã

giảm đáng kể, từ mức cao nhất 500 lồng/vèo năm 2001 giảm chỉ còn 253 lồng/ vèo năm 2011, với mức giảm bình quân là -6,6 %/năm.

Cá ao được nuôi rải rác khắp huyện trong đó các xã nuôi nhiều như: Bình Tân, Tân Lập; cá ruộng lúa nuôi ở xã Bình Hòa Trung và xã Bình Hiệp; cá lồng được nuôi trên sông Vàm Cỏ Tây thuộc xã Bình Hòa Tây và TT. Mộc Hóa, Cá vèo nuôi nhiều ở xã Tân Lập. Sản lượng NTTS trong giai đoạn 2001-2011 giảm với mức giảm bình quân là (-6,6 %/năm), trong đó mức giảm chủ yếu là cá lồng/vèo với mức giảm (-11,2%/năm). Cơ cấu sản lượng năm 2011 chủ yếu là cá ao chiếm 58,6% (so với 38% năm 2001), cá lồng/vèo chiếm 37,2% (so với 61% năm 2001), còn lại là cá ruộng lúa và tôm càng xanh.

4) Huyện Tân Thạnh

Diện tích NTTS huyện Tân Thạnh tăng trưởng rất nhanh với tốc độ TTbQ là 28,3 %/năm, trong đó cá ao đạt TTbQ là 13,7 %/năm, cá ruộng lúa phát triển từ năm 2004 đến năm 2011 đạt 232,6 ha chiếm 69% cơ cấu diện tích NTTS của huyện, tôm càng xanh và cá vèo phát triển không ổn định.

Cá ao được nuôi rải rác khắp huyện; cá ruộng lúa nuôi ở xã Tân Ninh, Nhơn Ninh, Tân Hòa; cá vèo nuôi ở xã Nhơn Hòa Lập; tôm càng xanh nuôi ở xã Tân Lập.

Cùng với tăng diện tích là gia tăng sản lượng với TTbQ là 28,8 %/năm. Năm 2011 sản lượng huyện đạt 1.578 tấn trong đó cá ao chiếm 32%, cá ruộng lúa chiếm 44%, cá vèo chiếm 23 %, sản lượng tôm càng xanh không đáng kể.

5) Huyện Thạnh Hóa

NTTS ở huyện Thạnh Hóa phát triển không nhiều, năm phát triển nhất là năm 2009 với diện tích là 261 ha và sản lượng là 1.338 tấn. Cả giai đoạn 2001-2011 tốc độ TTbQ đạt 3,9 %/năm về diện tích và 5,3%/năm về sản lượng. Năng suất bình quân mỗi năm khá ổn định, dao động từ 3 đến 6,4 tấn/ha.

Năm 2011 NTTS toàn huyện đạt 149 ha và sản lượng 954 tấn, trong đó cá ao vườn nuôi kết hợp VAC là chủ yếu. Diện tích nuôi này được nuôi phân tán khắp huyện với các xã có diện tích nuôi nhiều là Tân Đông, Thạnh An, Thuận Nghĩa Hòa...

6) Huyện Thủ Thừa

Diện tích NTTS huyện Thủ Thừa khá ổn định dao động từ 95-333 ha, đạt tốc độ TTbQ 7,2%/năm. Đến năm 2011 diện tích NTTS đạt 190 ha; trong đó cá ao 148 ha, cá ruộng lúa 38 ha, cá nuôi trong vèo vào mùa lũ (150 vèo), tôm càng xanh 2 ha, thủy đặc sản khoảng 2 ha.

Cá ao nuôi với hình thức tận dụng diện tích ao vườn gần nhà, nuôi nhiều ở xã Long Thuận và ven sông Vàm Cỏ Tây. Cá ruộng lúa và tôm càng xanh nuôi ở xã Mỹ Lạc; các loài thủy đặc sản như ba ba, cá sấu nuôi ở xã Mỹ Thạnh. Cá vèo nuôi nhiều ở xã Mỹ Lạc

Sản lượng NTTS huyện Thủ Thừa dao động không nhiều thấp nhất vào năm 2001 với sản lượng là 515 tấn và cao nhất vào năm 2005 là 1.133 tấn. Tốc độ TTbQ giai đoạn 2001-2011 là 4,5 %/năm. Năm 2011 đạt 916 tấn trong đó cá ao chiếm 69,5%, cá ruộng chiếm 10,4%, cá lồng vèo chiếm 12,3%, thủy đặc sản chiếm 7,5%, tôm càng xanh chiếm sản lượng không đáng kể.

7) Huyện Đức Huệ

Diện tích NTTS huyện Đức Huệ tăng đều qua các năm với tốc độ TTbQ qua các

năm là 13,82 ha. Năm 2011 đạt 365 ha, cơ cấu diện tích NTTS chủ yếu là cá ao vườn (chiếm 47%) và cá ruộng lúa (chiếm 51%). Mô hình cá ao phát triển ở các xã: Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Mỹ Bình; mô hình nuôi và kết hợp thu cá tự nhiên trên ruộng lúa vào mùa lũ phát triển ở các 6 xã ven sông Vàm Cỏ Đông: Bình Hòa Nam, Bình Hòa Bắc, Mỹ Thạnh Đông, TT. Đông Thành, Mỹ Thạnh Bắc và Mỹ Quý Đông; cá vèo nuôi ở xã Mỹ Thạnh Bắc và tôm càng xanh được nuôi xen canh với lúa ở ấp 1 xã Mỹ Thạnh Đông.

Cùng với sự tăng diện tích nuôi là sự gia tăng sản lượng NTTS đều qua các năm, với tốc độ TTbQ qua các năm là 16,5%. Trong đó cơ cấu sản lượng NTTS chủ yếu là cá ao với sản lượng cá ao năm 2011 là 1.290 tấn chiếm 74% tổng sản lượng NTTS của huyện, còn lại là cá ruộng lúa, cá vèo và tôm càng xanh.

8) Huyện Đức Hòa

Là một huyện tiếp giáp thành phố Hồ Chí Minh và với chủ trương phát triển công nghiệp làm mũi nhọn nên huyện rất thận trọng trong việc phát triển NTTS. Trong giai đoạn 2001-2011 diện tích NTTS của huyện khá ổn định dao động từ 161 ha đến 238 ha, với tốc độ TTbQ là 4%/năm. Đến năm 2011 diện tích NTTS huyện đạt cao nhất là 238 ha, trong đó chủ yếu là cá ao vườn được nuôi rải rác trong huyện và khoảng 20 ha cá rô nuôi thâm canh ở xã Hiệp Hòa và TT. Hiệp Hòa; Ngoài ra còn khoảng 6 vèo cá đang nuôi thuộc xã An Ninh Tây.

Cùng với sự tăng diện tích thì sản lượng cũng tăng theo với tốc độ TTbQ qua các năm là 10,4 %/năm. Đến năm 2011 đạt 3.623 tấn gấp gần 3 lần so với năm 2001. Năng suất ngày càng được cải thiện đến năm 2011 đạt 15,3 tấn/ha gấp gần 2 lần so với năm 2001.

9) Huyện Bến Lức

Diện tích NTTS huyện Bến Lức tăng trung bình 6,6%/năm trong đó chủ yếu là cá ao vườn được nuôi ở các xã ven sông Vàm Cỏ Đông và sông Bến Lức như xã Thạnh Phú, An Thạnh, Thạnh Lợi, Lượng Bình, Lượng Hòa, Tân Bửu. Là huyện cửa ngõ của TP. HCM với các tỉnh ĐBSCL Bến Lức đã phát triển theo hướng công nghiệp nên một phần đất nông nghiệp đã được công nghiệp hóa trong đó có mô hình cá ruộng lúa; vì vậy diện tích nuôi cá theo mô hình cá ruộng lúa đã giảm đáng kể, đến năm 2011 phần diện tích này chỉ còn 8 ha.

Cùng với sự tăng diện tích thì sản lượng NTTS cũng tăng với tốc độ TTbQ là 15,2%/năm, trong đó chủ yếu là sản lượng cá ao vườn kết hợp với VAC; các đối tượng nuôi chính là các loại cá đồng như: lóc, trê, tra, rô...

10) Thành phố Tân An

Tp Tân An không phát triển NTTS về quy mô cũng như sản lượng, cả giai đoạn 2001-2011 đạt tốc độ TTbQ 5 %/năm. Trong đó chủ yếu là các ao liền thổ cư được tận dụng để nuôi cá, phần lớn diện tích này nằm ở cá xã, phường ngoại thành như: xã Khánh Hậu, Lợi Bình Nhơn, An Vĩnh Ngãi, Hướng Thọ Phú, Nhơn Thạnh Trung, phường 7...

Sản lượng NTTS Tp Tân An khá ổn định đạt cao nhất năm 2008 là 859 tấn và thấp nhất là năm 2002 đạt 250,6 tấn, đến năm 2011 đạt sản lượng 472 tấn trong đó chủ yếu là các loại cá đồng như: mè, rô phi, sặc rằn, điêu hồng, chép...

11) Huyện Tân Trụ

Diện tích NTTS huyện Tân Trụ tăng trong giai đoạn 2001-2007, đến năm 2008 diện tích này bắt đầu giảm. Tuy nhiên nhìn chung cả giai đoạn 2001-2011 diện tích NTTS

của huyện vẫn tăng với tốc độ 11,1%/năm. Năm 2011 toàn huyện đạt 440 ha NTTS trong đó tôm nước lợ chiếm 53%, cá nước ngọt chiếm 44% còn lại là tôm càng xanh.

Diện tích nuôi tôm nước lợ chủ yếu là tôm sú nuôi theo mô hình BTC và luân canh trồng lúa, mô hình nuôi QCCT không đáng kể. Các xã nuôi nhiều là: Nhựt Ninh, Đức Tân, Tân Phước Tây.

Diện tích nuôi cá đến năm 2011 chủ yếu là diện tích nuôi cá ao vườn kết hợp, mô hình cá ruộng không đáng kể. Mô hình cá ao phát triển rộng khắp huyện, nuôi với hình thức tận dụng số diện tích ao liền thổ cư.

Diện tích nuôi tôm càng xanh ngày càng thu hẹp đến năm 2011 chỉ còn 13 ha giảm gần 4 lần so với năm 2008.

Sản lượng NTTS huyện Tân Trụ cao nhất vào năm 2005 đạt 1.867 tấn và thấp nhất là năm 2001 đạt 389 tấn, cả giai đoạn 2001-2011 đạt tốc độ TTbq 13%/năm. Năm 2011 đạt 1.322 tấn trong đó tôm nước lợ chiếm 41%, cá chiếm 58,5%, sản lượng tôm càng xanh không đáng kể.

12) Huyện Châu Thành

Diện tích NTTS huyện Châu Thành tăng liên tục từ 238 ha năm 2001 đến 1.491 ha năm 2006 sau đó có xu hướng giảm dần đến năm 2011 chỉ còn 495 ha, tuy nhiên cả

giai đoạn 2001-2011 diện tích NTTS huyện vẫn tăng với tốc độ 7,6%/năm. Trong đó cơ cấu diện tích NTTS chủ yếu là tôm nước lợ chiếm khoảng 86 %, còn lại là cá nuôi ao kết hợp, cá ruộng và tôm càng xanh. Diện tích nuôi Tôm nước lợ chủ yếu ở xã Thạnh Vĩnh Đông, Thuận Mỹ, cá ao vườn nuôi rải rác khắp huyện.

Sản lượng NTTS huyện Châu Thành tăng trong giai đoạn 2001-2006 và giảm trong giai đoạn 2007-2011, đến năm 2011 sản lượng NTTS đạt 802 tấn trong đó tôm nước lợ chiếm 92%, cá chiếm 7,4%, sản lượng tôm càng xanh không đáng kể.

13) Huyện Cần Giuộc

Giai đoạn 2001-2007 diện tích NTTS huyện Cần Giuộc phát triển khá ổn định với tốc độ TTbq là 11,1%/năm, giai đoạn 2008-2011 có sự suy giảm diện tích NTTS trong đó chủ yếu là diện tích nuôi tôm nước lợ nguyên nhân là do có quy hoạch khu công nghiệp; tuy nhiên cả giai đoạn 2001-2011 diện tích NTTS huyện vẫn tăng với mức TTbq là 2,1%/năm. Năm 2011 toàn huyện đạt diện tích 1.831 ha trong đó tôm nước lợ chiếm 86%, cá chiếm 12% còn lại là cua, tôm càng xanh.

Tôm nước lợ là đối tượng chủ lực của huyện, giai đoạn 2001-2007 diện tích nuôi tôm sú phát triển khá ổn định, giai đoạn 2008-2011 diện tích nuôi tôm sú giảm nguyên nhân là do quy hoạch khu công nghiệp và người dân bắt đầu chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng. Tôm nước lợ được nuôi nhiều ở các xã: Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Phước Lại, Long Hậu, Tân Tập, Đông Thạnh, Long Phụng. Cá nước ngọt được nuôi rải rác ở các xã vùng thượng của huyện như: Tân Kim, Mỹ Lộc... Cua được nuôi ở xã Phước Lại và Phước Vĩnh Đông. Diện tích nuôi tôm càng xanh rất ít đến năm 2011 huyện đã không còn nuôi đối tượng này.

Giai đoạn 2001-2007 sản lượng NTTS huyện tăng trưởng rất nhanh đạt tốc độ TTbq 13,6 %/năm, từ năm 2008 đến năm 2011 sản lượng NTTS giảm dần nguyên nhân là do giảm diện tích đất nông nghiệp - thủy sản để phát triển công nghiệp. Tuy nhiên nhìn chung cả giai đoạn 2001-2011 sản lượng vẫn tăng với tốc độ TTbq 4,6%/năm.

Năm 2011 sản lượng đạt 2.297 tấn giảm 2,3 lần so với năm 2007 trong đó chủ yếu là sự suy giảm về sản lượng tôm nước lợ và cá nước ngọt.

14) Huyện Cần Đước

Diện tích NTTS huyện Cần Đước giảm với mức giảm bình quân qua các năm là -2,3%/năm trong đó cá ao giảm (-16,4%/năm), tôm sú giảm -8,9 %/năm, riêng tôm thẻ được nuôi trên địa bàn huyện từ khoảng năm 2008 và đa số là nuôi trên nền nuôi tôm sú trước đây nên tổng diện tích nuôi tôm nước lợ giảm không đáng kể chỉ giảm -0,9 %/năm. Đến năm 2011 tổng diện tích NTTS là 1.572 ha trong đó tôm nước lợ chiếm 97% và được nuôi nhiều ở các xã Tân Chánh, Phước Đông, Tân Ân, Long Hựu Đông, Long Hựu Tây, cá ao chỉ chiếm 3% và được nuôi rải rác ở các xã trong đề như Tân Lâm, Mỹ Lệ.

Về sản lượng: sản lượng NTTS huyện Cần Đước khá ổn định dao động từ 1.700-3.075 tấn, cá biệt có năm 2006 sản lượng đạt 5.234 tấn nguyên nhân là do sản lượng cá ao và cá ruộng tăng đột biến. Năm 2011 tổng sản lượng NTTS của huyện đạt 2.049 tấn trong đó tôm nước lợ chiếm 90% và chủ yếu là tôm thẻ chân trắng; sản lượng cá ao đã giảm đáng kể từ 1.350 tấn năm 2001 còn 200 tấn năm 2011.

2.1.4. Tình hình dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản

Đối với tôm nước lợ: Dịch bệnh trên tôm ở Long An chủ yếu là bệnh đốm trắng, bệnh đầu vàng, bệnh còi và bệnh gan tụy (chưa tìm ra nguyên nhân gây bệnh) là những bệnh chưa có thuốc điều trị, ngoài ra còn những bệnh thối đuôi, đen mang, mòn đuôi, phát sáng và đặc biệt là bệnh phân trắng là những bệnh có thể điều trị. Riêng đối với bệnh phân trắng nếu phát hiện sớm có thể điều trị được, nếu phát hiện trễ thì điều trị rất khó phải dùng kháng sinh liều cao và kéo dài ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của tôm về sau. Giai đoạn 2004-2010 dịch bệnh gây thiệt hại nhiều nhất trên tôm là bệnh đốm trắng, phân trắng, đầu vàng với mức thiệt hại gây chết hàng loạt hoặc phải thu non; từ cuối năm 2010 đến nay tình hình dịch bệnh trên tôm càng khó kiểm soát với việc xuất hiện thêm bệnh teo gan tụy gây chết tôm hàng loạt cụ thể là năm 2011 toàn tỉnh Long An đã thiệt hại 2.603 ha trên tổng số 6.803 ha diện tích thả nuôi. Nguyên nhân chính là do thả tôm không đúng mùa vụ, chất lượng con giống kém, môi trường không ổn định (mưa nhiều nên độ mặn không ổn định, chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm cao dẫn đến tôm bị sốc sức đề kháng giảm...), vùng nuôi chưa có hệ thống cấp thoát nước riêng biệt nên rất khó kiểm soát khi dịch bệnh xảy ra, ngoài ra còn các nguyên nhân như virus gây bệnh còn tồn đọng trong môi trường (do khâu xử lý và cải tạo ao không tốt, virus gây bệnh có sẵn trong môi trường nước),...

Bảng 2. 3: Tình hình dịch bệnh trên tôm nước lợ

Danh mục	ĐVT	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Thiệt hại	ha	3.845	2.310	2.669	2.525	1.115	906,51	1.565	2.603
Diện tích thả nuôi	ha	9.288	10.897	10.166	9.937	7.022	6.608	6.195	6.803

(Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Long An)

Đối với các mô hình nuôi cá ao, vườn, mô hình nuôi cá ruộng lúa, cá mùa lũ... theo hình thức QC, QCCT hoặc luân canh, xen canh tình hình dịch bệnh chưa đáng lo ngại. Riêng đối với mô hình nuôi cá TC-BTC trong ao đất, trong lồng vèo thì tình hình dịch bệnh xuất hiện khá nhiều chủ yếu là các bệnh: ký sinh trùng, xuất huyết, gan thận, đốm đỏ... Tuy nhiên có thể điều trị và không bùng phát như dịch bệnh trên tôm. Nguyên nhân bệnh là do chất lượng con giống kém (sức đề kháng kém, bản thân con giống mang

mầm bệnh...), môi trường không ổn định (mưa nắng thất thường kéo theo sức đề kháng giảm, mầm bệnh trong ao tăng...), công tác cải tạo, xử lý mầm bệnh chưa triệt để... Mặc dù vấn đề dịch bệnh trên cá nước ngọt chưa phải là trở ngại lớn nhưng cũng là nỗi lo của người dân nuôi cá.

Đối với các loại thủy đặc sản: xuất hiện chủ yếu các bệnh ký sinh trùng (nấm thủy mi, ký sinh đơn bào...), nhiễm khuẩn,... các bệnh này xuất hiện khá phổ biến, tuy nhiên do các hộ nuôi với quy mô nhỏ và riêng lẻ nên không phát triển thành dịch.

2.1.5. Công tác khuyến ngư

Công tác khuyến ngư thời gian qua đã góp phần tích cực vào phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh. Thông qua công tác khuyến ngư các mô hình NTTS hiệu quả được phổ biến, nhân rộng, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm thủy sản. Giai đoạn 2005-2011 Long An đã thực hiện 946 lớp tập huấn, mở 198 lớp dạy nghề, 110 cuộc hội thảo, 64 chuyến thăm quan, 586 chương trình phát thanh truyền hình, in ấn và phát 46.050 quyển tài liệu cho nông dân, thực hiện 91 mô hình trình diễn của địa phương và 21 mô hình trình diễn của TW.

Năm 2011, công tác khuyến ngư của tỉnh đã tổ chức được 120 lớp tập huấn chuyên giao kỹ thuật nuôi thủy sản cho 1.670 lượt người dân tham dự, 35 lớp dạy nghề cho 850 lượt người tham dự, 15 cuộc hội thảo cho 540 lượt người tham dự, 10 chuyến tham quan cho 820 lượt người, in ấn và phát hành 10.000 quyển tài liệu khuyến ngư. Ngoài ra tỉnh còn xây dựng được 20 mô hình trình diễn và 02 dự án thủy sản từ Trung ương.

Công tác khuyến ngư ngày càng đi vào chiều sâu và phát triển mạnh thông qua các hình thức phát thanh, truyền hình địa phương. Năm 2011 phát 130 chương trình phát thanh truyền hình gấp 6,5 lần so với năm 2005, các chương trình phát thanh chuyên đề khuyến ngư cung cấp thông tin khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất như: kỹ thuật nuôi cá rô đầu vuông thâm canh, những bệnh thường gặp khi nuôi cá mùa lũ, tìm hiểu về bệnh gan – tụy trên tôm nước lợ, quản lý môi trường ao nuôi trong 2 tháng đầu thả tôm, cách sử dụng chế phẩm sinh học trong NTTS...

Bảng 2.4: Thực hiện công tác khuyến ngư của tỉnh Long An giai đoạn 2005-2011

Chỉ tiêu	ĐVT	TH	TH	TH	TH	TH	TH	TH	TỔNG
		Năm 2005	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	CỘNG 2005-2012
* Khuyến ngư									
- Tập huấn	Lớp	123	141	180	114	115	153	120	946
- Dạy nghề	Lớp		26	38	41	30	28	35	198
- Hội thảo	Cuộc	12	14	18	15	26	10	15	110
- Tham quan	Cuộc	08	07	14	12	04	09	10	64
- Phát thanh - Truyền hình	Ctrình	20	41	99	79	122	95	130	586
- In ấn tài liệu	Quyển	7.000	8.000	12.000	6.000	3.050		10.000	46.050
* Mô hình trình diễn									
- Địa phương	M.hình		2	21	13	26	09	20	91
- TW	M.hình		2	06	6	03	02	02	21

2.1.6. Lao động trong nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2011 số lao động tham gia NTTS của tỉnh Long An là 14.849 người. Phần lớn diện tích NTTS là diện tích các ao, ruộng gần nhà và các đặc thù của mô hình NTTS (tôm – lúa, cá – lúa, VAC...) nên phần lớn các lao động này không chuyên NTTS

mà chuyên về các lĩnh vực khác như trồng trọt, chăn nuôi... Họ tận dụng thời gian rảnh để tham gia NTTS.

Bảng 2.5: Lao động phục vụ cho NTTS giai đoạn 2001-2011

Danh mục	2001	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	DVT: Người
									TTBQ (%/năm)
Lao động	15.039	32.136	36.506	27.970	21.718	18.352	17.541	14.849	-0,1%

(Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Long An)

2.1.7. Hiệu quả kinh tế một số mô hình nuôi phổ biến

* Nuôi thủy sản nước mặn - lợ:

- Nuôi tôm TC-BTC:

Mô hình này phát triển khá mạnh ở các huyện Cần Giuộc (303 ha), Tân Trụ (152 ha), Cần Đước (66 ha), Châu Thành (60 ha), với các đối tượng nuôi là tôm sú và tôm thẻ chân trắng, năng suất đạt từ 2,5-10 tấn/ha. Nuôi tôm sú TC,BTC: Chi phí đầu tư từ 145 đến 155 triệu đồng/ha, lãi bình quân khoảng 120 triệu đồng/ha. Nuôi tôm chân trắng TC, BTC: Chi phí đầu tư từ khoảng 210 triệu đồng/ha, lãi bình quân khoảng 60 triệu đồng/ha. Tuy nhiên lợi nhuận của mô hình này phụ thuộc rất lớn vào tình hình dịch bệnh, giá thành tại thời điểm bán, kỹ thuật của người nuôi, giá thành nguyên liệu đầu vào và vốn.

Đối với mô hình nuôi tôm sú TC – BTC hiệu quả kinh phụ thuộc rất lớn vào dịch bệnh, nếu trong điều kiện môi trường ổn định và kỹ thuật nuôi tốt, để hoàn vốn người nuôi cần nuôi tôm sú đạt kích thước 40 -50 con/kg khoảng 90 -120 ngày và bán với giá thành từ 135.000 - 150.000 VNĐ/kg, vì vậy nếu dịch bệnh xuất hiện trước thời điểm này người nuôi sẽ lỗ tối đa khoảng 100 triệu đồng/ha/vụ; tùy theo thời điểm và tùy theo tiến triển của bệnh mà người nuôi sẽ lỗ nhiều hay ít hoặc mất trắng.

Đối với mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng: hiệu quả kinh tế của mô hình cũng phụ thuộc rất lớn tình hình dịch bệnh. Trong điều kiện môi trường ổn định và kỹ thuật nuôi tốt, để nuôi hoàn vốn người nuôi cần nuôi tôm đến kích cỡ khoảng 120 con/kg tương đương 45 – 50 ngày và bán với giá thành 55.000 – 65.000 VNĐ/kg; như vậy nếu thời điểm dịch bệnh xuất hiện trước thời gian này người nuôi sẽ lỗ tối đa khoảng 120 triệu đồng/ha/vụ tùy theo thời điểm xuất hiện bệnh và tiến triển bệnh mà người nuôi lỗ ít hay nhiều hoặc mất trắng.

- Nuôi tôm QCCT - luân canh trồng lúa: Đây là mô hình làm tăng đáng kể hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích canh tác so với độc canh cây lúa trước đây, đối tượng luân canh là tôm sú. Năng suất tôm nuôi đạt từ 250 - 400 kg/ha, trong đó nhiều hộ đạt tới 400 kg/ha, lợi nhuận từ 25 – 30 triệu đồng. Mô hình này tập trung ở các huyện Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc.

- Nuôi tôm QCCT: đây là mô hình nuôi ít rủi ro, đầu tư ít, cho năng suất thấp từ 400-700 kg/ha, lợi nhuận từ 30 – 40 triệu đồng/ha/vụ vì vậy hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

- Nuôi cua: mô hình nuôi cua ở Long An phát triển khá sớm tập trung ở huyện Cần Giuộc, năm 2011 đạt 30 ha sản lượng 450 tấn; mô hình này cho hiệu quả kinh tế rất cao (khoảng 60 triệu đồng/ha/vụ). Tuy nhiên do nguồn con giống không ổn định và có sự chuyển dịch giữa mô hình nuôi cua sang nuôi tôm và ngược lại nên diện tích nuôi cũng phát triển không ổn định.

*** Thủy sản nước ngọt:**

- Nuôi cá ao thâm canh: mô hình này còn rất hạn chế ở tỉnh Long An, đến năm 2011 toàn tỉnh có 71 ha nuôi cá ao thâm canh, đối tượng nuôi chính là cá tra, lóc, rô, trê; với năng suất khoảng 150 tấn/ha đối với cá tra, khoảng 30 tấn/ha đối với cá rô đầu vuông và khoảng 10 – 15 tấn/ha đối với cá lóc, trê; lợi nhuận trung bình khoảng 200 triệu đồng/ha/vụ đối với cá tra, khoảng 90 triệu đồng/ha/vụ đối với cá rô đầu vuông và khoảng 40-50 triệu đồng/ha/vụ đối với cá lóc, trê; tuy nhiên mức độ lợi nhuận này phụ thuộc rất lớn vào giá thành đầu ra tại thời điểm bán. Mô hình này được nuôi ở các huyện Đức Huệ (27 ha), Đức Hòa (20 ha), Tân Hưng (18 ha) và Tân Thạnh (6 ha), Mộc Hóa.

- Nuôi cá ao, ruộng kết hợp VAC: mô hình nuôi này phát triển rộng khắp các huyện thị trong tỉnh. Đây là loại mô hình tận dụng diện tích mặt nước có sẵn và tùy theo điều kiện của từng hộ gia đình mà nuôi với các đối tượng như: cá lóc, rô đồng, rô phi, sặc rằn, cá tra, cá chép, mè vinh, trôi,... mô hình này đã cung cấp một lượng lớn nhu cầu thức ăn cho các hộ gia đình, đồng thời nó cũng làm tăng thu nhập với năng suất đạt 4 - 8 tấn/ha, lợi nhuận từ 2 - 8 triệu đồng/ha.

- Nuôi cá lồng, vèo: đối tượng nuôi chủ yếu là cá lóc, trê lai, cá tra phát triển với quy mô nhỏ khoảng 10-15 m³/cái, năng suất khoảng 50 kg/ m³, lợi nhuận từ 3 – 10 triệu đồng/cái/vụ tùy theo đối tượng nuôi cũng như giá bán tại thời điểm đó. Mô hình này được nuôi quanh năm, tuy nhiên phát triển nhất là vào mùa lũ với ưu điểm là tận dụng nguồn thức ăn thiên nhiên do đánh bắt hoặc mua với giá rẻ. Mô hình này phát triển ở một số huyện vùng ĐTM như: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh

- Nuôi cá mùa lũ trên ruộng lúa: mô hình này phát triển ở các huyện vùng ĐTM như Tân Thạnh, Đức Huệ, Thủ Thừa, Mộc Hóa... đối tượng nuôi chủ yếu là rô phi, sặc, chép, trôi...; với năng suất khoảng 2 – 3 tấn/ha, lợi nhuận khoảng 4 – 6 triệu đồng/ha ruộng lúa.

- Nuôi tôm càng xanh luân canh trồng lúa: Mô hình này được nuôi ở các huyện: Đức Huệ, Tân Trụ, Tân Thạnh, Thủ Thừa, Châu Thành: Lợi nhuận của mô hình tôm - lúa từ 10 - 30 triệu đồng/ha, trong đó: Lợi nhuận nuôi tôm khoảng 23 - 27 triệu đồng/ha; lợi nhuận trồng lúa khoảng 3 - 7 triệu đồng/ha. Tuy nhiên mô hình này phát triển rất hạn chế, nguyên nhân là do thiếu con giống, giá thành đầu ra không ổn định và kỹ thuật nuôi chưa tốt.

*** Thủy đặc sản:** ba ba, cá sấu, lươn, cá cảnh... diện tích rất ít chỉ khoảng 4 ha, sản lượng 73 tấn năm 2011. Lợi nhuận khoảng 200-300 triệu đồng/ha/vụ đối với ba ba, 800-1000 triệu đồng/ha/vụ đối với cá sấu, 900-1100 triệu đồng/ha/vụ đối với lươn... Mức lợi nhuận này phụ thuộc rất lớn vào vốn đầu tư, công chăm sóc, kỹ thuật nuôi và giá thành đầu ra tại thời điểm bán.

2.1.8. Cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản

*** Hệ thống kênh trục**

Tuyến dọc: gồm có kênh Phước Xuyên, kênh 79, kênh 12, kênh Sông Trăng, kênh 28 – kênh Cả Gừa, kênh Hưng Điền, kênh Rạch Tràm – Mỹ Bình – Kênh 62, kênh chuyển nước chính sang sông Vàm Cỏ có kênh Bình Hiệp – kênh 61, trục tiêu giữa hai sông Vàm Cỏ là kênh Bo Bo. Tổng chiều dài là 279 km, có kích thước Bđáy = 12 – 35 m, cao trình đáy kênh = -1.0 đến -6.0 m

Tuyến ngang: gồm có các kênh Cái Cỏ Long Khốt (tuyến ven biên giới), Kênh Tân Thành Lò Gạch (tuyến kiểm soát lũ chính), Kênh Hồng Ngự, Kênh Đồng Tiến Dương Văn Dương, Kênh An Phong – Mỹ Hoà. Ngoài ra còn một số kênh ngang nối Vàm cỏ Tây với Vàm Cỏ Đông như kênh An Xuyên - Trà Cú Thượng, kênh T5, T4, kênh Thủ Thừa. Có tổng chiều dài là: 240,3 Km, có kích thước Bđáy = 15 – 40 m, cao trình đáy = -1.0 đến -4.0m.

Nhìn chung hệ thống kênh trục hoàn toàn đáp ứng nhu cầu nước cho thủy sản, không cần nạo vét kênh.

* Hệ thống kênh cấp I

Toàn tỉnh có khoảng 3.893,79 km kênh cấp I, với Bmặt từ 10 đến 40 m, Bđáy khoảng 8 đến 70 m, cao trình đáy từ -1,5 đến -4,5 m, mật độ trung bình 8,67 m/ha.

Hệ thống kênh cấp 1 hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cấp thoát nước cho thủy sản, không cần phải nạo vét mở rộng kênh

Bảng 2. 6: Tổng hợp các thông số kênh cấp I

TT	HUYỆN	Kênh, rạch cấp 1 (m)			Diện tích tự nhiên (ha)	Mật độ (m/ha)
		Tổng	Tỉnh QL	Huyện QL		
	Tổng	3.893.790	2.090.467	1.803.323	449.239,7	8,67
1	Tân Hưng	468.275	233.375	234.900	49.668,3	9,43
2	Vĩnh Hưng	299.836	171.973	127.863	38.457,8	7,80
3	Mộc Hóa	278.868	226.033	52.835	50.182,9	5,56
4	Tân Thạnh	287.160	156.790	130.370	42.593,6	6,74
5	Thạnh Hóa	360.588	195.855	164.733	46.825,8	7,70
6	Đức Huệ	367.317	140.590	226.727	43.162,9	8,51
7	Đức Hòa	306.783	74.817	231.966	42.770,1	7,17
8	Bến Lức	342.076	141.189	200.887	28.953,9	11,81
9	Cần Giuộc	82.916	23.805	59.111	21.000,6	3,95
10	Cần Đước	118.549	67.150	51.399	21.802,7	5,44
11	Châu Thành	153.630	111.795	41.835	15.051,7	10,21
12	Thủ Thừa	314.312	105.587	208.725	29.872,7	10,52
13	Tân Trụ	52.461	36.800	15.661	10.704,1	4,90
14	TXTA	69.644	13.333	56.311	8.192,6	8,50
15	Liên huyện	391.375	391.375			

* Hệ thống kênh cấp II

Toàn tỉnh có khoảng 4376 km kênh cấp II, với Bmặt từ 5 đến 30 m, Bđáy khoảng 2 đến 20 m, cao trình đáy từ -0,8 đến -3,5 m, mật độ trung bình 9,74 m/ha.

Các kênh cấp 2 phục vụ nhu cầu thủy sản nuôi quảng canh và nuôi không tập trung, nuôi kết hợp hoàn toàn đáp ứng nhu cầu, không cần phải nạo vét, mở rộng kênh. Tuy nhiên một số kênh ở các vùng nuôi thủy sản tập trung cần bổ sung và nạo vét mới đáp ứng nhu cầu. Trong phần đánh giá các vùng nuôi tập trung sẽ đề cập các kênh này.

Bảng 2. 7: Tổng hợp các thông số kênh cấp II

TT	HUYỆN	Kênh, rạch cấp II (m)			Diện tích tự nhiên (ha)	Mật độ (m/ha)
		Tổng	Tỉnh QL	Huyện QL		
	Tổng cộng	3.161.295	873.254	2.288.041	449239,7	7,04
1	Tân Hưng	342.500	58.800	283.700	49668,3	6,90
2	Vĩnh Hưng	132.524	29.045	103.479	38457,8	3,45
3	Mộc Hóa	262.804	130.931	131.873	50182,9	5,24
4	Tân Thạnh	353.615	152.608	201.007	42593,6	8,30
5	Thạnh Hóa	374.001	246.608	127.393	46825,8	7,99
6	Đức Huệ	423.688	110.218	313.470	43162,9	9,82
7	Đức Hòa	218.559	32.559	186.000	42770,1	5,11
8	Bến Lức	356.716	11.525	345.191	28953,9	12,32
9	Cần Giuộc	45.460		45.460	21000,6	2,16
10	Cần Đước	155.228	42.647	112.581	21802,7	7,12
11	Châu Thành	147.299	20.370	126.929	15051,7	9,79
12	Thủ Thừa	246.406	27.818	218.588	29872,7	8,25
13	Tân Trụ	44.277	10.125	34.152	10704,1	4,14
14	TXTA	58.218		58.218	8192,6	7,11

*** Về Giao thông:**

Hiện tại Long An có trên 4.616 km đường bộ, 2.651 km đường giao thông thủy. Nhìn chung về hệ thống giao thông đường thủy đã đáp ứng khá tốt việc vận chuyển hàng hóa thủy sản, về giao thông đường bộ còn nhiều hạn chế như: mật độ trên km² còn thấp, tuyến QL1A, QL50 luôn trong tình trạng quá tải, tuyến QL50, QL62 đã xuống cấp, các tuyến đường tỉnh lộ, huyện lộ chỉ cho phép xe có tải trọng tối đa 10 tấn, đặc biệt là còn thiếu giao thông đồng ruộng không chỉ ở vùng ĐTM mà ngay ở các huyện vùng hạ cũng thiếu trầm trọng gây cản trở đáng kể cho việc lưu thông hàng hóa thủy sản bằng đường bộ cũng như thu hút đầu tư sản xuất thủy sản nói chung và NTTS nói riêng. Giao thông vào các khu nuôi tập trung gần như không có, muốn phát triển các khu nuôi tập trung cần đầu tư đường bộ vào các khu nuôi.

*** Về hệ thống điện:**

Nguồn điện cung cấp cho tỉnh Long An gồm 03 tuyến: lưới truyền tải điện 220KV Phú Lâm - Cai Lậy, lưới truyền tải điện 220KV Cai Lậy - Phú Mỹ và lưới truyền tải cấp điện áp 110KV. Điện lưới quốc gia đã cấp cho 100% số xã, 98% số ấp, các lưới điện trung thế và hạ thế đã xây dựng đã đáp ứng cơ bản cho hoạt động sinh hoạt của các hộ NTTS, tuy nhiên hạ tầng và lượng điện dùng để phục vụ cho các hoạt động nuôi tôm công nghiệp và các khu nuôi thủy sản tập trung còn hạn chế; đa số các khu nuôi và các hộ nuôi công nghiệp còn phải sử dụng máy dầu để phục vụ cho hoạt động NTTS như bơm nước, chạy quạt Oxy... nên chi phí giá thành đầu vô cao khá cao kéo theo làm giảm hiệu quả kinh tế của các mô hình nuôi.. Các khu nuôi tập trung hầu như chưa có điện phục vụ sản xuất, một số ít mới chủ đáp ứng thấp sáng sinh hoạt.

*** Đánh giá các vùng nuôi thủy sản tập trung của tỉnh:**

1. Khu nuôi cá nước ngọt xã Vĩnh Trị huyện Vĩnh Hưng

- Khu nuôi nằm ven kênh Lò Gạch, tính từ tỉnh lộ 831 khoảng 4km về phía thượng lưu.

- Khu nuôi này khá thuận lợi về cấp nước, tuy nhiên không có hệ thống thoát nước riêng biệt, nếu mật độ nuôi cao thì dẫn đến ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là vào mùa khô.

- Giao thông bộ chưa có, chỉ có giao thông thủy.

- Chưa có tuyến điện vào khu nuôi.

2. Khu nuôi xã Vĩnh Bình huyện Vĩnh Hưng

- Khu nuôi nằm ven hai bên rạch Tà Me, từ tỉnh lộ 831 vào 2 km

- Khá thuận lợi cho việc cấp nước, chưa có hệ thống thoát, khả năng gây ô nhiễm cao vào mùa khô, chưa có tuyến đường giao thông bộ, chưa có tuyến điện vào khu nuôi.

3. Vùng nuôi cá nước ngọt tập trung huyện Tân Hưng (bao gồm các khu nuôi xã Vĩnh Thạnh, khu nuôi xã Hưng Thạnh, khu nuôi xã Vĩnh Đại, khu nuôi xã Hưng Hà)

Các khu nuôi này hoàn toàn chưa có hệ thống cấp thoát nước phục vụ nuôi thủy sản tập trung vì chưa có hệ thống cấp thoát nước riêng biệt, chưa có tuyến đường giao thông bộ và tuyến điện vào khu nuôi.

4. Vùng nuôi thủy sản nước ngọt huyện Mộc Hóa

Vùng nuôi nằm ven quốc lộ 62 thuộc xã Tân Lập, vùng này đã có dự án thủy sản Mộc Hóa đã thi công nhiều hạng mục cấp thoát nước. Tuy nhiên chưa đáp ứng nhu cầu cấp thoát nước tách biệt cho vùng nuôi tập trung. Đặc biệt hệ thống giao thông vào trong vùng và hệ thống điện chưa có.

5. Khu nuôi tập trung thủy sản nước ngọt xã Tân Bình huyện Tân Thạnh

Khu nuôi này khá thuận lợi cho cấp nước, tuy nhiên chưa có hệ thống thoát, nếu nuôi tập trung cao sẽ gây ô nhiễm cao, đặc biệt là về mùa khô. Giao thông bộ khá thuận lợi vì nằm kẹp ngã ba giữa quốc lộ N2 và tỉnh lộ 829. Chưa có hệ thống điện vào vùng nuôi.

6. Vùng nuôi tập trung huyện Thủ Thừa

- Vùng nuôi thuộc xã Long Thuận: Hệ thống cấp thoát nước tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng nhu cầu nuôi tập trung.

- Điện và giao thông bộ chưa đáp ứng nhu cầu.

7. Vùng nuôi tập trung huyện Đức Hòa

Khu nuôi cá Tra dọc sông Vàm Cỏ Đông thuộc xã An Ninh Tây, nguồn nước cấp trực tiếp từ sông Vàm Cỏ Đông, chưa có hệ thống thoát nên dễ gây ô nhiễm. Khu này khó khăn nhất là giao thông bộ vì quá xa quốc lộ, hệ thống điện hoàn toàn chưa có.

8. Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Cần Giuộc

- Cả vùng nuôi nước lợ của huyện đều bị ô nhiễm do các khu công nghiệp đổ ra. Tuy nhiên hệ thống kênh rạch tự nhiên nhiều đáp ứng nhu cầu cấp thoát nước cho hình thức nuôi quảng canh.

- Vùng nuôi tập trung xã Phước Vĩnh Tây hiện tại khá thuận lợi cho việc cấp thoát nước, nhưng vùng này chưa có đê bao nên các ao nuôi dễ bị ngập bờ, nước ô nhiễm do công nghiệp làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất.

- Giao thông chủ yếu là giao thông thủy, điện chủ yếu phục vụ sinh hoạt

9. Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Cần Đước

- Vùng này có nhiều kênh rạch tự nhiên đáp ứng nhu cầu nuôi quảng canh. Hệ thống cống dưới đê đảm bảo nhu cầu cung cấp nước mặn.

- Vùng nuôi tập trung xã Tân Chánh: do không có đê bao nên nước có khả năng tràn bờ ao nuôi, không có hệ thống cấp thoát riêng biệt nên gây ô nhiễm.

- Giao thông bộ khó khăn nhiều, điện chưa đáp ứng nhu cầu.

10. Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Châu Thành

- Vùng nuôi đã có dự án thủy sản 946 ha huyện Châu Thành đang thực hiện, đáp ứng tương đối việc cấp thoát nước

- Vùng nuôi tập trung xã Thanh Vĩnh Đông do không có bờ bao nên khả năng tràn bờ ao nuôi, hệ thống cấp thoát nước tách biệt chưa có do vậy dễ gây ô nhiễm.

- Giao thông bộ và điện chưa đáp ứng nhu cầu.

11. Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Tân Trụ

- Vùng nuôi thuộc 3 xã Nhựt Ninh, Đức Tân, Tân Phước Tây, nằm chủ yếu dọc theo sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Việc cấp thoát nước khá tốt đáp ứng nhu cầu nuôi

- Giao thông và điện chưa đáp ứng nhu cầu.

2.2. KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

2.2.1. Năng lực khai thác thủy sản

1) Khai thác thủy sản nước ngọt

Khai thác thủy sản nội đồng tỉnh Long An mang tính nhỏ lẻ, manh mún. Có khoảng 25 % hộ nông dân làm thêm nghề khai thác thủy sản trên các sông rạch bằng các ngư cụ: đáy, cào, te, rê (lưới bén, lưới đóng...). Năng lực khai thác nội đồng không mạnh, phương tiện hoạt động khai thác chủ yếu là các thuyền công suất nhỏ (công suất dưới 20 Cv có hoặc không có gắn máy) và hoạt động trong phạm vi gần, chủ yếu là nghề Đáy và nghề Cào. Số lượng các phương tiện tham gia hoạt động khai thác là rất lớn, trên dưới 20.000 phương tiện (phần lớn các tàu nhỏ không đăng ký hoạt động khai thác thủy sản, khai thác theo mùa vụ).

2) Khai thác thủy sản vùng biển

Long An là tỉnh không giáp biển mà tiếp giáp biển qua sông. Tuy nhiên, nghề khai thác thủy sản trở thành nghề truyền thống lâu đời của nhiều huyện ở vùng hạ Long An như huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành và Tân Trụ. Nhiều gia đình ở các huyện này đánh cá ở các ngư trường xa 3-4 tháng mới về nhà. Số hộ làm nghề khai thác biển đông nhất tập trung ở 2 huyện Cần Đước và Cần Giuộc.

Các phương tiện tham khai thác biển của tỉnh chủ yếu là tàu công suất nhỏ, bình quân 23 - 25 CV trên mỗi tàu khai thác và ổn định trong giai đoạn 2000 – 2011. Theo Chi cục thủy sản tỉnh Long An (2011), số lượng nghề và phương tiện hoạt động khai thác có sự biến động lớn theo năm và theo mùa vụ, nên việc thống kê, xác định số lượng phương tiện hoạt động là rất khó khăn. Số tàu thuyền đăng ký đến năm 2000 chỉ có 88 chiếc, với công suất 2.130 CV; năm 2005 là 366 chiếc/8.707 CV và đến 2011 là 641 chiếc/15.711 CV.

Trong các năm trở lại đây, do nguồn lợi ven biển giảm sút nghiêm trọng, lĩnh vực khai thác ở Long An cũng thay đổi theo xu hướng chung: Khai thác hải sản cần tàu

thuyền lớn để khai thác xa bờ hơn.

Bảng 2.8: Tổng hợp năng lực tàu khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011

Stt	Danh mục	Đvt	2000	2005	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
1	Tàu thuyền KTTS	Chiếc	88	366	539	580	601	641	19,1
	Trong đó: 10 < 21cv	-	18	37	62	56	58	75	11,2
	21 < 45cv	-	65	323	439	516	536	559	21,1
	45 < 90cv	-	5	5	3	3	2	2	-8,0
	90 < 150cv	-		1	2	2	2	2	-
	150 < 250cv	-			1	1	1	1	-
	250 < 400cv	-			2	2	2	2	-
2	Tổng công suất	CV	2.130	8.707	13.416	14.454	14.904	15.711	19,3
	Trong đó: 10 < 21cv	-	270	555	930	840	870	1.125	11,2
	21 < 45cv	-	1.560	7.752	11.256	12.384	12.864	1.3416	21,1
	45 < 90cv	-	300	300	180	180	120	120	-8,0
	90 < 150cv	-		100	200	200	200	200	-
	150 < 250cv	-			150	150	150	150	-
	250 < 400cv	-			700	700	700	700	-
3	Công suất bình quân		24,2	23,8	24,9	24,9	24,8	24,5	0,2

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An)

3) Hạ tầng khai thác

Long An hầu như không có bến cá riêng biệt, nhưng toàn tỉnh có rất nhiều bến đậu tàu thuyền tập trung trên các sông rạch, gọi là bến sông, tập trung dọc trên 2 sông chính là sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Các bến sông mang tính dân dã, không có cầu tàu, các tàu thuyền đậu cập ven sông trong khu vực bãi đậu. Theo thống kê, toàn tỉnh có khoảng trên 20 bến cá nhỏ, dọc theo 2 tuyến sông chính, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho các ghe thuyền nhỏ.

2.2.2. Cơ cấu nghề nghiệp và mùa vụ khai thác

1) Cơ cấu nghề nghiệp

* Cơ cấu nghề khai thác nội đồng:

Phương tiện khai thác thủy sản nội đồng tỉnh Long An rất phong phú và đa dạng. Trong đó các nghề khai thác kém hiệu quả dần dần mai một và chỉ còn ở những hộ hoạt động không chuyên. Hiện tại còn các nghề chính như: nghề cào sông, đáy sông, câu cần, lưới rê, dón, nò lợp. Ngoài ra, vẫn còn tồn tại một số hình thức khai thác trái phép trong tỉnh như: cào điện, xuyệt điện, thuốc cá,...

Hai nghề khai thác nội đồng cho sản lượng khai thác lớn nhất là nghề Đáy và nghề Cào. Nghề Đáy chủ yếu hoạt động trên các con sông lớn, trong khi đó nghề Cào chủ yếu là ghe cào cơ giới nên trong mấy năm gần đây nghề này đã tàn phá rất nhiều nguồn thủy sản tự nhiên, khai thác cạn kiệt nguồn lợi, nghề này hiện nay bị cấm khai thác, tuy nhiên nhiều hộ ngư dân trong và ngoài tỉnh vẫn còn sử dụng loại ngư cụ này.

Qua quá trình điều tra, khảo sát toàn tỉnh có trên 20 loại ngư cụ khác nhau hoạt động trên các ngư trường ở 3 mức độ: chuyên nghiệp, bán chuyên nghiệp và hoạt động mang tính thời vụ. Trong đó, một số ngư cụ hoạt động chuyên nghiệp và có đăng ký như: cào, đáy, ... được thể hiện bảng dưới.

Bảng 2.9: Một số ngư cụ khai thác nội đồng tỉnh Long An

T	Loại nghề	Thời gian KT chính trong năm	Đối tượng khai thác	S.lượng BQ(kg /ngư cụ/năm)	Ngư trường chủ yếu	Phương tiện, cơ giới
1	Đáy	Mùa khô đến đầu mùa mưa (10-6 năm sau)	Cá, tép, TCX	500-800	các sông và kênh lớn	thủ công
2	Chà	Giữa mùa khô (12-2 năm sau)	Cá, tép, TCX	100-150	các sông và kênh lớn	thủ công
3	Cào sông	Quanh năm	Cá, tép, TCX	1.000-3.000	sông lớn	thủ công
4	Lưới rê	Quanh năm	Cá, tép, TCX	1.000-1.500	sông lớn, kênh, nội đồng	thủ công
5	Nò, lờ, lợp	Mùa nước lên	Cá, tôm	200-300	sông, kênh, rạch	thủ công
6	Chài quăng	Quanh năm	Cá, tôm	400-500	sông, kênh, rạch	thủ công
7	Câu	Quanh năm	Cá, tôm	250	Sông	
8	Khác	Quanh năm	Cá, tôm	ít	sông, rạch, ruộng	thủ công

(Nguồn: Phân viện QHTS Phía Nam)

Ngư cụ mang tính hủy diệt cao và tàn phá ngư trường là: cào (cào gong, cào dệp),... Các ngư cụ này trong thời gian tới cần hạn chế khai thác đến mức thấp nhất và cần quy định chặt chẽ mùa vụ khai thác, kích thước mắt lưới.

* Cơ cấu nghề khai thác biển

Đối với khai thác biển thì các nghề chủ yếu là kéo gàn bờ, lưới rê, nghề câu và các họ nghề khác. Trong đó họ nghề khác vẫn chiếm ưu thế với 559 phương tiện, tổng công suất là 13.416 CV; họ nghề lưới rê trong hơn 10 năm qua tăng 10 chiếc từ 65 chiếc lên 75 chiếc, tuy nhiên công suất có xu hướng giảm là do trong những năm qua chi phí đầu tư cho tàu công suất lớn cùng giá vật tư nguyên liệu tăng cao nên nhiều hộ ngư dân thiếu vốn đầu tư tàu khai thác xa bờ, mà chỉ đầu tư cho khai thác gần bờ; họ nghề lưới kéo ổn định 5-6 chiếc, cũng giống như nghề lưới rê, nghề này cũng chỉ phát triển vùng nước gần bờ. Trong thời gian tới cần có chính sách đầu tư tàu khai thác xa bờ, giảm áp lực gần bờ góp phần khôi phục nguồn lợi.

Bảng 2.10: Cơ cấu nghề khai thác hải sản chủ yếu tỉnh Long An

TT	Các nghề	Năm 2000		Năm 2011		TTBQ (%/năm)	
		Tàu thuyền (Chiếc)	Công suất (CV)	Tàu thuyền (Chiếc)	Công suất (CV)	Tàu thuyền (Chiếc)	Công suất (CV)
1	Họ lưới kéo	5	300	6	1.095	1,7	12,5
2	Họ lưới rê	65	1.560	75	1.125	1,3	-2,9
3	Họ câu			1	75		
4	Họ nghề khác	18	270	559	13.416	36,7	42,6
	Tổng	88	2.130	641	15.711	19,8	19,9

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An)

2) Mùa vụ khai thác

Khai thác nội đồng: Ở Long An có thể phân chia thành các thủy vực chính như sau: loại thứ nhất là các sông lớn và các kênh, rạch lớn như sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây, đây là thủy vực chính của các hộ đánh bắt chuyên nghiệp; Thứ hai là diện tích các vùng ngập lũ, nội đồng. Mùa vụ khai thác: có thể tạm chia thành hai mùa là mùa nước nổi (mùa lũ) và mùa nước cạn. Khi mùa lũ đến (tháng 7-11), các hoạt động nông nghiệp được thay thế bằng các hoạt động khai thác thủy sản của cả những hộ chuyên và

không chuyên, các loài cá tương đối phong phú. Ở mùa này, sản lượng khai thác tăng mạnh. Khi nước rút đi (tháng 12-6 năm sau), những hộ không chuyên sẽ quay lại nghề chính còn những hộ chuyên vẫn tiếp tục hoạt động khai thác của mình. Vì thế, trong thời gian này lao động khai thác giảm đi đáng kể.

Đối với tàu khai thác hải sản: ngư trường khai thác thường ở các vùng biển Đông và Tây nam bộ, từ Vũng Tàu đến Cà Mau. Mùa vụ khai thác quanh năm vì đây là ngư trường ổn định, ít chịu ảnh hưởng bão.

2.2.3. Sản lượng và năng suất khai thác thủy sản

1) Sản lượng và giá trị thủy sản khai thác

* Tăng trưởng sản lượng khai thác:

Sản lượng KTTS của tỉnh trong giai đoạn 2000-2011 đang có xu hướng giảm dần với tốc độ giảm bình quân 3,4 %/năm. Sản lượng đạt cao nhất vào năm 2000 (16.047 tấn), đạt được kết quả này là do việc đầu tư lớn cho động cơ và tàu thuyền từ những năm trước 2000 mang lại, nhưng đó cũng chính là nguyên nhân làm cho mất cân đối giữa năng lực khai thác với nguồn lợi thủy sản tự nhiên, sản lượng liên tục giảm trong những năm qua và đạt 11.000 tấn (2011).

Bảng 2.11: Tổng hợp sản lượng khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011

Danh mục	2000	2005	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Sản lượng KTTS (tấn)	16.047	10.700	11.331	11.111	10.500	11.000	-3,4
Sản lượng KT biển (tấn)	10.302	5.900	5.400	5.500	5.500	6.000	-4,8
Sản lượng KT nội đồng (tấn)	5.745	4.800	5.931	5.611	5.000	5.000	-1,3

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An)

Cần Đước luôn là huyện dẫn đầu về sản lượng khai thác. Do được đầu tư những loại phương tiện có công suất lớn hơn và công tác bảo vệ tái tạo nguồn lợi của huyện tốt hơn so những nơi khác. Mặc dù có sản lượng cao nhất tỉnh nhưng cũng không tránh khỏi sự suy giảm nguồn lợi, đặc biệt là trong những năm gần đây.

Bảng 2.12: Diễn biến sản lượng KTTS phân theo huyện, thị GD 2000-2011

STT	Danh mục	2000	2005	2011	TTBQ (%/năm)		
					Dvt: tấn		
					2000-2005	2005-2011	2000-2011
1	H.Cần Đước	4.000	2.360	2.400	-10,0	0,3	-4,5
2	H.Cần Giuộc	4.080	2.040	2.000	-12,9	-0,3	-6,3
3	H.Châu Thành	1.400	1.320	1.320	-1,2	0,0	-0,5
4	H.Tân Trụ	800	730	600	-1,8	-3,2	-2,6
5	Tp.Tân An	600	50	60	-39,2	3,1	-18,9
6	H.Đức Hòa	300	60	60	-27,5	0,0	-13,6
7	H.Bến Lức	230	90	90	-17,1	0,0	-8,2
8	H.Thủ Thừa	90	80	80	-2,3	0,0	-1,1
9	H.Đức Huệ	220	70	80	-20,5	2,3	-8,8
10	H.Thạnh Hóa	350	300	300	-3,0	0,0	-1,4
11	H.Tân Thạnh	600	700	700	3,1	0,0	1,4
13	H.Mộc Hóa	1.127	1.100	1.300	-0,5	2,8	1,3
12	H.Vĩnh Hưng	1.200	900	960	-5,6	1,1	-2,0
14	H.Tân Hưng	1.050	900	1.050	-3,0	2,6	0,0
Tổng		16.047	10.700	11.000	-7,8	0,5	-3,4

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An)

*** Cơ cấu sản lượng khai thác:**

Trong cơ cấu sản lượng khai thác, cá chiếm tỷ trọng cao nhất 68,6-85,9% tổng sản lượng thủy sản khai thác của tỉnh, nhưng tốc độ suy giảm sản lượng cũng khá nhanh (bình quân giảm 5,1% /năm), từ 13.783 tấn năm 2000 xuống còn 7.732 tấn năm 2011.

Sản lượng tôm đánh bắt được hàng năm không đáng kể và ổn định khoảng 1.000 – 2.000 tấn mỗi năm. Năm 2011 sản lượng tôm toàn tỉnh đạt 1.559 tấn, chiếm tỷ trọng 14,2 % tổng sản lượng khai thác.

Các loài thủy sản khác (gồm có giáp xác, nhuyễn thể nước ngọt,...) đang có xu hướng tăng dần trong tỷ trọng khai thác, năm 2000 chiếm 1,3 % nhưng đến cuối năm 2011 chiếm tới 15,5 % tổng thủy sản của tỉnh.

Bảng 2. 13: Sản lượng KTTS phân theo đối tượng tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011

Danh mục	ĐVT	2000	2005	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
KT nội đồng	Tấn	5.745	4.800	5.931	5.611	5.000	5.000	-1,3
- Cá	Tấn	5.707	4.651	5.789	5.384	4.726	4.735	-1,7
- Tôm	Tấn	16	32	66	76	70	65	13,4
- Thủy sản khác	Tấn	22	117	75	151	203	200	22,4
KT biển	Tấn	10.302	5.900	5.400	5.500	5.500	6.000	-4,8
- Cá	Tấn	8.076	3.224	3.087	2.724	2.473	2.997	-8,6
- Tôm	Tấn	2.035	1.619	1.111	1.402	1.432	1.494	-2,8
- Thủy sản khác	Tấn	191	1.057	1.202	1.374	1.596	1.509	20,7
Tổng sản lượng KT	Tấn	16.047	10.700	11.331	11.111	10.500	11.000	-3,4
- Cá	Tấn	13.783	7.875	8.876	8.107,8	7.198,9	7.732	-5,1
- Tôm	Tấn	2.052	1.651	1.177	1.478,2	1.501,9	1.559	-2,5
- Thủy sản khác	Tấn	212	1.174	1.278	1.525,0	1.799,2	1.709	20,9
Tỷ trọng	%	100	100	100	100	100	100	
- Cá	%	85,9	73,6	78,3	73,0	68,6	70,3	
- Tôm	%	12,8	15,4	10,4	13,3	14,3	14,2	
- Thủy sản khác	%	1,3	11,0	11,3	13,7	17,1	15,5	

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An; Niên giám thống kê các huyện, 2004-2011)

*** Giá trị sản lượng khai thác thủy sản:**

Tổng giá trị sản lượng khai thác đạt 117,941 tỷ đồng năm 2000 và giảm xuống còn 105,209 tỷ đồng năm 2011 (theo giá so sánh 1994), giá trị giảm là do sản lượng trong hơn 10 năm qua giảm mạnh. Tuy nhiên theo giá hiện hành thì giá trị sản lượng có sự gia tăng hàng năm, năm 2000 là 131.260 triệu thì đến năm 2011 đạt 512.045 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân trong cả giai đoạn là 13,2 %/năm. Tốc độ tăng giá trị cao, trong khi sản lượng khai thác ngày càng giảm (-3,4 %/năm) là do đơn giá các mặt hàng thủy sản bình quân năm sau cao hơn năm trước.

Bảng 2. 14: Giá trị sản lượng khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011

GTSX	ĐVT	2000	2005	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
GHH	Tr.đ	131.260	119.770	426.716	454.045	490.241	512.045	13,2
GSS (1994)	Tr.đ	117.941	84.282	93.970	93.190	99.451	105.209	-1,0

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An; Niên giám thống kê các huyện, 2004-2011)

2) Năng suất khai thác

Năng suất khai thác chủ yếu phụ thuộc vào mức độ phong phú của nguồn lợi tự nhiên, quy mô và cường độ khai thác. Trong thời gian qua, mặc dù có sự tăng trưởng về

số lượng và công suất tàu thuyền khai thác nhưng sản lượng thủy sản khai thác trên toàn tỉnh lại có xu hướng giảm, cho thấy đang có sự giảm sút về năng suất khai thác.

Kết quả điều tra bổ sung của Phân viện Quy hoạch Thủy sản phía Nam cho thấy, có trên 95% các hộ được hỏi nhận định rằng sản lượng khai thác hiện tại thấp hơn so với sản lượng khai thác của 5 năm về trước. Việc năng suất giảm chủ yếu là do yếu tố nguồn lợi giảm mặc dù cường độ khai thác và qui mô một số ngư cụ đã được tăng lên một cách đáng kể.

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến nguồn lợi như: khai thác quá mức, ngư trường hạn chế do hình thành các đê bao, sử dụng nhiều hình thức khai thác hủy hoại nguồn lợi (xung điện, hóa chất), sử dụng chất độc hại đối với thủy sản trong canh tác nông nghiệp,...

2.2.4. Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

1) Công tác tuyên truyền

Công tác tuyên truyền thông qua các hội nghị phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật, trên đài phát thanh, các phóng sự trên các báo Long An, tổ chức cuộc thi tìm hiểu luật thủy sản Việt Nam. Thực hiện lắp đặt panô, áp - phích, cấp phát tờ rơi. Vận động ngư dân ký cam kết không sử dụng xung điện và giao nộp bộ kích điện; đã góp phần nâng cao nhận thức của nhân dân về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2) Công tác quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Chi cục Thủy sản được giao nhiệm vụ quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tập trung vào công tác quản lý tàu cá, cấp giấy phép khai thác thủy sản; tuyên truyền phổ biến các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản.

Hiện nay, Chi cục Thủy sản đã quản lý được khoảng 600 phương tiện khai thác thủy sản, tập trung chủ yếu ở các huyện vùng Hạ; còn phần lớn phương tiện khai thác thủy sản trên sông, kênh rạch nội đồng chưa quản lý được do đa số phương tiện khai thác nhỏ, khai thác theo mùa, sử dụng nghề cầm nên người dân chưa chấp hành việc đăng ký quản lý tàu cá theo quy định.

3) Công tác tái tạo, phục hồi và phát triển nguồn lợi thủy sản

Hiện nay, tỉnh Long An có một khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Láng Sen thuộc huyện Tân Hưng; đây là dự án thuộc Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tài trợ nhằm mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước (theo Quyết định số: 229/QĐ-UBND khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Láng Sen có diện tích tự nhiên: 3.381 ha) nhưng đến 31/12/2009 chỉ có 1.200 ha. Với đặc thù là vùng trũng nên khu bảo tồn này là nơi cư trú lý tưởng của nhiều loài thủy sản trong đó có những loài thủy sản quý hiếm như cá Tra Dầu, đồng thời cũng là bãi đẻ của nhiều loài thủy sản cung cấp một sản lượng giống tự nhiên lớn cho vùng ĐTM.

Ngoài ra, khu đất ngập nước huyện Vĩnh Hưng có tiềm năng về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản nội địa rất lớn. Trong những năm qua, nguồn lợi thủy sản khu vực này suy giảm nghiêm trọng, nhiều loài thủy sản không còn xuất hiện hoặc suy giảm trên 50% về sản lượng so với 5-10 năm trước. Do đó cần nghiên cứu đánh giá chính xác mức độ suy giảm nguồn lợi và thiết lập khu bảo tồn ở đây.

4) Công tác kiểm tra, kiểm soát trong lĩnh vực khai thác thủy sản

Chi cục Thủy sản phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức kiểm tra khai thác thủy sản, chủ yếu tập trung vào những nơi trọng điểm, có tình hình phức tạp về khai thác thủy sản. UBND các huyện thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành về quản lý khai thác thủy sản để tập trung kiểm tra trên địa bàn huyện quản lý. Ngoài ra, lực lượng công an, biên phòng ở địa phương cũng tăng cường kiểm tra, kiểm soát và xử lý hàng ngàn vụ vi phạm về sử dụng nghề cấm để khai thác thủy sản.

2.2.5. Hiệu quả kinh tế một số nghề khai thác chính

Một số ngư cụ khai thác nội đồng của tỉnh đạt hiệu quả cao là nghề lưới rê (rê 1 lớp và 3 lớp), cào sông, nghề đáy, chài quăng,...

Bảng 2.15: Hiệu quả một số ngư cụ khai thác nội đồng tỉnh Long An

Loại nghề	S.lượng BQ (kg/năm)	Tổng thu (1.000đ)
Đáy	500-800	15.000-24.000
Chà	100-150	3.500-5.250
Cào sông	1.000-3.000	25.000-75.000
Lưới rê	1.000-1.500	20.000-25.000
Nò, lờ, lợp	200-300	8.000-12.000
Chài quăng	400-500	12.000-15.000
Câu	250	8.750

Đối với khai thác biển thì hầu hết các hộ nghề cá ở Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành có nguồn thu nhập khá cao với các nghề lưới kéo, lưới rê, họ có khả năng tài chính để mua sắm thuyền lưới khai thác hải sản xa địa phương.

2.2.6. Công tác thông tin dự báo trong khai thác thủy sản

KTTS trên địa bàn tỉnh khá nhỏ lẻ (khai thác theo hộ dân, chủ yếu là một gia đình với 1 ghe khai thác) và thời gian hoạt động ngắn (thường chỉ khai thác trong ngày). Vì vậy, công tác thông tin dự báo trong khai thác còn hạn chế và ít được chú ý tới. Chủ yếu các thông tin được phổ biến đến bà con ngư dân như: chính sách tham gia hoạt động đánh bắt trên sông, rạch theo ngành nghề; phổ biến các quy định cho các loại nghề, loại ngư cụ được phép khai thác; các quy định về đăng kí – đăng kiểm tàu cá. Các trang bị các thiết bị theo dõi thông tin trên các ghe thuyền hầu như không có. Ngoài ra, các biện pháp dự báo trong đánh bắt cá chủ yếu là dựa trên kinh nghiệm khai thác nhiều năm của người dân.

Đối với các tàu khai thác trên biển, thông tin dự báo về ngư trường, về thời tiết, sóng gió phụ thuộc vào kênh dự báo của các tỉnh trong khu vực và của Trung ương. Các phương tiện phần lớn được trang bị các thiết bị thu phát tín hiệu như máy đàm thoại, máy định vị vệ tinh.

2.2.7. Lao động khai thác thủy sản

Lao động khai thác thủy sản trực tiếp ở Long An hiện nay khoảng 1.856 người, chủ yếu ở 4 huyện miền hạ, trong đó tập trung ở một số xã thuộc huyện Cần Đước và Cần Giuộc, các xã còn lại và vùng ven sông ở Tân Trụ, Châu Thành nhiều lao động đi làm thuê trên các tàu đánh cá. Lao động ở đây thường không được đào tạo, truyền nghề theo kiểu gia đình, trình độ văn hóa thấp, khó tiếp thu các nghề mới và hạn chế trình độ để sử dụng các loại máy móc thiết bị thăm dò, hàng hải và khai thác.

Bảng 2. 16: Thống kê lao động KTTS giai đoạn 2000 – 2011

Danh mục	Đvt	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Lao động	người	251	1.068	1.273	1.461	1.554	1.694	1.762	1.856	19,4
Tăng bình quân	%	-	-	19,2%	14,8%	6,4%	9,0%	4,0%	5,3%	-

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An)

Số lao động khai thác trong nội đồng thường mang tính chất kiêm nghề khi nông nhân, vì vậy nghề khai thác thủy sản nước ngọt chỉ là nghề phụ, số lao động này khoảng trên dưới 8.000 người, hoạt động chủ yếu vào mùa nước lũ, trình độ văn hóa thấp, ý thức bảo vệ nguồn lợi không cao.

Nghề khai thác của tỉnh chỉ giải quyết việc làm cho một bộ phận dân cư sống ven các sông, kênh, rạch. Lao động gia đình là chủ yếu và có sự dao động tùy theo mùa vụ khai thác. Có thể chia lao động khai thác thành 2 nhóm chính:

Khai thác chuyên nghiệp: Ước tính lao động khai thác chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh khoảng trên 1.500 người, nguồn thu nhập chính của gia đình họ là từ hoạt động khai thác cá, họ không có nghề nghiệp phụ nào khác. Thời gian khai thác chuyên nghiệp kéo dài từ 6 tháng đến 1 năm.

Khai thác không chuyên: Thường là những người lao động nông nghiệp trong lúc nông nhàn đã tham gia khai thác thủy sản để tăng thu nhập. Thời gian đánh bắt kéo dài tối đa 4 tháng/năm.

2.3. CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ THỦY SẢN

2.3.1. Năng lực chế biến thủy sản

1) Chế biến công nghiệp

Nghành công nghiệp chế biến thủy sản của tỉnh phát triển mạnh trong những năm gần đây. Năm 2000 toàn tỉnh chỉ có 3 nhà máy chế biến với tổng công suất thiết kế khoảng 1.800 tấn thành phẩm/năm thì đến cuối năm 2011 số lượng nhà máy trên địa bàn tỉnh đã tăng lên 13 nhà máy với công suất ước tính khoảng 45.000 tấn thành phẩm/năm. Các nhà máy chế biến thủy sản tập trung chủ yếu ở Huyện Đức Hòa, còn lại là phân bố ở Tân An, Bến Lức, Cần Giuộc và Thủ Thừa.

Bảng 2. 17: Số lượng và quy mô nhà máy chế biến công nghiệp giai đoạn 2000-2011

STT	Danh mục	Đơn vị	2000	2009	2011
1	Tổng nhà máy	Nhà máy	3	8	13
2	Tổng công suất thiết kế	Tấn/năm	1.800	28.000	45.000

(Nguồn: Số nhà máy theo VASEP; công suất theo tính toán của Nhóm nghiên cứu)

2) Chế biến truyền thống

Chế biến nước mắm: Trong giai đoạn 2000-2005 số lượng cơ sở sản xuất nước mắm trên địa bàn tỉnh là khoảng 12 cơ sở với công suất bình quân 2 triệu lít/năm; đến năm 2010 số cơ sở sản xuất nước mắm giảm xuống còn 10 cơ sở, với sản lượng đạt 430.000 lít, giảm chỉ còn ¼ so với năm 2000 (1.772.000 lít). Nhìn chung, các cơ sở sản xuất nước mắm có quy mô còn nhỏ, phân bố chủ yếu ở: Tân An, Bến Lức, Đức Hòa; sản phẩm làm ra chủ yếu là tiêu thụ trong tỉnh.

Chế biến khô, mắm khác: Giai đoạn 2000 đến 2005 có khoảng 12 cơ sở chế biến khô, mắm với công suất khoảng 800 tấn/ năm thì hiện nay chỉ còn một nhà máy chế biến

khô với quy mô công nghiệp và một vài cơ sở nhỏ, còn lại chủ yếu là sản xuất trong các hộ gia đình với sản lượng từ 100-200kg/hộ/năm.

3) Trình độ công nghệ chế biến công nghiệp

Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp thủy sản đang ở mức trung bình. Đa số các máy móc, thiết bị được nhập khẩu từ các nước trong khu vực, một số thiết bị được nhập khẩu vào Việt Nam đã qua thời gian sử dụng với tuổi trung bình của thiết bị khoảng 6 năm. Một số ít thiết bị được nhập khẩu của Nhật Bản, Hoa Kỳ nhưng có thời gian sử dụng đã khá lâu (từ 1987); nhiều công đoạn sản xuất thủ công.

Có tới 93,4% doanh nghiệp có thiết lập mạng nội bộ và 89% doanh nghiệp có lưu trữ thông tin về thời điểm sản xuất, công nhân đứng máy trực tiếp sản xuất, cũng như chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào để truy xuất khi cần tìm kiếm và thường xuyên cập nhật thông tin thông qua mạng Internet hàng ngày. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp áp dụng đầy đủ hệ thống quản lý chất lượng ISO, HACCP, do đó hầu như các doanh nghiệp thủy sản đều đạt chỉ tiêu chất lượng theo yêu cầu của hầu hết thị trường nhập khẩu, kể cả những thị trường “khó tính” như: Mỹ, EU, Nhật Bản,...

(Theo Đề án “Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng trọng yếu của tỉnh Long An đến năm 2015” – Sở Khoa học & Công nghệ tỉnh Long An, 2010).

2.3.2. Kết quả chế biến và tiêu thụ sản phẩm

1) Sản lượng chế biến và cơ cấu mặt hàng

Sản lượng thủy sản chế biến của tỉnh tăng mạnh trong giai đoạn 2001-2011. Năm 2001 đạt khoảng 2.700 tấn đến năm 2011 đã là 37.216 tấn, gấp 13,8 lần và đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 30%/năm giai đoạn 2001-2011. Mặt hàng thủy sản chế biến cũng đa dạng bao gồm các loại cá, tôm, mực các loại; thực phẩm hải sản đặc sản,... trong đó trên 90% tổng sản lượng chế biến là dùng cho xuất khẩu, với sản lượng xuất khẩu tăng từ 2.486 tấn năm 2001 lên 34.983 tấn năm 2011, tốc độ tăng bình quân 30,3%. Cơ cấu các nhóm sản phẩm chính như sau:

* Nhóm sản phẩm cá: Đây là nhóm chiếm tỉ trọng cao nhất và tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây. Năm 2011 mặt hàng này chiếm khoảng 77,62% về tổng sản lượng và 60,7% về tổng giá trị thủy sản xuất khẩu; xuất khẩu được 27.154 tấn và đạt 73,45 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng hàng năm rất cao đạt 186,39% về sản lượng và 179,01% về giá trị. Mặt hàng chủ yếu là các loại cá đồng, cá ngừ, cá tra & basa...

* Nhóm sản phẩm tôm: Năm 2011 xuất khẩu được 3.279 tấn đạt 16,38 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 44,61%/năm về sản lượng và 44,59%/năm về giá trị. Tôm sú, tôm càng xanh và tôm thẻ là mặt hàng chính của nhóm sản phẩm này.

* Nhóm sản phẩm mực và bạch tuộc: Nhóm sản phẩm này chiếm tỉ trọng không cao, năm 2011 xuất khẩu được 1.054 tấn và đạt 3,09 triệu USD (chỉ chiếm khoảng 3,01% và 2,55% so với tổng sản lượng và tổng giá trị thủy sản xuất khẩu) nhưng lại đạt mức tăng bình quân khá cao: 48,66%/năm về sản lượng và 58,96%/năm về giá trị.

* Nhóm sản phẩm nhuyễn thể có vỏ: Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 15,58%/năm về sản lượng và 26,83%/năm về giá trị, năm 2011 xuất khẩu được 953 tấn và đạt 3,34 triệu USD, mặt hàng chủ yếu là sò điệp và sò lông.

* Nhóm sản phẩm khác: Năm 2011, nhóm sản phẩm này xuất khẩu được 2.543 tấn và đạt 25,07 triệu USD. Nhóm sản phẩm này gồm có: Cua, ghẹ, lươn, giáp xác khác...

Bảng 2.18: Cơ cấu nhóm sản phẩm thủy sản xuất khẩu chủ yếu giai đoạn 2001-2011

TT	Mặt hàng	ĐVT	2001	2003	2005	2007	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
1	Cá	Tấn		6	9.105	14.139	20.125	26.542	27.154	186,39
		Triệu USD		0,02	17,76	32,38	49,41	69,62	73,45	179,01
2	Tôm	Tấn	82	239	1.043	1.338	1.583	2.784	3.279	44,61
		Triệu USD	0,41	0,74	9,5	9,18	6,67	12,97	16,38	44,59
3	Mực và BT	Tấn	20		94	238	169	760	1.054	48,66
		Triệu USD	0,03		0,28	0,53	0,53	2,14	3,09	58,96
4	Nhuyễn thể có vỏ	Tấn	224	213	322	402	606	767	953	15,58
		Triệu USD	0,31	0,26	0,87	0,99	1,54	2,29	3,34	26,83
5	Khác	Tấn	2.160	58	1.704	2.172	3.085	2.147	2.543	1,65
		Triệu USD	4,88	0,03	14,73	19,6	21,92	22,31	25,07	17,78
TỔNG CỘNG		Tấn	2.486	516	12.268	18.289	25.568	33.000	34.983	30,27
		Triệu USD	5,62	1,05	43,14	62,68	80,07	109,34	121	35,93

(Nguồn: Tổng hợp của VASEP, 2012)

2) Thị trường xuất khẩu

Bảng 2.19: Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

TT	Thị trường	ĐVT	2001	2003	2005	2007	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
1	Mỹ	Tấn	1.893	16	6.202	7.679	11.272	13.704	13.700	21,89
		Triệu USD	3,82	0,05	20,92	29,87	39,94	50,52	51,3	29,66
2	EU	Tấn	0	0	3.124	4.758	5.913	6.176	6.480	12,93
		Triệu USD	0	0	7,95	13,04	19,24	18,97	21,01	17,58
3	Nhật Bản	Tấn	10	283	958	658	130	781	1.002	58,52
		Triệu USD	0,01	0,65	8,85	5,11	0,7	4,03	5,7	88,62
4	ASEAN	Tấn	336		926	2.228	3.958	5.682	6.045	33,51
		Triệu USD	1,36	0	2,46	4,09	6,47	14,95	17,5	29,11
5	Hàn Quốc	Tấn	234	216	26	12	100	24	37	-16,84
		Triệu USD	0,33	0,36	0,05	0,03	0,46	0,12	0,2	-4,88
6	Nga	Tấn			87	16	71	172	317	24,05
		Triệu USD	0	0	0,28	0,02	0,39	1,02	2,04	39,23
7	Hong Kong	Tấn			149	180	116	171	252	9,15
		Triệu USD	0	0	0,35	0,62	0,34	0,92	1,39	25,84
8	Đài Loan	Tấn			70	1.022	902	898	1.165	59,79
		Triệu USD	0	0	0,45	5,34	3,44	3,17	4,3	45,67
9	Khác	Tấn	13		726	1.736	3.107	5.393	5.985	84,63
		Triệu USD	0,11	0	1,84	4,55	9,08	15,63	17,57	66,09
TỔNG CỘNG		Tấn	2.486	516	12.268	18.289	25.568	33.000	34.983	30,27
		Triệu USD	5,62	1,05	43,14	62,68	80,07	109,34	121	35,93

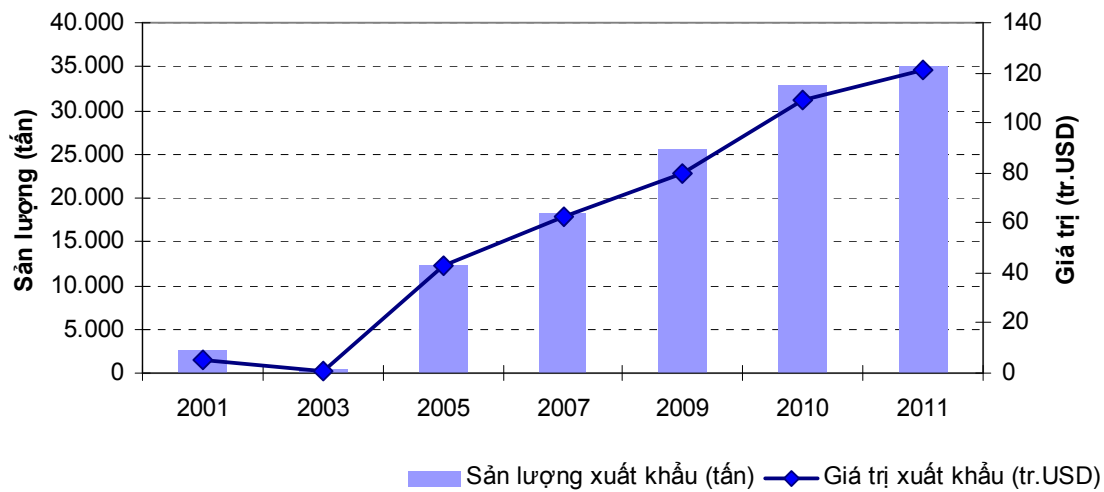
(Nguồn: Tổng hợp của VASEP, 2012)

Thị trường Mỹ: Mỹ đang đứng đầu về cả sản lượng và giá trị thủy sản chế biến xuất khẩu của tỉnh, thị trường này luôn chiếm trên 39% tổng sản lượng thủy sản xuất khẩu, năm 2001 xuất khẩu vào thị trường này 1.893 tấn đạt 3,82 triệu USD thì đến năm 2011 là 13.700 tấn và 51,3 triệu USD. Mức tăng trưởng bình quân là 21,89%/năm và 29,66%/năm đối với sản lượng và giá trị. Có thể nói đây là thị trường tiêu thụ nhiều và ổn định nhất đối với mặt hàng thủy sản tỉnh Long An.

Thị trường EU: Mặc dù mới xâm nhập vào thị trường này từ năm 2005 nhưng EU lại luôn chiếm được sản lượng và giá trị khá cao. Năm 2005 xuất vào thị trường này được 3.124 tấn và đạt 7,95 triệu USD thì đến năm 2011 là 6.480 tấn và 21,01 triệu USD. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt là 12,93% và 17,58% về sản lượng và giá trị.

Thị trường ASEAN: Năm 2001 thị trường này nhập từ tỉnh khoảng 336 tấn, đến năm 2011 đạt 6.045 tấn và đạt giá trị lần lượt là 1,36 triệu USD và 17,5 triệu USD. Tốc độ gia tăng bình quân đạt 33,51%/năm và 29,11%/năm về sản lượng và giá trị.

Còn lại các thị trường như: Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Nga...chiếm tỉ trọng không nhiều, năm 2001 xuất vào các thị trường này 257 tấn và đạt 0,45 triệu USD, đến năm 2011 là 8.758 tấn (chiếm 25,04% tổng sản lượng) và 31,2 triệu USD. Điều đáng nói ở những thị trường này là tốc độ tăng trưởng hàng năm khá cao (ngoại trừ Hàn Quốc tăng trưởng -16,84%/năm về sản lượng và -4,88%/năm về giá trị) trong đó Đài Loan, Nhật Bản và Nga là những thị trường có tiềm năng nhất khi đạt tốc độ tăng trưởng hàng năm lần lượt là 59,79%; 58,52%; 24,05% về sản lượng và 45,67%; 88,62%; 39,23% về giá trị.



Biểu đồ 2.1: Diễn biến sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản Long An, 2001-2011

2.3.3. Nguồn nguyên liệu cho chế biến và tiêu thụ

Nguyên liệu phục vụ cho chế biến xuất khẩu của tỉnh chủ yếu là nhập từ các tỉnh ĐBSCL, sản lượng khai thác và nuôi trồng của tỉnh đưa vào các nhà máy chế biến không đáng kể (riêng tôm sú và tôm thẻ chân trắng chỉ chiếm từ 10-20%), phần lớn còn lại được tiêu thụ tươi sống tại các chợ trong tỉnh và TP. Hồ Chí Minh thông qua chợ đầu mối thủy sản Bình Điền. Các nhà máy trong tỉnh phụ thuộc phần lớn vào nguồn nguyên liệu từ các tỉnh ĐBSCL. Điều này cho thấy đang có sự mất cân đối giữa cung và cầu trong sản xuất nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ thủy sản của tỉnh.

Bảng 2.20: Cơ cấu sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản trong tỉnh giai đoạn 2001-2011

TT	Danh mục	Đvt	2001	2003	2005	2007	2009	2010	2011
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	30.290	24.379	36.885	35.050	31.300	32.433	35.677
1.1	<i>Chia ra:</i>								
-	Nuôi trồng	nt	14.791	12.082	26.185	26.742	20.189	21.933	24.677
-	Khai thác	nt	15.499	12.297	10.700	8.308	11.111	10.500	11.000
1.2	<i>Bao gồm:</i>								

TT	Danh mục	Đvt	2001	2003	2005	2007	2009	2010	2011
-	Cá	nt	26.198	18.424	25.366	26.496	22.990	22.021	24.619
-	Tôm	nt	3.394	4.791	9.779	7.378	6.544	7.989	8.768
-	Thủy sản khác	nt	698	1.164	1.740	1.176	1.766	2.423	2.290
2	Cơ cấu sử dụng nguyên liệu								
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	Tấn	24.823	19.667	27.999	26.803	22.586	23.105	24.760
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	Tấn	5.467	4.712	8.886	8.247	8.714	9.328	10.917
	Tỷ trọng:	%	100	100	100	100	100	100	100
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	nt	81,95	80,67	75,91	76,47	72,16	71,24	69,4
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	nt	18,05	19,33	24,09	23,53	27,84	28,76	30,6

(Nguồn: Ước tính của phân viện Quy Hoạch Thủy Sản Phía Nam)

Bảng 2. 21: Nhu cầu nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu trong tỉnh giai đoạn 2001-2011

TT	Danh mục	Đvt	2001	2003	2005	2007	2009	2010	2011
I	Tổng nhu cầu nguyên liệu	Tấn	7.319	1.232	28.014	41.436	58.276	72.931	83.567
1	Nguồn nguyên liệu:								
-	Trong tỉnh	Nt	5.467	0	8.886	8.247	8.714	9.328	10.917
-	Ngoài tỉnh	Nt	1.852	0	19.128	33.189	49.562	63.603	72.650
2	Cơ cấu loại nguyên liệu								
-	Cá	Nt	0	13	20.031	31.106	44.275	58.392	63.976
-	Tôm	Nt	139	406	1.773	2.275	2.691	4.733	6.739
-	Mực và BT	Nt	28	0	132	333	237	1.064	1.764
-	Thủy sản khác	Nt	7.152	813	6.078	7.722	11.073	8.742	11.088
II	Cơ cấu nguồn nguyên liệu								
-	Trong tỉnh	Nt	74,70	0,00	31,72	19,90	14,95	12,79	13,06
-	Ngoài tỉnh	Nt	25,30	0,00	68,28	80,10	85,05	87,21	86,94

(Nguồn: Theo ước tính của nhóm nghiên cứu)

2.3.4. Lao động trong chế biến thủy sản

Năm 2009 số lượng lao động tham gia hoạt động chế biến thủy sản trong tỉnh khoảng 1.500 đến 2.000 lao động nhưng đến năm 2011 số lao động tăng lên khoảng 2.500 người. Số lượng lao động của ngành không ổn định do sự dịch chuyển lao động sang các ngành công nghiệp khác. Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo trong lĩnh vực chế biến thủy sản rất cao khoảng 87,33% (năm 2009). Điều này tác động rất lớn đến việc áp dụng và nâng cao kỹ thuật công nghệ vào sản xuất.

2.3.5. Hạ tầng phục vụ chế biến

Năm 2010 trên địa bàn tỉnh có 23 KCN với tổng diện tích 9758,73 ha được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào Danh mục khu công nghiệp Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 (Các khu công nghiệp này tập trung chủ yếu ở các huyện Đức Hoà, Bến Lức, Cần Giuộc, Cần Đước, Tân Trụ), trong đó có 13 khu công nghiệp đã có quyết định thành lập với tổng diện tích 4.509,48 ha (có 11 KCN đã đi vào hoạt động ổn định gồm KCN Đức Hòa I, Xuyên Á, Tân Đức, Thuận Đạo, Nhựt Chánh, Cầu Tràm, Tân Kim, Long Hậu, Phú An Thạnh, Vĩnh Lộc và một số khu của KCN Đức Hòa III), còn lại 10 khu công nghiệp với tổng diện tích 5.249,25 ha nằm trong Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp cả nước đến năm 2015 theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra còn có 43 CCN-TTCN được thỏa thuận địa điểm đầu tư với tổng diện tích là 5.770 ha (có 13 CCN đã đầu tư hạ tầng và tiếp nhận nhà đầu tư); trong đó UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập đối với 16 CCN thực hiện theo quy định của Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng chính phủ về quy chế quản lý

cụm công nghiệp. (Theo: UBND tỉnh Long An, 2011. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Long An năm 2010).

Hiện nay tỉnh chưa có khu chế biến thủy sản tập trung, hầu hết các nhà máy được xây dựng rải rác ở trong hoặc ngoài các khu công nghiệp thuộc huyện Đức Hòa, Bến Lức, Cần Giuộc, Thủ Thừa và thành phố Tân An.

2.4. DỊCH VỤ THỦY SẢN

2.4.1. Sản xuất và cung ứng con giống thủy sản

Về giống tôm nước lợ: Hiện nay tỉnh Long An đang phát triển hai đối tượng tôm nước lợ là Sú và Thẻ Chân Trắng, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh mới chỉ có 1 trại sản xuất tôm nước lợ đáp ứng khoảng 7-10% tôm giống trên địa bàn tỉnh. Số giống còn lại được mua chủ yếu từ các tỉnh miền trung như: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận... thông qua khoảng 18 cơ sở dịch vụ thuần dưỡng.

Về giống thủy sản ngọt: hiện tại tỉnh Long An có 24 trại sản xuất và 13 trại ương dưỡng con giống các đối tượng như: lóc, trê, rô phi, rô đồng, tai tượng, sặt, tra... đã đáp ứng một phần nhu cầu con giống của tỉnh; tuy nhiên do cơ sở vật chất còn yếu kém, quy mô nhỏ lẻ, chất lượng con giống chưa cao nên sản lượng con giống còn hạn chế. Những năm gần đây Trung tâm Thủy sản đã thực hiện Chương trình xã hội hóa công tác giống thủy sản bằng việc tập huấn, chuyển giao và phối kết hợp với nhiều tổ chức cá nhân có điều kiện trong toàn tỉnh nên đã góp phần giải quyết phần nào nhu cầu giống tại chỗ cho người dân, riêng giống TCX hiện nay còn rất thiếu. Nhìn chung khả năng đáp ứng nhu cầu giống thủy sản ngọt của tỉnh Long An còn nhiều hạn chế về số lượng cũng như chất lượng (trại sản xuất ít, các trại ương dưỡng có quy mô nhỏ lẻ, cơ sở vật chất còn yếu kém, phẩm chất con giống chưa cao, còn lại tạp và xử lý mầm bệnh trên con giống chưa tốt).

Về thủy đặc sản: ba ba, lươn, cua lột, cá cảnh, rắn... Hiện nay trên địa bàn chỉ đáp ứng được một phần giống các loài thủy đặc sản, phần lớn là nhập từ các tỉnh khác và khai thác con giống tự nhiên.

2.4.2. Sản xuất và cung ứng thức ăn, thuốc thú y thủy sản

Mạng lưới các đại lý cùng các cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y – thủy sản phát triển rộng khắp địa bàn tỉnh theo nhu cầu của sản xuất thủy sản, ước tính năm 2011 trên địa bàn tỉnh có 200 cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y – thủy sản, phần lớn có đăng ký hoạt động kinh doanh, thường xuyên có sự quản lý của các cơ quan chức năng nên nhìn chung việc cung cấp thức ăn, thuốc thú y – thủy sản là đáp ứng tương đối tốt. Ngoài ra trên địa bàn có 7 nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi thú y – thủy sản với công suất khoảng 400.000 tấn/năm, đây cũng là lợi thế để phát triển thủy sản của tỉnh.

Bên cạnh những mặt tích cực thì tình hình sản xuất và cung ứng thức ăn, thuốc thú y thủy sản còn nhiều điểm hạn chế như:

- Giá thành liên tục tăng cụ thể giá thức ăn thủy sản năm 2011 tăng trên 50% so với năm 2005

- Chất lượng chưa đảm bảo cụ thể là vụ nhiễm Melamine trong thức ăn thủy sản năm 2008, năm 2009 Chi cục Thủy sản kiểm tra và phát hiện 10/24 mẫu thức ăn thủy sản không đạt mức chất lượng công bố, năm 2010 chi cục thủy sản kiểm tra và phát hiện 4/15 mẫu thức ăn thủy sản, 6/11 mẫu khoáng chất xử lý môi trường không đạt chất lượng như công bố...

- Các sản phẩm thuốc thú y thủy sản tràn lan trên thị trường gây nhiều thông tin cho người sử dụng

- Các cơ sở kinh doanh còn vi phạm đạo đức trong kinh doanh như bán hàng hết hạn sử dụng cho người sử dụng, cụ thể năm 2010 Chi cục Thủy sản tịch thu và hủy 15 bao thức ăn nuôi tôm thẻ chân trắng, 153 chai, 274 gói, 14 hộp thuốc thú y thủy sản, 25 bao vôi hết hạn sử dụng; năm 2011 Chi cục Thủy sản lập 1 biên bản về hành vi kinh doanh thức ăn thủy sản hết hạn sử dụng...

Bảng 2.22: Số lượng nhà máy sản xuất TĂTS và cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc TYTS

Danh mục	ĐVT	2003	2005	2008	2009	2010	2011	TTBQ(%/năm)
Sản xuất TATS	Nhà máy	2	6	6	6	7	7	16,95
Kinh doanh TĂ và thuốc TYTS	Cơ sở	44	98	157	160	189	200	20,84

(Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Long An)

2.4.3. Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền nghề cá

Tỉnh Long An không có cơ sở đóng sửa ghe thuyền phục vụ khai thác thủy sản. Các phương tiện được sản xuất, gia công, sửa chữa trong các cơ sở cơ khí nông ngư cơ. Toàn tỉnh có nhiều cơ sở cơ khí lớn nhỏ, hàng năm có thể làm nhiệm vụ sửa chữa khoảng 2.000-3.000 vỏ/năm. Kiểu dáng và vật liệu đóng ghe thuyền là loại vỏ gỗ truyền thống phục vụ giao thông thủy, chưa có cơ sở nào phục vụ riêng cho khai thác thủy sản. Mặc dù có thể đáp ứng lượng ghe thuyền cho ngành nhưng trong thời gian tới cần nâng cấp các cơ sở này.

Về năng lực sửa chữa động cơ: các cơ sở cơ khí sửa chữa máy thủy có quy mô nhỏ, nằm dọc bờ các sông, rạch lớn. Các cơ sở này có nhà xưởng chật hẹp, vật chất nghèo nàn, phụ tùng, dụng cụ không đảm bảo nên chỉ sửa chữa ở mức độ trung tu hay tiểu tu.

2.4.4. Sản xuất và cung ứng nước đá

Do đặc điểm nghề cá của Long An, ngoài một số tàu đánh cá biển do ngư dân Long An đăng ký chủ phương tiện nhưng lại đi hành nghề ở các vùng biển thuộc TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu đến Cà Mau. Các sản phẩm từ khai thác được bán ngoài tỉnh, đồng thời cũng nhận các dịch vụ thiết yếu từ ngoài tỉnh để đánh bắt và tiêu thụ sản phẩm. Còn lại các nghề khai thác trên sông, kênh, rạch, ruộng, địa nhỏ; năng suất thấp sản lượng khai thác chủ yếu tiêu dùng tại chỗ nên hầu như không phải dùng đá bảo quản.

2.4.5. Các dịch vụ cung ứng vật tư phục vụ khai thác

Máy móc và ngư cụ: phần lớn ghe thuyền có gắn động cơ nhưng đã cũ nên trong quá trình hoạt động hay dẫn đến hỏng hóc, phải tu sửa nhiều lần, tốn nhiên liệu, tiếng ồn lớn và rò rỉ dầu nhớt gây ô nhiễm cục bộ môi trường tại các khu vực khai thác. Cũng do vốn ít nên trên ghe thường không trang bị thêm các máy móc hỗ trợ khai thác khác nhằm tăng năng suất.

Các ngư cụ khai thác thường nhỏ gọn để phù hợp cho việc khai thác trong sông rạch nội đồng. Vàng lưới chủ yếu được chế tạo thủ công theo kinh nghiệm của ngư dân và có những đặc tính chung là: độ ổn định mắt lưới thấp (dễ biến dạng), cấu tạo lưới thuận tiện cho các thao tác bằng sức người, độ bền thấp và hiệu quả chọn lọc rất thấp.

Nguồn vật tư phục vụ nghề cá như lưới sợi, máy thủy đều mua từ TP Hồ Chí Minh và tại TP Tân An. Gỗ đóng sửa tàu thuyền phải mua từ các tỉnh miền Đông và Tây nam bộ do các chủ vựa đảm nhận. Gỗ phục vụ cho nghề cá hàng năm ước đạt khoảng

trên 1.000 m³.

2.4.6. Dịch vụ tiêu thụ thủy sản

Mạng lưới cơ sở thu mua trong những năm qua có phát triển nhưng quy mô nhỏ, phương tiện trang thiết bị bảo quản và vận chuyển còn thô sơ. Hiện tại tỉnh có khoảng 15 cơ sở thu mua và kinh doanh thủy hải sản, sản lượng thu mua được chủ yếu bán tại các chợ trong, ngoài tỉnh và tại chợ đầu mối thủy sản Bình Điền TP. Hồ Chí Minh, hầu hết các cơ sở này chưa đảm bảo được vệ sinh an toàn thực phẩm.

Năm 2010, tổng diện tích mặt bằng của hệ thống chợ hiện có là 252.521 m²; trong đó có 50 chợ được xây dựng kiên cố (41,66%) 33 chợ được xây dựng bán kiên cố (27,50%) và 37 chợ tạm (30,83%). Có 01 chợ đạt tiêu chuẩn chợ hạng I, 13 chợ hạng II, 106 chợ hạng III và 01 chợ trung tâm nông sản kinh doanh mặt hàng lương thực. Đối với các chợ kiên cố được trang bị tương đối đồng bộ hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, thu gom xử lý rác thải, phương tiện phòng cháy chữa cháy, các chợ tạm phần lớn thiếu hệ thống cấp thoát nước và xử lý rác và nhà vệ sinh công cộng.

Ngoài hệ thống chợ thì trên địa bàn tỉnh còn hàng ngàn cửa hàng, cửa hiệu bán lẻ trên các đường phố thị xã, thị trấn, khu dân cư đô thị.

Nhìn chung hệ thống kết cấu hạ tầng của hệ thống chợ đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu mua bán của người dân; tuy nhiên về lâu dài cần nâng cấp các chợ tạm để đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho những người tham gia họp chợ.

2.5. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC

Về Khoa học Công nghệ: Trong giai đoạn 2001-2011 tỉnh Long An đã thực hiện nhiều đề tài khoa học công nghệ cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản trên các đối tượng như cá kèo, cá rô đồng, tôm càng xanh, cá sặc rằn, tôm sú, cá lóc, cua biển, cá chình, cá trê vàng. Tiếp nhận quy trình, công nghệ sản xuất giống mới, tiên tiến từ các Viện, Trường, Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia (Quy trình sản xuất tôm Càng xanh, Cá Rô phi đơn tính, Cá Lăng, cá Nàng Hai, cá Bống Tượng ...).

Nhìn chung công tác ứng dụng Khoa học Công nghệ đã đem lại một số hiệu quả tích cực như: các mô hình nuôi ngày càng hiệu quả nó thể hiện qua năng suất bình quân được nâng lên rõ rệt (năng suất nuôi cá lóc trong vèo được nâng từ 100kg/m³ lên 150 kg/m³...), nhiều mô hình, đối tượng nuôi mới được áp dụng: nuôi tôm bằng nguồn nước giếng khoan tầng nông, nuôi cua biển, cá chình, cá cảnh.... Tuy nhiên cũng có một số đề tài đã được triển khai mô hình ở huyện, nhưng sau khi thực hiện mô hình thì không thể tiếp tục nhân rộng, nguyên nhân chính là giá cả đầu ra không ổn định (dự án nuôi cá rô đồng tại các huyện vùng ĐTM), chất lượng con giống không ổn định, thiếu con giống (mô hình nuôi tôm càng xanh ở huyện Thủ Thừa).

- Về Công tác phối hợp tác:

Giai đoạn 2001-2011 Trung tâm thủy sản phối hợp đã phối hợp với sở Khoa học Công nghệ Long An, phòng NN&PTNT huyện Mộc Hóa, phòng NN&PTNT huyện Tân Hưng xây dựng và thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật thủy sản

Thường xuyên phối hợp với Trung tâm Khuyến nông quốc gia, các viện, các trường trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học như: tiếp nhận khoảng 5 đoàn sinh viên/năm của các trường đại học đến thực tập tại Trại Giống Thủy sản Bình Cách, hoặc tham gia các hội thảo khoa học chuyên ngành, các khóa đào tạo nghiệp vụ chuyên môn do Viện, Trường và Trung tâm Khuyến Nông quốc gia tổ chức.

Công tác phối hợp tác với Trung tâm khuyến nông quốc gia, các viện, các trường và các cơ quan ban ngành của tỉnh Long An đã mang lại một số hiệu quả: các quy trình và công nghệ sản xuất giống được nâng cao, số lượng và chất lượng con giống ngày càng tốt, các mô hình nuôi ngày càng hoàn thiện (tiếp cận công nghệ nuôi tiên tiến, sử dụng chế phẩm sinh học, hướng đến mô hình nuôi sinh học-bền vững); năng lực chuyên môn của cán bộ ngày càng cao...

Bảng 2. 23: Các đề tài dự án Khoa học Công nghệ của tỉnh Long An từ năm 2005 đến nay.

TT	Danh mục	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng kinh phí (VNĐ)
1	Thực nghiệm nuôi cá kèo thương phẩm ở 2 huyện cần Đước và Cần Giuộc tỉnh Long An	2005-2007	TTUĐTBKHCN LONG AN	336.400.000
2	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả nuôi cá rô đồng tại các huyện vùng ĐTM tỉnh Long An	2005-2007	TTUĐTBKHCN LONG AN	289.080.000
3	Nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế của các mô hình nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Long An	2005-2007	TTUĐTBKHCN LONG AN	1.464.100.000
4	Thử nghiệm mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao đất và trong ruộng lúa ở huyện Mộc Hóa tỉnh Long An	2005-2007	P. NN&PTNT huyện Mộc Hóa	309.570.000
5	Xây dựng tổ hợp tác nuôi công nghiệp cá rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>) tại xã Bình Hiệp, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An	2007 - 2009	Trung tâm UĐTBKHCN LONG AN	1.274.310.000
6	Thử nghiệm mô hình ương ghép cá sặc rằn (<i>Trichogaster Pectoralis</i>) và cá rô đồng (<i>Arabas testudineus</i>) và nuôi thịt trong ruộng lúa ngập nước vào mùa lũ ở vùng Đồng Tháp Mười (huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An)	2007 - 2010	P. NN&PTNT huyện Mộc Hoá	378.980.000
7	Thử nghiệm nuôi luân canh tôm sú, tôm càng xanh tại 02 huyện Châu Thành và Tân Trụ tỉnh Long An	2008 - 2010	Trung tâm Thủy sản Long An	298.826.000
8	Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống cá lóc quy mô nông hộ vùng Đồng Tháp Mười- Tỉnh Long An	2008-2010	TT.UĐTBKHCN Long An	800.000.000
9	Thử nghiệm xây dựng mô hình nông – ngư bền vững ở xã Bình Hòa Trung huyện Mộc Hóa tỉnh Long An	2009-2011	UBND huyện Mộc Hóa	1.609.785.000
10	Sản xuất cá rô đồng thương phẩm tại xã Tân Lập và Thạnh Hưng huyện Mộc Hóa tỉnh Long An	2010-2012	Trung tâm UĐTBKHCN Long An	934.850.000
11	Thử nghiệm nuôi thương phẩm cua biển tại tỉnh Long An từ nguồn giống sinh sản nhân tạo	2011-2013	Trung tâm Thủy sản Long An	821.000.000
12	Xây dựng mô hình nâng cao hiệu quả nuôi cá Lóc trong vèo vùng ĐTM tỉnh Long An.	2011-2013	Trung tâm Thủy sản Long An	559.000.000
13	Nuôi thử nghiệm cá Chình Bông trên Địa bàn huyện Tân Hưng	2012-2014	P. NN&PTNT huyện Tân Hưng	768.610.000
14	Nghiên cứu thử nghiệm mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá trê vàng trong ao đất vùng ĐTM tỉnh Long An.	2012-2015	Trung tâm UĐTBKHCN Long An	1.383.000.000

2.6. TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRONG CÁC LĨNH VỰC

2.6.1. Tổ chức sản xuất trong nuôi trồng thủy sản

Tổ chức sản xuất NTTS ở Long An tương đối đa dạng, song chủ yếu là kinh tế hộ gia đình và trang trại với khoảng 70 trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra còn có các thành phần kinh tế khác như các doanh nghiệp, tổ hợp tác và hợp tác xã.

Hộ gia đình: chiếm phần lớn trong cơ cấu tổ chức sản xuất NTTS với quy mô nhỏ lẻ; các hộ gia đình tận dụng diện tích mặt nước nhỏ như ao, ruộng vườn... hoặc tận dụng mặt nước mùa lũ để sản xuất thủy sản với các mô hình như nuôi QC, QCCT, BTC. Loại hình tổ chức sản xuất này tuy quy mô nhỏ lẻ nhưng nó đã góp phần đáng kể vào thu nhập của gia đình.

Trang trại: đây là loại hình chuyên về nuôi trồng thủy sản với diện tích trung bình 2 ha/trại, thu nhập trung bình khoảng 57 triệu đồng/trại.... Tổ chức sản xuất NTTS theo mô hình trang trại được thành lập từ các hộ gia đình cá biệt có tiềm lực tài chính lớn, hoặc các doanh nghiệp chuyên về thủy sản; loại hình tổ chức này được đầu tư khá bài bản về cơ sở hạ tầng (điện, nước, công trình phụ trợ...), kỹ thuật nuôi, chủ động đầu ra...

HTX, THT: ở Long An có khoảng 7 THT và khoảng 3 HTX thủy sản, đây là loại hình sản xuất có sự liên kết của nhiều hộ gia đình chuyên hoạt động nuôi thủy sản hoặc các hộ gia đình có nguồn thu chính từ hoạt động thủy sản; tạo ra mối liên kết giữa các thành viên trong HTX hoặc THT hỗ trợ nhau về kỹ thuật, con giống, đầu ra... nhìn chung đây là loại hình sản xuất có hiệu quả song chưa phát triển mạnh do người dân chưa thấy hết lợi ích của việc hợp tác trong sản xuất.

2.6.2. Tổ chức sản xuất trong khai thác thủy sản

Khai thác nội đồng: nghề khai thác nội đồng nhỏ lẻ nên hình thức tổ chức trong khai thác chủ yếu riêng lẻ giữa các hộ gia đình. Khi mùa lũ đến các hoạt động nông nghiệp được thay thế bằng các hoạt động khai thác thủy sản của cả những hộ chuyên và không chuyên. Khi nước rút đi những hộ không chuyên sẽ quay lại nghề chính còn những hộ chuyên vẫn tiếp tục hoạt động khai thác của mình.

Khai thác hải sản: theo hình thức tư nhân, tổ hợp tác xã và hộ gia đình. Tổ chức sản xuất theo hộ gia đình mang lại hiệu quả thiết thực nhất, đã có nhiều hộ đăng ký sở hữu 3 – 5 tàu khai thác. Hình thức tự nguyện hợp tác trong đầu tư, sản xuất khá phổ biến đem lại hiệu quả cao. Trong hoạt động khai thác khơi đã có sự liên kết từng nhóm tàu trên biển để hỗ trợ nhau về những thông tin ngư trường, dịch vụ tiêu thụ, trao đổi sản phẩm khai thác, vật tư, thiết bị, nhiên liệu trên biển,...

2.6.3. Tổ chức sản xuất trong chế biến và tiêu thụ thủy sản

Thực hiện Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, ngành thủy sản Tỉnh cũng không ngừng phát triển các mô hình quản lý sản xuất trong lĩnh vực chế biến thủy sản xuất khẩu, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình. Hình thức tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp như sau: Trong chuỗi giá trị từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ bao gồm nhiều khâu. Người cung cấp nguyên liệu có thể từ nông ngư dân hoặc các doanh nghiệp NTTS. Các doanh nghiệp chế biến thu mua nguyên liệu từ người nuôi và thông thường phải qua khâu trung gian là các đầu nậu. Hệ thống nậu vừa có mặt khắp nơi tạo điều kiện để doanh nghiệp chế biến thu mua nguyên liệu được dễ dàng và nhanh chóng.

2.7. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

2.7.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh trong công tác quản lý Nhà nước về thủy sản là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở NN và PTNT). Ngoài các phòng ban thuộc Sở, trực tiếp tham mưu giúp Ban Lãnh đạo Sở NN&PTNT quản lý Nhà nước về thủy sản còn có các Chi Cục: Chi Cục Thủy sản, Chi Cục QLCL Nông Lâm Sản và Thủy sản, Chi Cục Thú y, Chi Cục Thủy lợi và PCLB, Chi Cục Phát triển Nông thôn; các Trung tâm: TT Khuyến nông, TT Thủy sản; các BQL: BQL Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, BQL dự án Nông nghiệp. Ở Cấp huyện, có 13 Phòng NN&PTNT và Phòng Kinh Tế TP. Tân an. Hoạt động khuyến ngư có các bộ phận khuyến ngư thuộc Trung tâm Thủy sản. Nhìn chung công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản thực hiện khá tốt; tuy nhiên vì một số lý do khách quan như nguồn ngân sách hạn chế, thiếu cán bộ quản lý mà một số nhiệm vụ chưa thực hiện tốt chẳng hạn như công tác kiểm dịch tôm giống (hàng năm chỉ kiểm dịch được khoảng 20% số lượng tôm post thả của tỉnh), công tác kiểm soát người nuôi thả giống khi đã có lịch thả chưa triệt để.

Đối với hoạt động chế biến thủy sản: trước đây được giao cho Chi Cục Thủy Sản quản lý, tuy nhiên những năm gần đây hoạt động quản lý ngành chế biến lại chưa thật sự chặt chẽ, các sở ban ngành của tỉnh chưa nắm bắt được tình hình sản xuất, xuất khẩu của các doanh nghiệp. Phần lớn doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của tỉnh tham gia tự nguyện vào Hiệp hội chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP). Hiệp hội là cơ quan phi Chính phủ đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp trong mối quan hệ với các cấp quản lý và tạo sức mạnh chung trong quan hệ làm ăn với bên ngoài. Ngoài ra hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm thủy sản được Chi Cục QLCL Nông-Lâm-Thủy sản Long An quản lý nhưng chỉ ở cấp địa phương (các cơ sở có quy mô nhỏ, cơ sở nước mắm, sơ chế, nậu vựa...), còn các doanh nghiệp xuất khẩu thì được quản lý bởi NAFIQAD.

2.7.2. Nguồn nhân lực và trang thiết bị phục vụ quản lý

Từ năm 1996 chức năng quản lý nhà nước về thủy sản được giao cho sở NN&PTNT theo Quyết định số 2042/QĐ-UB ngày 18/11/1996 qua đó sở đã từng bước củng cố phát triển bộ phận thủy sản về cơ cấu tổ chức, về chức năng nhiệm vụ và phát triển nguồn nhân lực. Trong đó Công tác phát triển nguồn nhân lực để nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý của đội ngũ cán bộ đang hoạt động trong lĩnh vực thủy sản được các cơ quan ban ngành quan tâm.

Trong những năm qua sở NN&PTNT đã có những hoạt động thiết thực để nâng cao trình độ cho các thành viên tham gia vào lĩnh vực thủy sản của tỉnh như đào tạo cán bộ chuyên trách, tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, tổ chức các chuyến tham quan.

*** Nhân lực quản lý cấp tỉnh**

Chi cục Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản được thành lập năm 1996; đổi tên thành Chi cục Thủy sản vào năm 2005 là đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực NTTS; khai thác và BV NLTS; tổng biên chế hiện có là 17 biên chế.

Trung tâm Thủy sản được thành lập từ tháng 09 năm 2005 tách ra từ bộ phận khuyến ngư thuộc Trung tâm Khuyến nông; hiện có 38 biên chế gồm: Ban Giám đốc và

phòng Tổ chức-Hành chính; phòng Kỹ thuật - Dịch vụ; phòng Huấn luyện-Thông tin; Trại Giống Thủy Sản Bình Cách; Trại Giống Phước Đông; Trạm Khuyến Ngư Vùng ĐTM và Trạm Khuyến Ngư Vùng Hạ. Trình độ học vấn gồm có 02 thạc sĩ, 25 đại học, 1 cao đẳng, 6 trung cấp.

Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản được thành lập năm 2009, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản; tổng biên chế hiện có là 16 biên chế.

Chi cục Thú y: thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thú y thủy sản từ tháng 9/2008 đến nay; hiện có 8 biên chế làm nhiệm vụ thú y thủy sản.

* **Nhân lực cấp huyện, xã:** Phần lớn các huyện, thành phố chưa có cán bộ chuyên môn về thủy sản, nhất là cấp xã chưa có cán bộ khuyến ngư. Tình hình này đã có hạn chế, ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện chương trình phát triển thủy sản của tỉnh và huyện.

2.7.3. Tình hình áp dụng và triển khai các chủ trương, cơ chế, chính sách vào các hoạt động thủy sản

Giai đoạn từ 2006 – 2010, tỉnh đã thực hiện một số dự án sau:

UBND tỉnh đã phê duyệt 06 dự án đầu tư phát triển thủy sản ở các huyện Cần Giuộc, Châu Thành, Tân Trụ, Thủ Thừa, Mộc Hóa, Tân Hưng. Ngân sách nhà nước đầu tư gần 32,5 tỷ đồng (thuộc chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách địa phương) cho 04 dự án phát triển thủy sản tại các huyện Tân Trụ, Châu Thành, Mộc Hóa và Thủ Thừa thực hiện các hạng mục công trình: xây dựng, nạo vét hệ thống kênh cấp, thoát nước; xây dựng hệ thống đê bao và cống. Dự án thủy sản xã Phước Vĩnh Tây huyện Cần Giuộc ngưng đầu tư từ năm 2005 do nằm trong quy hoạch công nghiệp; Dự án nuôi thủy sản huyện Tân Hưng chưa triển khai thực hiện do người dân không đồng thuận thực hiện dự án.

Dự án xây dựng Trại giống thủy sản Bình Cách (huyện Châu Thành) được đầu tư 2,3 tỷ đồng và đã đưa vào hoạt động; Trại giống thủy sản Bình Hiệp (huyện Mộc Hóa) đã đầu tư khoảng 1,7 tỷ đồng cho hạng mục nhà làm việc, đê bao, hàng rào, tiếp tục đầu tư hệ thống ao nuôi, cống cấp thoát nước. Tuy nhiên trại giống Bình Hiệp chỉ mới đầu tư xây dựng cơ bản nhưng chưa đi vào hoạt động.

Nhìn chung, các dự án thủy sản đã phát huy được hiệu quả sản xuất, phong trào nuôi tôm vùng hạ phát triển nhanh, góp phần tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, làm thay đổi tích cực bộ mặt nông thôn; Tuy nhiên, còn một số dự án phát triển nuôi thủy sản đã được phê duyệt nhưng chậm triển khai và chỉ thực hiện trên lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản nên phát huy hiệu quả chưa cao (dự án thủy sản huyện Cần Giuộc, Thủ Thừa). Việc triển khai thực hiện các dự án thủy sản còn gặp rất nhiều khó khăn do nhà nước không có chính sách hỗ trợ GPMB mà chủ yếu là vận động nhân dân hiến đất, không đền bù đất bị mất khi triển khai dự án nên việc triển khai thực hiện dự án còn bị vướng mắc ở khâu GPMB.

Tỉnh đã chủ trương xã hội hóa công tác khuyến nông – khuyến ngư: Trung tâm Thủy sản đã và tiếp tục tập huấn, chuyển giao và phối kết hợp với mọi tổ chức, cá nhân có điều kiện trong toàn tỉnh để từng bước xã hội hoá công tác giống thủy sản, góp phần giải quyết nhu cầu giống tại chỗ cho người nuôi. Trung tâm còn phối hợp với Trung tâm Khuyến ngư Quốc gia, Đại học Thủy sản, Đại học Nông lâm Tp.HCM, Đại học Cần Thơ, Hội Nông dân tỉnh, Trường Dạy nghề, Phòng kinh tế các huyện và các Ngành chức năng triển khai thực hiện các công nghệ đã chuyển giao như Quy trình sản xuất Cá

Lăng, Cá rô Đồng, Cá rô phi đơn tính, Cá Thát Thát, Cá Sặc Rằn, Cá Nàng hai và tiếp nhận công nghệ sản xuất giống Tôm Càng Xanh, thuần dưỡng Tôm Sú và nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao (Cá Chình, Cá Bống Tượng...). Liên kết với các Viện, Trường, các cơ sở sản xuất có uy tín nhằm tư vấn - dịch vụ cung ứng giống chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất trong tỉnh.

2.8. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH LONG AN GIAI ĐOẠN 2001-2010

1) Thông tin chung về Chương trình và kết quả thực hiện

- Tên Chương trình: **Chương trình phát triển thủy sản Long An giai đoạn 2006-2010.**

- Tổng nhu cầu vốn: 400 tỉ đồng.

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Thời gian thực hiện: 2006-2010

Bảng 2.24: Kết quả thực hiện các dự án giai đoạn 2001-2010

Tên dự án	Mục tiêu của Chương trình		Kết quả giải ngân		Những công trình đã hoàn thành
	Diện tích (ha)	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	Tổng mức đầu tư (tr.đ)	So với mục tiêu (%)	
Phước Vĩnh Tây – huyện Cần Giuộc.	448	22.415,55			Ngưng thực hiện từ năm 2005 do nằm trong khu công nghiệp
Nhứt Ninh – Đức Tân -Tân Phước huyện Tân Trụ	600	61.716	15.244	24,7%	17 công trình hoàn thành: Rạch Đình, Miếu Bà, Bà Luốc, Rạch Chùa, Rạch Đập, Rạch chùa, Rạch Thủ, Rạch Nhà, Giếng Mạch, Ông Nga, Bà Châu, Rạch Miếu, Rạch Lớn, Công Cúc, Ông Hôi, Bà Thôn và đê bao Đức Tân.
Thủy sản Châu Thành	946	62.711	14.239	22,7%	Thực hiện 12 công trình: Rạch Đình, sửa chữa cống Bà Tàu, Rạch Miếu, Ông Giáo, 30/4, Rạch Giồng cống nhánh Rạch Heo. Nạo vét rạch gói số 1,2,3,
Thủy sản Mộc Hóa	353	18.987	2.291	12,1%	Thực hiện 12 công trình: Đê kênh Cây Khô Lớn; Đê kênh Đường Bàng, Đê kênh Kc II-4; Đê kênh Trung Đông; kênh Tráp Trâu Rũ; Đê kênh Kc II-3; Đê kênh Kc II-5; Đê kênh Cây Khô Lớn; Đê kênh Thụy Sỹ; Kênh N2; Kênh Kc II-1; Kênh Kt II-1
Thủy sản Thủ Thừa	732	26.789	720	2,7%	Triển khai 5 danh mục: Rạch Cầu Kè, Kênh thoát KT II-15; Kênh thoát KT II-16; Kênh cấp KC II-13; Kênh cấp KC II-15
Thủy sản Tân Hưng	245	13.617			Chưa triển khai thực hiện (tính đến năm 2010)

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT, 2010. Báo cáo Kết quả đầu tư các dự án đầu tư phát triển giống thủy sản 05 năm từ năm 2006 đến năm 2010)

2) Đánh giá tình hình thực hiện

a/ Những chương trình, dự án đã thực hiện:

Trong những năm qua các chương trình, dự án xây dựng cơ bản phục vụ cho NTTS được triển khai chủ yếu ở các huyện vùng hạ đã phát huy tiềm năng đất đai phù hợp với đối tượng sản xuất của các huyện vùng hạ, nghề nuôi tôm đã từng bước phát triển, cải thiện đời sống nhân dân ở các huyện vùng hạ so với trước đây chỉ độc canh cây lúa. Việc triển khai thực hiện có hiệu quả dự án nuôi tôm ở các huyện vùng hạ của tỉnh đã có tác động đến phong trào chuyển dịch cơ cấu cây trồng, từ sản xuất cây lúa năng

suất thấp và bấp bênh sang nuôi tôm sú, mang lại hiệu quả thiết thực, xóa đói giảm nghèo ở các xã vùng sâu.

Riêng đối với các dự án xây dựng cơ bản ở các huyện ĐTM đã được triển khai như ở Tân Hưng, Mộc Hóa nhưng tiến triển còn chậm, hiệu quả chưa cao nguyên nhân là do giá lúa hiện nay khá ổn định, người trồng lúa có lãi trong khi nuôi thủy sản vẫn phụ thuộc vào yếu tố con giống, giá cả và nhất là đầu ra của sản phẩm thủy sản không ổn định nên nhiều hộ dân trong vùng dự án ở các huyện ĐTM chưa quan tâm đến việc chuyển đổi từ cây lúa sang nuôi trồng thủy sản.

Bên cạnh đó thì trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án xây dựng cơ bản còn gặp những khó khăn như: chỉ tiêu vốn giao hàng năm còn quá ít, nên còn một vài hạng mục của dự án đến nay còn chưa triển khai thực hiện được, dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện dự án, phát huy hiệu quả không được đồng bộ. Nguyên nhân do công tác giải phóng mặt bằng của các địa phương chủ yếu vận động nhân dân đóng góp không đền bù nên mất nhiều thời gian vận động thuyết phục. Các thông tư hướng dẫn về quản lý đầu tư xây dựng công trình; các chế độ XDCh, đơn giá thay đổi liên tục nên hồ sơ thiết kế dự toán phải chỉnh sửa nhiều lần dẫn đến nhiều phát sinh về thủ tục, phải có thời gian tiếp cận, hồ sơ phải điều chỉnh nhiều lần nên ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thi công dự án, công trình. Các ban quản lý dự án thủy sản huyện hết kiêm nhiệm và chưa nắm rõ các chính sách, chế độ XDCh nên rất lúng túng trong quá trình triển khai thực hiện dự án dẫn đến việc triển khai thi công thường bị chậm và chưa quan tâm đến công tác giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư dự án

b/ Những chương trình, dự án chưa thực hiện được

*** Nguyên nhân:**

Do chưa giải thích, tuyên truyền sâu rộng về hiệu quả của NTTS ở vùng Đồng Tháp Mười nên người dân chưa đồng tình cao, chính sách hỗ trợ GPMB không có, chủ yếu là vận động nhân dân hiến đất, không đền bù nên các hộ thiết thời không được hưởng lợi vì vậy khâu giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn (Mộc Hóa, Tân Hưng, Phước Vĩnh Tây-Cần Giuộc)

Người dân vùng Đồng Tháp Mười còn chưa mặn mà với việc nuôi thủy sản do đầu ra chưa ổn định, giá cả bấp bênh, khả năng đầu tư của dân kém lại thêm chính sách vay vốn hiện nay còn chưa rõ ràng nên khó càng khó hơn.

Công tác khuyến ngư lồng vào dự án còn hạn chế. Chi phí khuyến ngư do BQLDA quản lý chưa có cơ chế cụ thể để thực hiện.

Vốn chương trình mục tiêu thủy sản hàng năm còn ít do chưa dám đăng ký nhiều, vì khả năng giải ngân vốn thực hiện các công trình của các Ban Quản Lý còn hạn chế (chủ yếu do không giải phóng mặt bằng được do không có chính sách đền bù)

Nguồn vốn đầu tư của dự án thủy sản Đồng Tháp Mười phần ngân sách nhà nước chỉ đầu tư 10-15% do trước đây lập dự án chủ đầu tư và địa phương đưa vào huy động sức dân, một số hạng mục công ích không đưa vào nguồn ngân sách, cần phải điều chỉnh dự án cho phù hợp.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản để cung cấp giống cho vùng hạ còn chưa thực hiện được (trạm giống, trại kiểm nghiệm giống...)

Lạm phát tăng dẫn đến đơn giá thay đổi lớn, chế độ xây dựng cơ bản hiện nay rất chặt chẽ nên quy trình thực hiện còn lúng túng phải điều chỉnh nhiều lần.

Riêng những dự án đang đầu tư thực hiện như dự án Phước Vĩnh Tây huyện Cần Giuộc... lại nằm trong vùng quy hoạch khu công nghiệp hiện chưa có hướng giải quyết

nên không biết có thực hiện không.

*** Phương hướng giải quyết:**

Đối với công tác giải phóng mặt bằng cần có hướng giải quyết đồng bộ nhiều mặt cụ thể:

Giải thích tuyên truyền sâu rộng về hiệu quả của nuôi trồng thủy sản ở vùng ĐTM để người dân đồng tình cao. Đề nghị sử dụng chi phí khuyến ngư trong dự án (ban QLDA kết hợp với TT Thủy Sản) để thực hiện công việc này.

Do chương trình mục tiêu thủy sản không có chi phí giải phóng mặt bằng do đó kiến nghị tỉnh quan tâm hỗ trợ vốn đối ứng về giải phóng mặt bằng để sau khi vận động nhân dân nếu phát sinh những trường hợp dân quá nghèo lại mất trên 50% đất không còn đủ điều kiện để mưu sinh được hỗ trợ để ổn định cuộc sống.

Đề nghị TW và tỉnh quan tâm đầu tư thêm vốn thực hiện các công trình xây dựng cơ bản cho chương trình phát triển NTTS để tạo điều kiện cho các huyện triển khai thực hiện các dự án sản xuất, giống và dịch vụ tôm ở các huyện vùng hạ và dự án NTTS ở vùng ĐTM.

Cho phép điều chỉnh bổ sung thêm một số hạng mục công ích của các dự án trước đưa vào dân nay chuyển lại nguồn ngân sách.

Cần có một chính sách về vốn vay hết sức cởi mở để phát huy hiệu quả công trình, như nới rộng định mức vốn cho vay, lãi suất ưu đãi, trong thời gian kéo dài để nông dân yên tâm đầu tư và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

TW và tỉnh cần có các giải pháp triển khai giữa đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản để người dân an tâm đầu tư trong lĩnh vực NTTS.

PHẦN III

CÁC DỰ BÁO LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH LONG AN ĐẾN NĂM 2020

3.1. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ TOÀN CẦU HÓA

3.1.1. Vấn đề sử dụng tài nguyên

Tài nguyên đất: Thực hiện Công văn số 23/CP-KTN ngày 23/02/2012 của Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, UBND tỉnh Long An ban hành quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Long An. Theo đó, đến năm 2020 trong tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 449.235 ha, diện tích đất nông nghiệp là 330.347 ha, chiếm 73,54%, giảm 31.290 ha so với năm 2011. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyên đến năm 2020 là 8.500 ha, chiếm 1,89% tổng diện tích tự nhiên và 2,57% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh. So với năm 2011, diện tích đất nuôi trồng thủy sản chỉ tăng thêm 49 ha, tập trung chủ yếu tại các huyện thuộc vùng Hạ, như huyện Cần Giuộc (2.346 ha), Cần Đức (2.052 ha) và Châu Thành (1.058 ha).

Tài nguyên nước: Thực hiện chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên nước, UBND tỉnh Long An đã phê duyệt một số nội dung phục vụ cho việc đầu tư, khai thác nâng cao hiệu quả sử dụng nước nhằm đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, sản xuất của nhân dân như: Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch cấp nước sạch đô thị tỉnh Long An giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020; Lập Quy hoạch cấp nước hợp vệ sinh, nước sạch nông thôn tỉnh Long An giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020 để đến năm 2015 có 47% hộ dân được cấp nước sạch theo quy chuẩn; Tiến hành thực hiện tiểu dự án khu tưới Đức Hòa thuộc huyện Đức Hòa trong đó sẽ đầu tư kiên cố hệ thống kênh chính cấp I, cấp II, cấp III cung cấp lưu lượng nước (13 m³/s) phục vụ tưới tiêu chủ động cho 10.000 ha và cung cấp nước cho các khu công nghiệp lưu lượng nước (4 m³/s). Phê duyệt đề cương dự án điều tra, thống kê, đánh giá hiện trạng và công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Long An; phê duyệt đề cương quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt của tỉnh Long An đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

Tài nguyên nguồn lợi thủy sản: Để đáp ứng nhu cầu thị trường thủy sản, nhiều quốc gia tập trung phát triển ngành khai thác cá biển. Dẫn đến tình trạng nguồn lợi thủy sản tự nhiên bị khai thác quá mức ở nhiều vùng biển và đại dương trên thế giới. Sản lượng cá biển của nhiều cường quốc nghề cá liên tục sút giảm. Điển hình như Nhật bản sản lượng khai thác giảm sút từ 11,1 triệu tấn năm 1990 còn 6,6 triệu tấn năm 2000 và 5,14 triệu tấn năm 2004; các nước thuộc EU sản lượng khai thác giảm mạnh do nguồn lợi nhiều loài suy giảm nên phải cắt giảm hạn ngạch khai thác; Trung Quốc thực hiện chính sách “tăng trưởng 0” trong lĩnh vực khai thác từ năm 1999 để bảo tồn nguồn lợi thủy sản; Hàn Quốc đang thực hiện chính sách cắt giảm tàu thuyền nghề cá. Theo báo cáo của Hiệp hội nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC), các quốc gia khu vực Đông Nam Á (trừ Indonesia), đều ở trong tình trạng nguồn lợi thủy sản bị suy giảm nghiêm trọng.

Trước thực trạng trên, các quốc gia có nghề cá biển phát triển đều đang phải điều chỉnh chiến lược về khai thác hải sản. Các nước đều tăng cường bảo vệ nguồn lợi hải

sản, quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác nhất là khai thác gần bờ; đồng thời tăng cường hợp tác để đánh bắt ở các vùng biển có tiềm năng ở các quốc gia khác. Để đảm bảo nguồn thực phẩm thủy sản cho tiêu dùng và xuất khẩu, nuôi trồng thủy sản đã được hầu hết các quốc gia xác định là hướng phát triển chiến lược. Từ thập kỷ 80 của thế kỷ XX, Chính phủ nhiều nước đã xây dựng chiến lược phát triển NTTS bao gồm cả nuôi trên biển, ven biển và nội địa. Nhiều quốc gia thu được những thành tựu quan trọng. Xu thế chung là sản phẩm thủy sản nuôi trồng đóng vai trò quyết định đối với nguồn cung thực phẩm thủy sản thế giới trong tương lai.

3.1.2. Vấn đề toàn cầu hóa kinh tế thế giới

Gia nhập đầy đủ vào WTO cũng như ký kết các hiệp định song phương và đa phương (Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA), Hiệp ước Việt – Mỹ, Việt EU, Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của ASEAN (CEPT),...) tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản. Gia nhập WTO bên cạnh những thời cơ, sản phẩm thủy sản của tỉnh sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó sản phẩm thủy sản sẽ phải vượt qua các rào cản kỹ thuật như: HACCP; Global GAP; JAS; các Luật và Quy định của các nước về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và nguồn lợi, Luật ghi nhãn xuất xứ đối với hàng thủy sản, Quy định IUU về truy xuất nguồn gốc của EU,... đây là những tiêu chuẩn, qui định rất khắt khe đối với hàng thủy sản.

3.2. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

3.2.1. Dự báo nhu cầu thủy sản trong nước và ngoài nước đối với các sản phẩm thủy sản của tỉnh, thị trường thủy sản phục vụ du lịch tại tỉnh

1) Nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới

Cùng với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế thế giới, thị trường thủy sản sẽ không ngừng mở rộng, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, các vấn đề về bệnh dịch phát sinh trong các sản phẩm từ gia súc, gia cầm thì cơ hội cho các sản phẩm thủy sản sẽ tăng trưởng và chiếm lĩnh thị trường thực phẩm. Đặc biệt các sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ biển và những vùng biển sâu. Theo dự báo của FAO, tổng nhu cầu tiêu thụ thủy sản thế giới sẽ đạt 191 triệu tấn vào năm 2020, trong đó các nước đang phát triển sẽ chiếm 85% tổng nhu cầu (tương đương 162 triệu tấn) và các nước phát triển chiếm 15% nhu cầu (28,8 triệu tấn).

Bảng 3.1: Dự báo nhu cầu tiêu thụ cá trên thế giới đến năm 2020

Danh mục	Đơn vị tính	Hiện trạng		Dự báo	
		2005	2010	2015	2020
Thế giới	1.000 tấn	117.952	140.589	165.006	190.913
Các nước đang phát triển	-	90.210	112.412	136.459	162.045
Tỷ trọng	-	76%	80%	83%	85%
Các nước phát triển	-	27.742	28.177	28.547	28.868
Tỷ trọng	-	24%	20%	17%	15%

(Nguồn: <http://www.globefish.org>)

Sản xuất sẽ không thể đáp ứng nhu cầu và thâm hụt trong năm 2015 sẽ là 33 triệu tấn và năm 2020 sẽ là gần 52 triệu tấn. Dự báo thâm hụt này sẽ có tác động lớn về thương mại thủy sản. Giá dự kiến cũng sẽ đi lên và gây cản trở nhu cầu.

Bảng 3.2: Cân đối nhu cầu tiêu thụ cá đến năm 2020

Danh mục	ĐVT	Hiện trạng		Dự báo	
		2005	2010	2015	2020
Nhu cầu (1)	1.000 tấn	117.952	140.589	165.006	190.913
Nguồn cung (2)	-	119.948	125.677	131.928	138.755
Nuôi trồng	-	52.286	57.515	63.266	69.593
Khai thác	-	67.662	68.162	68.662	69.162
Cân đối (2) - (1)	-	1.996	-14.912	-33.078	-52.158

(Nguồn: <http://www.globefish.org>)

2) Nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước

Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản ở thị trường trong nước cũng sẽ tăng mạnh trong thời gian tới, đặc biệt là những mặt hàng tươi sống và chế biến sẵn. Dự báo từ năm 2010 đến năm 2020, nếu mức tiêu thụ thủy sản tăng lên 24 kg/người/năm thì lượng tiêu thụ thủy sản trong nước sẽ lên tới 2,18 triệu tấn vào năm 2015 và đến năm 2020 con số này 2,61 triệu tấn.

Trong giai đoạn 2010-2020, nhập khẩu thủy sản của Việt Nam cũng sẽ tăng về sản lượng do tăng nhu cầu tiêu dùng trong nước và cần nguyên liệu để chế biến tái xuất khẩu. Dự báo nhập khẩu thủy sản của Việt Nam phần lớn từ các nước Châu Á sẽ tăng từ 8-10% mỗi năm trong giai đoạn 2010-2015 và tăng lên 10-12% vào năm 2020. Tổng giá trị nhập khẩu sẽ vào khoảng 190 triệu USD vào năm 2015 và tăng gấp đôi vào năm 2020.

Tiêu thụ thủy sản trong nước còn tăng lên do lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Theo số liệu của FAO mức tiêu thụ thủy sản đầu người toàn thế giới khoảng 18,4 kg/người/năm, như vậy đối với khách quốc tế đến Việt Nam năm 2015 tiêu thụ khoảng 8,9 nghìn tấn và đến năm 2020 lượng khách quốc tế đến Việt Nam sẽ tăng mạnh và mức tiêu thụ thủy sản cho năm 2020 khoảng 10,6 nghìn tấn.

3) Nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong tỉnh và trong vùng

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là thị trường tiêu thụ thủy sản nội địa chính của Long An. Năm 2010 theo ước tính toàn vùng đã tiêu thụ hết khoảng 424.000 tấn thủy sản các loại (gồm cả tươi sống và qua chế biến). Dự báo đến năm 2015 với dân số dự báo toàn vùng khoảng 19,37 triệu người thì nhu cầu tiêu thụ khoảng 464.880 tấn (tăng 40.879 tấn so với năm 2010) và đến năm 2020 với dân số dự báo 21,29 triệu người thì nhu cầu thủy sản vào khoảng 511.104 tấn (tăng 87.103 tấn so với năm 2010).

Bảng 3.3: Dự báo nhu cầu tiêu thụ thủy sản vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Đvt: Dân số: ngàn người; nhu cầu: tấn

Danh mục	Hiện trạng năm 2010	Dự báo năm 2015		Dự báo năm 2020	
		Số lượng	So với 2010	Số lượng	So với 2010
Dân số dự báo	17.667	19.370	1.703	21.296	3.629
- Long An	1.443	1.571	128	1.667	224
- Tiền Giang	1.678	1.822	144	1.902	224
- Đồng Nai	2.575	2.735	160	2.962	387
- Bình Phước	888	1.047	159	1.174	286
- Tây Ninh	1.073	1.148	75	1.205	132
- Bình Dương	1.620	1.774	154	2.085	465
- Bà Rịa - Vũng Tàu	1.012	1.144	132	1.250	238
- TP.Hồ Chí Minh	7.378	8.129	751	9.051	1.673

Danh mục	Hiện trạng năm 2010	Dự báo năm 2015		Dự báo năm 2020	
		Số lượng	So với 2010	Số lượng	So với 2010
Nhu cầu thủy sản	424.001	464.880	40.879	511.104	87.103
- Long An	34.627	37.704	3.077	40.008	5.381
- Tiền Giang	40.272	43.728	3.456	45.648	5.376
- Đồng Nai	61.802	65.640	3.838	71.088	9.286
- Bình Phước	21.317	25.128	3.811	28.176	6.859
- Tây Ninh	25.745	27.552	1.807	28.920	3.175
- Bình Dương	38.878	42.576	3.698	50.040	11.162
- Bà Rịa - Vũng Tàu	24.288	27.456	3.168	30.000	5.712
- TP.Hồ Chí Minh	177.072	195.096	18.024	217.224	40.152

(Nguồn: Theo dự báo của nhóm nghiên cứu)

3.2.2. Tình hình phát triển thị trường và xúc tiến thương mại thủy sản và của ngành thủy sản

Từ những năm 2000, ngành thủy sản đã thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên thị trường trong nước và thế giới. Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2011 đã đạt hơn 6 tỷ đô la và xuất sang được 164 thị trường với hơn 85 loại sản phẩm khác nhau. Những kết quả đạt được có vai trò đóng góp quan trọng của hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm. Một số hội chợ triển lãm quốc tế và trong nước quan trọng mà các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam đã và cần tiếp tục tích cực tham gia nhằm quảng bá sản phẩm đến thị trường:

- Hội chợ Thủy sản Dubai - Seafex Dubai – 2012 (diễn ra từ 19-21/11/2012) tại Trung tâm triển lãm quốc gia Dubai – UAE là hội chợ duy nhất tại khu vực này để giới thiệu với các doanh nghiệp thủy sản VN.

- Ngoài ra, Seafood Expo Dubai 2012 lần thứ 6 sẽ được diễn ra từ 25 - 27/9/2012 tại Trung tâm Triển lãm Quốc gia Dubai và dự kiến có sự tham gia của gần 200 gian hàng đến từ hơn 20 quốc gia có thế mạnh về chuyên ngành thủy sản.

- Hội chợ triển lãm quốc tế thủy sản Việt Nam (Vietfish) do VASEP tổ chức hàng năm kể từ năm 1999 đến nay.

- Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (NN&PTNT) và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long phối hợp chỉ đạo tổ chức Hội chợ Nông nghiệp và Thương mại ĐBSCL 2012 tại tỉnh Vĩnh Long. Đây là sự kiện xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản thường niên của khu vực ĐBSCL.

- Hội chợ Nông nghiệp khu vực ĐBSCL sẽ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND tỉnh Cà Mau tổ chức từ 22-26/11/2012.

- Hội chợ triển lãm thương mại Nice - 2012, lần thứ 68 (Foire internationale de Nice) khai mạc ngày 14/4, tại thành phố Nice, phía Nam nước Pháp.

- Từ 22-24/3, tại TP.HCM diễn ra Triển lãm quốc tế chuyên ngành chăn nuôi, bơ sữa, chế biến thịt và nuôi trồng thủy sản (ILDEX Việt Nam 2012) do Cục Chăn nuôi, Bộ NN&PTNT, Cty VNU Asia Pacific và Cty VEAS (Việt Nam) phối hợp tổ chức.

- Từ 9-19/11, chương trình quảng bá hàng Việt, trong đó có nhiều loại thủy hải sản, với khẩu hiệu Hãy khám phá chất lượng hàng Việt Nam, do Bộ Công thương kết hợp hệ thống siêu thị Big C và Tập đoàn Casino (công ty mẹ của Big C tại Pháp) tổ

chức tại đại siêu thị Géant Massena, siêu thị lớn nhất của Paris. Đây là lần đầu tiên một chương trình quảng bá hàng Việt được tổ chức chính thức với quy mô lớn, mang đậm dấu ấn Việt Nam tại một đại siêu thị của Pháp, đã thu hút khá đông khách tham quan mua sắm.

- Ngày 8/10, Hội chợ thực phẩm và đồ uống quốc tế Anuga lần thứ 31 đã khai mạc tại Cologne, Đức. Đây là hội chợ thực phẩm lớn nhất thế giới với sự tham gia triển lãm của trên 6.500 công ty đến từ 100 quốc gia trên thế giới. Hội chợ Anuga được tổ chức 2 năm một lần nhằm giới thiệu những sản phẩm mới, xu hướng và sự phát triển mới trên lĩnh vực lương thực, thực phẩm và ngành ăn uống. Năm nay, Italy là nước trọng tâm của hội chợ Anuga.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Hiệp hội sản xuất và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), Tổng công ty lương thực miền Bắc (VNF1), Tổng công ty Chè Việt Nam (Vinatea), Công ty Vina Cà phê Biên Hòa (Vinacafe)... đã tham gia Hội chợ thương mại quốc tế Nam Phi lần thứ 18 (SAITEX 18) tại Midrand, ngoại ô thành phố Johannesburg, Nam Phi. Theo ban tổ chức, Hội chợ thương mại quốc tế Nam Phi lần thứ 18 diễn ra trong 3 ngày (từ ngày 17/7 đến 19/7). Đây là hội chợ thương mại quốc tế lớn nhất được tổ chức hàng năm tại Nam Phi.

3.2.3. Thương mại quốc tế

Về nhập khẩu: Theo FAO, thủy sản hiện đang là mặt hàng thực phẩm được tiêu thụ mạnh nhất với khoảng 99,7 tỷ USD năm 2009, mặc dù giảm nhẹ so với năm 2008 nhưng xu hướng chung là giá trị thương mại liên tục tăng trong nhiều năm qua. Như vậy có thể thấy, nhu cầu thủy sản thế giới trong những năm tiếp theo sẽ tiếp tục tăng. Đây là một điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh trong những năm tới, nhất là với các thủy sản nuôi trồng như tôm, cá tra, nhuyễn thể, cá ngừ. Những nước nhập khẩu hàng đầu vẫn là Mỹ, Nhật, EU, Trung Quốc,...

Về nguồn cung: Ngành thủy sản Nhật Bản bị đe dọa sau thảm họa kép động đất, sóng thần, ngành tôm Thái Lan và Việt Nam thiệt hại nặng nề do lũ lụt và dịch bệnh, ngành cá da trơn chịu ảnh hưởng bởi chi phí đầu vào, thức ăn, con giống... thì theo dự báo của nhiều chuyên gia, nguồn cung thủy sản thế giới có khả năng sẽ tiếp tục thiếu trong vài năm tới.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), rất nhiều kho lạnh của Thái Lan tập trung ở thủ đô Bangkok và hầu hết những kho này đã bị ảnh hưởng bởi lũ lụt, phải mất thêm một thời gian nữa mới có thể hoạt động trở lại. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới xuất khẩu tôm của Thái Lan trong vài năm tới.

Bên cạnh đó, một số nước xuất khẩu tôm lớn khác như Trung Quốc, Indonesia cũng đang gặp nhiều khó khăn. Trung Quốc đang trải qua thời kỳ giá lạnh, làm ảnh hưởng đến sản lượng tôm. Indonesia đang phải đối mặt với dịch bệnh. Đồng thời, ở những thị trường lớn là Mỹ, EU và Nhật Bản, nguồn cung tôm nội địa được dự báo là sẽ thấp trong những năm tới.

3.2.4. Các rào cản kỹ thuật và thương mại thủy sản

Tự do hóa thương mại luôn là một vấn đề trọng tâm trong xu hướng toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới hiện nay. Nhằm tự do hóa thương mại, các nước, với các thỏa thuận song phương, khu vực và đa phương, đã và đang tiến hành giảm và tiến tới loại bỏ rất nhiều rào cản đối với thương mại. Tuy nhiên, trong khi các rào cản thuế quan đã được giảm đáng kể theo lộ trình cắt giảm thuế của các nước, các rào cản phi thuế quan,

đặc biệt các rào cản mang tính kỹ thuật vẫn tồn tại, thậm chí phát triển dưới nhiều hình thức phức tạp hơn và nhiều nước có xu hướng lạm dụng các biện pháp kỹ thuật này nhằm mục tiêu hạn chế hàng hóa nhập khẩu, bảo hộ cho sản xuất trong nước.

Dưới đây là một số các rào cản kỹ thuật tiêu biểu đối với mặt hàng thủy sản mà các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý khi thâm nhập thị trường quốc tế:

- Tiêu chuẩn HACCP: Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) là một tiêu chuẩn quốc tế xác định các yêu cầu của một hệ thống quản lý thực phẩm an toàn. Hệ thống HACCP giúp tổ chức tập trung vào các nguy cơ có ảnh hưởng đến an toàn/ vệ sinh thực phẩm và xác định một cách có hệ thống, thiết lập và thực hiện các giới hạn kiểm soát quan trọng tại các điểm kiểm soát tới hạn trong suốt quá trình chế biến thực phẩm. Tiêu chuẩn này đã được thị trường Mỹ và EU áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu.

- Tiêu chuẩn Global GAP: GlobalGAP là một bộ tiêu chuẩn xuất phát từ châu Âu được xây dựng để áp dụng tự nguyện cho sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản) trên toàn cầu. Mục tiêu của Global GAP là thiết lập một chuẩn mực trong sản xuất nông nghiệp cho nhiều loại sản phẩm khác nhau. Như vậy, tiêu chuẩn Global GAP có thể coi như một giấy thông hành cho hàng thủy sản Việt Nam thâm nhập thị trường các nước phát triển, đặc biệt là thị trường Châu Âu.

- Tiêu chuẩn JAS: Đối với thị trường Nhật Bản, hàng hóa có dấu JAS (Japan Agricultural Standards -Tiêu chuẩn các mặt hàng nông, lâm sản) do Bộ Kinh tế Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản (METI) cấp, sẽ được người tiêu dùng rất tin nhiệm. Do đó việc nghiên cứu các tiêu chuẩn này khi thâm nhập vào thị trường Nhật Bản cũng là điều cần thiết đối với các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

- Luật về vệ sinh an toàn thực phẩm: Ngoài ra, các luật, bộ luật về vệ sinh an toàn thực phẩm của các nước phát triển cũng quy định rất khắt khe đối với hàng thủy sản tiêu thụ trên thị trường các nước này. Điển hình như Luật bảo vệ người tiêu dùng thủy sản thương mại của Mỹ, Luật vệ sinh thực phẩm của Nhật bản. Cụ thể, Luật vệ sinh thực phẩm của Nhật Bản có quy định một danh sách các mức dư lượng tối đa đối với một số chất có hại và hàng hóa sẽ không được nhập khẩu vào Nhật Bản nếu chứa dư lượng vượt quá mức tối đa đó.

- Quy định về bảo vệ môi trường và nguồn lợi: Đây là quy định của một số luật chủ yếu của các nước phát triển nhằm bảo vệ môi trường có sử dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu nhằm buộc chính phủ các nước xuất khẩu thủy sản áp dụng những thông lệ bảo vệ loài cá heo, hải sản, chim rừng và các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng khác (như Luật bảo vệ động vật biển có vú 1972 của Mỹ; Luật thực thi lệnh cấm đánh bắt ngoài khơi xa bằng lưới quét được ban hành năm 1992 của Mỹ; Nghị quyết của Liên Hợp quốc cấm đánh bắt cá bằng lưới quét với quy mô lớn ngoài khơi xa sau ngày 31/12/1992).

Đặc biệt, từ ngày 1-1-2010, các quy định của Ủy ban châu Âu (EC) về thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xóa bỏ hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản bất hợp pháp (illegal, unreported and unregulated fishing - IUU) cũng bắt đầu có hiệu lực. Theo đó, tất cả lô hàng hải sản khai thác phải có chứng nhận về tính hợp pháp của sản phẩm, phải có chứng nhận tên tàu khai thác, vùng biển khai thác,... mới được phép xuất vào thị trường EU.

- Luật ghi nhãn xuất xứ đối với hàng thủy sản: Luật này quy định các nhà bán lẻ

thực phẩm phải ghi rõ nguồn gốc xuất xứ (nước sản xuất) đối với các sản phẩm thủy sản, thịt tươi, các sản phẩm tiêu dùng khác.

Luật ghi nhãn gây khó khăn đối với những nhà sản xuất nhỏ vì thủ tục giấy tờ là một vấn đề gây phức tạp, tốn nhiều thời gian đối với các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, luật này lại có tác dụng rất hữu hiệu đối với người tiêu dùng để có thể dễ dàng lựa chọn được sản phẩm với những thông tin về xuất xứ và nguồn gốc rõ ràng.

3.3. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Những xu hướng phát triển về công nghệ thủy sản trong thời gian tới sẽ chủ yếu tập trung vào việc nâng cao chất lượng giống thủy sản như cá tra chọn giống thế hệ thứ hai, có tốc độ sinh trưởng cao hơn các đàn cá hiện nuôi là 13%; nghiên cứu khép kín vòng đời tôm sú thành công, mở ra triển vọng chủ động nguồn tôm sú bố mẹ, giảm phụ thuộc vào tôm bố mẹ khai thác tự nhiên và nhập khẩu; ứng dụng công nghệ vi phẫu tuyến Androgenic tạo tôm càng xanh toàn đực có tốc độ sinh trưởng nhanh và kích cỡ tôm thương phẩm lớn hơn khi thu hoạch.

Đi cùng với đó là xây dựng các công nghệ nuôi thâm canh cá tra, tôm sú, tôm thẻ trong hệ thống đa ao, đa chu kỳ, hệ thống nuôi tôm ít thay nước, nuôi cá lồng bè, đặc biệt là phát triển hệ thống nuôi cá ở các vùng biển mở.

Một số nghiên cứu nâng cao chất lượng giống và công nghệ nuôi ở nước ta đã tiếp cận hoặc vượt trình độ trong khu vực. Chẳng hạn nuôi cá tra đạt năng suất 150- 400 tấn/ha, trung bình 200 tấn/ha, Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới nuôi cá đạt năng suất như vậy trong hệ thống ao cỡ lớn; Việt Nam và Ấn Độ là hai nước đi đầu ứng dụng công nghệ tạo tôm càng xanh toàn đực ở quy mô sản xuất; Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng đạt năng suất 20-25 tấn/ha/vụ tương đương với các nước Trung Quốc, Thái Lan,...

Kỹ thuật tiên tiến trong công nghệ chế biến thủy sản như đông gió, đông rời, hút chân không, luộc hấp, tái đông... sẽ tạo điều kiện sản xuất các sản phẩm thủy sản chất lượng cao, thủy sản phối chế nhiều hơn. Tỷ trọng bán thành phẩm trong hàng xuất khẩu sẽ giảm nhiều. Công nghệ sản xuất surimi phát triển để từ các loài thủy sản kém chất lượng và có giá trị kinh tế thấp chế biến thành các sản phẩm mô phỏng có giá trị cao hơn. Lượng phế liệu trong chế biến, đặc biệt là vỏ các loài giáp xác sẽ được tận thu để sản xuất nhiều sản phẩm có ứng dụng trong thực tiễn.

3.4. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

3.4.1. Dự báo cung lao động thời kỳ 2011-2020

Theo Báo cáo quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Long An đến năm 2020 (Báo cáo), dự báo lực lượng lao động của tỉnh giai đoạn 2011-2020 sẽ tăng thêm khoảng 89.500 người. Cũng theo Báo cáo, lao động trong tỉnh di cư đến các khu công nghiệp ở Tp.HCM, Bình Dương, Long An không cao, chỉ khoảng 1% dân số, trong khi số người từ nơi khác di cư đến tỉnh khoảng 0,5% dân số. Như vậy nguồn cung lao động do thay đổi dân số cơ học là không đáng kể. Báo cáo cũng chỉ ra rằng lao động luôn có xu hướng trở về địa phương làm việc, dự báo lực lượng lao động nhập cư trung bình hàng năm khoảng 2.500-3000 người.

Thực hiện tốt chính sách Dân số-KHHGD, mỗi năm giảm tỷ lệ sinh 0,02% - 0,03%, nhưng dân số Long An nói riêng và Việt Nam nói chung vẫn đang ở giai đoạn phát triển “dân số trẻ” nên nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm vẫn vào khoảng 1,2% trong giai đoạn 2011-2020. Dự báo dân số toàn tỉnh năm 2015 là 1.571.000 người, năm

2020 là 1.667.000 người; nhân khẩu trong độ tuổi lao động năm 2015 là 984.660 người, năm 2020 là 1.020.000 người.

Trên thực tế, quy mô lao động đang làm việc (nguồn nhân lực) của địa phương liên tục tăng qua các năm. Trình độ học vấn, trình độ theo các cấp bậc đào tạo nghề của người lao động cũng không ngừng tăng để đáp ứng đòi hỏi của quá trình CNH, HĐH ngày càng cao. Nguồn nhân lực giữa các ngành, các thành phần kinh tế, giữa các huyện, thành phố được phân bổ lại do có sự thu hút lao động từ nông thôn ra thành thị, từ khu vực dân cư thuần nông vào các khu, cụm công nghiệp, từ địa phương ít ngành nghề sang địa phương nhiều ngành nghề, từ những công việc có mức lương thấp sang công việc có mức lương cao hơn,...

3.4.2. Dự báo cầu lao động thời kỳ 2011-2020

Dự báo tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế đến năm 2015 là 889.801 người và đến năm 2020 là 928.291 người, trong đó:

- Khu vực I (Nông, lâm, thủy sản) đến năm 2015 chiếm 30% trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế, đến năm 2020 tỷ lệ này là 28%.

- Khu vực II (Công nghiệp-xây dựng) đến năm 2015 là 39% so với tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế, đến năm 2020 tỷ lệ này là 38%.

- Khu vực III (Thương mại-dịch vụ) đến năm 2015 là 31% so với tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế, đến năm 2020 tỷ lệ này là 34%.

Bảng 3. 4: Dự báo chuyển đổi cơ cấu lực lượng lao động tỉnh Long An GD 2011-2020

TT	Các ngành kinh tế	Năm 2011		Năm 2015		Năm 2020	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Nông, lâm, thủy sản	323.220	37,62	266.940	30	259.921	28
2	Công nghiệp-xây dựng	285.033	33,17	347.022	39	352.751	38
3	Dịch vụ	250.989	29,21	275.839	31	315.619	34
*	Tổng số	859.242	100	889.801	100	928.291	100

(Nguồn: Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Long An đến năm 2020)

3.4.3. Dự báo nhu cầu lao động được đào tạo

Đến năm 2015: Tổng số lao động làm việc là 889.801 lao động. Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 60% (khoảng 536.125 lao động), tỷ lệ lao động hệ dạy nghề là 42,5% (khoảng 378.165 lao động), tỷ lệ lao động hệ đào tạo là 20% (khoảng 177.960 lao động) trong tổng số lao động làm việc năm 2015.

Đến năm 2020: Tổng số lao động làm việc là 928.291 lao động. Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 77% (khoảng 714.784 lao động), tỷ lệ lao động hệ dạy nghề là 55% (khoảng 510.560 lao động), tỷ lệ lao động hệ đào tạo là 22% (khoảng 204.224 lao động) trong tổng số lao động làm việc năm 2020.

Bảng 3.5: Nhu cầu lao động được đào tạo trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2011-2020

Danh mục	Hệ dạy nghề (TC Dạy nghề)				Hệ đào tạo (Bộ GD & ĐT)			
	Dạy nghề dưới 3 tháng	SC nghề	TC nghề	CD nghề	TCCN	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH
Năm 2011								
Khu vực I	25.736	53.742	16.702	8.866	29.025	22.949	10.744	111

Dvt: người

Danh mục	Hệ dạy nghề (TC Dạy nghề)				Hệ đào tạo (Bộ GD & ĐT)			
	Dạy nghề dưới 3 tháng	SC nghề	TC nghề	CĐ nghề	TCCN	Cao đẳng	Đại học	Trên ĐH
Khu vực II	22.680	47.359	14.719	7.813	25.578	20.223	9.627	114
Khu vực III	20.073	41.772	12.969	6.884	23.047	17.792	8.238	103
Tổng số	68.489	142.874	44.390	23.563	77.651	60.964	28.609	328
Năm 2015								
Khu vực I	27.392	57.199	17.777	9.436	23.676	18.809	9.944	184
Khu vực II	36.231	75.656	23.513	12.781	31.210	24.795	13.108	246
Khu vực III	28.922	60.253	18.668	10.337	24.851	19.770	11.037	329
Tổng số	92.545	193.108	59.958	32.554	79.737	63.374	34.089	759
Năm 2020								
Khu vực I	33.207	71.360	23.316	13.424	23.913	18.974	13.984	312
Khu vực II	45.608	98.009	32.023	18.437	32.430	25.669	18.965	425
Khu vực III	41.375	88.427	28.795	16.579	29.007	23.021	17.022	504
Tổng số	120.190	257.796	84.134	48.441	85.350	67.664	49.970	1.240

(Nguồn: Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Long An đến năm 2020)

3.5. DỰ BÁO VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU NƯỚC BIỂN DÂNG ĐẾN THỦY SẢN

3.5.1. Tác động của ngành thủy sản đến môi trường

Theo Nguyễn Hữu Thọ (2006) trung bình 1 ha tôm sú bán thâm canh, mỗi năm thải ra môi trường 1 - 2,5 tấn chất thải gồm phân, sinh vật chết, dư lượng thuốc và hoá chất là nguyên nhân tích tụ mầm bệnh và thường xuyên gây ra bệnh dịch cục bộ trên tôm nuôi. Ngoài ra, còn có khoảng 2 - 2,5 tạ vôi, 2 - 2,5 tạ Domolite tồn dư khiến đất bị vôi hoá và gần 2 tạ Saponin, Chlorin, thuốc tím,... là những chất lắng đọng dạng vôi, dạng Mangan hydroxide, làm thay đổi độ pH, biến đổi hệ sinh thái đất, ảnh hưởng đến hệ sinh vật của vùng nước. Trong quá trình ôxi hoá, dư lượng thuốc tím Mn⁴⁺ huỷ diệt toàn bộ vi sinh vật yếm khí - những vi khuẩn rất nhạy cảm, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phân huỷ chất hữu cơ.

Các nghiên cứu của Boyd (1985), Gross và cộng sự (1998) cho thấy cá da trơn chỉ hấp thu được 27 -30% nitrogen (N), 16 - 30% photpho (P) và khoảng 25% chất hữu cơ đưa vào từ thức ăn. Các nghiên cứu của Yang (2004) khi thử nghiệm nuôi cá da trơn trong 90 ngày cho thấy cá chỉ hấp thu được khoảng 37% hàm lượng N và 45% hàm lượng P trong thức ăn cho vào ao nuôi; như vậy, để đạt được sản lượng trung bình khoảng 200 tấn cá/ha với hệ số chuyển đổi thức ăn FRC là 1,6 cần sử dụng lượng thức ăn tối thiểu là 320 tấn và lượng chất hữu cơ thải ra môi trường là khoảng 256 tấn.

Hoạt động chế biến thủy sản cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Hiện với lượng sản phẩm qua chế biến trên 37.200 tấn/năm và lượng nước sử dụng cho 1 tấn sản phẩm trung bình là 15 m³ thì lượng nước thải sẽ khoảng 0,55 triệu m³/năm. Phần nước thải từ các xí nghiệp chế biến thủy sản chứa các chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ hoà tan, các chỉ số COD, BOD₅ là rất cao (trên dưới 1.000 mg/l), vì vậy, vấn đề xử lý nước thải từ các xí nghiệp chế biến là rất cần phải quan tâm, nó đặc biệt quan trọng nếu như các nhà máy này nằm ở đầu nguồn nước, gần khu dân cư, khu du lịch, khu nuôi trồng thủy sản,...

Với tổng nhu cầu nguyên liệu khoảng 83.500 tấn và lượng thành phẩm là 37.200 tấn, như vậy, tổng lượng chất thải rắn trong các nhà máy chế biến thủy sản là khoảng 46.300 tấn. Chất thải rắn từ các nhà máy chế biến thủy sản chủ yếu là phế liệu từ quá trình chế biến như đầu, vây, vẩy, nội tạng của các loài tôm cá. Tuy nhiên, lượng chất

thải này thường được các cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thu mua tái chế biến, chỉ một phần nhỏ là phải thải bỏ. Mức độ độc hại tuy không cao nhưng nếu không được xử lý kịp thời sẽ gây ra mùi hôi thối ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và dân cư xung quanh nhà máy.

3.5.2. Tác động của môi trường đối với ngành thủy sản

*** Ảnh hưởng do phát triển công nghiệp**

Toàn tỉnh hiện có 30 khu công nghiệp, 40 cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch khoảng 15.350 ha, đã có 1.451 dự án được giao, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích là 10.495,9 ha. Tỉnh đặt mục tiêu, tốc độ tăng trưởng GTSX công nghiệp đạt 14,2%/năm giai đoạn 2011-2015 và đạt 14,4%/năm giai đoạn 2016-2020. Như vậy, cùng với việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ là những nguồn gây ô nhiễm đáng kể nếu không có giải pháp kiểm soát triệt để.

*** Ảnh hưởng do phát triển nông nghiệp**

Thực hiện quy hoạch sản xuất nông lâm ngư nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020 dự báo có ảnh hưởng đến môi trường:

- Thu hẹp diện tích rừng còn: 38.500 ha, giảm 5.498,68 ha so với năm 2009) sẽ giảm tỷ lệ che phủ rừng.

- Tăng số lượng đàn gia súc, gia cầm đồng nghĩa với gia tăng các chất - nước thải của vật nuôi là đối tượng có thể gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất thủy sản.

- Tăng hệ số quay vòng đất trồng lúa từ 1,88 lần lên 2,0 lần, làm tăng diện tích gieo trồng cây hàng năm, đồng thời việc tăng năng suất cây trồng yêu cầu sử dụng nhiều phân bón hơn, sẽ gia tăng nguy cơ suy thoái đất và ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến nguồn nước nuôi trồng thủy sản.

*** Ảnh hưởng do phát triển dân số, đô thị**

Với dân số toàn tỉnh được dự báo đến năm 2015 là 1.571.000 người, năm 2020 là 1.667.000 người; cùng với đó là quá trình đô thị hóa, đặc biệt là phát triển các cụm đô thị: cụm Tân An – Bến Lức (qui mô dân số 0,5 triệu người), cụm Bắc Long An, cụm công nghiệp Cần Giuộc,... sự phát triển dân số và quá trình đô thị hóa chắc chắn sẽ có tác động không nhỏ đến môi trường nói chung, trong đó có ngành thủy sản.

3.5.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Dự báo đến giai đoạn 2020-2030 nhiệt độ trung bình năm ở các tỉnh phía Nam sẽ tăng 0,4-0,6°C (dự báo cuối thế kỷ XXI nhiệt độ trung bình ở nước ta có thể tăng 2,3°C), lượng mưa tăng 0,3-0,4% (dự báo cuối thế kỷ XXI lượng mưa trung bình nước ta có thể tăng 5%), vào giữa thế kỷ XXI mực nước biển có thể dâng thêm khoảng 75 cm so với thời kỳ 1980-1999. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (trong đó có Long An) là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Theo kịch bản này, khi nước biển dâng 65 cm thì 12,8% diện tích vùng ĐBSCL sẽ bị ngập nước (5.133 km²), nếu mực nước biển dâng 75 cm thì diện tích bị ngập nước chiếm tới 19% (7.580 km²), nếu mực nước biển dâng 100 cm thì diện tích bị ngập chiếm 37,8% vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đối với Long An, nếu theo kịch bản 3 nước biển dâng 100 cm vào năm 2100 thì Tỉnh bị ngập 216.900,0 ha, chiếm 49,4% DTTN trong điều kiện không có công trình ứng phó.

Một số tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến nuôi thủy sản:

*** Tác động của nước biển dâng**

Nguồn xâm nhập mặn vào lãnh thổ Long An chủ yếu là từ biển Đông qua cửa sông Soài Rạp do chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều. Triều biển Đông tại cửa sông Soài Rạp có biên độ lớn từ 3,5 đến 3,9 m. Quá trình xâm nhập mặn ngày càng sâu vào nội địa và thời gian cũng dài hơn. Nguyên nhân là do hoạt động mạnh của triều, gió chướng, lượng nước thượng nguồn ít và nhất là khai thác nước mặt quá nhiều trong mùa kiệt. Trước đây, sông Vàm Cỏ Tây mặn thường xâm nhập trên Tuyên Nhơn khoảng 5 km, từ năm 1993 đến nay đã lên đến Vĩnh Hưng. Mặn xâm nhập bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 6 với mức 2 - 4 gam/lít. Sông Vàm Cỏ Đông do ảnh hưởng của Hồ Dầu Tiếng độ mặn giảm dần.

Ngoài ra, do trái đất có xu hướng nóng dần lên, tạo điều kiện cho mặt nước biển dâng dần lên, đẩy quá trình xâm nhập mặn sâu vào nội địa. Việc xâm nhập mặn đã làm biến đổi hệ sinh thái vùng nội đồng, tác động xấu đến nuôi thủy sản nước ngọt.

*** Tác động của sự tăng nhiệt độ**

Nhiệt độ đóng vai trò quan trọng cho quá trình sinh trưởng và phát triển của sinh vật nói chung và các loài nuôi trồng thủy sản nói riêng. Mỗi loài có khoảng nhiệt độ thích ứng riêng. Khả năng chống chịu của chúng nằm trong khoảng giới hạn nhất định. Ví dụ nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng và phát triển của tôm sú giới hạn trong khoảng 25 – 32 °C, nếu nhiệt độ cao hơn 32 °C hoặc thấp hơn 25 °C thì sự phát triển của tôm sẽ bị ảnh hưởng như tôm chậm lớn.

Sự tăng nhiệt độ có thể làm chết tôm cá đối với các ao hồ có độ sâu nhỏ. Đối với các vực nước có độ sâu cao, vực nước lớn hoặc chảy thì sự thay đổi về nhiệt độ hiện xảy ra chậm hơn và nước ít bị nóng hơn. Vì vậy việc nuôi lồng bè trên các vực nước lớn như sông suối, biển thường ít bị ảnh hưởng của sự tăng nhiệt độ quá mức và lâu dài, còn các vực nước tù và nhỏ thường dễ bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn.

Sự tăng nhiệt độ có thể làm suy giảm sản lượng thủy sản trong các ao hồ. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng khi nhiệt độ tăng lên làm cho hàm lượng oxy trong nước giảm mạnh vào ban đêm, do sự tiêu thụ quá mức của các loài thực vật thủy sinh, hoặc quá trình phân hợp chất hữu cơ. Sự suy giảm hàm lượng oxy làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của loài nuôi. Điều này dễ nhận thấy qua hiện tượng phù dưỡng của các ao nuôi; cá nổi đầu vào buổi sáng trong các ao nuôi; thủy triều đỏ và tảo chết hàng loạt ở các vùng ven biển.

Thay đổi nhiệt độ còn là điều kiện phát sinh của nhiều loài dịch bệnh xảy ra cho các loài nuôi. Nhiệt độ tăng cao làm cho sức khỏe của các loài nuôi, môi trường nước bị xấu đi, là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các loài vi sinh vật gây hại. Một số bệnh xảy ra và lan truyền rất nhanh và rộng, khó chữa nên mức độ gây rủi ro rất lớn.

*** Tác động của hạn hán và lũ lụt**

Nguồn nước là một trong những yếu tố quyết định sự thành công cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Hiện tượng nắng nóng kéo dài đã làm cạn kiệt nguồn nước ngọt, làm tăng mức độ bốc hơi nước trong các ao nuôi. Đối với các ao nuôi gần nguồn cung cấp nước hoặc nuôi lồng bè trong vực nước lớn (sông suối, biển) thì ảnh hưởng này không lớn, nhưng đối với ao nuôi cách xa nguồn nước thì nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng.

Nắng lắm ắt phải mưa nhiều, gây ra hiện tượng lũ lụt ở nhiều nơi. Khô hạn có thể

cung cấp nước, nhưng lũ lụt thì rất khó chống. Nhiều ao nuôi đã được chuẩn bị đê bao kiên cố, cao để chống nước dâng cao vào mùa mưa, nhưng không thể chống được lũ lụt. Đối với nghề nuôi thủy sản mặn lợ, độ mặn lại là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng và phát triển của loài nuôi. Khi xảy ra mưa lớn, độ mặn trong các ao nuôi giảm xuống đột ngột vượt ra khỏi ngưỡng chịu đựng làm cho tôm cá bị sốc, chết hoặc chậm lớn. Lũ xảy ra còn làm cho độ mặn các vực nước gần bờ như các cửa sông giảm xuống, nghề nuôi nhuyễn thể, tôm, cá, đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

*** Tác động của giông, bão, lốc xoáy**

Mặc dù ít khi có bão xảy ra ở Long An song trong tương lai, với những biến đổi bất thường của khí hậu thời tiết, tần suất bão rất có thể sẽ tăng lên, kèm theo đó là hiện tượng lốc xoáy. Một khi bão xảy ra, mức độ tàn phá là rất lớn. Bão gây ra những cơn sóng giữ dội có thể tàn phá hoàn toàn hệ thống đê bao của các ao nuôi, lồng bè trên biển, vì vậy tổn thất là điều khó tránh khỏi. Sự tàn phá của bão và áp thấp nhiệt đới còn ảnh hưởng đến hệ sinh thái của vùng nuôi – cần thời gian dài mới có thể phục hồi. So với sự thay đổi nhiệt độ, bão và áp thấp nhiệt đới thường khó có thể dự đoán, ngược lại mức độ ảnh hưởng của nó nghiêm trọng hơn rất nhiều. Đối với vùng ven biển, nơi mà cộng đồng cư dân sống chủ yếu dựa vào hoạt động nuôi trồng thủy sản, nếu bão xảy ra thì thiệt hại về kinh tế là điều khó tránh khỏi, sinh kế của họ sẽ bị mất.

3.6. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA NGÀNH THỦY SẢN LONG AN

3.6.1. Điểm mạnh

Long An có tiềm năng về diện tích mặt đất, mặt nước lớn phục vụ cho phát triển NTTS và hệ thống các sông, kênh khá phát triển đã đáp ứng tương đối tốt hoạt động NTTS cũng như giao thông thủy phục vụ cho ngành thủy sản như: vận chuyển cá, vận chuyển thức ăn....

Khoảng ½ diện tích tự nhiên của tỉnh Long An nằm trong vùng ngập lũ sâu của ĐBSCL nên vào mùa lũ sẽ có tiềm năng rất lớn để NTTS với các mô hình như nuôi cá trên ruộng lúa; nuôi cá lồng, vèo trên sông, trong ao, hay trên ruộng lúa với lợi thế tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên phong phú trong mùa lũ.

Các doanh nghiệp trong tỉnh đã ngày càng quan tâm hơn tới việc tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng và vệ sinh an toàn thực phẩm do đó sản phẩm tạo ra có tính cạnh tranh cao và có mặt ở rất nhiều thị trường đặc biệt là các thị trường khó tính như: Mỹ, EU, Nhật Bản,...

3.6.2. Điểm yếu

Là tỉnh có diện tích đất phèn vào loại lớn nhất tại ĐBSCL và chiếm tỉ lệ lớn trong các loại đất khác trong tỉnh. Đất phèn là một trong những hạn chế lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất thủy sản nói riêng.

Lĩnh vực NTTS chưa có sự phát triển tập trung, vẫn còn xuất hiện sự mất cân đối trong phát triển về mặt không gian địa lý cũng như sinh thái. Các vùng nuôi thủy sản tập trung chủ yếu phát triển tại một số huyện vùng hạ, trong khi các huyện vùng Đông Tháp Mười diện tích tiềm năng NTTS rất lớn, cho đến nay vẫn phát triển một cách tự phát và manh mún. Mặt khác phần lớn diện tích nuôi theo hình thức QCCT nên cho năng suất thấp và hệ số sử dụng đất chưa cao...

Nguồn nhân lực tuy dồi dào về số lượng nhưng trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, lao động không ổn định, do đó việc áp dụng các công nghệ tiên tiến còn hạn chế; vai trò quản lý nhà nước về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là phát triển thủy sản còn yếu do thiếu cả về chất lượng và số lượng cán bộ, cũng như thiếu cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên ngành,...

Cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản (thủy lợi, điện, giao thông, chợ thủy sản...) hầu như chưa đáp ứng đủ, hiện chỉ sử dụng chung, nên không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và chưa trở thành động lực thúc đẩy sản xuất thủy sản phát triển.

Hệ thống cơ sở vật chất dịch vụ kỹ thuật thủy sản (trại giống, hệ thống kiểm định giống, dịch vụ phòng bệnh trị cho tôm, cá...) chưa phát triển, con giống thường được nhập từ nơi khác. Thiết bị, máy móc phục vụ cho công tác kiểm định còn hạn chế và mang tính cảm quan. Công tác phòng chống dịch bệnh chưa đạt hiệu quả cao.

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thu mua – chế biến thủy sản nuôi ở Long An chưa có, hầu hết thương lái mua bán trực tiếp cho các chợ ở Tp. HCM, do quan hệ giữa các doanh nghiệp tiêu thụ - chế biến thủy sản trong tỉnh và người sản xuất chưa gắn kết với nhau, nên đầu ra thường bị động, người nuôi thủy sản bị ép giá; Nguồn nguyên liệu không ổn định, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, trình độ công nghệ chế biến còn lạc hậu, nhiều khâu còn lao động bằng thủ công, máy móc thiết bị phần lớn thuộc thế hệ cũ.

3.6.3. Cơ hội

Long An nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời tiếp giáp với Tp. Hồ Chí Minh nên việc tiêu thụ các sản phẩm thủy sản khá dễ dàng và giá thành cao hơn so với các tỉnh ĐBSCL. Mặt khác các mặt hàng thủy sản Việt Nam ngày càng được nhiều nước biết đến và tin dùng, điều này tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong tỉnh trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Là tỉnh có diện tích tự nhiên cao, mật độ dân số thấp, hệ số sử dụng đất còn ở mức trung bình. Vì vậy tiềm năng phát triển sản xuất thủy sản còn khá lớn.

Tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi như: cung cấp thông tin thị trường, thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp, đồng thời giảm thuế, hoàn thuế đối với đầu tư của các nhà sản xuất, hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và các doanh nghiệp làm chức năng xuất nhập khẩu,...

Các chương trình phát triển thủy sản, các dự án xây dựng cơ bản phục vụ cho NTTS của tỉnh đang được triển khai và ngày càng hoàn thiện đã mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất thủy sản, giúp cho ngư dân ổn định sản xuất, cải thiện chất lượng và năng suất thủy sản.

Các hoạt động khuyến ngư được triển khai thường xuyên giúp cho nông dân tiếp thu được các thành tựu khoa học kỹ thuật góp phần vào ổn định sản xuất và nâng cao năng suất thủy sản.

3.6.4. Thách thức

Hội nhập WTO mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức: Bên cạnh việc các rào cản thương mại dần được tháo gỡ thì các doanh nghiệp trong nước ta cũng đối mặt với các rào cản về kỹ thuật, VSATTP,... ngày càng khắt khe hơn. Mặt khác tính cạnh tranh cũng ngày càng cao hơn giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Nền kinh tế thế giới vẫn bất ổn đang trên đà khôi phục (đặc biệt là Mỹ, EU). Điều

này tác động không nhỏ đến việc xuất khẩu hàng hóa vào những thị trường này. Do vậy việc tìm kiếm thị trường mới đang là một thách thức cho các doanh nghiệp trong nước.

Diện tích đất nông nghiệp nói chung và thủy sản nói riêng đang bị thu hẹp và đặt trong thế bị động bởi các nhu cầu sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp luôn là lựa chọn được ưu tiên, nhất là phục vụ cho công nghiệp hóa. Bên cạnh đó, các chất thải trong quá trình công nghiệp hóa này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động NTTS.

Những tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường đất, nước và dịch bệnh diễn ra ngày một phức tạp hơn cũng sẽ là thách thức lớn đối với ngành thủy sản trong thời gian tới. Thiệt hại gây ra sẽ là rất lớn nếu không chủ động ứng phó và phòng tránh kịp thời

Chi phí đầu vào sản phẩm thủy sản ngày càng tăng trong khi giá đầu ra không ổn định, phụ thuộc vào cơ chế thị trường. Điều này dẫn đến việc làm giảm lợi nhuận, giảm tính cạnh tranh,... Đây là thách thức rất lớn cho nhà quản lý cũng như người tham gia sản xuất nhằm đảm bảo lợi ích cũng như duy trì sinh kế.

PHẦN IV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH LONG AN ĐẾN NĂM 2020

4.1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHUNG

4.1.1. Quan điểm phát triển

1. Khai thác và sử dụng hiệu quả tiềm năng diện tích đất, mặt nước và các nguồn lực của tỉnh để phát triển ngành thủy sản ổn định và bền vững, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Long An và quy hoạch ngành thủy sản Việt Nam.

2. Lấy hiệu quả làm mục tiêu, tăng trưởng làm động lực, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất kinh doanh, giải quyết nhiều việc làm, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho lao động địa phương, đặc biệt là ngư dân sống trên sông.

3. Phát triển thủy sản của tỉnh phải đặt trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến tiêu thụ, khai thác phải đi đôi với bảo vệ nguồn lợi, tiếp tục mở mang thị trường tiêu thụ cả xuất khẩu và nội địa, đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

4. Phát triển thủy sản của tỉnh phải gắn với việc tổ chức lại sản xuất dựa trên cơ sở áp dụng công nghệ dựa trên cơ sở áp dụng công nghệ hiện đại, nhằm tăng năng suất, chất lượng và thân thiện với môi trường. Ưu tiên nuôi những đối tượng có giá trị xuất khẩu và khả năng cạnh tranh cao trên thị trường.

5. Nâng cao năng lực, hiệu quả nhà nước về thủy sản, đáp ứng yêu cầu quản lý của ngành, tăng cường công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

4.1.2. Định hướng phát triển

1) Nuôi trồng thủy sản

Phát triển NTTS với nhiều loại hình nuôi trên các vùng sinh thái, đa dạng hóa với các đối tượng nuôi mặn lợ, ngọt có giá trị kinh tế và giá trị xuất khẩu cao; góp phần tạo ra nguồn nguyên liệu ngày càng chủ động hơn và nhiều hơn cho chế biến tiêu thụ.

Tiếp tục phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu. Chuyển một phần diện tích nuôi thủy sản hình thức kỹ thuật thấp sang nuôi với hình thức bán thâm canh, thâm canh quy mô công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Áp dụng các công nghệ, mô hình nuôi tiên tiến, tiêu chuẩn kỹ thuật mới (VietGAP, BMP, CoC) gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh phát triển NTTS nước ngọt các huyện vùng ĐTM theo hướng tập trung TC, BTC trên các diện tích ao, đầm, vùng ruộng trũng, vùng đất ven sông; với các đối tượng nuôi chủ lực như: cá tra, cá rô đầu vuông, cá rô phi đơn tính, cá lóc và TCX.

Phát triển nuôi cá mùa lũ với mô hình nuôi lồng bè, vèo trên các sông, kênh theo hướng thân thiện và bảo vệ môi trường với các đối tượng có giá trị kinh tế như: cá lăng, lóc, điêu hồng, bống tượng và mô hình nuôi cá lúa kết hợp.

Phát triển NTS nước lợ ở các huyện vùng hạ theo hướng bền vững với các đối

tượng chính là tôm sú và tôm TCT, bên cạnh đó đa dạng hóa các loài nuôi trong ao ở các khu vực có điều kiện theo nhu cầu thị trường như cua, cá mú, cá chẽm, cá kèo.

Đầu tư xây dựng hệ thống trại giống nước ngọt quy mô trại giống cấp tỉnh và xã hội hóa trong dân nhằm chủ động đáp ứng số lượng và đảm bảo chất lượng con giống cho nuôi thương phẩm của các địa phương trong tỉnh.

Đầu tư hệ thống hạ tầng cơ sở theo vùng, dứt điểm sau đó mở rộng sang các vùng khác. Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi cho vùng nuôi tập trung TC, BTC trước.

2) Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Cơ cấu lại các nghề khai thác hợp lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả khai thác, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi, nghiêm cấm những nghề gây hủy hoại nguồn lợi, ảnh hưởng đến nguồn sinh kế của ngư dân.

Tư vấn, hỗ trợ ngư dân nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản khai thác, cung cấp thông tin giá cả, thị trường và giảm bớt các khâu trung gian khi bán sản phẩm.

Nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong khai thác nhằm nâng cao hiệu quả và bảo vệ tốt nguồn lợi.

Tổ chức lại sản xuất, hình thành HTX, đề cao vai trò quản lý dựa vào cộng đồng trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi.

Nhà nước cần hỗ trợ để nâng cao trình độ và trách nhiệm của đội ngũ quản lý thông qua các khóa đào tạo dài hạn, tập huấn ngắn hạn, tham quan mô hình và tiếp xúc trực tiếp với ngư dân.

Ban hành những chính sách cụ thể tạo công ăn việc làm ổn định đời sống cho các hộ chuyển đổi từ nghề khai thác nhỏ lẻ có tính chất hủy diệt nguồn lợi sang sản xuất ở lĩnh vực khác.

Hoàn thành việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn lợi thủy sản; thực hiện dự báo về nguồn lợi thủy sản, ngư trường, mùa vụ khai thác một số loài thủy sản bản địa của tỉnh; thường xuyên cập nhật, thông tin nguồn lợi thủy sản, ngư trường, mùa vụ khai thác một số loài thủy hải sản chủ lực cho ngư dân khai thác biển.

Khảo sát, quy hoạch, thành lập khu bảo tồn vùng nước nội địa nhằm phục hồi, phát triển các loài thủy sản bản địa.

Thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản hàng năm tại một số vùng nước nội đồng và khu vực cửa sông trên địa bàn tỉnh.

3) Chế biến và tiêu thụ thủy sản

Ổn định tình hình sản xuất trong các nhà máy chế biến, nhất là trong thời gian tới. Mặt khác cần tăng sản lượng các mặt hàng chế biến tinh (sản phẩm giá trị gia tăng lên khoảng 30-50%) nhằm làm tăng giá trị và thu lợi nhuận cao.

Vấn đề quan tâm nhất đối với ngành chế biến hiện nay là gắn kết được với ngành khai thác và nuôi trồng tinh, vì vậy hướng phát triển những năm tới là phải nâng cao nguồn nguyên liệu trong tỉnh cung cấp cho các nhà máy chế biến đồng thời hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật, tập trung phát triển, nâng cao hoặc đổi mới dây chuyền công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mặt hàng, chuyển dần từ chế biến thô sang chế biến tinh, tăng tỷ trọng sản phẩm làm sẵn, ăn liền để có thể đưa

thăng vào các siêu thị.

Ngoài việc duy trì những thị trường truyền thống (Mỹ, EU, ASEAN,...) thì tỉnh còn phải tập trung vào các thị trường tiềm năng (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Âu, Châu Úc,...) và không ngừng tìm kiếm cơ hội tại những thị trường mới bên cạnh đó tiến hành nghiên cứu các thị trường, các kết quả điều tra, khảo sát và tiếp thị sở thích từng loại khách hàng ở những vùng khác nhau theo hướng tiện lợi cho người sử dụng, chất lượng và giá thành.

Bên cạnh tiếp tục tận dụng và nâng cao công suất các nhà máy chế biến hiện có thì tỉnh cần kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng 3 nhà máy chế biến nâng công suất thiết kế đến năm 2020 khoảng 92.778 tấn thành phẩm/năm.

Chú trọng công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt là việc kiểm tra, kiểm soát sử dụng hoá chất độc hại, kháng sinh cấm trong bảo quản, sơ chế thủy sản tại các cơ sở nuôi, ghe thuyền khai thác, cơ sở thu mua, sơ chế nguyên liệu thủy sản...

Ưu tiên chuyển giao công nghệ hỗ trợ đầu tư làm khô, làm mắm cho các loại thủy sản bản địa.

4.2. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy lợi thế tiềm năng của các lĩnh vực sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển ngành thủy sản theo hướng ổn định và bền vững. Chuyển dịch và phát triển một cách có hiệu quả các lĩnh vực sản xuất thủy sản theo hướng tập trung tại các huyện vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh, cân đối và giảm tải sức ép đối với các mô hình NTTS tại vùng hạ của tỉnh.

Xây dựng được các phương án phát triển đến các năm mốc 2015 và 2020 của ngành dựa trên những phân tích, đánh giá các yếu tố chủ quan, khách quan tác động đến ngành thủy sản của tỉnh và các giải pháp có tính khả thi để thực hiện được các phương án quy hoạch. Hướng ngành thủy sản của tỉnh phát triển ổn định và bền vững.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng (VA) ngành thủy sản thời kỳ 2011-2020 là 10,1%/năm; trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 15,5%/năm và giai đoạn 2016-2020 đạt 6,0%/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng trên từng lĩnh vực như sau:

- Nuôi trồng thủy sản tăng bình quân 5,9%/năm thời kỳ 2011 - 2020; trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 4,6%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 6,9%/năm;

- Khai thác thủy sản tăng bình quân (7,4%/năm) thời kỳ 2011 - 2020; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng (7,1%/năm), giai đoạn 2016 - 2020 tăng (7,6%/năm);

- Chế biến thủy sản tăng bình quân 14%/năm thời kỳ 2011 - 2020; trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng 25,7%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 tăng 5,4%/năm;

Cơ cấu giá trị gia tăng các lĩnh vực như sau:

- Nuôi trồng thủy sản chiếm 32,2% năm 2015 và 33,6% năm 2020;

- Khai thác hải sản chiếm 6,0% vào năm 2015 và 6,4% năm 2020;

- Chế biến thủy sản chiếm 61,8% năm 2015 và 60% năm 2020;

Thu hút và giải quyết việc làm cho lao động thủy sản đến năm 2015 và 21.068

người vào đến năm 2020 là 25.758 người.

4.3. CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phương án 1: Phát triển trong điều kiện ít thuận lợi, khả năng thu hút đầu tư cũng như thị trường gặp phải khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, nhu cầu tiêu thụ thủy sản trong nước và thế giới không cao. Các vùng nuôi tập trung hình thức TC, BTC và các cụm công nghiệp chế biến thủy sản, hệ thống bến cá,... chậm triển khai. Chất lượng môi trường nước nuôi chưa được cải thiện do phát triển các khu công nghiệp. Khả năng áp dụng công nghệ nuôi tiên tiến còn hạn chế. Đây là phương án để thực hiện trong 03 phương án nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh. Các chỉ tiêu chính của phương án 1 (PA1) như sau:

Tổng giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 7.500 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 9.548 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân (GO) giai đoạn 2011 - 2015 là 16,7% và giai đoạn 2016 - 2020 là 4,9%.

Tổng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 1.900 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 2.384 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (VA) giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12,6% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 4,6%.

Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 3,8%/năm giai đoạn 2011-2015 và tăng 8,7%/năm giai đoạn 2016-2020. Năm 2015 tổng sản lượng đạt 41.450 tấn, năm 2020 đạt 62.800 tấn.

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 7.038 ha và đến năm 2020 đạt 11.053ha. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 2,3 %/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 9,4%/năm.

Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản đến năm 2015 giảm còn 500 chiếc với tổng công suất 19.000 cv, đến năm 2020 giữ nguyên 500 chiếc với tổng công suất 25.000 cv.

Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 19.900 người vào năm 2015 và con số này vào năm 2020 là 23.020 lao động.

Bảng 4.1: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Long An theo phương án 1

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Năng lực ngành						
1.1	Diện tích NTTS	Ha	6.425	7.038	11.053	2,3	9,4
*	Nuôi nước ngọt	-	2.637	3.230	7.370	5,2	17,9
-	Cá	-	2.606	3.000	6.800	3,6	17,8
-	Tôm càng xanh	-	28	200	500	63,5	20,1
-	Thủy đặc sản	-	3	30	70	77,8	18,5
-	Nuôi cá lồng, vèo	cái	1.054	1.054	1.100	0,0	0,9
*	Nuôi nước lợ mặn	-	3.788	3.808	3.683	0,1	-0,7
-	Tôm sú	-	1.650	2.223	2.213	7,7	-0,1
-	Tôm thẻ chân trắng	-	2.108	1.520	1.330	-7,9	-2,6
-	Cua biển	-	30	35	40	3,9	2,7
-	Cá mặn lợ	-	0	30	100		27,2
1.2	Số lượng tàu thuyền	Chiếc	641	500	500	-6,0	0,0
	Tổng công suất	CV	15711	19.000	25.000	4,9	5,6
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	35.677	41.450	62.800	3,8	8,7

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
-	Nuôi trồng	-	24.677	29.950	48.800	5,0	10,3
-	Khai thác	-	11.000	11.500	14.000	1,1	4,0
*	Bao gồm:	-					
-	Sản lượng cá	-	25.317	31.000	50.500	5,2	10,3
-	Sản lượng tôm	-	8.477	8.450	9.800	-0,1	3,0
-	Thủy sản khác	-	1.883	2.000	2.500	1,5	4,6
3	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	4.039	7.500	9.548	16,7	4,9
-	Nuôi trồng	-	1.135	1.240	1.638	2,2	5,7
-	Khai thác	-	330	360	410	2,2	2,6
-	Chế biến	-	2.574	5.900	7.500	23,0	4,9
4	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	1.180	1.900	2.384	12,6	4,6
-	Nuôi trồng	-	565	593	721	1,2	4,0
-	Khai thác	-	95	115	148	4,9	5,2
-	Chế biến	-	520	1.192	1.515	23,0	4,9
5	Lao động thủy sản	Người	19.205	19.900	23.020	0,9	3,0
-	Nuôi trồng	-	14.849	14.850	16.700	0,0	2,4
-	Khai thác	-	1.856	1.900	2.000	0,6	1,0
-	Chế biến	-	2.500	3.150	4.320	5,9	6,5

* Trong diện tích nuôi cá, TCX diện tích nuôi cá và TCX đăng quảng mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

Phương án 2: Đây là phương án được xây dựng dựa trên sự khai thác hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực hiện tại của tỉnh; thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu được thuận lợi. Phát triển ngành thủy sản có sự gắn kết hài hòa với các ngành kinh tế khác. Khả năng thu hút đầu tư vào tỉnh tốt hơn phương án 1, do đó các dự án hạ tầng cơ bản của ngành như: vùng nuôi cấp kỹ thuật cao, khu vực sản xuất giống thủy sản, bến cá, các khu công nghiệp chế biến được đầu tư triển khai thực hiện mới và nâng cấp kịp thời đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành. Phương án này có tính khả thi cao trên cơ sở thực hiện đồng bộ những giải pháp về cơ chế, chính sách và điều hành có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu từng bước và tạo ra những đột phá, thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ngành thủy sản của tỉnh Long An. Các chỉ tiêu chính của PA2:

Tổng giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 8.216 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 10.965 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân (GO) giai đoạn 2011 - 2015 là 19,4% và giai đoạn 2016 - 2020 là 5,9%.

Tổng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 2.098 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 2.811 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (VA) giai đoạn 2011 - 2015 đạt 15,5% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6%.

Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2011-2015 và tăng 9,5%/năm giai đoạn 2016-2020. Năm 2015 tổng sản lượng đạt 47.330 tấn, năm 2020 đạt 74.370 tấn.

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 8.023 ha và đến năm 2020 đạt 12.600 ha. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 5,7%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 9,4%/năm.

Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản đến năm 2015 giảm còn 500 chiếc với tổng

công suất 21.000 cv, đến năm 2020 giữ nguyên 500 chiếc với tổng công suất 31.000 cv.

Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 21.068 người vào năm 2015 và con số này vào năm 2020 là 25.758 lao động.

Bảng 4.2: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Long An theo phương án 2

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Năng lực ngành						
1.1	Diện tích NTTS	Ha	6.425	8.023	12.600	5,7	9,4
*	Nuôi nước ngọt	-	2.637	4.159	8.607	12,1	15,7
-	Cá	-	2.606	3.830	7.484	10,1	14,3
-	Tôm càng xanh	-	28	289	1.013	79,2	28,5
-	Thủy đặc sản	-	3	40	110	91,1	22,4
-	Nuôi cá lồng, vèo	cái	1.054	1.130	1.180	1,8	0,9
*	Nuôi nước lợ mặn	-	3.788	3.865	3.993	0,5	0,7
-	Tôm sú	-	1.650	2.043	2.038	5,5	0,0
-	Tôm thẻ chân trắng	-	2.108	1.732	1.735	-4,8	0,0
-	Cua biển	-	30	40	50	7,5	4,6
-	Cá mặn lợ	-	0	50	170		27,7
1.2	Số lượng tàu thuyền	Chiếc	641	500	500	-6,0	0,0
	Tổng công suất	CV	15.711	21.000	31.000	7,5	8,1
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	35.677	47.330	74.370	7,3	9,5
-	Nuôi trồng	-	24.677	34.830	58.870	9,0	11,1
-	Khai thác	-	11.000	12.500	15.500	3,2	4,4
*	Bao gồm:	-					
-	Sản lượng cá	-	25.317	35.980	60.110	9,2	10,8
-	Sản lượng tôm	-	8.477	9.010	11.110	1,5	4,3
-	Thủy sản khác	-	1.883	2.340	3.150	5,6	6,1
3	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	4.039	8.216	10.965	19,4	5,9
-	Nuôi trồng	-	1.135	1.415	2.145	5,7	8,7
-	Khai thác	-	330	380	470	3,6	4,3
-	Chế biến	-	2.574	6.421	8.350	25,7	5,4
4	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	1.180	2.098	2.811	15,5	6,0
-	Nuôi trồng	-	565	676	944	4,6	6,9
-	Khai thác	-	95	125	180	7,1	7,6
-	Chế biến	-	520	1.297	1.687	25,7	5,4
5	Lao động thủy sản	Người	19.205	21.068	25.758	2,3	4,1
-	Nuôi trồng	-	14.849	15.350	18.490	0,8	3,8
-	Khai thác	-	1.856	2.100	2.500	3,1	3,5
-	Chế biến	-	2.500	3.618	4.768	9,7	5,7

* Trong diện tích nuôi cá, TCX diện tích nuôi cá và TCX đăng quảng mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

Phương án 3: Được xây dựng dựa trên sự thuận lợi ở hầu hết các nguồn lực như khả năng huy động vốn, thu hút nhiều nhà đầu tư; đáp ứng tốt về số lượng và chất lượng lao động; khai thác sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên trên cơ sở bảo vệ môi trường sinh thái; cơ sở hạ tầng được triển khai kịp thời và đồng bộ; thị trường tiêu thụ liên tục được mở rộng, giá cả đầu ra cao. Phát triển ngành thủy sản một cách hài hòa với các

ngành kinh tế khác của tỉnh. Có sự liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà: Nhà quản lý - nhà khoa học - nhà sản xuất - nhà chế biến, tiêu thụ. Ở phương án này tăng mạnh cả sản lượng và giá trị NTTS. Các chỉ tiêu chính của PA3 như sau:

Tổng giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 9.551 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 12.979 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân (GO) giai đoạn 2011 - 2015 là 24,0% và giai đoạn 2016 - 2020 là 6,3%.

Tổng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 2.395 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 3.462 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (VA) giai đoạn 2011 - 2015 đạt 19,4% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7,6%.

Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 9,3%/năm giai đoạn 2011-2015 và tăng 9,7%/năm giai đoạn 2016-2020. Năm 2015 tổng sản lượng đạt 50.900 tấn, năm 2020 đạt 80.800 tấn.

Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 8.423 ha và đến năm 2020 đạt 12.973 ha. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 7,0%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 9,0%/năm.

Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản đến năm 2015 giảm còn 500 chiếc với tổng công suất 22.000 cv, đến năm 2020 vẫn giữ 500 chiếc với tổng công suất 34.000 cv.

Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 22.888 người vào năm 2015 và con số này vào năm 2020 là 27.706 lao động.

Bảng 4.3: Các chỉ tiêu quy hoạch ngành thủy sản tỉnh Long An theo phương án 3

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Năng lực ngành						
1.1	Diện tích NTTS	Ha	6.425	8.423	12.973	7,0	9,0
*	Nuôi nước ngọt	-	2.637	4.400	8.820	13,7	14,9
-	Cá	-	2.606	4.000	7.600	11,3	13,7
-	Tôm càng xanh	-	28	350	1.100	88,0	25,7
-	Thủy đặc sản	-	3	50	120	102,1	19,1
-	Nuôi cá lồng, vèo	cái	1.054	1.150	1.200	2,2	0,9
*	Nuôi nước lợ mặn	-	3.788	4.023	4.153	1,5	0,6
-	Tôm sú	-	1.650	2.083	2.113	6,0	0,3
-	Tôm thẻ chân trắng	-	2.108	1.820	1.740	-3,6	-0,9
-	Cua biển	-	30	50	100	13,6	14,9
-	Cá mặn lợ	-	0	70	200	-	23,4
1.2	Số lượng tàu thuyền	Chiếc	641	500	500	-6,0	0,0
-	Tổng công suất	CV	15.711	22.000	34.000	8,8	9,1
2	Sản lượng thủy sản	Tấn	35.677	50.900	80.800	9,3	9,7
-	Nuôi trồng	-	24.677	37.200	64.000	10,8	11,5
-	Khai thác	-	11.000	13.700	16.800	5,6	4,2
*	Bao gồm:	-					
-	Sản lượng cá	-	25.317	38.500	65.000	11,0	11,0
-	Sản lượng tôm	-	8.477	9.700	11.800	3,4	4,0
-	Thủy sản khác	-	1.883	2.700	4.000	9,4	8,2
3	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	4.039	9.551	12.979	24,0	6,3

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
-	Nuôi trồng	-	1.135	1.696	3.004	10,6	12,1
-	Khai thác	-	330	400	520	4,9	5,4
-	Chế biến	-	2.574	7.455	9.455	30,5	4,9
4	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	1.180	2.395	3.462	19,4	7,6
-	Nuôi trồng	-	565	750	1322	7,3	12,0
-	Khai thác	-	95	139	230	10,0	10,6
-	Chế biến	-	520	1.506	1.910	30,5	4,9
5	Lao động thủy sản	Người	19.205	22.888	27.706	4,5	3,9
-	Nuôi trồng	-	14.849	16.500	19.500	2,7	3,4
-	Khai thác	-	1.856	2.300	3.000	5,5	5,5
-	Chế biến	-	2.500	4.088	5.206	13,1	5,0

* Trong diện tích nuôi cá, TCX diện tích nuôi cá và TCX đăng quảng mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

* Luận chứng phương án lựa chọn:

Từ những nhận định, phân tích trên cho thấy phương án 2 có tốc độ tăng trưởng phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực của tỉnh trong thời kỳ 2011 - 2020, đồng thời phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt. Do đó, đề xuất chọn **Phương án 2** để phân tích và tính toán trong quá trình phát triển; phương án 1 được xem là PA dự phòng và phương án 3 là PA để phấn đấu. Tuy nhiên, giữa các phương án có ranh giới “mềm” và có thể lựa chọn, cân đối ở các giai đoạn khác nhau cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

4.4. QUY HOẠCH CÁC LĨNH VỰC THEO PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

4.4.1. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản

4.4.1.1. Quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản

Tăng diện tích NTTS toàn tỉnh đến năm 2015 là 8.023 ha và đến năm 2020 là 12.600 ha. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 5,7%/năm và giai đoạn 2016-2020 là 9,4%/năm. Diện tích các loại hình nuôi như sau:

Nuôi cá nước ngọt: diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 3.830 ha, tăng lên 7.484 ha vào năm 2020, chiếm từ 48% - 59% tổng diện tích NTTS. Phát triển các mô hình nuôi: nuôi cá ao TC, BTC đến năm 2020 là 859 ha, với các đối tượng nuôi chủ lực như cá tra, cá lóc, cá rô phi đơn tính, cá rô đầu vuông, cá điêu hồng; nuôi cá kết hợp (cá - lúa) đăng quảng mùa lũ; nuôi cá ao khác như: VAC, mương vườn, tận dụng đất lầy làm nhà,.... Nuôi cá sẽ phát triển chính ở các huyện vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh.

Nuôi tôm càng xanh (TCX): diện tích nuôi TCX đến năm 2015 là 289 ha tăng lên 1.013 ha vào năm 2020, bao gồm mô hình nuôi TCX chuyên và nuôi TCX đăng quảng trong ruộng lúa vào mùa lũ. Phát triển nuôi TCX ở một số huyện có khả năng phát triển như: Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thủ Thừa, Đức Huệ và huyện Tân Trụ.

Nuôi thủy đặc sản (lươn, baba, ếch,...): diện tích nuôi đến năm 2015 là 40 ha tăng lên 110 ha vào năm 2020, phát triển nuôi chủ yếu ở các huyện Đồng Tháp Mười và TP. Tân An.

Nuôi lồng, vèo: tăng số lượng lồng đến năm 2015 đạt 1.130 cái và đến năm 2020 là 1.180 cái. Phát triển nuôi lồng, vèo tại các khu vực ven sông, kênh rạch, ruộng trũng thuộc

các huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thủ Thừa và Thạnh Hóa.

Nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ chân trắng): diện tích nuôi tôm nước lợ toàn tỉnh đến năm 2015 là 3.775 ha và đến năm 2020 sẽ giảm nhẹ còn 3.773 ha. Bố trí nuôi tập trung ở các huyện vùng hạ: Cần Giuộc, Cần Đước, Châu Thành, Tân Trụ.

Nuôi cua biển (cua lột): đến năm 2015 diện tích nuôi cua lột là 40 ha và đến năm 2020 tăng lên 50 ha. Bố trí nuôi ở huyện Cần Giuộc.

Nuôi cá mặn lợ (cá chêm, cá mú, cá bớp, cá kèo): đến năm 2015 diện tích nuôi là 50 ha và đến năm 2020 tăng lên 170 ha. Bố trí nuôi ở huyện Cần Giuộc, Cần Đước.

Cụ thể các đối tượng nuôi và vùng nuôi tập trung được bố trí ở phần phân bổ các chỉ tiêu đến các vùng sinh thái và các huyện địa phương trên địa bàn tỉnh.

Bảng 4.4: Quy hoạch diện tích NTTS tỉnh Long An đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
*	Diện tích NTTS (1+2)	Ha	6.425	8.023	12.600	5,7	9,4
1	DT nuôi nước ngọt	-	2.637	4.159	8.607	12,1	15,7
1.1	Cá	-	2.606	3.830	7.484	10,1	14,3
-	Cá ao TC, BTC	-	71	330	859	46,8	21,1
-	Cá đăng quang mùa lũ*	-	512	1.878	5.120	38,4	22,2
-	Cá ao khác	-	2.023	1.622	1.505	-5,4	-1,5
1.2	Tôm càng xanh	-	28	289	1.013	79,2	28,5
-	Tôm càng xanh chuyên	-	28	119	310	43,6	21,1
-	TCX đăng quang mùa lũ*	-	0	170	703		32,8
1.3	Thủy đặc sản (lươn, baba, ếch,...)	-	3	40	110	90,4	22,4
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	Cái	1.054	1.130	1.180	1,8	0,9
-	Thể tích	m ³	15.290	16.440	17.140	1,8	0,8
2	DT nuôi mặn lợ	Ha	3.788	3.865	3.993	0,5	0,7
2.1	Tôm sú	-	1.650	2.043	2.038	5,5	0,0
-	Tôm TC, BTC	-	580	553	528	-1,2	-0,9
-	Tôm QQCT chuyên	-	1.010	1.410	1.410	8,7	0,0
-	Tôm - lúa (QCCT)	-	60	80	100	7,5	4,6
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	2.108	1.732	1.735	-4,8	0,0
2.3	Cua biển	-	30	40	50	7,5	4,6
2.4	Cá mặn lợ	-	0	50	170		27,7

* Diện tích nuôi cá và TCX đăng quang mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

4.4.1.2. Sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản

Tăng tổng sản lượng NTTS toàn tỉnh đến năm 2015 đạt 34.830 tấn và đến năm 2020 đạt 58.870 tấn, với tốc độ tăng bình quân đạt được là 9%/năm cho giai đoạn 2012-2015 và đạt 11,1%/năm cho giai đoạn 2016-2020. Trong đó, sản lượng nuôi nước ngọt đến năm 2015 đạt 26.560 tấn tăng lên 48.590 tấn năm 2020; sản lượng nuôi mặn lợ đến năm 2015 đạt 8.270 tấn tăng lên 10.280 tấn năm 2020. Đi đôi với mở rộng diện tích để tăng sản lượng cần phải nâng cao năng suất và chất lượng các loại hình nuôi.

Bằng việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, tích lũy kinh nghiệm nhiều năm của người nuôi có thể nâng cao được năng suất. Đối với từng mô hình và đối tượng nuôi, năng suất được dự tính như sau:

- + Năng suất nuôi tôm nước lợ TC, BTC: 3 – 7 tấn/ha.
 - + Năng suất nuôi tôm - lúa: 0,5 tấn/ha.
 - + Năng suất nuôi TCX: 1,1 – 1,4 tấn/ha.
 - + Năng suất nuôi cá TC – BTC: 12 – 60 tấn/ha, tùy từng đối tượng nuôi.
 - + Năng suất nuôi cá ao khác: 2 – 7 tấn/ha.
 - + Năng suất nuôi lồng: 125 – 137 kg/m³, trung bình 130 kg/m³.
 - + Năng suất nuôi cá vèo: 42 – 264 kg/m³, trung bình 160 kg/m³.
- Cơ cấu sản lượng nuôi cho từng mô hình và đối tượng được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4.5: Quy hoạch sản lượng NTTS tỉnh Long An đến năm 2020

Đvt: tấn

Stt	Danh mục	HT	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
		2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
*	Sản lượng NTTS (1+2)	24.677	34.830	58.870	9,0	11,1
1	SL nuôi nước ngọt	16.988	26.560	48.590	11,8	12,8
1.1	Cá	15.076	23.770	44.540	12,1	13,4
-	Cá ao TC, BTC	2.906	9.210	22.820	33,4	19,9
-	Cá đăng quang mùa lũ	1.302	4.320	11.250	35,0	21,1
-	Cá ao khác	10.868	10.240	10.470	-1,5	0,4
1.2	Tôm càng xanh	28	330	1.120	85,3	27,7
-	Tôm càng xanh chuyên	28	150	380	52,1	20,4
-	TCX đăng quang mùa lũ	0	180	740		32,7
1.3	Thủy đặc sản	73	200	550	28,5	22,4
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	1.810	2.260	2.380	5,7	1,0
2	SL nuôi mặn lợ	7.689	8.270	10.280	1,8	4,4
2.1	Tôm sú	1.802	2.210	2.290	5,2	0,7
-	Tôm TC, BTC	1.324	1.330	1.360	0,1	0,4
-	Tôm QQCT chuyên	448	840	880	17,0	0,9
-	Tôm - lúa (QCCT)	31	40	50	6,6	4,6
2.2	Tôm thẻ chân trắng	5.407	5.070	6.000	-1,6	3,4
2.3	Cua biển	480	640	800	7,5	4,6
2.4	Cá mặn lợ	0	350	1.190		27,7

4.4.1.3. Giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản

Giá trị sản xuất tạo ra từ NTTS (chưa bao gồm giá trị từ sản xuất giống) góp phần tăng trưởng GDP cho tỉnh nói chung và giá trị gia tăng đáng kể của ngành nói riêng.

Giá trị sản xuất NTTS (theo giá thực tế) đến năm 2015 đạt 1.415 tỷ đồng tăng lên 2.145 tỷ đồng (2020). Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 4,51%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 là 8,68%/năm. Trong đó, tỷ trọng giá trị sản lượng từ cá, tôm và thủy sản khác lần lượt chiếm 44%, 35% và 21%.

Giá trị sản xuất NTTS (theo so sánh/cố định) đến năm 2015 đạt 676 tỷ đồng tăng lên 944 tỷ đồng (2020). Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2015 là 3,65%/năm, giai đoạn 2016 – 2020 là 6,91%/năm.

Bảng 4.6: Giá trị sản xuất NTTS tỉnh Long An đến năm 2020

Đvt: tỷ đồng

Stt	Danh mục	HT	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
		2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	GTSL NTTS (giá TT)	1.135	1.415	2.145	4,51	8,68
-	Cá	409	580	953	7,25	10,44
-	Tôm	630	643	759	0,40	3,40
-	Thủy sản khác	96	193	434	14,82	17,63
2	GTSL NTTS (giá SS)	565	676	944	3,65	6,91
-	Cá	203	273	419	6,02	8,99
-	Tôm	314	315	334	0,08	1,19
-	Thủy sản khác	48	89	191	13,02	16,59

4.4.1.4. Lao động nuôi trồng thủy sản

Nhu cầu lao động phổ thông đáp ứng chuyên cho NTTS toàn tỉnh đến năm 2015 là 15.350 người tăng lên 18.490 người (2020). Trong đó, lao động nuôi nước ngọt chiếm (45%), lao động nuôi mặn lợ chiếm 55%.

Ngoài ra, cần đào tạo lao động kỹ thuật có trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học cho NTTS. Đến năm 2015 cứ 50 ha nuôi tôm, cá TC, BTC cần 01 kỹ sư NTTS và đến năm 2020, 01 kỹ sư NTTS sẽ quản lý 40 ha. Nên đào tạo nguồn cán bộ này ở một số trường có đào tạo ngành NTTS như: Đại học Cần Thơ, Đại học Nông Lâm-TP. HCM và ĐH Nha Trang.

Số lượng cán bộ có trình độ dưới đại học và đại học có thể tính theo tỷ lệ sau: đào tạo 1 đại học, 3 cao đẳng và 10 trung cấp (có nghĩa là đào tạo theo mô hình 1/3/10). Đến năm 2020 toàn tỉnh cần 100 kỹ sư, 300 cao đẳng và 1.000 trung cấp về NTTS. Riêng đối với cán bộ quản lý có trình độ trên đại học thì đào tạo theo mô hình sau: 01 thạc sĩ/10 kỹ sư. Như vậy đến năm 2020 toàn tỉnh cần phải đào tạo được khoảng 10 thạc sĩ chuyên ngành phục vụ phát triển NTTS.

Bảng 4.7: Nhu cầu lao động phục vụ NTTS tỉnh Long An đến năm 2020

Đvt: người

Stt	Danh mục	HT	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
		2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
*	Nhu cầu lao động	14.849	15.350	18.490	0,7	3,8
1	Nuôi nước ngọt	5.060	5.850	8.360	2,9	7,4
1.1	Cá	4.771	5.090	6.720	1,3	5,7
1.2	Tôm càng xanh	56	340	900	43,4	21,5
1.3	Thủy đặc sản (lươn, baba, ếch,...)	16	180	480	61,9	21,7
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	217	240	260	2,0	1,6
2	Nuôi mặn lợ	9.789	9.500	10.130	-0,6	1,3
2.1	Tôm sú	3.345	3.890	3.860	3,1	-0,2
2.2	Tôm thẻ chân trắng	6.324	5.130	5.070	-4,1	-0,2
2.3	Cua biển	120	280	600	18,5	16,5
2.4	Cá mặn lợ	0	200	600		24,6

4.4.1.5. Phân vùng nuôi trồng thủy sản

Dựa vào điều kiện tự nhiên và đặc điểm sinh thái nước ngọt, lợ, mặn phát triển các đối tượng NTTS thích hợp. Cơ bản phân vùng NTTS tỉnh Long An chia làm 3 vùng

chính như sau:

a) Vùng 1: (Vùng ĐTM)

Đây là vùng ngọt quanh năm, bao gồm một phần các huyện ĐTM: Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa và Đức Huệ. Cao trình của vùng 1 dao động từ 0,5 – 1,5 m; khu vực trũng của vùng thượng gồm các huyện Thủ Thừa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa có cao trình thấp dưới 0,5m.

Diện tích NTTS toàn vùng đến năm 2015 là 3.427 ha tăng lên 7.752 ha (2020). Sản lượng NTTS toàn vùng đến năm 2015 là 19.099 tấn tăng lên 36.553 tấn (2020). Các đối tượng nuôi chủ lực: Tôm càng xanh, cá lóc, cá tra, cá điêu hồng, cá rô đầu vuông, cá rô phi đơn tính, cá chạch lấu.

Bảng 4.8: Quy hoạch các chỉ tiêu NTTS Vùng 1 (Vùng ĐTM) đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
			2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	Ha	1.607	3.427	7.752	16,4	17,7
1.1	Cá	-	1.591	3.118	6.669	14,4	16,4
-	Cá ao TC, BTC	-	51	290	759	41,6	21,2
-	Cá đăng quang mùa lũ*	-	492	1.878	5.120	30,7	22,2
-	Cá ao khác	-	1.048	950	790	-2,0	-3,6
1.2	Tôm càng xanh	-	13	284	1.013	85,3	29,0
-	Tôm càng xanh chuyên	-	13	114	310	54,4	22,1
-	TCX đăng quang mùa lũ*	-	0	170	703		32,8
1.3	Thủy đặc sản	-	3	25	70	52,4	22,9
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	cái	1.048	1.130	1.180	1,5	0,9
	Thể tích	m ³	15.206	16.440	17.140	1,6	0,8
2	Sản lượng NTTS	Tấn	10.526	19.099	36.553	12,7	13,9
2.1	Cá	-	8.632	16.351	32.650	13,6	14,8
-	Cá ao TC, BTC	-	1.706	6.810	16.819	31,9	19,8
-	Cá đăng quang mùa lũ	-	1.278	4.320	11.255	27,6	21,1
-	Cá ao khác	-	5.648	5.221	4.576	-1,6	-2,6
2.2	Tôm càng xanh	-	18	327	1.123	79,6	28,0
-	Tôm càng xanh chuyên	-	18	143	379	52,2	21,6
-	TCX đăng quang mùa lũ	-	0	184	744		32,2
2.3	Thủy đặc sản	-	73	158	400	16,5	20,5
2.4	Nuôi cá lồng, vèo	-	1.803	2.263	2.380	4,6	1,0

* Diện tích nuôi cá và TCX đăng quang mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

*** Phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch đến huyện thị trong Vùng 1:**

1) Huyện Vĩnh Hưng

Diện tích NTTS huyện Vĩnh Hưng đến năm 2015 là 566 ha tăng lên 1.202 ha (2020). Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 486 ha và đến năm 2020 là 982 ha; diện tích nuôi TCX đến năm 2015 là 70 ha và đến năm 2020 là 200 ha, trong đó nuôi TCX đăng quang mùa lũ đến năm 2015 là 50 ha và đến năm 2020 là 150 ha; diện tích nuôi thủy đặc sản (lươn, baba, cá chình, ếch,...) đến năm 2015 là 10 ha và đến năm 2020 là 20 ha; số lượng lồng vèo nuôi đến năm 2015 là 250 cái và không tăng đến 2020.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 3.687 tấn, tăng lên 6.266 tấn vào năm 2020. Trong

đó, sản lượng cá chiếm 89,5%, TCX chiếm 4,1%, cá lồng, vèo chiếm 6%, thủy đặc sản chiếm tỷ lệ thấp.

Quy hoạch nuôi cá TC, BTC (cá tra, cá rô đầu vuông) tập trung ở 3 khu: khu Bàu Biển 100 ha, khu cặp 2 bên sông Lò Gạch 6 ha thuộc xã Vĩnh Trị và khu cặp 2 bên rạch Tà Me 85 ha thuộc xã Vĩnh Bình và Thái Bình Trung. Quy hoạch nuôi TCX tập trung ở khu cặp sông Vàm Cỏ Tây trở vào 400 m, giới hạn bởi kênh T1 và Quốc lộ N1, thuộc xã Vĩnh Trị là 50 ha. Quy hoạch khu nuôi cá, TCX đăng quầng mùa lũ bao gồm: Khu 2 bên sông Lò Gạch tính từ mép sông trở vào 200m, giới hạn bởi sông Long Khốt và giáp với ranh giới huyện Tân Hưng là 390 ha; Khu cặp rạch Tà Me, giới hạn bởi kênh Hưng Điền và Tỉnh lộ 831, thuộc xã Vĩnh Bình là 80 ha; Khu cặp 2 bên sông giới hạn bởi kênh Cả Gừa thuộc xã Tuyên Bình Tây là 180 ha. Quy hoạch nuôi cá lồng vèo mùa lũ (cá lóc, cá bống tượng) dọc sông Vàm Cỏ Tây giới hạn trên địa bàn các xã Vĩnh Trị, Thái Trị, Vĩnh Thuận, Tuyên Bình Tây và xã Tuyên Bình. Quy hoạch diện tích nuôi thủy đặc sản cặp kênh Máng Nổi 20 ha thuộc xã Thái Trị và Thái Bình Trung. Quy hoạch các đối tượng nước ngọt khác ở các xã Tuyên Bình Tây, Tuyên Bình, Vĩnh Thuận, Thái Trị, TT. Vĩnh Hưng. *(Chi tiết xem phụ lục 27, Tr.137)*

2) Huyện Tân Hưng

Diện tích NTTS huyện Tân Hưng đến năm 2015 là 1.215 ha tăng lên 4.051 ha (2020). Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 1.080 ha và đến năm 2020 là 3.431 ha; diện tích nuôi TCX đến năm 2015 là 130 ha và đến năm 2020 là 600 ha, trong đó nuôi TCX đăng quầng mùa lũ đến năm 2015 là 100 ha và đến năm 2020 là 500 ha; diện tích nuôi thủy đặc sản (lươn, baba, cá chình, ếch,...) đến năm 2015 là 5 ha và đến năm 2020 là 20 ha; số lượng lồng vèo nuôi đến năm 2015 là 300 cái và không tăng đến 2020.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 5.617 tấn, tăng lên 13.610 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng cá ao chiếm 90,9%, TCX chiếm 4,6%, thủy đặc sản chiếm 0,9%, cá lồng, vèo chiếm 3,6%.

Quy hoạch nuôi cá ao TC, BTC (cá tra, cá rô phi đơn tính, rô đầu vuông, cá lóc) tập trung ở 04 khu: khu 100 ha, cặp kênh Trung Ương, giới hạn bởi kênh Tập Đoàn 10 và kênh Tập Đoàn 2 thuộc xã Vĩnh Thạnh; khu 20 ha, cặp kênh Ngang thuộc xã Vĩnh Bửu; khu 20 ha, cặp kênh Sông Trăng, giới hạn kênh T1 thuộc xã Thạnh Hưng; khu 45 ha cặp kênh Cái Bát, thuộc xã Thạnh Hưng. Quy hoạch nuôi TCX chuyên và thủy đặc sản thuộc khu 120 ha, giới hạn bởi Tỉnh lộ 831 và kênh Cỏ Bé thuộc xã Hưng Thạnh. Quy hoạch khu nuôi cá, TCX đăng quầng mùa lũ bao gồm: Khu 1.000 ha, giới hạn bởi Tỉnh lộ 831, kênh Cả Môn và kênh 79 thuộc xã Vĩnh Thạnh; và khu 2.670 ha thuộc hầu hết xã Vĩnh Bửu. Quy hoạch nuôi cá lồng, vèo dọc Tỉnh lộ 831, ven sông Vàm Cỏ Tây và trên kênh Ngang thuộc địa phận các xã Hưng Thạnh, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Bửu, TT.Tân Hưng, Vĩnh Châu B, Thạnh Hưng. Bố trí nuôi các đối tượng nước ngọt khác ở các xã Vĩnh Đại, Vĩnh Thạnh, Hưng Hà, Hưng Điền B, Vĩnh Châu A, Thạnh Hưng. *(Chi tiết xem phụ lục 28, Tr.138)*

3) Thị xã Kiến Tường và Huyện Mộc Hóa

Diện tích NTTS TX. Kiến Tường và huyện Mộc Hóa đến năm 2015 là 300 ha tăng lên 618 ha (2020). Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 275 ha và đến năm 2020 là 545 ha; diện tích nuôi thủy đặc sản (lươn, baba, cá chình, ếch,...) đến năm 2015 là 5 ha và đến năm 2020 là 20 ha; số lượng lồng, vèo nuôi đến năm 2015 là 260 cái và giữ nguyên đến 2020.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 2.141 tấn, tăng lên 3.899 tấn vào năm 2020. Trong

đó, sản lượng cá ao chiếm 77,1%, thủy đặc sản chiếm 1,3%, cá lồng, vèo chiếm 20%, TCX chiếm 1,6%.

Quy hoạch nuôi cá ao TC, BTC (cá tra, cá lóc, cá rô đầu vuông) tập trung ở 02 khu: Khu 83 ha cặp kênh 79 và khu 50 ha cặp kênh 79, thuộc xã Thạnh Hưng. Quy hoạch khu 353 ha nuôi cá, TCX đăng quầng mùa lũ ở xã Bình Hòa Trung. Bố trí nuôi thủy đặc sản ở xã Bình Hiệp; nuôi cá lồng vèo theo mùa lũ trên sông Vàm Cỏ Tây thuộc xã Bình Hòa Tây, Bình Hòa Đông, Tân Lập, Bình Phong Thạnh và TT. Mộc Hóa. Bố trí nuôi cá ao khác ở các xã Tân Thành, Thạnh Trị, Bình Thạnh, Bình Hòa Tây, Bình Hòa Trung, Bình Hiệp, Tuyên Thạnh. *(Chi tiết xem phụ lục 29, Tr.138)*

4) Huyện Tân Thạnh

Diện tích NTTS huyện Tân Thạnh (bao gồm diện tích nuôi cá lúa kết hợp) đến năm 2015 là 500 ha tăng lên 831 ha (2020). Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 475 ha và đến năm 2020 là 771 ha; diện tích nuôi TCX đến năm 2015 là 25 ha và đến năm 2020 là 60 ha; số lượng lồng vèo nuôi đến năm 2015 là 100 cái và không tăng đến năm 2020.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 2.832 tấn, tăng lên 6.120 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng cá ao chiếm 93,1%, TCX chiếm 0,9%, cá lồng, vèo chiếm 6%.

Quy hoạch nuôi cá ao TC, BTC (cá lóc, cá trê lai) tập trung ở xã Tân Bình, giới hạn bởi Tỉnh lộ 829, Quốc lộ N2 và kênh Trung Ương. Quy hoạch nuôi TCX tập trung ở xã Tân Lập, Tân Thành. Bố trí nuôi cá ruộng lúa theo mùa lũ ở các xã Tân Ninh, Nhơn Ninh, Tân Hòa; cá lồng vèo bố trí nuôi ở xã Nhơn Hòa Lập. Bố trí nuôi cá ao khác ở các xã Nhơn Hòa, Hậu Thạnh Đông, Bắc Hòa và trải dọc tuyến kênh Năm Ngàn gồm các xã: Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh. *(Chi tiết xem phụ lục 30, Tr.139)*

5) Huyện Thạnh Hóa

Diện tích NTTS huyện Thạnh Hóa đến năm 2015 là 199 ha tăng lên 290 ha (2020). Trong đó, tăng diện tích nuôi cá ao TC, BTC đến năm 2015 là 25 ha và đến năm 2020 là 50 ha; tăng diện tích mô hình nuôi cá – lúa đến năm 2015 là 50 ha và đến năm 2020 là 149 ha; giảm diện tích nuôi cá ao khác (VAC, mương vườn, ao tận dụng từ lấy đất,...) đến năm 2015 là 124 ha và giảm đến năm 2020 còn 91 ha. Số lượng lồng vèo nuôi đến năm 2015 là 50 cái và đến năm 2020 là 100 cái.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 1.419 tấn, tăng lên 1.980 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng cá ao TC, BTC chiếm 37,9%, cá – lúa chiếm 22,6%, cá ao khác chiếm 29,4%, cá lồng vèo chiếm 10,1%.

Quy hoạch nuôi cá TC, BTC ven kênh 61 (cá lóc, cá trê lai) ở các xã Tân Hiệp; nuôi cá ao khác bố trí ở các xã Thạnh An, Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Đông, Tân Tây; bố trí nuôi cá – lúa ở các xã Thạnh Phước, Thuận Nghĩa Hòa. Bố trí nuôi cá lồng vèo trên kênh Bắc Đông và trên sông Vàm Cỏ Tây phù hợp với tiêu chuẩn nuôi lồng vèo để tránh ảnh hưởng đến giao thông. *(Chi tiết xem phụ lục 31, Tr.140)*

6) Huyện Thủ Thừa

Diện tích NTTS huyện Thủ Thừa đến năm 2015 là 282 ha và đến năm 2020 là 395 ha. Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 253 ha và đến năm 2020 là 305 ha; diện tích nuôi TCX chuyên đến năm 2015 là 24 ha và tăng đến năm 2020 là 80 ha; diện tích nuôi thủy đặc sản (lươn, baba, éch,...) đến năm 2015 là 5 ha và đến năm 2020 là 10 ha.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 1.250 tấn, tăng lên 1.877 tấn vào năm 2020. Trong

đó, sản lượng cá chiếm 75,6%, TCX chiếm 5,1%, thủy đặc sản chiếm 10,7%, cá lồng vèo chiếm 8,6%.

Quy hoạch khu nuôi cá ao TC, BTC (cá lóc, cá trê, cá rô đầu vuông) tập trung 40 ha ở xã Long Thuận, cặp kênh Mương Đào. Bố trí nuôi cá ruộng lúa đăng quanh theo mùa lũ tập trung ở xã Mỹ An, Mỹ Lạc và Bình An. Quy hoạch nuôi TCX ở xã Long Thuận, Long Thạnh và xã Mỹ Lạc; nuôi thủy đặc sản bố trí ở xã Mỹ Thạnh. Bố trí nuôi cá lồng vèo theo mùa lũ ở xã Mỹ Lạc và trên sông Vàm Cỏ Tây. Quy hoạch nuôi cá ao khác thuộc các xã Long Thành, Long Thạnh, Tân Thành. (Chi tiết xem phụ lục 3, Tr.140)

7) Huyện Đức Huệ

Diện tích NTTS huyện Đức Huệ (bao gồm diện tích nuôi cá lúa kết hợp) đến năm 2015 là 365 ha và giữ nguyên đến năm 2020. Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 350 ha và đến năm 2020 giảm còn là 345 ha; diện tích nuôi TCX đến năm 2015 là 15 ha và đến năm 2020 là 20 ha; không quy hoạch số lượng lồng, vèo nuôi trên địa bàn huyện.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 2.153 tấn, tăng lên 2.802 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng cá chiếm gần như tuyệt đối. Quy hoạch nuôi cá ao TC, BTC (cá lóc, cá rô đầu vuông) ở các xã Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Bắc; nuôi TCX bố trí ở xã Mỹ Thạnh Đông; nuôi cá - lúa vào mùa lũ bố trí ở các xã ven sông Vàm Cỏ Đông: Bình Hòa Bắc, Mỹ Thạnh Đông, TT. Đông Thành. Bố trí nuôi cá ao khác ở các xã Bình Hòa Bắc, Bình Thành, Mỹ Thạnh Bắc, Mỹ Quý Tây. (Chi tiết xem phụ lục 33, Tr.141)

b) Vùng 2 (Vùng giữa)

Vùng 2 bao gồm các huyện phía Đông Bắc của tỉnh: Đức Hòa, Bến Lức và TP. Tân An; riêng huyện Bến Lức và TP. Tân An nhiễm mặn vào mùa khô. Cao trình của vùng 2 dao động từ 1 – 2 m.

Diện tích NTTS toàn vùng đến năm 2015 là 555 ha tăng lên 734 ha (2020). Sản lượng NTTS toàn vùng đến năm 2015 là 6.985 tấn tăng lên 11.829 tấn (2020). Các đối tượng nuôi ở vùng 2 như: cá nước ngọt truyền thống, chủ lực là nuôi cá tra ở huyện Đức Hòa.

Bảng 4.9: Quy hoạch các chỉ tiêu NTTS Vùng 2 (Vùng giữa) đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
			2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	Ha	480	555	734	3,0	5,8
1.1	Cá	-	480	540	694	2,4	5,1
-	Cá ao TC, BTC	-	20	40	100	14,9	20,1
-	Cá ao khác	-	460	500	594	1,7	3,5
1.2	Thủy đặc sản	-	0	15	40		21,7
1.3	Nuôi cá lồng, vèo	cái	6	0	0	-100,0	
	Thể tích	m ³	84	0	0	-100,0	
2	Sản lượng NTTS	Ha	5.194	6.985	11.829	6,1	11,1
2.1	Cá	-	5.187	6.945	11.679	6,0	11,0
-	Cá ao TC, BTC	-	1.200	2.400	6.000	14,9	20,1
-	Cá ao khác	-	3.987	4.545	5.679	2,7	4,6
2.2	Thủy đặc sản	-	0	40	150		30,3
2.3	Nuôi cá lồng, vèo	-	7	0	0	-100,0	

* Phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch đến huyện/thành phố trong Vùng 2:

1) Huyện Đức Hòa

Diện tích NTTS huyện Đức Hòa đến năm 2015 là 325 ha tăng lên 519 ha (2020). Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 320 ha và đến năm 2020 là 499 ha; diện

tích nuôi thủy đặc sản (lươn, baba, cá chình, ếch,...) đến năm 2015 là 5 ha và đến năm 2020 là 20 ha; không quy hoạch số lượng lồng, vèo nuôi trên địa bàn huyện.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 5.524 tấn, tăng lên 10.530 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng cá chiếm gần như tuyệt đối.

Quy hoạch nuôi cá ao TC, BTC (cá tra, cá rô đầu vuông) tập trung các xã ở phía Bắc của huyện ven sông Vàm Cỏ Đông: xã An Ninh Tây, xã Hiệp Hòa và TT. Hiệp Hòa; nuôi thủy đặc sản ở các xã Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ. Bố trí nuôi cá ao khác ở các xã Hòa Khánh Đông, Hòa Khánh Nam, Lộc Giang, Tân Phú, Tân Mỹ. (Chi tiết xem phụ lục 34, Tr.142)

2) Huyện Bến Lức

Giảm diện tích NTTS (nuôi cá ao) huyện Bến Lức đến năm 2015 còn là 100 ha và đến năm 2020 giảm còn 85 ha. Sản lượng cá nuôi đến 2015 đạt 1.000 tấn, và đạt 850 tấn vào năm 2020. Quy hoạch nuôi cá ao ở các xã Thạnh Lợi, Lương Bình, Lương Hòa, Tân Bửu. (Chi tiết xem phụ lục 35, Tr.142)

3) Thành phố Tân An

Diện tích NTTS TP. Tân An đến năm 2015 là 130 ha và không tăng đến 2020. Trong đó, diện tích nuôi cá đến năm 2015 là 130 ha và giảm đến năm 2020 còn 110 ha; diện tích nuôi thủy đặc sản (lươn, baba, cá sấu, ếch,...) đến năm 2015 là 10 ha và đến năm 2020 là 20 ha.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 461 tấn và đến năm 2020 là 449 tấn. Trong đó, sản lượng cá chiếm 88,9%, thủy đặc sản chiếm 11,1%. Quy hoạch nuôi cá ao ở các xã Hướng Thọ Phú, Lợi Bình Nhơn, Khánh Hậu; nuôi thủy đặc sản ở Nhơn Thạnh Trung. (Chi tiết xem phụ lục 36, Tr.142)

c) Vùng 3 (Vùng hạ)

Đây là vùng sinh thái mặn lợ bao gồm các huyện Cần Giuộc, Cần Đước, Châu Thành và Tân Trụ. Vùng này có cao trình từ 1 – 1,5m.

Diện tích NTTS toàn vùng đến năm 2015 là 4.042 ha tăng nhẹ lên 4.114 ha (2020). Sản lượng NTTS toàn vùng đến năm 2015 là 8.736 tấn tăng lên 10.495 tấn (2020). Các đối tượng nuôi chính ở vùng này như: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua biển, cá mặn lợ (cá chêm, cá kèo).

Bảng 4. 10: Quy hoạch các chỉ tiêu NTTS Vùng 3 (Vùng hạ) đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
I	Diện tích NTTS (1+2)	Ha	4.338	4.042	4.114	-1,4	0,4
1	DT nuôi nước ngọt	-	550	177	121	-20,3	-7,3
1.1	Cá	-	535	172	121	-20,3	-6,8
-	Cá- lúa	-	20	0	0	-100,0	
-	Cá ao khác	-	515	172	121	-19,7	-6,8
1.2	Tôm càng xanh	-	15	5	0	-19,7	-100,0
2	DT nuôi mặn lợ	-	3.788	3.865	3.993	0,4	0,7
2.1	Tôm sú	-	1.650	2.043	2.038	4,4	0,0
-	Tôm TC, BTC	-	580	553	528	-1,0	-0,9
-	Tôm QQCT chuyên	ha	1.010	1.410	1.410	6,9	0,0
-	Tôm - lúa (QCCT)	-	60	80	100	5,9	4,6

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	2.108	1.732	1.735	-3,9	0,0
2.3	Cua biển	-	30	40	50	5,9	4,6
2.4	Cá mặn lợ	-	0	50	170		27,7
II	Sản lượng NTTS (1+2)	Tấn	8.957	8.736	10.495	-0,5	3,7
1	SL nuôi nước ngọt	-	1.268	474	214	-17,9	-14,7
1.1	Cá	-	1.258	470	214	-17,9	-14,6
-	Cá- lúa	-	24	0	0	-100,0	
-	Cá ao khác	-	1.234	470	214	-17,6	-14,6
1.2	Tôm càng xanh	-	11	4	0	-17,6	-100,0
2	SL nuôi mặn lợ	-	7.689	8.262	10.282	1,4	4,5
2.1	Tôm sú	-	1.802	2.202	2.294	4,1	0,8
-	Tôm TC, BTC	-	1.324	1.326	1.364	0,0	0,6
-	Tôm QCCT chuyên	-	448	835	878	13,3	1,0
-	Tôm - lúa (QCCT)	-	31	41	52	5,9	4,6
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	5.407	5.070	5.998	-1,3	3,4
2.3	Cua biển	-	480	640	800	5,9	4,6
2.4	Cá mặn lợ	-	0	350	1.190		27,7

*** Phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch đến huyện/thành phố trong Vùng 3:**

1) Huyện Cần Giuộc

Giảm diện tích NTTS huyện Cần Giuộc đến năm 2015 còn 1.620 ha và đến năm 2020 là 1.650 ha. Trong đó, diện tích nuôi sú đến năm 2015 là 850 ha và không tăng đến năm 2020; giảm diện tích nuôi TCT đến năm 2015 là 700 ha và đến năm 2020 là 650 ha; diện tích nuôi cua biển (cua lột) đến năm 2015 là 40 ha và đến năm 2020 là 50 ha; diện tích nuôi cá mặn lợ (cá chêm, cá mú, cá kèo,...) đến năm 2015 là 30 ha tăng lên 100 ha (2020). Không quy hoạch nuôi cá nước ngọt trên địa bàn huyện.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 4.313 tấn, tăng lên 5.203 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng tôm sú chiếm 21,2%, TCT chiếm chủ yếu 50,0%, cua lột chiếm 15,4%, cá mặn lợ chiếm 13,5%.

Quy hoạch nuôi tôm nước lợ TC, BTC ở các xã: Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Long Phụng; nuôi tôm QCCT chuyên ở các xã Long Hậu, Phước Lại, Phước Vĩnh Đông; quy hoạch nuôi cá mặn lợ ở xã Tân Tập; nuôi cua bố trí ở xã Phước Lại và Phước Vĩnh Đông. (Chi tiết xem phụ lục 37, Tr.143)

2) Huyện Cần Đước

Diện tích NTTS huyện Cần Đước đến năm 2015 là 1.530 ha và đến năm 2020 là 1.570 ha. Trong đó, diện tích nuôi sú đến năm 2015 là 650 ha và không tăng đến năm 2020; diện tích nuôi TCT đến năm 2015 là 860 ha và đến năm 2020 là 850 ha; diện tích nuôi cá mặn lợ (cá chêm, cá mú, cá kèo,...) đến năm 2015 là 20 ha tăng lên 70 ha (2020). Không quy hoạch nuôi cá nước ngọt trên địa bàn huyện.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 2.365 tấn, tăng lên 3.149 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng tôm sú chiếm 17,0%, TCT chiếm chủ yếu 67,5%, cá mặn lợ chiếm 15,6%.

Quy hoạch nuôi tôm nước lợ TC, BTC ở các xã Tân Chánh, Long Hựu Tây; nuôi tôm QCCT chuyên ở các xã Tân Ân, Phước Đông, Long Hựu Đông, Long Hựu Tây; bố trí nuôi cá mặn lợ xã Phước Đông; nuôi cá nước ngọt ở các xã Tân Lâm, Mỹ Lệ. (Chi tiết

xem phụ lục 38, Tr.143)

3) Huyện Châu Thành

Diện tích NTTS huyện Châu Thành đến năm 2015 là 520 ha và đến năm 2020 là 590 ha. Trong đó, diện tích nuôi cá nước ngọt đến năm 2015 là 60 ha và đến năm 2020 là 90 ha; diện tích nuôi sù đến năm 2015 là 340 ha và đến năm 2020 là 350 ha; diện tích nuôi TCT đến năm 2015 là 120 ha và đến năm 2020 là 150 ha.

Sản lượng NTTS đến 2015 là 1.048 tấn, tăng lên 1.362 tấn vào năm 2020. Trong đó, sản lượng cá nước ngọt chiếm 6,6%, tôm sù chiếm 21,8%, TCT chiếm chủ yếu 71,6%. Quy hoạch nuôi tôm nước lợ (tôm sù, TCT) ở các xã Thanh Vĩnh Đông, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ; bố trí nuôi cá ao ở các xã Bình Quới, Phú Ngãi Trị. (Chi tiết xem phụ lục 39, Tr.144)

4) Huyện Tân Trụ

Giảm diện tích NTTS huyện Tân Trụ (bao gồm diện tích nuôi tôm – lúa kết hợp) đến năm 2015 là 362 ha và đến năm 2020 là 304 ha. Trong đó, giảm diện tích nuôi cá nước ngọt đến năm 2015 là 102 ha và đến năm 2020 là 31 ha; giảm diện tích nuôi TCX đến năm 2015 là 5 ha và sẽ không quy hoạch đối tượng này đến năm 2020; giảm diện tích nuôi tôm sù đến năm 2015 là 203 ha và đến năm 2020 là 188 ha; tăng diện tích nuôi TCT đến năm 2015 là 52 ha và đến năm 2020 là 85 ha.

Sản lượng NTTS giảm theo sự giảm về diện tích nuôi, đến 2015 là 1.002 tấn, đến năm 2020 là 781 tấn. Trong đó, sản lượng cá nước ngọt chiếm 15,8%, tôm sù chiếm 46,1%, TCT chiếm 38,1%. Quy hoạch nuôi tôm nước lợ ở các xã Nhựt Ninh, Đức Tân, Tân Phước Tây; bố trí nuôi cá ao ở các xã Bình Lăng, TT. Tân Trụ, An Nhựt Tân; nuôi TCX ở các xã Nhựt Ninh, Bình Trinh Đông (Chi tiết xem phụ lục 40, Tr.145)

4.4.1.6. Xác định giải pháp và qui mô hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ các vùng NTTS tập trung của tỉnh

1) Khu nuôi cá nước ngọt xã Vĩnh Trị huyện Vĩnh Hưng

Đào kênh thoát phía trong hai bờ kênh Lò Gạch để tập trung nước thoát từ khu nuôi, làm ranh giới khu nuôi với diện tích đất nông nghiệp. Lầy đất san làm đường giao thông vào khu nuôi, đầu tư tuyến điện trung thế trên đường giao thông. Tái định cư một số hộ dân bị mất đất trong khu quy hoạch thành nhà mặt đường giao thông. Tổng cộng chiều dài hai kênh, hai tuyến đường, hai tuyến điện trung thế khoảng 8 km. Cần có dự án hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản tập trung xã Vĩnh Trị huyện Vĩnh Hưng. Tổng số vốn đầu tư 22 tỷ đồng (trong đó 6 tỷ đền bù).

2) Khu nuôi xã Vĩnh Bình huyện Vĩnh Hưng

Tương tự khu nuôi xã Vĩnh Trị, Đào kênh thoát phía trong hai bờ kênh Trà Me để tập trung nước thoát từ khu nuôi, làm ranh giới khu nuôi với diện tích đất nông nghiệp. Lầy đất san làm đường giao thông vào khu nuôi, đầu tư tuyến điện trung thế trên đường giao thông. Tái định cư một số hộ dân bị mất đất trong khu quy hoạch thành nhà mặt đường giao thông. Tổng cộng chiều dài hai kênh, hai tuyến đường, hai tuyến điện trung thế khoảng 4 km. Cần có dự án hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản tập trung xã Vĩnh Bình huyện Vĩnh Hưng. Tổng mức đầu tư 13 tỷ đồng (trong đó đền bù 3 tỷ đồng).

3) Vùng nuôi cá nước ngọt tập trung huyện Tân Hưng

Hiện Tân Hưng có dự án thủy sản 245 ha chưa triển khai. Cần có dự án bổ sung hạ tầng cho nuôi thủy sản tập trung huyện Tân Hưng. Hạng mục: Đào kênh cấp, kênh thoát, đường giao thông và điện trung thế. Tổng vốn đầu tư 52 tỷ đồng (trong đó đền bù 12 tỷ đồng).

4) Vùng nuôi thủy sản nước ngọt huyện Mộc Hóa

Dự án thủy sản huyện Mộc Hóa đã triển khai nhiều hạng mục kênh, tuy nhiên chưa đáp ứng nhu cầu, cần có dự án hạ tầng phục vụ thủy sản tập trung bao gồm: bổ sung thêm kênh, đường giao thông và tuyến điện trong khu nuôi. Tổng vốn đầu tư 15 tỷ đồng (trong đó đền bù 3 tỷ đồng).

5) Khu nuôi tập trung thủy sản nước ngọt xã Tân Bình huyện Tân Thạnh

Nạo vét, quy hoạch các kênh thoát, nâng cấp một số bờ kênh thành tuyến giao thông bộ, đầu tư tuyến trung thế trên đường giao thông.

Cần có dự án hạ tầng phục vụ vùng nuôi huyện Tân Thạnh. Tổng vốn đầu tư 13 tỷ đồng (trong đó đền bù 3 tỷ đồng).

6) Vùng nuôi tập trung huyện Thủ Thừa

Nâng cấp một số bờ kênh thành đường giao thông phục vụ cho thủy sản, điện trung thế dọc các tuyến giao thông.

Cần có dự án hạ tầng phục vụ thủy sản tập trung huyện Thủ Thừa. Tổng mức đầu tư 8 tỷ đồng.

7) Vùng nuôi cá Tra tập trung huyện Đức Hòa

Đào kênh thoát phía trong bờ sông Vàm Cỏ Đông để tập trung nước thoát từ khu nuôi, làm ranh giới khu nuôi với diện tích đất nông nghiệp. Lấy đất san làm đường giao thông vào khu nuôi, đầu tư tuyến điện trung thế trên đường giao thông. Tái định cư một số hộ dân bị mất đất trong khu quy hoạch thành nhà mặt đường giao thông. Tổng chiều dài kênh, tuyến đường, tuyến điện trung thế khoảng 4 km. Mở thêm 3 km đường và điện từ đường Hồ Chí Minh vào khu nuôi. Cần có dự án hạ tầng phục vụ nuôi cá tra huyện Đức Hòa. Tổng vốn đầu tư 20 tỷ đồng (trong đó đền bù 5 tỷ đồng).

8) Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Cần Giuộc

Đây là khu sẽ phát triển khu công nghiệp nên không đầu tư vào quy hoạch hạ tầng cho thủy sản. Trước đây có dự án thủy sản Phước Vĩnh Tây- Cần Giuộc nhưng đã ngừng triển khai do nằm trong khu công nghiệp.

Vùng nuôi tập trung xã Phước Vĩnh Tây cần đầu tư 5 km đê bao ven bờ sông Chuông, rạch Cái, rạch Ba Làng một mặt giáp hương lộ 12. Đầu tư hai kênh K1 và K2 lấy nước một chiều từ sông Rạch Cát sau đó thải ra sông Ba Làng tổng cộng 5 km. Đầu tư 4 cống C1, C2, C3, C4 tự động đóng mở chỉ cho nước đi một chiều. Như vậy các kênh K1 và K2 là những kênh chỉ chảy một chiều, khi nước lên nước sạch được lấy từ 2 cống C1 và C2, khi nước thoát chỉ thoát qua 2 cống C3 và C4. Dự án này sẽ giải quyết được nước dâng ngập bờ ao, giải quyết được ô nhiễm. Tổng giá trị dự án là 25 tỷ đồng (trong đó đền bù 5 tỷ đồng).

9) Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Cần Đước

Vùng nuôi tập trung xã Tân Chánh: đầu tư đê bao bao quanh sông Vàm Cỏ và sông Cần Đước, tổng chiều dài đê bao là 13 km, đầu tư 7 cống tự động 2 chiều để lấy nước một chiều từ sông Vàm Cỏ thoát nước một chiều về sông Cần Đước. Cần nâng cấp

mặt đê sông Vàm Cỏ để thuận lợi cho giao thông bộ phục vụ khu nuôi, đầu tư tuyến điện trung thế trên đê. Dự án này giải quyết được nước biển dâng, chống ô nhiễm nhờ nước trong kênh chảy một chiều, giao thông bộ và điện thuận lợi. Tổng vốn đầu tư 70 tỷ đồng.

10) Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Châu Thành

Cần thực hiện hoàn chỉnh dự án 946 ha nuôi thủy sản huyện Châu Thành.

Bổ sung nâng cấp mặt đê ven sông Vàm Cỏ, đầu tư tuyến điện trung thế trên đê.

Cần có dự án hạ tầng phục vụ thủy sản huyện Châu Thành: hạng mục nâng cấp mặt đê và tuyến điện trên đê.

Vùng nuôi tập trung xã Thạnh Vĩnh Đông cần đầu tư 4 km đê bao dọc sông Tra, đầu tư C12 và C13 tự động đóng mở hai chiều. Tổng mức đầu tư 25 tỷ đồng (trong đó đền bù 5 tỷ đồng).

11) Khu nuôi thủy sản nước lợ huyện Tân Trụ

Cần thực hiện hoàn chỉnh dự án 600 ha nuôi thủy sản xã Nhật Mỹ, Đức Tân, Tân Phước Tây huyện Tân Trụ.

Bổ sung nâng cấp mặt đê ven sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây đầu tư tuyến điện trung thế trên đê.

Cần có dự án hạ tầng phục vụ thủy sản huyện Tân Trụ: hạng mục nâng cấp mặt đê và tuyến điện trên đê. Tổng mức đầu tư 30 tỷ đồng.

Tổng mức đầu tư hạ tầng cho các vùng nuôi tập trung là 293 tỷ đồng (trong đó có 42 tỷ đồng tiền đền bù).

Tiến độ đầu tư: Giai đoạn 1: từ năm 2013 đến năm 2015 đầu tư các dự án nuôi nước lợ: Dự án Cần Giuộc, Cần Đức, Châu Thành, Tân Trụ: Tổng vốn đầu tư 150 tỷ đồng. Giai đoạn 2: từ năm 2016 đến 2020 đầu tư các dự án nước ngọt (các dự án thuộc huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Tân Thạnh, Mộc Hóa, Thủ Thừa, Đức Hòa), tổng vốn đầu tư 143 tỷ đồng.

4.4.2. Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

4.4.2.1. Các chỉ tiêu phát triển chính

Sản lượng KTTS đến năm 2015 đạt 12.500 tấn và tiếp tục tăng đến năm 2020 đạt 15.500 tấn, trong đó sản lượng khai thác biển chiếm trên 70 %. Đồng thời sắp xếp lại cơ cấu các phương tiện đánh bắt, các nghề khai thác, bảo vệ nguồn lợi. Ổn định sản lượng này trong những năm tiếp theo nhằm mục đích khai thác bền vững trong giới hạn nguồn lợi thủy sản có thể tái tạo.

Phương tiện khai thác thủy sản: các chỉ tiêu quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội; quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Long An có nghiên cứu đến nguồn lợi thủy sản trong các vùng nước ven bờ và thủy vực nội đồng hiện đang bị suy giảm mạnh. Do đó Long An cần giảm áp lực tàu thuyền trong khai thác từ nay đến 2020, và chỉ duy trì quanh mức 500 chiếc là phù hợp.

Giá trị sản lượng KTTS (theo giá so sánh 1994) đến các năm 2015 là 120 tỷ đồng và 2020 là 145 tỷ đồng; theo giá trị hiện hành đến năm 2015 là 380 tỷ đồng và đến năm 2020 là 470 tỷ đồng

Lao động khai thác đến năm 2015 tăng lên là 2.100 người và tiếp tục tăng đến 2020 là 2.500 người, số lượng lao động trên gồm cả chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp. Số lượng ghe thuyền khai thác duy trì không đổi khoảng 500 chiếc trong cả thời kỳ quy hoạch.

Bảng 4.11: Năng lực KTTS tỉnh Long An đến năm 2020

STT	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Số lượng ghe thuyền	chiếc	641	500	500	-6,0	0,0
2	Tổng công suất	CV	15.711	21.000	31.000	7,5	8,1
3	Sản lượng KTTS	tấn	11.000	12.500	15.500	3,2	4,4
-	Cá các loại	-	8.430	9.600	12.000	3,3	4,6
-	Tôm	-	1.240	1.400	1.700	3,1	4,0
-	Thủy sản khác	-	1.330	1.500	1.800	3,1	3,7
4	Lao động khai thác	người	1.856	2.100	2.500	3,1	3,5
5	GTSX (giá so sánh 1994)	tr.đ	106.346	120.000	145.000	3,1	3,9
6	GTSX (giá trị hiện hành)	tr.đ	330.235	380.000	470.000	3,6	4,3

4.4.2.2. Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch KTTS theo từng địa phương

* Về sản lượng: Huyện Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành vẫn là những địa phương phát triển mạnh hơn về nghề KTTS bởi có nhiều tàu thuyền đăng ký tham gia khai thác biển. Đến năm 2015, tổng sản lượng khai thác thủy sản cả tỉnh ước đạt 12.500 tấn, trong đó cơ cấu sản lượng khai thác nội đồng giảm, tăng tỷ trọng sản lượng khai thác biển và tiếp tục tăng đến năm 2020 đạt 15.500 tấn sản lượng.

Bảng 4.12: Sản lượng KTTS phân theo địa phương đến năm 2020

STT	Danh mục	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
			2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	H.Cần Đước	2.400	3.300	5.500	8,3	10,8
2	H.Cần Giuộc	2.000	2.700	4.500	7,8	10,8
3	H.Châu Thành	1.320	1.700	2.500	6,5	8,0
4	H.Tân Trụ	600	800	1.000	7,5	4,6
5	Tp.Tân An	60	50	30	-4,5	-9,7
6	H.Đức Hòa	60	50	40	-4,5	-4,4
7	H.Bến Lức	90	80	50	-2,9	-9,0
8	H.Thủ Thừa	80	60	40	-6,9	-7,8
9	H.Đức Huệ	80	60	40	-6,9	-7,8
10	H.Thạnh Hóa	300	200	100	-9,6	-12,9
11	H.Tân Thạnh	700	600	300	-3,8	-12,9
13	H.Mộc Hóa	1.300	1.100	500	-4,1	-14,6
12	H.Vĩnh Hưng	960	900	400	-1,6	-15,0
14	H.Tân Hưng	1.050	900	500	-3,8	-11,1
Tổng		11.000	12.500	15.500	3,2	4,4

* Về số lượng ghe thuyền KTTS: giảm dần số lượng phương tiện khai thác thủy sản, đến năm 2015 còn 500 chiếc và ổn định số lượng ghe thuyền khai thác này đến năm 2020. Giảm các phương tiện đánh bắt gây sát hại nguồn lợi như sử dụng xung điện, hóa chất, thuốc nổ, khuyến khích các nghề đánh bắt có tính chọn lọc cao như: câu cần, câu giăng, lưới thưa, nghề vó cần,...và các phương tiện khai thác vùng biển ven bờ. Tăng cường các phương tiện khai thác biển có công suất lớn (>90 CV) đánh bắt xa bờ.

Bảng 4.13: Cơ cấu các nhóm tàu khai thác biển tỉnh Long An đến năm 2020

Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
			2015	2020	2011-2015	2016-2020
Tổng tàu thuyền KTHS	Chiếc	641	500	500	-6,0	0,0
10 < 21cv	-	75	40	0	-14,5	-100
21 < 45cv	-	559	365	250	-10,1	-7,3
45 < 90cv	-	2	25	60	88,0	19,1
90 < 150cv	-	2	30	80	96,8	21,7
150 < 250cv	-	1	25	70	123,6	22,9
250 < 400cv	-	2	15	40	65,5	21,7

Trong cơ cấu đội tàu khai thác biển, giảm dần số lượng các phương tiện khai thác ven bờ, đặc biệt các tàu < 45 CV. Tăng tỷ trọng các tàu khai thác xa bờ, đầu tư đóng mới các tàu có công suất lớn (>90 CV) khai thác các vùng biển xa bờ, nhất là các tàu trong nhóm dải công suất từ 90 đến 250 CV, nhằm giảm áp lực cho vùng ven bờ đang có trữ lượng ngày càng suy giảm mạnh.

4.4.2.3. Quy hoạch ngư cụ và mùa vụ khai thác nội đồng tỉnh Long An

Sau khi sắp xếp, phân loại đưa ra một số ngư cụ khai thác chính có sản lượng tương đối cao để quy hoạch phát triển đến năm 2015 và định hướng 2020. Trong đó một số ngư cụ được ưu tiên khai thác do đánh bắt ít gây sát hại nguồn lợi như lưới rê, và nghề câu nhưng cần có các quy định mùa vụ, ngư trường và sản lượng khai thác cụ thể cho từng loại ngư cụ. Các ngư cụ cần hạn chế và tiến đến cấm khai thác do sát hại nguồn lợi lớn là nghề cào sông, nghề đáy,...

Bảng 4.14: Quy hoạch một số ngư cụ và mùa vụ khai thác chính đến năm 2015

TT	Loại nghề	Thời gian KT chính trong năm	S.lượngBQ(kg/ngư cụ/năm)	Ngư trường chủ yếu	Phương tiện
1	Đáy	Tháng 10-3 năm sau	300-500	Sông lớn	Hạn chế
2	Chà mùng	Tháng 12-2 năm sau	80-100	Các sông	Cấm
3	Cào khung	Quanh năm	800-1.500	Sông lớn	Cấm
4	Lưới rê	Quanh năm	2.000-3.000	Sông lớn, kênh, nội đồng	Ưu tiên
5	Nò, lờ, lợp	Mùa nước lên	500	Sông, kênh, rạch	Hạn chế
6	Chài quăng	Quanh năm	400-500	Sông, kênh, rạch	Hạn chế
7	Câu	Quanh năm	500	Sông	Ưu tiên
8	Chất dẫn dụ cá	Quanh năm	Chưa xác định	Kênh, rạch	Cấm
9	Đặt dón	Quanh năm	Chưa xác định	Sông, kênh, rạch	Cấm
10	Rập xếp	Quanh năm	Chưa xác định	Sông lớn	Cấm
11	Ngư cụ khác	Quanh năm	Ít	Sông, rạch, ruộng	Hạn chế

4.4.2.4. Định hướng chuyển đổi nghề cho lao động khai thác thủy sản

Sắp xếp lại cơ cấu ngành nghề khai thác hợp lý: khuyến khích các nghề khai thác có năng suất, có tính chọn lọc cao và thân thiện với môi trường; không khuyến khích và hạn chế phát triển đối với các nghề có năng suất thấp, tính chọn lọc thấp và ảnh hưởng xấu đến môi trường; ngăn chặn triệt để các nghề khai thác thủy sản có tính chất hủy diệt nguồn lợi, gây ô nhiễm môi trường.

* Đối với khai thác nội đồng:

- Các nghề khuyến khích phát triển: nghề câu (câu cần, câu giăng), nghề lưới rê (lưới bén, lưới giăng, lưới thưa) trong mùa lũ.

- Các nghề phát triển có mức độ: lưới rừng, cào sông lớn, đáy, kéo côn, đặng, nò.

- Các nghề hạn chế phát triển: chài quăng, lưới đáy, đăng mé, lưới kéo, đáy ở các sông rạch nhỏ.

- Các nghề cấm triệt để: các nghề sử dụng chất nổ, xung điện, hóa chất độc, cào khung, sử dụng chất dẫn dụ, đặt dóm, rập xếp để khai thác thủy sản.

Quy mô ngư cụ phù hợp ở Long An vừa và nhỏ. Khai thác trên sông lớn có thể sử dụng qui mô ngư cụ ở mức vừa (trung bình). Chiều dài ngư cụ tối đa đến 1.000 m đối với nghề rê, nghề câu giăng, 30-40 m đối với lưới rùng, 16-20 m đối với lưới vó, 50 m đối với đăng, nò. Khai thác trên kênh rạch, sông suối nhỏ: nên sử dụng các loại ngư cụ có kích thước nhỏ. Chiều dài ngư cụ tối đa đến 200-400 m đối với nghề rê, câu giăng; từ 8-12 m đối với lưới vó; từ 20-30 m đối với đăng.

Kích thước mắt lưới: phù hợp với qui định kích thước mắt lưới cho phép sử dụng của Bộ NN&PTNT đối với từng đối tượng khai thác.

** Đối với khai thác biển:*

Nghề khai thác hải sản hủy diệt nguồn lợi lớn nhất hiện nay vẫn là nghề lưới kéo ven bờ. Tỉnh Long An không có biển nhưng tàu thuyền khai thác hải sản của tỉnh đi đánh bắt tại các vùng biển tại một số tỉnh lân cận, lao động tham gia khai thác chủ yếu là các huyện miền hạ. Tàu thuyền tham gia đánh bắt hải sản có công suất trung bình nhỏ, đánh bắt vùng nước gần bờ, gây sát hại nguồn lợi lớn, thu nhập của ngư dân không ổn định, do đó cần chuyển đổi nghề cho số lao động này.

Các nghề ít sát hại nguồn lợi cần khuyến khích và định hướng phát triển trong thời gian sắp tới để khai thác các loài có giá trị cao hướng ra xuất khẩu: nghề câu vàng, nghề lưới rê, đồng thời hạn chế các tàu khai thác lưới kéo ven bờ. Đồng thời chuyển đổi nghề cho ngư dân sang một số nghề kinh tế khác như hoạt động nông nghiệp (trồng lúa, hoa màu...), nuôi trồng thủy sản, buôn bán, đào tạo nghề...

4.4.2.5. Quy hoạch khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản nội địa

Huyện Vĩnh Hưng có nhiều kênh, rạch, sông chảy qua, với nguồn lợi thủy sản khá phong phú, đã mang lại nguồn thực phẩm thủy sản tươi sống cho người dân trong vùng thông qua các nghề khai thác thủy sản nội đồng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, việc khai thác thủy sản trên địa bàn huyện gia tăng nhanh, kết hợp với nhiều hình thức và ngư cụ khai thác khác nhau đã dẫn đến nguồn lợi thủy sản bị giảm sút nhanh chóng; cùng với đó việc người dân tích cực phát triển nông nghiệp (đặc biệt là trồng lúa) đã làm thu hẹp dần diện tích cư ngụ của các loài thủy sản. Chính sự thiếu hiểu biết và nhận thức chưa đầy đủ của một bộ phận không nhỏ cư dân trong các năm qua, đã góp phần làm cho đa dạng sinh học bị suy thoái, các chức năng sinh thái bị nhiễu loạn, ô nhiễm môi trường gia tăng. Ảnh hưởng trực tiếp có thể nhận thấy được là sản lượng và thành phần loài giảm đáng kể, trong đó có nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng. Vì vậy cần xây dựng khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản nội địa huyện Vĩnh Hưng với tổng diện tích trên 200 ha, trong đó: khu Bàu Biển – xã Vĩnh Trị với diện tích 100 ha, khu đất trũng hai bên sông Lò Gạch – xã Vĩnh Trị có diện tích 54 ha và rạch Tà Me 85 ha.

4.4.2.6. Quy hoạch lao động khai thác thủy sản

Nâng cao tính chuyên nghiệp trong KTTS bằng việc kiểm soát chặt chẽ số lượng ghe thuyền khai thác không chuyên, đặc biệt là lực lượng khai thác trái phép xâm hại nguồn lợi. Qua số liệu thống kê có thể thấy rằng, mặc dù sản lượng khai thác đang ngày càng suy giảm mạnh nhưng số ghe thuyền và lượng người tham gia khai thác vẫn tương

đổi ổn định. Trong giai đoạn 2012-2020, tăng số lượng lao động tham gia đánh bắt thủy sản, đặc biệt là lực lượng lao động chuyên nghiệp, đồng thời giảm dần số lao động không chuyên khai thác trên các sông rạch, nội đồng, để đến năm 2015, tổng lao động tham gia đánh bắt thủy sản là 2.100 người (lao động không chuyên là 700 người); đến năm 2020, tiếp tục tăng lên 2.500 người (600 lao động không chuyên).

Bảng 4.15: Quy hoạch số lượng lao động tham gia khai thác thủy sản

Danh mục	HT 2011	QH 2015	QH 2020	TTBQ (%/năm)	
				Đvt: người	
				2011-2015	2016-2020
Tổng lao động KTTS	1.856	2.100	2.500	3,1	3,5
Lao động chuyên	1.100	1.400	1.900	6,2	6,3
Lao động không chuyên	756	700	600	-1,9	-3,0

4.4.2.7. Bến cá

Long An hiện tại không có bến cá chuyên biệt mà chỉ có bến sông. Các tàu lớn khai thác hải sản đều cập bến và bán hải sản cho các tỉnh bạn. Nguyên nhân một phần do xa biển và không có bến đậu, dịch vụ dầu nước, mua bán cá thích hợp. Với sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh đến năm 2020 của 2 huyện Cần Đước và Cần Giuộc đạt 10.000 tấn (chiếm 64,5 % cả tỉnh), do đó hình thành 1 bến cá chuyên biệt ở đây nhằm cung cấp các dịch vụ dầu, nước ngọt, mua bán thủy hải sản khoảng 10-15 tấn/năm là cần thiết.

Bến cá đầu tư mới dự kiến sẽ ở khu vực sông nước mặn xã Phước Đông huyện Cần Đước. Lựa chọn vị trí này là do đây là khu vực có sông sâu, gần biển, nên thuận tiện cho tàu thuyền qua lại và là trung tâm của 2 huyện có nghề khai thác thủy sản phát triển tập trung nhất tỉnh là Cần Đước và Cần Giuộc.

4.4.3. Quy hoạch chế biến và tiêu thụ thủy sản

4.4.3.1. Quy hoạch sản lượng và cơ cấu mặt hàng chế biến

Tổng sản lượng thủy sản chế biến đến năm 2015 đạt 64.000 tấn trong đó xuất khẩu đạt khoảng 60.800 tấn gồm: cá 39.000 tấn; tôm 10.800; Mực và bạch tuộc đạt 3.800 tấn; nhuyễn thể có vỏ đạt 1.800 tấn và mặt hàng khác đạt 5.400 tấn. Tổng giá trị thủy sản chế biến đạt 6.421 tỉ đồng. Đến năm 2020 trong tổng số 83.500 tấn thủy sản chế biến thì có 80.000 tấn xuất khẩu bao gồm: cá đạt 46.500 tấn; tôm 16.500 tấn; mực và bạch tuộc 6.000; nhuyễn thể có vỏ 3.000 tấn và mặt hàng khác đạt 8.000 tấn. Tổng giá trị đạt khoảng 8.350 tỉ đồng.

Bảng 4.16: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2015-2020
I	Tổng sản lượng chế biến	Tấn	37.216	64.000	83.500	14,5	5,5
1	Xuất khẩu	Nt	34.983	60.800	80.000	14,8	5,6
-	Cá	Nt	27.154	39.000	46.500	9,5	3,6
-	Tôm	Nt	3.279	10.800	16.500	34,7	8,8
-	Mực & BT	Nt	1.054	3.800	6.000	37,8	9,6
-	Nhuyễn thể có vỏ	Nt	953	1.800	3.000	17,2	10,8
-	TS khác	Nt	2.543	5.400	8.000	20,7	8,2
2	Tiêu thụ nội địa	Nt	2.233	3.200	3.500	9,4	1,8
II	Tổng giá trị	Tỷ đồng	2.574	6.421	8.350	25,7	5,4
-	Xuất khẩu	Nt	2.420	6.100	8.000	26,0	5,6

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2011-2015	2015-2020
-	Nội địa	Nt	154	321	350	20,1	1,7
III	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	520	1.297	1.687	25,7	5,4

4.4.3.2. Cơ cấu thị trường tiêu thụ và kim ngạch xuất khẩu

Thị trường tiêu thụ vẫn tập chung chủ yếu vào những thị trường chủ lực đang có của tỉnh đồng thời luôn phải đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại mở rộng thị trường. Hiện tại thị trường Mĩ, EU và ASEAN đang chiếm tỷ trọng lớn và vẫn sẽ duy trì trong thời gian tới. Cụ thể là sản lượng đến năm 2015 và 2020 của ba thị trường này sẽ tăng lên: 21.000 tấn và 26.000 tấn đối với Mĩ; 12.000 tấn và 16.000 tấn đối với thị trường EU; 8.600 tấn và 9.700 tấn đối với thị trường ASEAN. Tổng kim ngạch xuất khẩu từ ba thị trường này đạt 141,5 triệu USD năm 2015 và 237,8 triệu USD năm 2020.

Các thị trường khác như Nga, Nhật, Hồng Kông Đài Loan...trong thời gian tới đều tăng tỉ trọng và tăng giá trị trong đó đặc biệt là thị trường Nga và Nhật.

Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chế biến tăng từ 121 triệu USD năm 2011 lên 305 triệu USD năm 2015 và 400 triệu USD vào năm 2020.

Bảng 4.17: cơ cấu thị trường tiêu thụ và kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020

Stt	Thị trường	ĐVT	2011	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
				2015	2020	2012-2015	2016-2020
*	Tổng	Tấn	34.983	60.800	80.000	14,82	5,64
		Triệu USD	121	305	400	26,00	5,57
1	Mỹ	Tấn	13.700	21.000	26.000	11,27	4,36
		Triệu USD	51,3	103,0	120,0	19,04	3,10
2	EU	Tấn	6.480	12.000	16.000	16,65	5,92
		Triệu USD	21,0	57,7	73,0	28,73	4,82
3	Nhật Bản	Tấn	1.002	3.500	5.000	36,71	7,39
		Triệu USD	5,7	22,5	32,5	40,95	7,63
4	ASEAN	Tấn	6.045	8.600	9.700	9,21	2,44
		Triệu USD	17,5	41,0	44,8	23,72	1,79
5	Hàn Quốc	Tấn	37	200	500	52,48	20,11
		Triệu USD	0,2	1,3	3,3	59,67	20,48
6	Nga	Tấn	317	1.500	6.000	47,49	31,95
		Triệu USD	2,0	12,0	46,5	55,736	31,12
7	Hồng Kông	Tấn	252	1.000	1.500	41,14	8,45
		Triệu USD	1,4	7,5	11,2	52,41	8,35
8	Đài Loan	Tấn	1.165	3.000	3.300	26,68	1,92
		Triệu USD	4,3	17,0	18,5	41,008	1,71
9	Khác	Tấn	5.985	10.000	12.000	13,69	3,71
		Triệu USD	17,6	43,0	50,2	25,08	3,14

4.4.3.3. Cân đối nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến

Căn cứ vào sản lượng chế biến và hệ số tiêu hao nguyên liệu, dự tính nhu cầu nguyên liệu cho chế biến thủy sản đến năm 2015 khoảng 124.280 tấn, năm 2020 khoảng 153.550 tấn. Trong đó nhu cầu nguyên liệu cá khoảng 81.900 tấn năm 2015 và 93.000 tấn năm 2020, tôm khoảng 17.280 tấn năm 2015 và 24.750 tấn năm 2020, mực và bạch tuộc khoảng 4.940 tấn năm 2015 và 7.200 tấn năm 2020, nhu cầu các loại thủy sản khác khoảng 20.160 tấn năm 2015 và 28.600 tấn năm 2020.

Nguồn cung cấp nguyên liệu sẽ tận dụng triệt để nguồn trong tỉnh với sản lượng 26.505 tấn năm 2015 (chiếm 56% tổng sản lượng thủy sản của tỉnh) và 51.315 tấn năm

2020(chiếm 69% tổng sản lượng thủy sản của tỉnh). Nguồn ngoài tỉnh vẫn sẽ là nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu để phục vụ cho chế biến của tỉnh.

Bảng 4.18: Cơ cấu sử dụng nguồn nguyên liệu thủy sản trong tỉnh đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	Quy hoạch	
				2015	2020
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	35.677	47.330	74.370
-	Khai thác	nt	11.000	12.500	15.500
-	Nuôi trồng	nt	24.677	34.830	58.870
1.2	Bao gồm:				
-	Cá	nt	25.317	35.980	60.110
-	Tôm	nt	8.477	9.010	11.110
-	Thủy sản khác	nt	1.883	2.340	3.150
2	Cơ cấu sử dụng nguyên liệu				
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	Tấn	24.617	20.825	23.055
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	Tấn	11.060	26.505	51.315
	<i>Tỷ trọng:</i>	%	100	100	100
*	Tiêu thụ tươi sống (trong và ngoài tỉnh)	nt	69	44	31
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	nt	31	56	69

Bảng 4. 19: Nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho chế biến xuất khẩu đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	Quy hoạch	
				2015	2020
I	Tổng nhu cầu nguyên liệu	Tấn	77.277	124.280	153.550
1	Nguồn nguyên liệu:				
-	Trong tỉnh	nt	11.060	26.505	51.315
-	Ngoài tỉnh	nt	66.217	97.775	102.235
2	Cơ cấu loại nguyên liệu	Tấn			
-	Cá	nt	59.739	81.900	93.000
-	Tôm	nt	5.574	17.280	24.750
-	Mực và BT	nt	1.476	4.940	7.200
-	Thủy sản khác	nt	10.488	20.160	28.600
II	Cơ cấu nguồn nguyên liệu		100	100	100
-	Trong tỉnh	nt	12,91	19	27
-	Ngoài tỉnh	nt	87,09	81	73

4.4.3.4. Nhu cầu phát triển năng lực chế biến thủy sản

Hiện nay toàn tỉnh có 13 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu với tổng công suất thiết kế khoảng 45.000 tấn thành phẩm/năm (hiệu suất sử dụng công suất thiết kế đạt 82,7%). Như vậy để đạt được sản lượng 64.000 tấn sản vào năm 2015 và 83.500 tấn vào năm 2020 (với hiệu suất sử dụng công suất khoảng 90%) thì công suất thiết kế sẽ được nâng lên khoảng 71.111 tấn thành phẩm chế biến/năm vào năm 2015 và 92.778 tấn thành phẩm chế biến/năm vào năm 2020. Do đó trong giai đoạn 2012-2020 các nhà máy chế biến cần hiện đại hóa máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ để nâng công suất lên đồng thời sẽ xây mới 1 nhà máy đến năm 2015 và 2 nhà máy vào giai đoạn 2016- 2020.

Bảng 4.20: Quy hoạch năng lực chế biến thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	Quy hoạch	
				2015	2020
1	Số nhà máy chế biến	Nhà máy	13	14	16
2	Số nhà máy tăng thêm	Nhà máy		1	2
3	Công suất thiết kế	Tấn sp/năm	47.000	71.111	92.778
4	Công suất tăng thêm	Tấn sp/năm		26.111	21.667
5	Lao động chế biến	Người	2.500	3.618	4.768

4.4.3.5. Quy hoạch địa điểm phát triển nhà máy chế biến thủy sản

Khuyến khích các nhà đầu tư di chuyển hoặc xây dựng mới các nhà máy chế biến thủy sản tại những khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn, trong đó:

- Đối với nhà máy chế biến đông lạnh: KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, CCN Long Cang-Long Định, huyện Cần Đước,...

- Đối với nhà máy chế biến đồ hộp: xây dựng tại CCN Long Cang-Long Định, huyện Cần Đước hoặc KCN Đức Hòa.

- Đối với nhà máy chế biến thủy sản cao cấp: có thể xây dựng tại KCN Xuyên Á, KCN Đức Hòa.

4.4.4. Quy hoạch dịch vụ thủy sản

4.4.4.1. Quy hoạch hệ thống cung ứng giống thủy sản

Căn cứ vào mật độ thả theo từng loại hình và hình thức nuôi, mùa vụ nuôi trong năm để tính toán nhu cầu con giống phục vụ sản xuất trong tỉnh đến năm 2015 và 2020.

Theo đó, nhu cầu giống thủy sản đến năm 2015 cần 1.593 triệu con và đến năm 2020 cần khoảng 1.914 triệu con. Trong đó, nhu cầu giống cá nuôi ao và đăng quảng đến năm 2015 là 391 triệu con và đến năm 2020 cần 605 triệu con; nhu cầu giống cá nuôi lồng vèo đến năm 2015 là 34 triệu con và đến năm 2020 cần 35 triệu con; nhu cầu giống cá mặn lợ đến năm 2015 là 5 triệu con và đến năm 2020 cần 15 triệu con nhu cầu giống tôm sú đến năm 2015 cần 241 triệu con và đến 2020 cần 237 triệu con; nhu cầu giống TCT đến năm 2015 cần 855 triệu con và đến 2020 là 845 triệu con. Nhu cầu giống TCX và giống thủy đặc sản đến năm 2015 lần lượt là 25 triệu con và 28 triệu con và đến năm 2020 lần lượt là 78 triệu con và 77 triệu con.

Bảng 4.21: Nhu cầu giống phục vụ NTTS tỉnh Long An đến năm 2020 (Đvt: Triệu con)

Danh mục	HT	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
	2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
Nhu cầu giống NTTS	1.652	1.593	1.914	-0,7	3,7
Nuôi nước ngọt	374	478	795	5,1	10,7
Cá nuôi ao và đăng quảng	337	391	605	3,0	9,1
Tôm càng xanh	3	25	78	49,9	25,1
Thủy đặc sản	2	28	77	67,4	22,4
Nuôi cá lồng, vèo	32	34	35	1,4	0,9
Nuôi mặn lợ	1.279	1.115	1.119	-2,7	0,1
Tôm sú	219	241	237	2,0	-0,3
Tôm thẻ chân trắng	1.054	855	845	-4,1	-0,2
Cua biển	6	14	22	18,5	9,5
Cá mặn lợ	0	5	15		24,6

Đến năm 2015, số lượng trại sản xuất và ương giống là 76 trại. Trong đó, sản

xuất và ương giống cá nước ngọt là 50 trại, sản xuất giống thủy đặc sản và TCX là 6 trại, ương giống tôm sú là 20 trại. Sản lượng giống cá nước ngọt là 300 triệu con, khả năng đáp ứng 70,6%, sản lượng giống thủy đặc sản và TCX là 36 triệu, khả năng đáp ứng 67,4%, sản lượng giống tôm sú là 180 triệu, khả năng đáp ứng 74,7%. Diện tích dành cho các trại sản xuất giống là 116 ha.

Đến năm 2020, số lượng trại sản xuất và ương giống là 102 trại. Trong đó, sản xuất và ương giống cá nước ngọt là 70 trại, sản xuất giống thủy đặc sản và TCX là 12 trại, ương giống tôm sú là 20 trại. Sản lượng giống cá nước ngọt là 560 triệu con, khả năng đáp ứng trên 87,5%, sản lượng giống thủy đặc sản và TCX là 120 triệu, khả năng đáp ứng 77,5%, sản lượng giống tôm sú là 200 triệu, khả năng đáp ứng 84,4%. Diện tích dành cho các trại sản xuất giống là 162 ha.

Đầu tư xây dựng Trại giống thủy sản cấp I của tỉnh (đầu tư và nâng cấp từ Trạm khuyến ngư vùng ĐTM, huyện Mộc Hóa), mục đích là tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất giống nước ngọt mới từ các Viện, Trường,... Quản lý thuần và lai tạo giống mới, cung cấp nguồn cá bố mẹ hậu bị có chất lượng tốt cho các cơ sở sản xuất. Ngoài ra, kêu gọi các nhà đầu tư tham gia sản xuất giống và xã hội hóa sản xuất giống trong dân. Bố trí trại sản xuất và ương cá giống và trại sản xuất giống thủy đặc sản ở nơi có điều kiện thuận lợi như huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Thủ Thừa và TP. Tân An. Bố trí trại ương giống tôm sú ở huyện Cần Đước và Cần Giuộc.

Đối với Trại giống Thủy sản Bình Cách tại huyện Châu Thành sẽ tiếp nhận quy trình và chuyển giao công nghệ sản xuất giống thủy đặc sản và TCX từ các viện, trường cho các trại giống địa phương có nhu cầu.

Đối với cá mặn lợ, TCT, của biển nhu cầu giống của tỉnh khá lớn. Tuy nhiên, địa bàn tỉnh Long An không có lợi thế về điều kiện tự nhiên để sản xuất giống các đối tượng này. Do đó, nhu cầu giống trong tương lai sẽ nhập tinh thông qua kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan chức năng tại địa phương.

Quản lý cơ sở sản xuất và kinh doanh giống theo Quyết định số 85/2008/QĐ-BNN, ngày 06/8/2008, của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về việc “Ban hành quy chế quản lý sản xuất kinh doanh giống thủy sản”.

Bảng 4.22: Quy hoạch cơ sở trại sản xuất giống đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT	Quy hoạch	
			2011	2015	2020
1	Trại sản xuất và ương giống	Trại	56	76	102
-	Sản xuất và ương cá nước ngọt	-	34	50	70
-	Sản xuất thủy đặc sản (bao gồm TCX)	-	3	6	12
-	Ương tôm sú giống	-	19	20	20
2	Sản lượng giống	Triệu con	325	516	880
2.1	Cá nước ngọt	Triệu con	170	300	560
-	Khả năng đáp ứng	%	46,2	70,6	87,5
2.2	Thủy đặc sản (bao gồm TCX)	Triệu con	3	36	120
-	Khả năng đáp ứng	%	54,6	67,4	77,5
2.3	Tôm sú giống (ương và kinh doanh)	Triệu con	152	180	200
-	Khả năng đáp ứng	%	69,5	74,7	84,4
3	Diện tích sản xuất và ương giống	Ha	81	116	162
-	Sản xuất và ương cá nước ngọt	-	68	100	140
-	Sản xuất thủy đặc sản (bao gồm TCX)	-	3	6	12
-	Ương tôm sú giống	-	10	10	10

4.4.4.2. Quy hoạch nguồn cung ứng thức ăn phục vụ nuôi thủy sản

Nhu cầu thức ăn tăng theo sản lượng nuôi ở các năm 2015 và 2020. Đến năm 2015 nhu cầu thức ăn cho NTTS là 47.010 tấn, tăng lên 76.020 tấn năm 2020.

Nhu cầu thức ăn tập trung chủ yếu cho tôm nuôi chiếm khoảng 13,8% tổng nhu cầu thức ăn NTTS; nhu cầu thức ăn cho cá nuôi chiếm chủ yếu khoảng 80,5% so với tổng lượng thức ăn nuôi thủy sản; nhu cầu thức ăn cho thủy đặc sản chiếm tỷ lệ thấp.

Bảng 4. 23: Nhu cầu thức ăn phục vụ NTTS của tỉnh Long An đến năm 2020

Dvt: Tấn

Stt	Danh mục	HT	Quy hoạch		TTBQ (%/năm)	
		2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
*	Nhu cầu thức ăn	33.855	47.010	76.020	6,8	10,1
1	Nuôi nước ngọt	25.066	36.870	61.880	8	10,9
1.1	Cá	22.620	33.490	56.870	8,2	11,2
-	Cá ao TC, BTC	5.231	16.950	40.780	26,5	19,2
-	Cá ao khác	17.389	16.540	16.090	-1	-0,6
1.2	Tôm càng xanh	34	240	660	48,2	22,4
1.3	Thủy đặc sản	147	600	1.500	32,5	20,1
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	2.266	2.540	2.850	2,3	2,3
2	Nuôi mặn lợ	8.789	10.140	14.140	2,9	6,9
2.1	Tôm sú	2.300	2.700	2.810	3,3	0,8
-	Tôm TC, BTC	1.853	1.860	1.930	0,1	0,7
-	Tôm QQCT chuyên	448	840	880	13,4	0,9
2.2	Tôm thẻ chân trắng	6.488	6.000	7.010	-1,6	3,2
2.3	Cá mặn lợ	0	1.440	4.320		24,6

Ghi chú: Thức ăn được tính toán trong Quy hoạch là thức ăn công nghiệp dạng viên, hệ số chuyển đổi (FCR) tùy thuộc vào loại hình và đối tượng nuôi. Đối với nuôi cá TC, BTC hệ số này dao động từ 1,6 - 2; đối với nuôi tôm TC và BTC FCR dao động từ 1,2-1,4; nuôi cá lồng, vèo FCR từ 1,5 – 1,8. Nhu cầu thức ăn được tính cho 1 năm.

4.4.4.3. Quy hoạch cơ khí đóng, sửa chữa tàu thuyền nghề cá

Cơ khí thủy sản phục vụ khai thác trên địa bàn huyện chủ yếu nhỏ lẻ, là các hộ gia đình tự thành lập và có khả năng đóng các loại ghe thuyền từ 2 đến 4 tấn là chủ yếu. Các cơ sở đóng sửa tàu thuyền còn tập trung rải rác ở hầu hết các huyện phát triển mạnh về thủy sản như: Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hóa...

Nhằm phát triển theo hướng tập trung, để đảm bảo vừa mang tính chuyên nghiệp, tránh ô nhiễm từ hoạt động sản xuất đóng tàu, thuận tiện cho ngư dân thì cần xây dựng các cụm cơ khí trên địa bàn các huyện. Đối với các ghe thuyền nhỏ (< 10 Cv) và ghe thuyền không gắn động cơ vẫn đóng và sửa chữa trên các cơ sở của hộ dân. Đến năm 2020, số lượng tàu thuyền khai thác biển được đóng mới và sửa chữa tại các tỉnh có năng lực cơ khí phát triển như TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang,... theo kế hoạch hợp đồng. Bởi vậy không cần đầu tư các cơ sở cơ khí đóng sửa tàu thuyền này.

4.4.4.4. Quy hoạch cơ sở sản xuất nước đá

Do quy mô các nghề khai thác nhỏ chỉ một số tàu thuyền lớn khai thác hải sản xa địa phương mới sử dụng nước đá, nhưng mua ở các tỉnh bạn để bảo quản sản phẩm khai thác được. Đến năm 2020, sản lượng thủy sản từ khai thác dự tính là 15.500 tấn, lượng nước đá cần dùng sẽ là 31.000 tấn/năm với tỉ lệ 1/2. Tuy nhiên, hiện nay các huyện của tỉnh Long An hầu như đều có các cơ sở sản xuất nước đá để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và cho cả bảo quản cá. Bởi vậy không cần đầu tư thêm mà chỉ nâng cấp hiện đại hóa các cơ sở hiện có.

4.5. SƠ BỘ HIỆU QUẢ CỦA QUY HOẠCH

4.5.1. Hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội

Thực hiện theo quy hoạch sẽ đạt được các hiệu quả kinh tế-xã hội sau:

- Tổng sản lượng thủy sản đến năm 2015 sẽ đạt 47.330 tấn, trong đó nuôi trồng là 34.830 tấn; đến năm 2020 tổng sản lượng đạt 74.370 tấn, trong đó nuôi trồng là 58.870 tấn, chiếm 79% tổng sản lượng.

- Giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 8.216 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 10.965 tỷ đồng. Giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 2.098 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 2.811 tỷ đồng.

- Sản lượng chế biến thủy sản đạt 64.000 tấn năm 2015 và đạt 83.500 tấn năm 2020. Phát triển chế biến thủy sản sẽ góp phần đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trong tỉnh.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chế biến sẽ tăng từ 121 triệu USD năm 2011 lên 305 triệu USD năm 2015 và đạt 400 triệu USD vào năm 2020.

- Các kết cấu hạ tầng thủy sản được xây dựng như giao thông, thủy lợi, điện khí được xây dựng hoàn chỉnh sẽ làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch phát triển thủy sản góp phần tạo việc làm, tăng thêm thu nhập, nâng cao mức sống cho khoảng 21.068 lao động nghề cá năm 2015 và con số này vào năm 2020 là 25.758 lao động, trong đó một bộ phận lao động khai thác thủy sản ven bờ sẽ chuyển nghề mới, do đó giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc của nghề cá.

4.5.2. Góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường

Hoạt động nuôi trồng thủy sản sẽ phát triển theo quy hoạch và được kiểm soát chặt chẽ về ô nhiễm môi trường do áp dụng các qui trình và công nghệ nuôi tiến tiến. Hoạt động KTTS giảm dần ghe thuyền công suất nhỏ và thay vào đó là các ghe thuyền được trang bị phương tiện và ngư cụ khai thác không mang tính hủy diệt nguồn lợi, bảo vệ môi trường sinh thái. Hoạt động chế biến thủy sản sẽ được đưa về các khu công nghiệp chế biến tập trung gắn với việc kiểm soát chặt chẽ về môi trường.

4.6. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Các dự án đề xuất đầu tư theo thứ tự ưu tiên được phân bổ trong các giai đoạn thực hiện và theo thứ tự sắp xếp từ trên xuống của từng nhóm dự án theo từng lĩnh vực. Việc triển khai thực hiện các dự án đúng tiến độ sẽ là yếu tố quan trọng để thực hiện tốt các chỉ tiêu của quy hoạch đề ra. Tổng số dự án đầu tư cho ngành thủy sản là 10 dự án, trong đó đầu tư lĩnh vực NTTS là 5 dự án và đầu tư cho lĩnh vực KTTS là 5 dự án. Chi tiết bảng tổng hợp danh mục các dự án đầu tư ngành thủy sản thời kỳ 2012 – 2020.

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Bảng 4.24: Danh sách các dự án đầu tư phát triển thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2012-2020

TT	Danh mục dự án	Quy mô, địa điểm	Chủ đầu tư	Nguồn vốn đầu tư (Tỷ đồng)									
				Giai đoạn 2012 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020			Thời kỳ 2012 - 2020			
				Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Tổng
I	Nhóm các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở			28	40	64	33	52	100	60	93	164	317
I.1	Nuôi trồng thủy sản			18	37	64	28	50	100	45	88	164	297
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tập trung trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An	191 ha, xã Vĩnh Bình và xã Vĩnh Trị	UNBD huyện Vĩnh Hưng	4	7	12	6	8	20	10	15	32	57
2	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá tập trung trên địa bàn huyện Tân Hưng, tỉnh Long An	185 ha, các xã Hưng Hà, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Đại	UNBD huyện Tân Hưng	3	7	12	5	8	20	8	15	32	55
3	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm nước lợ tập trung trên địa bàn huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	950 ha, các xã Phước Vĩnh Tây, Tân Tập, Long Phụng	UNBD huyện Cần Giuộc	6	12	20	9	18	30	15	30	50	95
4	Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm nước lợ tập trung trên địa bàn huyện Cần Đước, tỉnh Long An	910 ha, các xã Tân Chánh, Tân Ân	UNBD huyện Cần Đước	5	11	20	8	16	30	12	28	50	90
I.2.	Khai thác thủy sản			10	3	0	5	2	0	15	5	0	20
1	Xây dựng bến cá chuyên biệt phục vụ cho khai thác thủy sản	Huyện Cần Đước		10	3	0	5	2	0	15	5	0	20
II	Nhóm các dự án xây dựng cơ sở vật chất, tăng cường năng lực ngành			104,3	0	48,3	60	0	21	165,3	0	68,3	233,6
II.1	Nuôi trồng thủy sản			22	0	0	10	0	0	32	0	0	32
1	Dự án xây dựng Trung tâm giống thủy sản cấp I	30 ha, Huyện Mộc Hóa	Sở NN& PTNT	20	0	0	10	0	0	30	0	0	30
2	Dự án quy hoạch chi tiết vùng nuôi cá hàng hóa tập trung trên địa bàn huyện Vĩnh Hưng và Tân Hưng, tỉnh Long An	Huyện Vĩnh Hưng và Tân Hưng	Sở NN& PTNT	1	0	0	0	0	0	1	0	0	1

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

TT	Danh mục dự án	Quy mô, địa điểm	Chủ đầu tư	Nguồn vốn đầu tư (Tỷ đồng)										
				Giai đoạn 2012 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020			Thời kỳ 2012 - 2020				
				Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Tổng	
3	Dự án quy hoạch chi tiết vùng nuôi tôm nước lợ tập trung trên địa bàn huyện Cần Đước và Cần Giuộc, tỉnh Long An	Huyện Cần Đước và Cần Giuộc	Sở NN& PTNT	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
II.2	Khai thác thủy sản			82,3	0	48,3	50	0	21	133,3	0	68,3	201,6	
1	Điều tra ngư cụ khai thác và xác định thành phần loài cá nước ngọt trong các thủy vực nội đồng tỉnh Long An	Toàn tỉnh	Sở NN& PTNT	2	0	1	0	0	0	2	0	1	3	
2	Tăng cường năng lực quản lý ngành, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	Toàn tỉnh	Sở NN& PTNT và các huyện/thị	2	0	1	0	0	0	3	0	0	3	
3	Thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản ở một số vùng nước nội địa và cửa sông	Các huyện tiếp giáp sông chính	Sở NN& PTNT và các huyện/thị	0,3	0	0,3	0	0	0	0,3	0	0,3	0,6	
4	Nghiên cứu, qui hoạch chuyển đổi nghề nghiệp cho ngư dân làm nghề khai thác thủy sản	Toàn tỉnh	Sở NN& PTNT và các huyện/thị	5	0	1	3	0	1	8	0	2	10	
5	Xây dựng khu bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản huyện Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Hưng	UBND huyện Vĩnh Hưng	7	0	7	3	0	3	10	0	10	20	
6	Đầu tư cho cải hoán, đóng mới tàu thuyền khai thác hải sản.	Các huyện có tàu khai thác biển	Sở NN& PTNT và các huyện/thị	60	0	35	40	0	15	100	0	50	150	
7	Tăng cường công tác khuyến nông khuyến ngư, nâng cao năng lực nhận thức người dân về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.	Toàn tỉnh	Sở NN& PTNT và các huyện/thị	3	0	0	2	0	0	5	0	0	5	
8	Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Toàn tỉnh	Sở NN& PTNT và các huyện/thị	3	0	3	2	0	2	5	0	5	10	
III	Nhóm các dự án phát triển sản xuất kinh doanh (chế biến thủy sản)			0	0	150	0	0	280	0	0	430	430	
1	01 nhà máy chế biến đồ hộp xuất khẩu	7.000 tấn/năm tại các KCN	Các thành phần KT	0	0	0	0	0	80	0	0	80	80	

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

TT	Danh mục dự án	Quy mô, địa điểm	Chủ đầu tư	Nguồn vốn đầu tư (Tỷ đồng)										
				Giai đoạn 2012 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020			Thời kỳ 2012 - 2020				
				Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Vốn ngân sách	Vốn trong dân	Các thành phần kinh tế	Tổng	
2	01 nhà máy CBTS đông lạnh xuất khẩu	8.000 tấn/năm tại các KCN	Các thành phần KT	0	0	150	0	0	0	0	0	0	150	150
3	01 nhà máy chế biến sản phẩm thủy sản cao cấp xuất khẩu	>5.000 tấn/năm tại các KCN	Các thành phần KT	0	0	0	0	0	200	0	0	0	200	200
TỔNG VỐN				132,3	40	262,3	93	52	401	225,3	93	662,3	980,6	

PHẦN V

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

5.1. CÁC GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

Triển khai kịp thời các cơ chế chính sách của Trung ương đã ban hành. Cụ thể hóa các chính sách cho từng điều kiện cụ thể, giải quyết căn bản các vấn đề bức xúc của nghề cá Long An gắn với tổ chức lại sản xuất, đưa thủy sản của tỉnh phát triển theo hướng bền vững, trong đó xem xét ưu tiên thực hiện các chính sách sau đây:

- Nghị quyết số 48/NQ-CP, ngày 23/9/2009 của CP về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 12/4/2010 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 61/2010/NĐ-CP, ngày 04/6/2010 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Quyết định số 57/2010/QĐ-TTg, ngày 17/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về miễn tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, ngô, kho lạnh bảo quản thủy sản, rau quả và kho tạm trữ cà phê theo quy định.

- Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

- Nghị định số 151/2006/NĐ-CP, ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP, ngày 19/8/2008 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 151/2006/NĐ-CP đối với việc đầu tư mới và đầu tư nâng cấp các cơ sở chế biến thủy sản đủ điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và cơ sở áp dụng công nghệ chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng đạt trình độ tiên tiến.

- Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg, ngày 31/12/2009 của Thủ Tướng Chính Phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

- Quyết định số 2194/QĐ-TTg, ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 (kèm theo Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT, ngày 01/3/2012 của Liên Bộ NN&PTNT-TC-KHĐT ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Đề án giống, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/4/2012).

- Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh

- **Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg, ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

Bên cạnh việc triển khai và cụ thể hóa các chính sách của TW, tỉnh cần ban hành những chính sách riêng nhằm tháo gỡ khó khăn và đẩy mạnh sản xuất, đặc biệt là phải thực hiện tốt chính sách về phát triển NTTS vùng ĐTM. Bên cạnh đó tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo Đề án 30 tạo môi trường hấp dẫn các nhà đầu tư...

5.2. GIẢI PHÁP VỀ VỐN ĐẦU TƯ

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngành thủy sản tỉnh Long An thời kỳ 2011-2020 khoảng 8.011 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011-2015 khoảng 4.555 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 khoảng 3.456 tỷ đồng. Cơ cấu nguồn vốn: ngân sách 17%, thu hút từ các thành phần kinh tế 83%.

* Vốn ngân sách: Vận dụng tốt các chính sách Trung ương và địa phương đã ban hành (tại mục giải pháp về cơ chế chính sách) để tận dụng triệt để nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng nghề cá: hệ thống giao thông, điện, hệ thống thủy lợi phục vụ thủy sản; Tăng cường cho công tác khuyến ngư, nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ mới, hỗ trợ đào tạo lao động, xúc tiến thương mại, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản (xây dựng các khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản). QĐ 48/2010/QĐ-TTg, ngày 13/7/2010; QĐ 63/2010/QĐ-TTg, ngày 15/10/2010; QĐ 48/2010/QĐ-TTg, ngày 13/7/2010; QĐ 142/2009/QĐ-TTg, ngày 31/12/2009,...

* Vốn huy động từ các thành phần kinh tế: Thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư theo quy định của pháp luật để thu hút vốn của các thành phần kinh tế đầu tư các dự án thuộc danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư theo quy hoạch và các dự án kết cấu hạ tầng có khả năng sinh lợi.

* Vốn đầu tư nước ngoài: Thông qua Bộ NN&PTNT và các tổ chức hợp tác quốc tế ở địa phương để tranh thủ các nguồn vốn viện trợ, tài trợ của các tổ chức quốc tế để hỗ trợ thực hiện các dự án tăng cường năng lực quản lý ngành, đào tạo và khuyến ngư, xây dựng các mô hình thí điểm quản lý nguồn lợi thủy sản, xây dựng khu bảo tồn nguồn lợi thủy sản,...

Bảng 5.1: Nhu cầu vốn đầu tư phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	Giai đoạn		2012-2020
			2012-2015	2016-2020	
1	Giá trị tăng thêm (VA)	Tỷ đồng	876	652	1.528
2	Hệ số ICOR chung		5,2	5,3	5,2
3	Tổng nhu cầu vốn	Tỷ đồng	4.555	3.456	8.011
4	Nguồn vốn				
*	Ngân sách	nt	820	553	1.373
-	Trung ương	nt	246	138	384
-	Địa phương	nt	574	415	989
*	Huy động các thành phần KT	nt	3.735	2.903	6.638
	Cơ cấu nguồn vốn	%	100%	100%	100%
*	Ngân sách	nt	18%	16%	17%
-	Trung ương	nt	30%	25%	28%
-	Địa phương	nt	70%	75%	72%
*	Huy động các thành phần KT	nt	82%	84%	83%

5.3. GIẢI PHÁP VỀ THỊ TRƯỜNG TIÊU THỤ

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tăng cường liên hệ với các đối tác tại

các thị trường lớn để đàm phán và chuẩn bị tốt nguồn cung, không ngừng củng cố và nâng cao uy tín với đối tác nước ngoài. Giữ vững và mở rộng xuất khẩu tại các thị trường truyền thống: Mỹ, EU, Nhật, ASEAN, Nga, Hồng Kông; đồng thời đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước khác, đặc biệt là các thị trường còn nhiều tiềm năng như: Các nước Châu Á khác, Đông Âu, Châu Phi, Nam Mỹ,...

Đổi mới hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa hình thức tiếp cận thị trường và giới thiệu sản phẩm. Tiếp tục xây dựng và phát triển năng lực dự báo về thị trường thủy sản thế giới trên các mặt: giá cả và chủng loại sản phẩm, nhu cầu và xu hướng tiêu thụ, biến động thị trường và yêu cầu chất lượng sản phẩm để kịp thời cung cấp cho doanh nghiệp và người sản xuất.

Nghiên cứu chuyển hướng từ xuất khẩu cho các nhà nhập khẩu sang xuất khẩu trực tiếp cho hệ thống phân phối, các chuỗi siêu thị. Đồng thời chuyển hướng từ xuất khẩu mặt hàng nguyên liệu thủy sản đông lạnh sang xuất khẩu mặt hàng chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao.

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc đăng ký thương hiệu sản phẩm hàng hóa và quảng bá sản phẩm gắn với việc xây dựng và quảng bá thương hiệu của tỉnh cho các nhóm sản phẩm chủ lực.

Mở rộng thị trường nội địa thông qua việc đa dạng các loại sản phẩm có chất lượng, giá cả hợp lý, phù hợp khẩu vị, chú trọng xây dựng mối liên kết, hợp tác kinh doanh với các nhà phân phối lớn, các hệ thống siêu thị và các tổ chức dịch vụ ở thị trường trong nước, đặc biệt là thị trường Tp.Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận. Đẩy mạnh “xuất khẩu tại chỗ” thông qua khách du lịch đến tỉnh.

5.4. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đặc biệt là phải ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu các đề tài ứng dụng gắn liền với sản xuất và áp dụng các khoa học công nghệ tiên tiến của thế giới. Các hướng đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ là:

- Tập trung nghiên cứu qui trình nuôi, qui trình sản xuất giống các giống loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, ưu tiên các loài thủy sản bản địa và các loài du nhập phù hợp với điều kiện môi trường của tỉnh.

- Tăng cường liên hệ với các Viện, Trường trong ngành để nhận chuyển giao các qui trình nuôi, qui trình sản xuất giống đối với từng đối tượng thủy sản; đẩy mạnh du nhập các công nghệ chế biến thủy sản tiên tiến của thế giới, nhằm nâng cao chất lượng và đảm bảo vệ sinh thực phẩm, tiết kiệm nguyên nhiên liệu.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu trong việc điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên các thủy vực của tỉnh, làm cơ sở cho việc chỉ đạo khai thác, đặc biệt là nhằm phát hiện và bảo tồn nguồn lợi đối với nhiều loài có giá trị cao, những loài có nguy cơ cạn kiệt.

- Nghiên cứu cải tiến ngư cụ và phương pháp khai thác phù hợp với từng thủy vực và từng đối tượng nhằm khai thác có chọn lọc, duy trì tái tạo nguồn lợi thủy sản, nhằm phát triển bền vững.

- Phát triển vật liệu mới thay thế gỗ trong đóng sửa tàu thuyền nghề cá (composit, hợp kim nhôm...). Lắp đặt các máy làm lạnh có công suất nhỏ trên các tàu thuyền khai thác và tại các khâu thu mua, vận chuyển, bảo quản sản phẩm khai thác.

- Tăng cường áp dụng các quy trình tiên tiến, thân thiện môi trường trong nuôi trồng thủy sản, như GaaP, VietGaaP, BAP, SQF1000, ASC, CoC,...; trong chế biến

thủy sản như HACCP, SQF2000, ISO; quản lý môi trường theo ISO14000.

- Đẩy mạnh áp dụng quản lý chất lượng ở tất cả các khâu trong chuỗi “từ ao nuôi đến bàn ăn” theo các tiêu chuẩn quốc tế, quốc gia và của những thị trường nhập khẩu thủy sản của tỉnh, đảm bảo về chất lượng cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm đối với người tiêu dùng thủy sản của Long An.

- Đẩy mạnh công tác khuyến ngư, hoạt động thông tin khoa học - kỹ thuật, thương mại chuyên ngành để hỗ trợ các thành phần kinh tế về khoa học, công nghệ, thị trường, định hướng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

5.5. ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC NGHỀ CÁ

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Long An lần thứ IX đã xác định, đòi hỏi phải nhanh chóng đào tạo phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về chất lượng và hợp lý về cơ cấu. Do đó, để đảm bảo đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng lao động nghề cá được dự báo đến năm 2020 là trên 24.500 người, tỉnh cần phải quan tâm hơn nữa đến ngành thủy sản. Lồng ghép và đảm bảo một tỷ lệ hợp lý cho đào tạo và phát triển nhân lực thủy sản trong các cơ chế chính sách sau:

- Quyết định số 54/2008/QĐ-UBND ngày 11/11/2008 của UBND tỉnh Long An về Đề án xã hội hóa dạy nghề tỉnh Long An giai đoạn 2008-2010 và những năm tiếp theo để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề;

- Quyết định số 295/QĐ-TTg ngày 26/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010-2015” nhằm tăng tỷ lệ lao động nữ được đào tạo nghề và nâng cao chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của lao động nữ; tạo cơ hội để phụ nữ có thể tìm kiếm việc làm có thu nhập ổn định, giúp xóa đói, giảm nghèo và nâng cao vị thế cho phụ nữ.

- Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Long An đến năm 2020, theo đó đến năm 2020 mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh có 20 Trường, Trung tâm dạy nghề, trong đó có: 4 Trường cao đẳng nghề, 5 Trường trung cấp nghề và 11 Trung tâm dạy nghề.

- Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 về việc phê duyệt Đề án phát triển mạng lưới đào tạo nghề tỉnh Long An giai đoạn 2011-2015.

- Sớm xây dựng và triển khai thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” để nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn.

Về nhu cầu tạo tạo và định hướng phát triển nhân lực từng lĩnh vực thủy sản:

- Trong nuôi trồng thủy sản: Thu hút và đưa đi đào tạo cán bộ có trình độ quản lý và kỹ thuật trong các lĩnh vực: phát triển công nghệ NTTS, ngư y, khuyến ngư và phát triển nông thôn. Số lượng cán bộ có trình độ dưới đại học và đại học có thể tính theo tỷ lệ sau: đào tạo 1 đại học, 3 cao đẳng và 10 trung cấp (có nghĩa là đào tạo theo mô hình 1/3/10). Đến năm 2020 toàn tỉnh cần 100 kỹ sư, 300 cao đẳng và 1.000 trung cấp về NTTS. Riêng đối với cán bộ quản lý có trình độ trên đại học thì đào tạo theo mô hình sau: 01 thạc sĩ/10 kỹ sư. Như vậy đến năm 2020 toàn tỉnh cần phải đào tạo được khoảng 10 thạc sĩ chuyên ngành phục vụ phát triển NTTS.

- Trong khai thác hải sản: Tăng cường giáo dục ý thức của người dân về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, an toàn vệ sinh thực phẩm và ý thức chấp hành pháp luật trong khai thác thủy sản. Tăng cường tư vấn, hướng nghiệp cho những hộ ngư dân chuyên đổi nghề, hỗ trợ vốn, được vay vốn ưu đãi và đào tạo nghề giúp ngư dân nhanh chóng thích ứng với nghề mới, sớm ổn định cuộc sống và gia tăng sản xuất.

- Trong chế biến thủy sản: Tập trung đào tạo và thu hút lao động có trình độ vào lĩnh vực chế biến thủy sản, ưu tiên cho cán bộ có trình độ quản lý sản xuất, kinh doanh và có khả năng tiếp cận với khoa học công nghệ, am hiểu luật thương mại quốc tế. Nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện lao động như: giảm giờ làm, xây dựng nhà ở cho công nhân, bảo đảm các phúc lợi xã hội cho người lao động và đãi ngộ thỏa đáng đối với những lao động có thành tích cao,... nhằm giữ chân lực lượng lao động trực tiếp có tay nghề trong ngành chế biến thủy sản.

5.6. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC SẢN XUẤT

*** Đối với nuôi trồng thủy sản**

Trong nuôi trồng và sản xuất giống: Cùng cố và phát triển các Chi hội nuôi trồng thủy sản, chú ý ở các vùng có điều kiện phát triển nuôi thủy sản tập trung, có khả năng liên kết hộ. Thành lập Hiệp hội giống thủy sản của Tỉnh, vận động các thành viên, doanh nghiệp sản xuất giống áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất giống tốt để đảm bảo uy tín chất lượng đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và trong vùng.

Thí điểm xây dựng mô hình quản lý cộng đồng vùng nuôi tập trung để áp dụng Tiêu chuẩn VietqGap, Tiêu chuẩn thực hành nuôi tốt nhất (BAP), nuôi sinh thái và các tiêu chuẩn quốc tế khác theo yêu cầu của thị trường; tiếp cận và ứng dụng tiêu chuẩn, quy chế truy xuất nguồn gốc và sử dụng mã số, mã vạch các sản phẩm nuôi, các vùng nuôi.

*** Đối với khai thác thủy sản**

Thành lập các Tổ hợp tác, Hợp tác xã, các nhóm sản xuất có sự tham gia của ngư dân, doanh nghiệp và nậu vừa nhằm gắn kết các khâu khai thác - dịch vụ hậu cần - thông tin ngư trường, thị trường - bảo vệ ứng cứu trên biển qua đó tăng thời gian bám biển, giảm thất thoát sau thu hoạch, bảo đảm hài hòa lợi ích khi tham gia sản xuất.

Phát triển hệ thống Chi hội khai thác theo nghề, theo địa bàn thôn, xã; vận động, đổi mới hoạt động các tổ chức ngư dân hình thành trên cơ sở tập quán, tín ngưỡng của từng địa phương để tổ chức lại sản xuất theo quy định của pháp luật. Tổ chức thí điểm xây dựng mô hình quản lý cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, trước hết là nguồn lợi thủy sản đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

*** Đối với chế biến thủy sản**

Gắn kết chặt chẽ đồng bộ từ khâu sản xuất – thu mua – chế biến – bảo quản – tiêu thụ, đồng thời ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật,... chủ động liên kết để hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Chuyển dịch cơ sở sản xuất tập trung vào các khu, cụm công nghiệp. Bố trí lại sản xuất, xây dựng quy trình sản xuất cho từng loại sản phẩm. Chủ động khai thác nguồn cung ứng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất ổn định. Nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, kỹ năng đàm phán thương mại để điều chỉnh sản xuất hàng xuất khẩu và không ngừng mở rộng thị trường xuất khẩu.

Thành lập Hiệp hội thủy sản tỉnh Long An; khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gia nhập VASEP, trên cơ sở đó tăng cường sự phối hợp, liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp để thống nhất về điều hành sản xuất, thông tin thị trường; làm đầu mối phát triển thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; tổ chức đào tạo nguồn nhân lực, kỹ năng nghiệp vụ kinh doanh, tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp.

5.7. GIẢI PHÁP BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức cho cộng đồng ngư dân, những người trực tiếp hưởng lợi từ việc quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Thực hiện việc điều tra, khảo sát trên các địa bàn tập trung tàu cá loại nhỏ làm các nghề sát hại nguồn lợi thủy sản, về nhu cầu các hộ ngư dân muốn chuyển đổi nghề (từ khai thác thủy sản sang các ngành nghề khác, từ khai thác nguồn lợi trong vùng biển ven bờ ra các vùng biển xa bờ và từ các nghề sát hại nguồn lợi sang các nghề khai thác tiến bộ hơn,...). Từ đó, có kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn triển khai dự án.

Sử dụng có hiệu quả mặt nước ven sông, ven biển, quỹ đất của các địa phương, các lâm ngư trường, các công ty lâm nghiệp,... để giao quyền sử dụng đất, mặt nước, hợp đồng thuê khoán đất lâm nghiệp,... cho các hộ ngư dân tham gia chuyển đổi ngành nghề để quản lý khai thác, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ, bảo tồn, tái tạo hoặc phát triển nguồn lợi thủy sản.

Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý các vi phạm trên lĩnh vực khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Xây dựng thử nghiệm và nhân rộng mô hình quản lý môi trường tài nguyên thủy sinh vật trên cơ sở cộng đồng quản lý đối với một số khu vực có đủ điều kiện.

5.8. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, NGUỒN LỢI

*** Trong nuôi trồng thủy sản**

Các dự án đầu tư vào các vùng nuôi tập trung phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, đảm bảo sản xuất ổn định, bền vững.

Tăng cường năng lực chuyên môn, đầu tư thiết bị và kinh phí cho công tác giám sát chất lượng môi trường nước, thông tin kịp thời cho người nuôi có biện pháp khắc phục và xử lý kịp thời.

Các vùng nuôi tập trung, các trại sản xuất giống đều phải bố trí hệ thống công trình ao nuôi, bể lắng lọc trước khi đưa vào sản xuất và hệ thống xử lý nước thải trước khi xả nước ra môi trường ngoài. Thực hiện nghiêm ngặt quy trình nuôi và sản xuất giống theo Tiêu chuẩn ngành. Tất cả các nguồn nước thải ra môi trường bên ngoài phải đảm bảo tiêu chuẩn nước tại cột B1, QCVN 08:2008/BTNMT (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt).

Xây dựng quy chế vùng nuôi tập trung theo hướng áp dụng qui trình nuôi tiên tiến, thực hành nuôi tốt (GAP,...) để giảm các loại thuốc và hóa chất dùng trong quá trình sản xuất; tăng cường công tác kiểm dịch con giống trước khi đưa vào ao nuôi; kiểm dịch các loại thức ăn, thuốc, hóa chất ở các cơ sở kinh doanh thức ăn và vật tư thủy sản, đảm bảo truy xuất nguồn gốc vùng nuôi.

*** Trong khai thác thủy sản**

Khai thác nguồn lợi thủy sản hợp lý, phải đi đôi với công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi tự nhiên. Việc thả tái tạo nguồn lợi thủy sản hàng năm với các đối tượng thủy sản bản địa có khả năng sản xuất giống trong tỉnh như (cá chép, cá mè vinh, cá ét mọi, cá tra, cá basa, tôm càng xanh,...) có ý nghĩa rất lớn nhằm phục hồi nguồn lợi tự nhiên ngày càng bị khai thác cạn kiệt, tăng sản lượng khai thác nguồn lợi thủy sản có giá trị kinh tế cho tỉnh và các khu vực lân cận.

Các trại sản xuất giống quốc doanh nhà nước đồng thời vận động các trại sản xuất giống tư nhân hàng năm tổ chức chọn lấy ngày phù hợp với điều kiện sản xuất giống đại trà trong tỉnh làm ngày thả giống xuống thủy vực nhiên.

Số lượng giống thả: tỉ lệ qui định 5 -10% tổng sản lượng giống sản xuất của mỗi trại.

Thời gian thả giống: Lấy ý kiến quần chúng nhân dân và các cấp chính quyền trong tỉnh chọn một ngày nhất định trong thả giống cá xuống thủy vực. Ngày đó là ngày hội hàng năm của ngành thủy sản địa phương mà nhân dân đồng tình ủng hộ hưởng ứng.

Địa điểm thả giống: Vị trí được xem là an toàn cho các loài cá con trong thủy vực tại địa phương. Tại địa điểm thả giống được bảo vệ một thời gian nhất định cấm các ngư cụ hoạt động gần các khu vực thả giống, cần tuyên truyền giáo dục ý thức cho cộng đồng dân cư hiểu rõ việc làm này cùng đồng lòng tham gia.

*** Trong chế biến thủy sản**

Cần có các chính sách khuyến khích và bắt buộc các doanh nghiệp có các giải pháp giảm thiểu và xử lý triệt để các chất gây ô nhiễm môi trường, xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống xử lý chất thải, đặc biệt là nước thải. Đồng thời phải có chế tài, các chế độ thưởng phạt nghiêm minh.

Tăng cường năng lực, trình độ công nghệ, trình độ quản lý sản xuất, đặc biệt tăng cường quản lý nguồn nguyên liệu, tiếp tục hỗ trợ, đào tạo cán bộ cho các doanh nghiệp CBTS áp dụng sâu rộng sản xuất sạch hơn, giảm thiểu chất thải, nước thải, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và xử lý có hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm.

Đẩy mạnh triển khai chương trình sản xuất sạch hơn tại các doanh nghiệp, áp dụng tiêu chuẩn môi trường, tiêu chuẩn sản phẩm, tạo môi trường lao động tốt với người lao động theo tiêu chuẩn SA 8000, ISO 14000.

5.9. GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU – NƯỚC BIỂN DÂNG

Như đã dự báo, biến đổi khí hậu - nước biển dâng (BĐKH-NBD) sẽ có tác động đến hầu hết các mặt của hoạt động kinh tế-xã hội của đất nước nói chung và Long An nói riêng, trong đó trước hết và trực tiếp là khu vực ven biển. Để ứng phó với BĐKH-NBD cần có sự chung tay của toàn xã hội. Trên cơ sở hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương, chính quyền các cấp sớm ban hành Kế hoạch hành động cụ thể ứng phó với BĐKH-NBD của từng cấp, từng địa phương. Trong phạm vi chức năng và khả năng của mình, ngành Thủy sản cần thực hiện tốt các công việc sau đây:

- Tích cực phối hợp với cơ quan quản lý, nghiên cứu về tài nguyên và môi trường trong việc dự báo được các kịch bản BĐKH-NBD cụ thể ở các vùng cửa sông, ven biển; dự báo các công trình phục vụ thủy sản bị đe dọa do nước biển dâng: bến cá, khu neo đậu, các ao đầm nuôi vùng cửa sông, ven biển,... từ đó có khuyến cáo, tổ chức thiết kế, thẩm định công trình thủy sản phù hợp;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu (bản đồ, số liệu, ảnh vệ tinh phục vụ cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng); xây dựng các báo cáo về mối quan hệ hệ thống và cơ chế tác động giữa khí hậu và các yếu tố liên quan đến hoạt động ngành thủy sản của tỉnh;

- Nghiên cứu các giống thủy sản có khả năng chịu mặn cao, có khả năng thích ứng tốt với tác động của môi trường, thời tiết khí hậu diễn biến bất thường, không theo quy luật;

- Tăng cường phối hợp hành động liên ngành, liên tỉnh, liên vùng để ứng phó với BĐKH-NBD;

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền giúp ngư dân nhận thức rõ về ảnh hưởng của BĐKH-NBD đến đời sống và sản xuất;

- Thực hiện các dự án Quy hoạch sắp xếp, ổn định cuộc sống cho những hộ dân cư sinh sống ở vùng có nguy cơ bị thiên tai, xâm thực bờ biển (theo QĐ 193/QĐ-TTg,

ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình bố trí dân cư); khu vực quy hoạch xây dựng dân cư mới phải chọn nơi có địa thế cao, kết cấu nền đất ổn định.

- Ưu tiên triển khai nhanh xây dựng đê kè biển ở những khu vực đang chịu tác động xâm thực hoặc có nguy cơ cao về xâm thực; đê kè biển phải xây dựng trên cơ sở có dự báo, tính toán ứng phó với nước dâng; kết hợp xây dựng đê kè biển với trồng rừng phòng hộ ven biển trước và sau kè (Theo QĐ 667/QĐ-TTg, ngày 27/05/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang);

- Tăng cường hợp tác quốc tế, nắm bắt kịp thời thông tin; tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế về: vốn, khoa học-công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực; học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia có điều kiện tương đồng trong việc ứng phó với BĐKH-NBD.

5.10. GIẢI PHÁP VỀ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH TRONG NTTS

Theo dõi diễn biến về thời tiết, các yếu tố môi trường để xác định cụ thể lịch nhập giống và mùa vụ thả nuôi, nhằm thực hiện các qui chế quản lý vùng nuôi, ao nuôi theo đúng qui trình để hạn chế tình trạng ô nhiễm trong vùng sản xuất.

Tiếp tục khuyến cáo hộ nuôi tuân thủ lịch mùa vụ theo điều kiện của từng vùng, điều kiện sản xuất của từng nông hộ... trong khung mùa vụ đã được cơ quan chuyên môn khuyến cáo. Việc khuyến cáo lịch mùa vụ thả nuôi từng địa phương là một trong những yêu cầu quan trọng trong Quy trình kỹ thuật nuôi tôm tham gia thí điểm Bảo hiểm (Ban hành kèm theo thông tư số 47/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Tiếp tục phổ biến tuyên truyền rộng rãi Thông tư hướng dẫn quy phạm thực hành nuôi tốt VietGAP trên tôm theo quyết định số 1503/QĐ-BNN-TCTS ngày 5/07/2011, đồng thời vận các hộ nuôi đăng ký thực hiện nuôi tôm theo Quy phạm thực hành nuôi tốt.

Phối hợp với địa phương tăng cường công tác quản lý vùng nuôi theo Thông tư số 45/2010/TT-BNNPTNT ngày 22/7/2010, qui định điều kiện cơ sở, vùng nuôi tôm sú, tôm chân trắng thâm canh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Chủ động xây dựng kế hoạch và làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh thủy sản. Thực hiện tốt công tác quan trắc cảnh báo môi trường, dịch bệnh, khuyến cáo nông dân khai báo kịp thời khi có tôm bị thiệt hại nhằm có biện pháp hỗ trợ xử lý, tránh lây lan ra môi trường.

Tăng cường tổ chức kiểm tra, kiểm soát nguồn giống nhập tỉnh, kiểm tra các cơ sở kinh doanh giống để hạn chế giống kém chất lượng. Tăng cường quản lý thức ăn, hóa chất, vật tư phục vụ nuôi thủy sản theo Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/03/2011.

Tăng cường nguồn vốn đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi phục vụ NTTS, đặc biệt là hệ thống cấp, thoát nước, điện trong vùng nuôi tập trung TC – BTC để tạo nguồn nước thông thoáng phục vụ sản xuất.

5.11. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ QUY HOẠCH

1) Phê duyệt và công bố quy hoạch:

Sau khi UBND Tỉnh phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020, thực hiện công khai Quy hoạch đến các ngành có liên quan, các địa phương để phối hợp tổ chức thực hiện.

Báo cáo Bộ quản lý ngành nhằm tranh thủ sự chỉ đạo và hỗ trợ trong quá trình thực hiện quy hoạch.

2) Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Sở NN&PTNT có trách nhiệm chính trong tổ chức thực hiện Quy hoạch.

- Chủ trì xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu thuộc ngành phù hợp với quy hoạch tổng thể và yêu cầu thực tế. Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện trên thực tế.

- Chủ trì và phối hợp các ngành chức năng rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách nhằm tăng cường thu hút đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế theo mục tiêu, định hướng quy hoạch.

- Rà soát chức năng nhiệm vụ, xây dựng đề án tổng thể về tổ chức bộ máy của ngành thủy sản để nâng cao năng lực quản lý, định hướng phát triển, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn sắp tới.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu; xây dựng và triển khai các chương trình các dự án lớn đã đề ra trong quy hoạch.

- Tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ NN&PTNT về vốn, khoa học – công nghệ, đào tạo, xúc tiến thương mại; tài trợ của các tổ chức quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển ngành.

- Định kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời Quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tế và trên cơ sở xử lý tốt các mâu thuẫn giữa quy hoạch thủy sản với các quy hoạch khác trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo được tính hài hòa giữa các lĩnh vực.

b) Các sở, ngành liên quan:

* *Sở Kế hoạch & Đầu tư:* phối hợp chặt chẽ với Sở NN&PTNT trong quá trình xây dựng quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các lĩnh vực thủy sản. Tham mưu UBND Tỉnh tăng cường vốn ngân sách đầu tư các công trình hạ tầng thủy sản hằng năm. Phối hợp gọi vốn đầu tư, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế thủy sản.

* *Sở Tài chính* phối hợp Sở NN&PTNT xây dựng cơ chế chính sách phù hợp với quy định pháp luật và điều kiện của địa phương nhằm thúc đẩy sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu sản xuất trong khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ thủy sản.

* *Sở Công Thương* chủ trì phối hợp với Sở NN&PTNT triển khai chính sách đổi mới công nghệ chế biến thủy sản, hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu quảng bá thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước; phối hợp và hỗ trợ các địa phương quy hoạch, phát triển các khu, cụm CN, đóng sửa tàu thuyền.

* *Sở Tài nguyên và Môi trường:* Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT bổ sung nhu cầu đất các công trình, dự án phát triển thủy sản vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất của tỉnh thời kỳ tới. Tăng cường hướng dẫn, giám sát việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường, tình hình thực hiện quyết định số 64/2003/QĐ-TTg, ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, trong đó có ngành thủy sản.

* *Sở Khoa học – công nghệ:* Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hội nghề nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác trong ngành thủy sản xây dựng thương hiệu hàng hóa. Hướng dẫn hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ phát triển khoa học công nghệ của doanh nghiệp và nguồn quỹ phát triển khoa học công

nghệ của tỉnh. Hỗ trợ công tác nghiên cứu, xây dựng quy trình nuôi, sản xuất giống, mô hình nuôi, phòng trừ dịch bệnh,... phù hợp điều kiện của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

* Các Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Giao thông - Vận tải và các ngành có liên quan khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ và hỗ trợ Sở NN&PTNT trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển ngành thủy sản.

c) Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố Tân An:

- Phối hợp với Sở NN&PTNT trong quản lý, tổ chức thực hiện và kiểm tra thực hiện quy hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn. Cụ thể hóa quy hoạch, định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, sản phẩm trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hằng năm, năm năm của địa phương; trực tiếp tổ chức quản lý phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản trên địa bàn quản lý theo phân công, phân cấp.

- Bổ sung nhu cầu đất nuôi thủy sản theo quy hoạch trên địa bàn vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Quản lý các công trình, cơ sở vật chất phục vụ thủy sản trên địa bàn theo phân công, phân cấp.

- Quan tâm, chỉ đạo bố trí cán bộ chuyên trách thủy sản trong các Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế; chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trọng điểm nghề cá bố trí cán bộ, cộng tác viên theo dõi phát triển ngành thủy sản tại địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1) Kết luận

Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020 được phê duyệt sẽ là căn cứ pháp lý để các địa phương tổ chức và quản lý sản xuất có hiệu quả ngành thủy sản của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020. Quy hoạch đã xây dựng được 3 phương án phát triển. Căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế cũng như các dự báo phát triển trong giai đoạn tới, qui hoạch đã phân tích và lựa chọn phương án 2, theo đó:

Diện tích NTTS đến năm 2015 là 8.023 ha và đến năm 2020 là 12.600 ha. Ổn định lượng ghe thuyền khai thác chính khoảng 500 chiếc. Sản lượng thủy sản đến năm 2015 đạt 47.330 tấn, trong đó NTTS 34.830 tấn và đến năm 2020 tổng sản lượng đạt 74.370 tấn, trong đó NTTS đạt 58.870 tấn.

Giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 8.216 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 10.965 tỷ đồng. Giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 2.098 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 2.811 tỷ đồng.

Sản lượng chế biến thủy sản đạt 64.000 tấn năm 2015 và đạt 83.500 tấn năm 2020. Trên 90% sản lượng chế biến được dùng cho xuất khẩu, với giá trị đạt được đến năm 2015 là 305 triệu USD, năm 2020 là 400 triệu USD.

Các kết cấu hạ tầng thủy sản được xây dựng như giao thông, thủy lợi, điện khí được xây dựng hoàn chỉnh sẽ làm thay đổi bộ mặt nông thôn, góp phần thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Quy hoạch phát triển thủy sản góp phần tạo việc làm, tăng thêm thu nhập, nâng cao mức sống cho khoảng 21.068 lao động nghề cá năm 2015 và con số này vào năm 2020 là 25.758 lao động, trong đó một bộ phận lao động khai thác thủy sản ven bờ sẽ chuyển nghề mới, do đó giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc của nghề cá.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngành thủy sản tỉnh Long An thời kỳ 2011-2020 khoảng 8.011 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2011-2015 khoảng 4.555 tỷ đồng và giai đoạn 2016-2020 khoảng 3.456 tỷ đồng. Để thu hút được nguồn vốn trên, tỉnh cần tiếp tục tạo cơ chế thông thoáng kêu gọi các nhà đầu tư vào sản xuất kinh doanh thủy sản.

2) Kiến nghị

Sau khi quy hoạch được duyệt cần khẩn trương triển khai quy hoạch đến từng địa phương đưa bản quy hoạch vào thực tiễn cuộc sống.

Đưa các mặt hàng thủy sản sản chủ lực vào các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm của tỉnh, đồng thời phát triển và nâng cao uy tín thương hiệu cho các mặt hàng tôm, cá tra...

Các ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho ngư dân và doanh nghiệp vay vốn với thời hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất và được hưởng các chế độ ưu đãi theo các qui định hiện hành.

Tổ chức xây dựng các chương trình, dự án đầu tư kịp thời, làm căn cứ cho việc đầu tư vào sản xuất.

Công tác phối hợp liên ngành phải triển khai thực hiện ngay sau khi quy hoạch được phê duyệt, để định hướng đầu tư có hiệu quả và phân cấp quản lý phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục BVNL thủy sản tỉnh Long An, 2001. Báo cáo công tác BVNL thủy sản từ năm 2001-2010.
2. Chi cục thủy sản tỉnh Long An. Báo cáo tổng kết ngành thủy sản hàng năm từ năm 2005 - 2011.
3. Cục thống kê tỉnh Long An. Niên giám thống kê các năm 2005, 2010.
4. Cục thống kê tỉnh Long An, 2007. Kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Long An năm 2006.
5. Cục thống kê tỉnh Long An, 2009. Báo cáo phân tích khảo sát mức sống năm 2002 – 2004 - 2006 - 2008.
6. Chi cục thống kê các huyện thuộc tỉnh Long An. Niên giám thống kê các năm 2003, 2005, 2011.
7. Sở Công thương tỉnh Long An, 2010. Định hướng mặt hàng chế biến của tỉnh Long An đến năm 2015.
8. Sở NN&PTNT tỉnh Long An, 2009. Quy hoạch phát triển nông- lâm -ngư nghiệp tỉnh Long An đến năm 2020.
9. Sở Tài Nguyên & Môi trường tỉnh Long An, 2012. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất tỉnh Long An đến năm 2020.
10. Trung tâm thủy sản tỉnh Long An, 2012. Báo cáo kết quả thực hiện công tác khuyến ngư và công tác sản xuất giống năm 2005, 2011.
11. UBND tỉnh Long An, 2005. Quyết định ban hành chương trình phát triển thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2006 - 2010.
12. UBND tỉnh Long An, 2010. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Long An đến năm 2020.
13. Viện quy hoạch thủy lợi miền nam tỉnh Long An, 2010. Báo cáo chính quy hoạch thủy lợi phục vụ chuyển đổi sản xuất tỉnh Long An đến năm 2020.

PHỤ LỤC

A/ PHỤ LỤC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 1: Diễn biến độ mặn (g/l) cao nhất trong tháng trạm Xóm Lũy qua các năm

Danh mục	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tháng 1	6,1	10	11,8	11,1	13,9	16,2	11,4	11,6	9,8	9,1	10,6	16,8
Tháng 2	9,8	13,2	12,9	11,6	15,1	19,3	14,6	12,6	9,6	11,5	13,2	18,5
Tháng 3	9	15,1	14,3	12,4	16,5	22,5	12,6	16,5	9,6	11,3	20	19,2
Tháng 4	10,1	11	12,8	15,2	15,6	24	10,6	14,4	12,5	12,7	18,6	17,4
Tháng 5	8,3	11,3	14,6	14	14,2	20,2	9,5	12,4	10,8	12,8	17,5	15,7
Tháng 6	6,5	8,3	9,4	5,6	8,2	14,2	6	7,7	5,2	4,3	14	13,5
Tháng 7	3	7	5	5,3	5,7	11,8	4,2	3	6,1	1,8	7,3	5,4
Tháng 8	2,5	5,2	5,1	5,6	5,4	3,2	4,8	1,5	2,9	2,7	8,7	4,9
Tháng 9	1,4	5,8	2,9	4,6	4,8	3,7	2,6	2,2	2,5	0,9	4,4	4,2
Tháng 10	1,5	2,2	1,6	4,4	1,4	1,7	1,2	1,2	5,5	1,8	6	3,5
Tháng 11	1,5	3,4	2,5	5	5,4	3	1,9	4,9	6	8,5	8,9	1,9
Tháng 12	8,3	8,8	5,4	10	9,6	11,3	10,4	5,4	7,8	8,6	11,6	8,5

(Nguồn: Số liệu của Chi cục Thủy lợi tỉnh Long An)

Phụ lục 2: Diễn biến độ mặn (g/l) cao nhất trong tháng trạm Cầu Nổi qua các năm

Danh mục	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tháng 1	8	4,6	11	9	13,9	16,5	14,8	12,8	12,3	7,8	11	15,6
Tháng 2	9,6	11,2	12,7	9,5	14,7	18,7	14,5	15,4	10,7	12,5	15,1	16
Tháng 3	10,5	13,8	13,4	10,4	17,1	22,2	13,5	16,8	9,8	11,8	20	17,1
Tháng 4	9,3	9,6	11,6	13,1	15,5	24,5	10	13,5	15	15,8	20,2	15,3
Tháng 5	8,2	10,3	14	12,8	15,4	22,2	8,6	13,2	12,5	13,8	16	14,1
Tháng 6	5,8	7,9	8,9	4,1	8,6	15,6	8,7	9,4	7,6	8,6	12,4	7,1
Tháng 7	2	4,6	4,5	3,6	7,1	9,5	5,1	4,9	6,5	2,7	10	5,1

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Danh mục	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tháng 8	4,1	2,9	3,8	4,8	4,1	3,2	3,7	3,1	4,1	2,8	6	1,8
Tháng 9	1,5	4,2	0,8	2,6	3,8	1,5	1,5	1,2	0,8	0,8	3	0,7
Tháng 10	1,5	2	1	0,8	0,8	0,7	1,4	0,8	1,6	1,1	0,7	0,5
Tháng 11	1,5	3,1	1,7	4,1	3,4	1,5	0,8	3,8	1,2	3,2	2,2	0,5
Tháng 12	2,6	7,9	2,9	10,8	10,8	7,5	13,8	5,2	5	7,6	6,3	6,4

(Nguồn: Số liệu của Chi cục Thủy lợi tỉnh Long An)

B/ PHỤ LỤC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Phụ lục 1: Diễn biến diện tích NTTS tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)	
Tổng	Ha	5.013	5.410	6.533	7.732	10.712	12.169	9.323	7.239	6.117	5.847	6.426	2,5	
Tôm nước lợ	Tông	-	3.236	3.530	4.437	5.133	6.097	5.643	5.440	3.933	3.317	3.150	3.758	1,5
	Sú	-	3.236	3.530	4.437	5.133	6.097	5.643	5.440	3.813	2.428	2.192	1.650	-6,5
	Thẻ	-	-	-	-	-	-	-	120	889	958	2.108	0,0	
Cá	Tông	-	1.676	1.790	2.010	2.504	4.480	6.287	3.550	2.961	2.622	2.599	2.606	4,5
	Cá ao	-	1.614	1.600	1.710	1.900	3.100	3.400	2.928	2.454	2.245	2.238	2.086	2,6
	Cá lú kết hợp	-	62	190	300	604	1.380	2.887	622	507	377	361	520	23,7
	Nuôi lồng, vèo	Vèo	1.511	1.948	1.776	723	1.059	634	795	768	693	717	1.054	-3,5
Thủy sản khác	Tông	-	101	90	86	95	135	239	334	345	178	98	62	-4,8
	Tôm càng xanh	-	49	60	65	70	110	239	332	307	150	47	28	-5,4
	Cua	-	52	30	21	25	25	-	-	33	23	48	30	-5,4
	Thủy đặc sản	-	-	-	-	-	-	-	2	5	5	3	4	-

(Nguồn: Chi cục Thủy sản Long An)

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Phụ lục 2: Diễn biến sản lượng và lao động NTTS tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục		ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng		Tấn	14.791	11.089	12.082	15.341	26.185	28.340	26.742	22.205	20.189	21.932	24.677	5,3
Tôm nước lợ	Tổng	Tấn	1.621	2.185	4.219	2.977	8.128	8.439	6.317	3.862	5.066	6.487	7.209	16,1
	Sú	Tấn	1.621	2.185	4.219	2.977	8.128	8.439	6.317	3.742	3.282	3.522	1.802	1,1
	Thê	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	120	1.783	2.965	5.407	0,0
Cá	Tổng	Tấn	12.680	8.481	7.530	11.959	17.491	19.734	20.056	17.427	14.882	14.822	16.887	2,9
	Cá ao	Tấn	8.091	5.116	6.110	9.560	13.770	14.943	17.572	14.681	12.733	12.729	13.695	5,4
	Cá lúá kết hợp	Tấn	56	165	200	669	2.141	3.555	1.839	1.587	993	818	1.381	37,8
	Nuôi lồng, vèo	Tấn	4.533	3.200	1.220	1.730	1.580	1.236	646	1.160	1.157	1.275	1.811	-8,8
Thủy sản khác	Tổng	Tấn	490	423	333	405	566	167	369	916	241	624	581	1,7
	Tôm càng xanh	Tấn	22	15	33	35	66	167	301	241	97	38	28	2,3
	Cua	Tấn	468	408	300	370	500	-	-	565	41	504	480	0,3
	Thủy đặc sản	Tấn	-	-	-	-	-	-	68	110	103	82	73	-
Tổng lao động		Ng	23.013	22.350	30.801	37.599	46.716	50.301	41.066	35.652	33.525	32.661	34.965	-

(Nguồn: Chi cục Thủy sản Long An)

Phụ lục 3: Diễn biến diện tích NTTS vùng 1 của tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục		ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng		Ha	842	845	946	1.259	2.632	2.321	1.944	1.602	1.610	1.553	1.608	6,7
Cá	Tổng	-	834	839	933	1.235	2.587	2.314	1.933	1.591	1.596	1.541	1.591	6,7
	Cá ao	-	812	749	763	1.049	1.897	1.602	1.419	1.229	1.226	1.187	1.099	3,1
	Cá lúá kết hợp	-	22	90	170	186	690	712	515	362	370	354	492	36,4
	Nuôi lồng, vèo	Vèo	1.511	1.948	1.776	723	1.059	634	795	768	693	717	1.054	-3,5
Thủy sản khác	Tổng	Ha	8	6	13	24	45	7	11	12	14	13	17	7,8
	Tôm càng xanh	-	8	6	13	24	45	7	9	7	10	10	13	5,0
	Thủy đặc sản	-	-	-	-	-	-	-	2	5	5	3	4	-

Phụ lục 4: Diễn biến sản lượng NTTS vùng 1 của tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)	
Tổng	Tấn	8.415	5.144	3.488	6.363	10.229	7.642	11.865	11.174	9.264	8.836	10.527	2,3	
Cá	Tổng	Tấn	8.412	5.142	3.481	6.351	10.222	7.637	11.787	11.055	9.147	8.739	10.436	2,2
	Cá ao	Tấn	3.859	1.864	2.151	4.480	7.586	5.535	9.767	8.887	7.043	6.696	7.347	6,7
	Cá lúa kết hợp	Tấn	20	78	110	141	1.056	866	1.374	1.009	947	769	1.278	51,7
	Nuôi lồng, vèo	Tấn	4.533	3.200	1.220	1.730	1.580	1.236	646	1.160	1.157	1.275	1.811	-8,8
Thủy sản khác	Tổng	Tấn	4	2	7	12	27	5	78	119	118	97	91	38,1
	Tôm càng xanh	Tấn	4	2	7	12	27	5	10	9	14	14	18	17,1
	Thủy đặc sản	Tấn	-	-	-	-	-	-	68	110	103	82	73	-

Phụ lục 5: Diễn biến diện tích NTTS vùng 2 của tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng	Ha	309	383	489	371	573	553	464	482	427	480	480	4,5
Cá ao	-	296	351	447	321	483	438	423	472	420	473	472	4,8
Cá lúa kết hợp	-	13	30	40	48	90	115	35	10	7	7	8	-4,7
Tôm càng xanh	-	0	2	2	2	0	0	5,5	0	0	0	0	-

Phụ lục 6: Diễn biến sản lượng NTTS vùng 2 của tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng	Tấn	1.967	1.879	2.290	2.269	3.086	3.558	3.509	4.189	3.430	4.214	5.194	10,2
Cá ao	Tấn	1.955	1.852	2.259	2.220	2.944	3.418	3.363	4.123	3.384	4.165	5.115	10,1
Cá lúa kết hợp	Tấn	11,7	26,1	30	48	142	139,8	140,6	66	46	49	79	21,0
Tôm càng xanh	Tấn	0	0,5	1	1	0	0	5	0	0	0	0	-

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Phụ lục 7: Diễn biến diện tích NTTS vùng 3 của tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục		ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
	Tổng	Ha	3.862	4.182	5.098	6.102	7.507	9.295	6.917	5.155	4.081	3.814	4.338	1,2
Tôm nước lợ	Tổng	-	3.236	3.530	4.437	5.133	6.097	5.643	5.440	3.933	3.317	3.150	3.758	1,5
	Sú	-	3.236	3.530	4.437	5.133	6.097	5.643	5.440	3.813	2.428	2.192	1.650	-6,5
	Thẻ	-	-	-	-	-	-	-	-	120	889	958	2.108	0,0
Cá	Tổng	-	533	570	590	900	1.320	3.420	1.159	888	600	579	535	0,0
	Cá ao	-	506	500	500	530	720	1.360	1.087	753	600	579	515	0,2
	Cá lúa kết hợp	-	27	70	90	370	600	2.060	72	135	-	-	20	0,0
Thủy sản khác	Tổng	-	93	82	71	69	90	232	318	333	164	85	45	-7,0
	Tôm càng xanh	-	41	52	50	44	65	232	318	300	141	37	15	-9,6
	Cua	-	52	30	21	25	25	-	-	33	23	48	30	0,0

Phụ lục 8: Diễn biến sản lượng NTTS vùng 3 của tỉnh Long An giai đoạn 2001-2011

Danh mục		ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
	Tổng	Tấn	4.409	4.066	6.305	6.709	12.850	17.140	11.368	6.842	7.495	8.882	8.957	7,3
Tôm nước lợ	Tổng	Tấn	1.621	2.185	4.219	2.977	8.128	8.439	6.317	3.862	5.065	6.487	7.209	16,1
	Sú	Tấn	1.621	2.185	4.219	2.977	8.128	8.439	6.317	3.742	3.282	3.522	1.802	1,1
	Thẻ	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	120	1.783	2.965	5.407	0,0
Cá	Tổng	Tấn	2.301	1.461	1.760	3.340	4.183	8.539	4.766	2.183	2.306	1.868	1.258	-5,9
	Cá ao	Tấn	2.277	1.400	1.700	2.860	3.240	5.990	4.442	1.671	2.306	1.868	1.234	-5,9
	Cá lúa kết hợp	Tấn	24	61	60	480	943	2.549	324	512	-	-	24	0,0
Thủy sản khác	Tổng	Tấn	486	421	326	392	539	162	286	797	124	527	490	0,1
	Tôm càng xanh	Tấn	18	13	26	22	39	162	286	232	83	24	10	-5,8
	Cua	Tấn	468	408	300	370	500	0	0	565	41	504	480	0,0

Phụ lục 9: Diện tích NTTS năm 2011 phân theo huyện/thị

TT	DANH MỤC	ĐVT	Cần Đước	Cần Giuộc	Châu Thành	Tân Trụ	TP. TA	Đức Hòa	Bến Lức	Thủ Thừa	Đức Huệ	Thạnh Hóa	Tân Thạnh	Mộc Hóa	Vĩnh Hưng	Tân Hưng	Tổng
*	Diện tích NTTS (1+2)	Ha	1572	1831	495	440	130	237,6	112	190	365	149	338	179,8	268	118,4	6.426
1	DT nuôi nước ngọt	-	50	226	67	207	130	237,6	112	190	365	149	338	179,8	268	118,4	2.638
1.1	Cá	-	50	226	65	194	130	237,6	112	186	358	149	334	179,8	266	118,2	2.606
*	Cá TC, BTC	-	-	-	-	-	-	20	-	-	27	-	6	-	-	18	71
*	Cá-lúa	-	-	-	20	-	-	-	8	38	186	-	232,6	35	-	-	520
*	Cá mương vườn	-	50	226	45	194	130	218	104	148	145	149	95,4	144,8	266	100,2	2.015
1.2	Tôm càng xanh	-	-	-	2	13	-	-	-	2	7	-	4	-	-	-	28
1.3	Thủy đặc sản	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	-	2	0,2	4
1.4	Cá lồng, vèo	Vèo	-	-	-	-	-	6	-	150	6	-	100	253	247	292	1.054
2	DT nuôi mặn lợ	Ha	1.522	1605	428	233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.788
2.1	Tôm sú	-	655	445	338	212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650
*	Tôm TC - BTC	-	66	303	60	152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	580
*	Tôm QQCT chuyên	-	590	142	278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.010
*	Tôm - lúa (QCCT)	-	-	-	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	867	1130	90	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.108
2.3	Cua biển	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo năm của các phòng NN&PTNT huyện/thị)

Phụ lục 10: Sản lượng NTTS năm 2011 phân theo huyện thị.

TT	DANH MỤC	ĐVT	Cần Đước	Cần Giuộc	Châu Thành	Tân Trụ	TP. TA	Đức Hòa	Bến Lức	Thủ Thừa	Đức Huệ	Thạnh Hóa	Tân Thạnh	Mộc Hóa	Vĩnh Hưng	Tân Hưng	Tổng
*	Sản lượng NTTS (1+2)	Tấn	2.024	4.809	801,6	1.322	472	3.623	1.099	916	1.745,8	954	1.578	1.236	2.435	1.662,4	24.677
1	SL nuôi nước ngọt	-	175	249	61,6	782	472	3.623	1.099	916	1.745,8	954	1.578	935,5	2.435	1.662,4	16.988
1.1	Cá	-	175	249	60	773,5	472	3.616	1.099	731,4	1.722,9	954	1.204,8	776,5	2.061,5	1.180,8	15.076

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

TT	DANH MỤC	ĐVT	Cần Đước	Cần Giuộc	Châu Thành	Tân Trụ	TP. TA	Đức Hòa	Bến Lức	Thủ Thừa	Đức Huệ	Thạnh Hóa	Tân Thạnh	Mộc Hóa	Vĩnh Hưng	Tân Hưng	Tổng
*	Cá TC, BTC	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	945	-	221	-	-	540	2.906
*	Cá-lúa	-	-	-	24	-	-	-	79	95	432,9	-	697,8	52,5	-	-	1.381
*	Cá mương vườn	-	175	249	36	773,5	472	2.416	1.020	636,4	345	954	286	724	2.061,5	640,8	10.789
1.2	Tôm càng xanh	-	-	-	1,6	8,5	-	-	-	2,4	11,9	-	3,2	-	-	-	28
1.3	Thủy đặc sản	-	-	-	-	-	-	-	-	69,2	-	-	-	-	3	1,2	73
1.4	Cá lồng, vèo	-	-	-	-	-	-	7	-	113	11	-	370	459	370,5	480,4	1.811
2	SL nuôi mặn lợ	-	1.849	4.560	740	540	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.689
2.1	Tôm sú	-	503	612	200	487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.802
*	Tôm TC - BTC	-	228	489,5	150	456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.324
*	Tôm chuyên QQCT	-	275	122,5	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	448
*	Tôm - lúa	-	-	-	-	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31
2.2	Tôm thẻ	-	1.346	3.468	540	53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.407
2.3	Cua biển	-	-	480	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480

(Nguồn: tổng hợp báo cáo năm của các phòng NN&PTNT huyện/thị)

Phụ lục 11: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Tân Hưng

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	150	150	180	90	300	256	200	67,8	85,1	102,7	118,2	-2,4
Cá ruộng lúa	Ha	2	40	50	50	120	120	100	-	-	-	-	-
Tôm càng xanh	Ha	-	-	2	4	10	-	-	-	-	-	-	-
Cá lồng, vèo	Cái	397	833	833	293	600	195	248	200	251	291	292	-3
Thủy đặc sản	Ha	-	-	-	-	-	-	-	2,1	1,7	0,6	0,2	-
Tổng diện tích	Ha	152,0	190,0	232,0	144,0	430,0	376,0	300,0	70,0	86,8	103,3	118,4	-2,5
Cá ao	Tấn	1025	613	780	450	1350	1024	1200	1116,1	677,3	587,6	1180,8	1,4
Cá ruộng lúa	Tấn	1,8	34,8	30	30	188	144	200	-	-	-	-	-
Tôm càng xanh	Tấn	-	-	1	2	6	-	-	-	-	-	-	-

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Cá lồng, vèo	Tấn	1191	1100	560	415	600	195	165	285,8	376,5	478,5	480,4	-8,7
Thủy đặc sản	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	23,5	10,4	3,7	1,2	-
Tổng sản lượng	Tấn	2217,8	1747,8	1371	897	2144	1363	1565	1425,36	1064,2	1069,8	1662,4	-2,9

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng NN&PTNT huyện Tân Hưng)

Phụ lục 12: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Vĩnh Hưng

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	150	110	160	210	300	280	271	280	264	281	268	5,9
Cá ruộng lúa	Ha	-	-	-	-	110	110	30	-	-	-	-	-
Cá lồng, vèo	Cái	614	667	667	219	183	183	86	294	164	126	247	-8,7
TCX	Ha	-	-	1	2	15	2	2	-	-	-	-	-
Thủy đặc sản	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-
Tổng diện tích	Ha	150	110	161	212	425	392	303	280	264	281	266	5,9
Cá ao	Tấn	938	555	580	836	1.350	1.260	1.578	2.276	1.601	1.546	2.061,5	8,2
Cá ruộng lúa	Tấn	-	-	-	-	173	132	207	-	-	-	-	-
Cá lồng, vèo	Tấn	1.842	800	330	350	340	440	16	441	246	189	370,5	-14,8
TCX	Tấn	-	-	1	1	9	1	2	-	-	-	-	-
Thủy đặc sản	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-
Tổng sản lượng	Tấn	2.780	1.355	911	1.187	1.872	1.833	1.802	2.717	1.847	1.735	2.435	-1,3

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng NN&PTNT huyện Vĩnh Hưng)

Phụ lục 13: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Mộc Hóa

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	180	150	210	300	340	217	132,2	203,9	146,8	126,8	144,8	-2,2
Cá ruộng lúa	Ha	-	-	50	50	110	30	30,5	35	40	40	35	-
Cá lồng, vèo	Vèo	500	448	276	207	276	250	255	274	278	240	253	-6,6
TCX	Ha	8	-	-	6	15	-	0,6	-	-	-	-	-

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng diện tích	Ha	188	150	260	356	465	247	163,3	238,9	186,8	166,8	179,8	-0,4
Cá ao	Tấn	938	600	820	1529	1350	998	1057,6	2039	734	634	724	-2,6
Cá ruộng lúa	Tấn	-	-	30	30	173	36	76,3	140	60	60	52,5	-
Cá lồng, vèo	Tấn	1500	1300	330	960	640	591	372,8	433,2	534	357,1	459	-11,2
TCX	Tấn	3,6	-	-	3	9	-	0,5	-	-	-	-	-
Tổng sản lượng	Tấn	2441,6	1900	1180	2522	2172	1625	1507,2	2612,2	1328	1051,1	1235,5	-6,6

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và Phòng NN&PTNT huyện Mộc Hóa)

Phụ lục 14: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Tân Thạnh

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	28	80	120	300	320	250	140	150	160	223	101,4	13,7
Cá ruộng lúa	Ha	-	-	-	7	80	80	5	70	90	100	232,6	-
Cá lồng, vèo	vèo	-	-	-	-	-	-	206	-	-	60	100	-
TCX	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	4	-
Tổng diện tích	Ha	28	80	120	307	400	330	145	220	250	326	338	28,3
Cá ao	Tấn	126	224	370	1500	1440	1150	700	750	800	1115	507	14,9
Cá ruộng lúa	Tấn	-	-	-	7	125,6	96	25	210	270	300	697,8	-
Cá lồng, vèo	Tấn	-	-	-	-	-	-	92,7	-	-	250	370	-
TCX	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,4	3,2	-
Tổng sản lượng	Tấn	126	224	370	1507	1565,6	1246	817,7	960	1070	1667,4	1578	28,8

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và Phòng NN&PTNT huyện Tân Thạnh)

Phụ lục 15: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Thạnh Hóa

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Diện tích	Ha	102	80	90	73	140	118	248	238	261	153	149	3,9

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Sản lượng	Tấn	571	240	310	353	784	740	1.282	902	1.338	979	954	5,3
Năng suất BQ	Tấn/ha	5,6	3,0	3,4	4,8	5,6	6,3	5,2	3,8	5,1	6,4	6,4	-

(Nguồn: Phòng NN&PTNT huyện Thạnh Hóa)

Phụ lục 16: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Thủ Thừa

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	95	130	160	100	210	210	184	124	143	130	148	4,5
Cá ruộng lúa	Ha	-	40	50	52	120	120	97	95	71	34	38	-0,6
Cá lồng, vèo	Cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-
TCX	Ha	-	2	8	10	-	2,7	3,5	4	2,5	-	2	-
Thủy sản khác	Ha	-	-	-	-	-	-	2	3	3	2	2	-
Tổng		95	172	218	162	330	333	286	226	219	166	190	7,2
Cá ao	Tấn	515	364	620	530	945	903	736	533	615	559	636	2,1
Cá ruộng lúa	Tấn	-	35	35	52	188	156	291	238	178	85	95	5,4
Cá lồng, vèo	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113	-
TCX	Tấn	-	1	4	5	-	2	3	4	3	-	2	-
Thủy sản khác	Tấn	-	-	-	-	-	-	68	86	93	79	69	-
Tổng	Tấn	515	399	659	587	1.133	1.061	1.098	861	888	723	916	5,9

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng NN&PTNT huyện Thủ Thừa)

Phụ lục 17: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Đức Huệ

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	80	90	90	80	130	157	159	165	166	170	172	7,96
Cá ruộng lúa	Ha	20	10	20	20	40	142	162	162	169	180	186	24,98
Cá lồng, vèo	Cái	-	-	-	4	-	5	-	-	-	-	6	-
TCX	Ha	-	-	2	2	5	2	3	3	7	7	7	-
Tổng diện tích	Ha	100	100	112	102	175	301	324	330	342	357	365	13,8
Cá ao	Tấn	360	252	310	400	585	722	1.228	1.271	1.278	1.275	1.290	13,6

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ
Cá ruộng lúa	Tấn	18	9	15	15	36	170	415	421	439	324	433	37,4
Cá lồng, vèo	Tấn	-	-	-	5	-	10	-	-	-	-	11	-
TCX	Tấn	-	-	1	1	3	1	5	5	12	12	12	-
Tổng sản lượng	Tấn	378	261	326	421	624	903	1.647	1.697	1.730	1.611	1.746	16,5

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và Phòng NN&PTNT huyện Đức Huệ)

Phụ lục 18: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Đức Hòa

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Diện tích	Ha	161	161	247	191	183	171	168	168	171	217	238	3,97
Sản lượng	Tấn	1.348	1.320	1.639	1.565	1.594	2.215	2.024	2.411	2.309	2.954	3.623	10,4
Năng suất	Tấn/ha	8,37	8,20	6,65	8,19	8,73	12,99	12,03	14,33	13,51	13,63	15,25	-

(Nguồn: NGTK huyện Đức Hòa)

Phụ lục 19: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Bến Lức.

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	55	110	90	45	180	165	125	130	80	90	104	6,6
Cá ruộng lúa	Ha	8	-	-	5	40	110	10	10	7	7	8	-
Tổng diện tích	Ha	63	110	90	50	220	275	135	140	87	97	112	5,9
Cá ao	Tấn	247	308	330	225	810	693	820	853	524	630	1020	15,2
Cá ruộng lúa	Tấn	7,2	-	-	5	64	132	65,6	66	46	49	79	-
Tổng sản lượng	Tấn	254	308	330	230	874	825	886	919	570	679	1099	15,8

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và Phòng NN&PTNN huyện Bến Lức)

Phụ lục 20: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS Tp. Tân An.

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Cá ao	Ha	80	80	110	85	120	102	129,8	174	168,7	166	130	5

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Cá ruộng lúa	Ha	5	30	40	43	50	5	25	-	-	-	-	-
TCX	Ha	-	2	2	2	-	-	5,5	-	-	-	-	-
Tổng diện tích	Ha	85	112	152	130	170	107	160,3	174	168,7	166	130	4,3
Cá ao	Tấn	360	224	290	430	540	510	519,2	859	551	581	472	2,8
Cá ruộng lúa	Tấn	4,5	26,1	30	43	78	7,8	75	-	-	-	-	-
Tôm càng xanh	Tấn	-	0,5	1	1	-	-	5	-	-	-	-	-
Tổng sản lượng	Tấn	365	250,6	321	474	618	517,8	599,2	859	551	581	472	2,6

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng Kinh tế Tp. Tân An)

Phụ lục 21: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Tân Trụ

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)	
Tổng diện tích	Ha	154	331	401	460	858	859	868	740	562	496	440	11,1	
Tôm nước lợ	Tổng	Ha	47	115	185	260	528	544	522	318	309	288	233	17,4
	Sú	Ha	47	115	185	260	528	544	522	318	300	279	212	16,3
	Thẻ	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	9	9	21	-
Cá	Tổng	Ha	87	180	190	170	280	200	209	272	175	177	194	8,4
	Cá ao	Ha	80	130	130	110	180	130	137	137	175	177	194	9,3
	Cá ruộng	Ha	7	50	60	60	100	70	72	135	-	-	-	-
TCX	Ha	20	36	26	30	50	115	138	150	78	31	13	-4,2	
Tổng sản lượng	Tấn	389	463	627	893	1.867	1.496	1.665	1.600	1.236	1.643	1.322	13	
Tôm nước lợ	Tổng	Tấn	14	46	184	148	869	727	576	383	390	704	540	44,1
	Sú	Tấn	14	46	184	148	869	727	576	383	360	649	487	42,6
	Thẻ	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	30	55	53	-
Cá	Tổng	Tấn	366	408	430	730	968	689	966	1127	789	920	774	7,8
	Cá ao	Tấn	360	364	390	660	810	598	642	615	789	920	774	7,9
	Cá ruộng	Tấn	6	44	40	70	158	91	324	512	-	-	-	-
TCX	Tấn	9	9	13	15	30	81	124	90	57	19	9	-0,6	

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng NN&PNT huyện Tân Trụ)

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Phụ lục 22: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Châu Thành

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)	
Tổng diện tích	Ha	238	293	503	720	1147	1491	1146	1070	562	613	495	7,6	
Tôm nước lợ	Tông	Ha	164	170	366	550	849	874	896	800	408	512	428	10,1
	Sú	Ha	164	170	366	550	849	874	896	800	404	496	338	7,5
	Thẻ	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	4	16	90	-
Cá	Tông	Ha	70	115	120	160	290	550	150	120	108	96	65	-0,7
	Cá ao	Ha	50	95	90	100	180	200	150	120	108	96	45	-1,1
	Cá ruộng	Ha	20	20	30	60	110	350	-	-	-	-	20	-
TCX	Ha	4	8	17	10	8	67	100	150	46	6	2	-6,7	
Tổng sản lượng	Tấn	296	363	624	951	2.675	2.719	2.017	2.025	1.695	1.815	802	10,5	
Tôm nước lợ	Tông	Tấn	51	78	315	286	1687	1262	1327	1383	1226	1410	740	30,6
	Sú	Tấn	51	78	315	286	1687	1262	1327	1383	1218	1365	200	14,6
	Thẻ	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	8	45	540	-
Cá	Tông	Tấn	243	283	300	660	983	1410	600	500	450	400	60	-13,1
	Cá ao	Tấn	225	266	280	600	810	920	600	500	450	400	36	-16,7
	Cá ruộng	Tấn	18	17	20	60	173	490	-	-	-	-	24	-
TCX	Tấn	2	2	9	5	5	47	90	142	19	5	2	-1,2	

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng NN&PTNT huyện Châu Thành)

Phụ lục 23: Diễn biến diện tích và sản lượng NTTS huyện Cần Giuộc

Danh mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)	
Tổng diện tích	Ha	1495	1644	2144	2505	3176	3945	2811,9	1645,2	1212	1154	1831	2	
Tôm	Tông	nt	1357	1500	2010	2220	2769	2355	2181,9	1215	952	850	1575	1,5
	Sú	nt	1357	1500	2010	2220	2769	2355	2181,9	1195	641	517	445	-10,6
	Thẻ	nt	-	-	-	-	-	-	20	311	333	1130	-	
Cá	Tông	nt	76	110	110	260	380	1570	600	397	237	256	226	11,5
	Cá ao	nt	76	110	110	160	170	730	600	397	237	256	226	11,5

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Danh mục		ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
	Cá ruộng	nt	0	0	0	100	210	840	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	Tông	nt	62	34	24	25	27	20	30	33,2	23	48	30	-7
	TCX	nt	10	4	3	0	2	20	30	-	-	-	-	-
	Cua	nt	52	30	21	25	25	-	-	33,2	23	48	30	-5,4
Tổng sản lượng		Tấn	1.470	1.382	2.747	2.792	5.233	7.691	5.242	1.518	1.988	3.485	4.809	12,6
Tôm	Tông	nt	655	665	2.065	1.472	3.637	3.457	2.815	797	1.200	2.633	4.080	20,1
	Sú	nt	655	665	2.065	1.472	3.637	3.457	2.815	777	578	968	612	-0,7
	Thẻ	nt	0	0	0	0	0	0	0	20	622	1.665	3.468	-
Cá	Tông	nt	342	308	380	950	1.095	4.220	2.400	156	747	348	249	-3,1
	Cá ao	nt	342	308	380	800	765	3.212	2.400	156	747	348	249	-3,1
	Cá ruộng	nt	0	0	0	150	330	1.008	0	0	0	0	0	-
Thủy sản khác	Tông	nt	473	409	302	370	501	14	27	565	41	504	480	0,2
	TCX	nt	5	1	2	0	1	14	27	0	0	0	0	-
	Cua	nt	468	408	300	370	500	0	0	565	41	504	480	-

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng NN&PTNT huyện Cần Đước)

Phụ lục 24: Diễn biến diện tích sản lượng NTTS huyện Cần Đước

Danh mục		ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Tổng diện tích		Ha	1.975	1.914	2.050	2.417	2.326	3.000	2.090	1.700	1.745	1.550	1.572	-2,3
Tôm nước lợ	Tông	Ha	1.668	1.745	1.876	2.103	1.951	1.870	1.840	1.600	1.649	1.500	1.522	-0,9
	Sú	Ha	1.668	1.745	1.876	2.103	1.951	1.870	1.840	1.500	1.083	900	655	-8,9
	Thẻ	Ha	-	-	-	-	-	-	-	100	566	600	867	-
Cá	Tông	Ha	300	165	170	310	370	1.100	200	100	80	50	50	-16,4
	Cá ao	Ha	300	165	170	160	190	300	200	100	80	50	50	-16,4
	Cá ruộng	Ha	-	-	-	150	180	800	-	-	-	-	-	-
TCX	Ha	7	4	4	4	5	30	50	-	16	-	-	-	
Tổng sản lượng		Tấn	2.254	1.859	2.307	2.073	3.075	5.234	2.444	1.700	2.576	1.940	2.049	-0,95
Tôm	Tông	Tấn	901	1.396	1.655	1.071	1.935	2.993	1.599	1.300	2.250	1.740	1.849	7,5

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

nước	Sú	Tấn	901	1.396	1.655	1.071	1.935	2.993	1.599	1.200	1.126	540	503	-5,7
lợ	Thê	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	100	1.123	1.200	1.346	-
Cá	Tổng	Tấn	1.350	462	650	1.000	1.137	2.220	800	400	320	200	200	-17,4
	Cá ao	Tấn	1.350	462	650	800	855	1.260	800	400	320	200	200	-17,4
	Cá ruộng	Tấn	-	-	-	200	282	960	-	-	-	-	-	-
TCX		Tấn	3	1	2	2	3	21	45	-	6	-	-	-

(Nguồn: Chi cục Thủy sản và phòng NN&PTNT huyện Cần Đước)

Phụ lục 25: Số lượng nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản và cơ sở kinh doanh thức ăn, thuốc thú y thủy sản.

Danh mục	ĐVT	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Sản xuất TATS	Nhà máy	2	5	6	6	6	6	6	7	7	16,95
Kinh doanh TA và thuốc TYTS	Cơ sở	44	81	98	102	134	157	160	189	200	20,84

(Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Long An)

Phụ lục 26: Quy hoạch nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 theo 3 phương án.

TT	Danh mục	Đvt	HT 2011	Phương án 1		Phương án 2		Phương án 3	
				2015	2020	2015	2020	2015	2020
1	Diện tích NTTS (1+2)	ha	6.425	7.063	11.153	8.121	12.746	8.553	13.173
1.1	DT nuôi nước ngọt	-	2.637	3.230	7.370	4.199	8.603	4.400	8.820
-	Cá	-	2.606	3.000	6.800	3.848	7.435	4.000	7.600
-	Tôm càng xanh	-	28	200	500	311	1.058	350	1.100
-	Thủy đặc sản	-	3	30	70	40	110	50	120
-	Nuôi cá lồng, vèo	cái	1.054	1.054	1.100	1.130	1.180	1.150	1.200
1.2	DT nuôi mặn lợ	ha	3.788	3.833	3.783	3.923	4.143	4.153	4.353
-	Tôm sú	-	1.650	2.223	2.213	2.043	2.043	2.083	2.113
-	Tôm thẻ chân trắng	-	2.108	1.520	1.330	1.710	1.690	1.820	1.740
-	Cua biển	-	30	50	100	70	110	100	150
-	Cá mặn lợ	-	0	40	140	100	300	150	350
2	Sản lượng NTTS	tấn	24.677	30.300	50.000	36.180	62.060	39.000	65.000

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

	Cá	-	16.887	22.000	39.500	27.310	50.430	29.000	52.000
	Tôm	-	7.237	7.300	8.500	7.550	9.320	8.500	10.000
	Thủy sản khác	-	553	1.000	2.000	1.320	2.310	1.500	3.000
3	Giá trị SX NTTS (giá HH)	Tỷ đồng	1.135	1.240	1.638	1.415	2.145	1.796	3.004
4	VA (giá HH)	-	565	593	721	676	944	855	1.322
5	Lao động NTTS	Người	14.849	14.357	15.657	15.350	18.490	16.252	19.235

Phụ lục 27: Quy hoạch NTTS huyện Vĩnh Hưng đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	267	566	1.202	16,2	16,3
1.1	Cá	-	266	486	982	12,8	15,1
-	Cá ao TC, BTC	-	0	70	191		22,2
-	Cá đăng quang mùa lũ*	-	0	150	500		27,2
-	Cá ao khác	-	266	266	291	0,0	1,8
1.2	Tôm càng xanh	-	0	70	200		23,4
-	Tôm càng xanh chuyên	-	0	20	50		20,1
-	TCX đăng quang mùa lũ*	-	0	50	150		24,6
1.3	Thủy đặc sản (lươn, baba, ếch,...)	-	1	10	20	58,5	14,9
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	cái	247	250	250	0,2	0,0
	Thể tích	m ³	2.964	3.000	3.000	0,2	0,0
2	Sản lượng NTTS	tấn	2.435	3.687	6.266	8,6	11,2
-	Cá	-	2.062	3.207	5.606	9,2	11,8
-	Tôm càng xanh	-	0	90	255		23,2
-	Thủy đặc sản (lươn, baba, ếch,...)	-	3	15	30	38,0	14,9
-	Nuôi cá lồng, vèo	-	371	375	375	0,2	0,0

* Diện tích nuôi cá và TCX đăng quang mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

Phụ lục 28: Quy hoạch NTTS huyện Tân Hưng đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	Ha	118,36	1.215	4.051	59,3	27,2
1.1	Cá	-	118,16	1.080	3.431	55,7	26,0
-	Cá ao TC, BTC	-	18	85	185	36,4	16,8
-	Cá đăng quang mùa lũ*	-	0	900	3.170		28,6
-	Cá ao khác	-	100,16	95	76	-1,1	-4,4
1.2	Tôm càng xanh	-	0	130	600		35,8
-	Tôm càng xanh chuyên	-	0	30	100		27,2
-	TCX đăng quang mùa lũ*	-	0	100	500		38,0
1.3	Thủy đặc sản	-	0,2	5	20	90,4	32,0
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	Cái	292	300	300	0,5	0,0
	Thể tích	m ³	3.504	3.600	3.600	0,5	0,0
2	Sản lượng NTTS	tấn	1.662	5.617	13.610	27,6	19,4
-	Cá	-	1.181	4.958	12.376	33,2	20,1
-	Tôm càng xanh	-	0	136	620		35,4
-	Thủy đặc sản (lươn, baba, ếch,...)	-	1	30	120	90,4	32,0
-	Nuôi cá lồng, vèo	-	480	494	494	0,5	0,0

* Diện tích nuôi cá và TCX đăng quang mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

Phụ lục 29: Quy hoạch NTTS huyện Mộc Hóa đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	180	300	618	10,8	15,6
1.1	Cá	-	180	275	545	8,9	14,7
-	Cá ao TC, BTC	-	0	30	133		34,7
-	Cá đăng quang mùa lũ*	-	35	100	300	23,4	24,6
-	Cá ao khác	-	145	145	112	0,0	-5,0
1.2	Tôm càng xanh	-	0	20	53		21,5

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
-	TCX đăng quăng mùa lũ*	-	0	20	53		21,5
1.3	Thủy đặc sản	-	0	5	20		32,0
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	cái	253	260	260	0,5	0,0
	Thể tích	m ³	4.554	4.680	4.680	0,5	0,0
2	Sản lượng NTTS	tấn	1.236	2.141	3.899	11,6	12,7
-	Cá	-	777	1.324	3.005	11,3	17,8
-	Tôm càng xanh	-	0	24	64		21,5
-	Thủy đặc sản	-	0	13	50		32,0
-	Nuôi cá lồng, vèo	-	459	780	780	11,2	0,0

* Diện tích nuôi cá và TCX đăng quăng mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

Phụ lục 30: Quy hoạch NTTS huyện Tân Thạnh đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	338	500	831	8,1	10,7
1.1	Cá	-	334	475	771	7,3	10,2
-	Cá ao TC, BTC	-	6	30	100	38	27,2
-	Cá-lúa*	-	233	365	600	9,4	10,5
-	Cá ao khác	-	95	80	71	-3,5	-2,4
1.2	Tôm càng xanh	-	4	25	60	44,3	19,1
1.3	Nuôi cá lồng, vèo	cái	100	100	100	0	0
	Thể tích	m ³	1.400	1.400	1.400	0	0
2	Sản lượng NTTS	tấn	1.578	2.832	6.120	12,4	16,7
2.1	Cá	-	1.205	2.440	5.696	15,2	18,5
2.2	Tôm càng xanh	-	3	23	54	47,7	19,1
2.3	Nuôi cá lồng, vèo	-	370	370	370	0	0

* Diện tích nuôi cá – lúa kết hợp không tính vào diện tích đất chuyên NTTS của QHSD đất.

Phụ lục 31: Quy hoạch NTTS huyện Thạnh Hóa đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	'11-'15	'16-'20
1	Diện tích NTTS	ha	149	199	290		
1.1	Cá	-	149	199	290	6,0	7,8
-	Cá ao TC, BTC	-	0	25	50		14,9
-	Cá – lúa*	-	0	50	149		24,4
-	Cá ao khác	-	149	124	91		
1.2	Nuôi cá lồng, vèo	cái	0	50	100		14,9
	Thể tích	m3	0	700	1400		14,9
2	Sản lượng NTTS	tấn	954	1.419	1.980	8,3	6,9
-	Cá ao TC, BTC	-	0	375	750		14,9
-	Cá - lúa	-		150	447		24,4
-	Cá ao khác	-	954	794	583	-3,6	-6,0
-	Nuôi cá lồng, vèo	-		100	200		14,9

* Diện tích nuôi cá – lúa kết hợp không tính vào diện tích đất chuyên NTTS của QHSD đất.

Phụ lục 32: Quy hoạch NTTS huyện Thủ Thừa đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	190	282	395	8,2	7,0
1.1	Cá	-	186	253	305	6,3	3,8
-	Cá ao TC, BTC	-	0	10	40		32,0
-	Cá đăng quầng mùa lũ*	-	38	127	200	27,3	9,5
-	Cá ao khác	-	148	116	65	-4,8	-10,9
1.2	Tôm càng xanh	-	2	24	80	64,4	27,2
-	Tôm càng xanh chuyên	-	2	24	80	64,4	27,2

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Stt	Danh mục	Đvt	HT	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
			2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
1.3	Thủy đặc sản	-	2	5	10	22,1	14,9
1.4	Nuôi cá lồng, vèo	cái	150	170	170	2,5	0,0
-	Thê tích	m3	2.700	3.060	3.060	2,5	0,0
2	Sản lượng NTTS	tấn	916	1.250	1.877	6,4	8,5
-	Cá	-	731	976	1.420	5,9	7,8
-	Tôm càng xanh	-	2	29	96	64,4	27,2
-	Thủy đặc sản	-	69	100	200	7,6	14,9
-	Nuôi cá lồng, vèo	-	113	145	162	5,1	2,2

* Diện tích nuôi cá đăng quảng mùa lũ không tính trong diện tích QH sử dụng đất NTTS.

Phụ lục 33: Quy hoạch NTTS huyện Đức Huệ đến năm 2020 (Diện tích nuôi cá – lúa kết hợp không tính vào diện tích đất chuyên NTTS của QHSD đất.

Stt	Danh mục	Đvt	HT	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
			2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	365	365	365	0	0
1.1	Cá	-	358	350	345	-0,5	-0,3
-	Cá ao TC, BTC	-	27	40	60	8,2	8,4
-	Cá-lúa*	-	186	186	201	0	1,6
-	Cá ao khác	-	145	124	84	-3,1	-7,5
1.2	Tôm càng xanh	-	7	15	20	16,5	5,9
1.3	Nuôi cá lồng, vèo	cái	6	0	0	-100	
2	Sản lượng NTTS	tấn	1.746	2.153	2.802	4,3	5,4
-	Cá	-	1.723	2.128	2.768	4,3	5,4
-	Tôm càng xanh	-	12	26	34	16,5	5,9

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Phụ lục 34: Quy hoạch NTTS huyện Đức Hòa đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	238	325	519	6,5	9,8
1.1	Cá	-	238	320	499	6,1	9,3
-	Cá ao TC, BTC	-	20	40	100	14,9	20,1
-	Cá ao khác	-	218	280	399	5,2	7,3
1.2	Thủy đặc sản	-	0	5	20		32,0
1.3	Nuôi cá lồng, vèo	cái	6	0	0	-100,0	
-	Thể tích	m ³	84	0	0	-100,0	
2	Sản lượng NTTS	tấn	3.623	5.524	10.530	8,8	13,8
-	Cá	-	3.616	5.509	10.430	8,8	13,6
-	Thủy đặc sản	-	0	15	100		46,1
-	Nuôi cá lồng, vèo	-	7	0	0	-100,0	

Phụ lục 35: Quy hoạch NTTS huyện Bến Lức đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	112	100	85	-2,2	-3,2
-	Cá ao	-	112	100	85	-2,2	-3,2
2	Sản lượng NTTS	tấn	1.099	1.000	850	-1,9	-3,2
-	Cá ao	-	1.099	1.000	850	-1,9	-3,2

Phụ lục 36: Quy hoạch NTTS TP. Tân An đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
1	Diện tích NTTS	ha	130	130	130	0	0
-	Cá ao	-	130	120	110	-1,6	-1,7
-	Thủy đặc sản	-	0	10	20		14,9
2	Sản lượng NTTS	tấn	472	461	449	-0,5	-0,5
-	Cá ao	-	472	436	399	-1,6	-1,7
-	Thủy đặc sản	-	0	25	50		14,9

Phụ lục 37: Quy hoạch NTTS huyện Cần Giuộc đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
I	Diện tích NTTS (1+2)	ha	1.831	1.620	1.650	-2,4	0,4
1	DT nuôi nước ngọt	-	226	0	0	-100,0	
-	Cá	-	226	0	0	-100,0	
2	DT nuôi mặn lợ	-	1.605	1.620	1.650	0,2	0,4
2.1	Tôm sú	-	445	850	850	13,8	0,0
-	Tôm TC, BTC	-	303	300	300	-0,2	0,0
-	Tôm QQCT chuyên	-	142	550	550	31,0	0,0
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	1.130	700	650	-9,1	-1,5
2.3	Cua biển	ha	30	40	50	5,9	4,6
2.4	Cá mặn lợ	-	0	30	100		27,2
II	Sản lượng NTTS (1+2)	tấn	4.809	4.313	5.203	-2,2	3,8
1	SL nuôi nước ngọt	-	249	0	0	-100,0	
1.1	Cá	-	249	0	0	-100,0	
2	SL nuôi mặn lợ	-	4.560	4.313	5.203	-1,1	3,8
2.1	Tôm sú	-	612	1.013	1.103	10,6	1,7
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	3.468	2.450	2.600	-6,7	1,2
2.3	Cua lột	-	480	640	800	5,9	4,6
2.4	Cá mặn lợ	-	0	210	700		27,2

Phụ lục 38: Quy hoạch NTTS huyện Cần Đước đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
I	Diện tích NTTS (1+2)	ha	1.572	1.530	1.570	-0,5	0,5
1	DT nuôi nước ngọt	-	50	0	0	-100,0	
-	Cá ao	-	50	0	0	-100,0	
2	DT nuôi mặn lợ	-	1.522	1.530	1.570	0,1	0,5

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
2.1	Tôm sú	-	655	650	650	-0,2	0,0
-	Tôm TC, BTC	-	66	60	60	-1,7	0,0
-	Tôm QQCT chuyên	-	590	590	590	0,0	0,0
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	867	860	850	-0,2	-0,2
2.3	Cá mẫn lợ	-	0	20	70		28,5
II	Sản lượng NTTS (1+2)	tấn	2.024	2.365	3.149	3,2	5,9
1	SL nuôi nước ngọt	-	175	0	0	-100,0	
-	Cá ao	-	175	0	0	-100,0	
2	SL nuôi mặn lợ	-	1.849	2.365	3.149	5,0	5,9
2.1	Tôm sú	-	503	505	534	0,1	1,1
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	1.346	1.720	2.125	5,0	4,3
2.3	Cá mẫn lợ	-	0	140	490		28,5

Phụ lục 39: Quy hoạch NTTS huyện Châu Thành đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%) / năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
I	Diện tích NTTS (1+2)	ha	495	520	590	1	2,6
1	DT nuôi nước ngọt	-	67	60	90	-2,2	8,4
1.1	Cá	-	65	60	90	-1,6	8,4
-	Cá-lúa	-	20	0	0	-100	
-	Cá ao khác	-	45	60	90	5,9	8,4
1.2	Tôm càng xanh	-	2	0	0	-100	
2	DT nuôi mặn lợ	-	428	460	500	1,5	1,7
2.1	Tôm sú	-	338	340	350	0,1	0,6
-	Tôm TC, BTC	-	60	70	80	3,1	2,7
-	Tôm QQCT chuyên	-	278	270	270	-0,6	0
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	90	120	150	5,9	4,6

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

II	Sản lượng NTTS (1+2)	tấn	802	1.048	1.362	5,5	5,4
1	SL nuôi nước ngọt	-	62	54	90	-2,7	10,8
-	Cá	-	60	54	90	-2,1	10,8
-	Tôm càng xanh	-	2	0	0	-100	
2	SL nuôi mặn lợ	-	740	994	1.272	6,1	5,1
-	Tôm sú	-	200	250	297	4,5	3,5
-	Tôm thẻ chân trắng	-	540	744	975	6,6	5,6

Phụ lục 40: Quy hoạch NTTS huyện Tân Trụ đến năm 2020

Stt	Danh mục	Đvt	HT 2011	Quy hoạch		TTBQ (%)/năm	
				2015	2020	2011-2015	2016-2020
I	Diện tích NTTS (1+2)	ha	440	362	304	-3,8	-3,4
1	DT nuôi nước ngọt	-	207	107	31	-12,4	-21,9
-	Cá ao khác	-	194	102	31	-12,1	-21,2
-	Tôm càng xanh	-	13	5	0	-17,4	-100,0
2	DT nuôi mặn lợ	-	233	255	273	1,8	1,4
2.1	Tôm sú	-	212	203	188	-0,9	-1,5
-	Tôm TC, BTC	-	152	123	88	-4,1	-6,5
-	Tôm - lúa (QCCT)*	-	60	80	100	5,9	4,6
2.2	Tôm thẻ chân trắng	-	21	52	85	19,9	10,3
II	Sản lượng NTTS (1+2)	tấn	1.322	1.002	781	-5,4	-4,9
1	SL nuôi nước ngọt	-	782	411	124	-12,1	-21,3
-	Cá ao khác	-	774	407	124	-12,1	-21,2
-	Tôm càng xanh	-	9	4	0	-14,0	-100,0
2	SL nuôi mặn lợ	-	540	591	657	1,8	2,1
-	Tôm sú	-	487	435	360	-2,2	-3,7
-	Tôm thẻ chân trắng	-	53	156	298	24,1	13,8

* Diện tích nuôi tôm – lúa kết hợp không tính vào diện tích đất chuyên NTTS của QHSD đất.

B/ PHỤ LỤC KHAI THÁC THỦY SẢN

Phụ lục 41: Tổng hợp năng lực tàu khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011

Stt	Danh mục	Đvt	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
1	Tàu thuyền KTTS	Chiếc	88	366	440	507	539	580	601	641
	10 <- 21cv	-	18	37	56	62	62	56	58	75
	21 <- 45cv	-	65	323	380	438	439	516	536	559
	45 <- 90cv	-	5	5	4	4	3	3	2	2
	90 <- 150cv	-		1	1	2	2	2	2	2
	150 <- 250cv	-				1	1	1	1	1
	250 <- 400cv	-					2	2	2	2
2	Tổng công suất	CV	2.130	8.707	10.300	12.032	13.416	14.454	14.904	15.711
	10 <- 21cv	-	270	555	840	930	930	840	870	1125
	21 <- 45cv	-	1560	7752	9120	10512	11256	12384	12864	13416
	45 <- 90cv	-	300	300	240	240	180	180	120	120
	90 <- 150cv	-		100	100	200	200	200	200	200
	150 <- 250cv	-				150	150	150	150	150
	250 <- 400cv	-					700	700	700	700
3	Công suất bình quân		24,2	23,8	23,4	23,7	24,9	24,9	24,8	24,5

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An)

Phụ lục 42: Tổng hợp sản lượng khai thác thủy sản tỉnh Long An giai đoạn 2000-2011 (Đơn vị: tấn)

Danh mục	2000	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	TTBQ (%/năm)
Sản lượng KTTS	16.047	10.700	10.300	9.089	11.331	11.111	10.500	11.000	-3,4
Sản lượng KT biển	10.302	5.900	5.500	4.006	5.400	5.500	5.500	6.000	-4,8
Sản lượng KT nội đồng	5.745	4.800	4.800	4.302	5.931	5.611	5.000	5.000	-1,3

(Nguồn: Chi cục thủy sản tỉnh Long An)

Phụ lục 43: Quy hoạch khai thác thủy sản đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	PA1		PA2		PA3	
				2015	2020	2015	2020	2015	2020
1	Số lượng ghe thuyền	chiếc	641	500	500	500	500	500	500
*	Tổng công suất	CV	15.711	19.000	25.000	21.000	31.000	22.000	34.000
2	Sản lượng KTTS	tấn	11.000	11.500	14.000	12.500	15.500	13.700	16.800
-	Cá các loại	-	8.430	9.000	11.000	9.600	12.000	10.500	13.000
-	Tôm	-	1.240	1.200	1.500	1.400	1.700	1.500	1.800
-	Thủy sản khác	-	1.330	1.300	1.500	1.500	1.800	1.700	2.000
3	Lao động khai thác	người	1.856	1.900	2.000	2.100	2.500	2.300	3.000
4	GTSX (giá SS 1994)	Tỷ đồng	106	115	130	120	145	130	170
	Giá trị tăng thêm (giá SS 1994)	Tỷ đồng	29,7	34	41	38	53	42	67
5	GTSX (giá trị HH)	Tỷ đồng	330	360	410	380	470	400	520
	Giá trị tăng thêm (giá trị HH)	Tỷ đồng	95	115	148	125	180	139	230

Phụ lục 44: Quy hoạch sản lượng chế biến thủy sản đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	PA1		PA2		PA3	
				2015	2020	2015	2020	2015	2020
I	Tổng sản lượng chế biến	Tấn	37.216	59.000	75.000	64.000	83.500	73.500	93.500
1	Xuất khẩu	nt	34.983	56.000	72.000	60.800	80.000	70.000	89.000
-	Cá	nt	27.154	36.200	42.500	39.000	46.500	45.000	51.400
-	Tôm	nt	3.279	10.000	15.000	10.800	16.500	12.500	18.500
-	Mực & BT	nt	1.054	3.500	5.100	3.800	6.000	4.500	7.000
-	Nhuễn thể có vỏ	nt	953	1.500	2.300	1.800	3.000	2.100	3.500
-	TS khác	nt	2.543	4.800	7.100	5.400	8.000	6.300	8.600
2	Tiêu thụ nội địa	nt	2.233	3.000	3.000	3.200	3.500	3.500	4.500
II	Tổng giá trị	Tỷ đồng	2.574	5.900	7.500	6.421	8.350	7.455	9.455
-	Xuất khẩu	nt	2.420	5.600	7.200	6.100	8.000	7.100	9.000
-	Nội địa	nt	154	300	300	321	350	355	455
III	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	520	1.192	1.515	1.297	1.687	1.506	1.910

Phụ lục 45: Thị trường xuất khẩu thủy sản chủ lực đến năm 2020

Stt	Thị trường	ĐVT	2011		PA1		PA1		PA2	
			2011	2015	2020	2015	2020	2015	2020	
*	Tổng	Tấn	34.983	56.000	72.000	60.800	80.000	70.000	89.000	
		Triệu USD	121	280	360	305	400	355	450	
1	Mỹ	Tấn	13.700	19.900	24.000	21.000	26.000	24.000	28.900	
		Triệu USD	51,3	94,6	108,4	103,0	120,0	120,0	135,0	
2	EU	Tấn	6.480	11.000	14.500	12.000	16.000	13.700	17.700	
		Triệu USD	21,0	53,3	65,5	57,7	73,0	67,5	82,0	
3	Nhật Bản	Tấn	1.002	3.200	4.200	3.500	5.000	4.000	5.600	
		Triệu USD	5,7	20,8	29,2	22,5	32,5	26,5	36,0	
4	ASEAN	Tấn	6.045	8.000	8.600	8.600	9.700	10.000	10.800	
		Triệu USD	17,5	37,8	40,3	41,0	44,8	48,0	49,8	
5	Hàn Quốc	Tấn	37	170	400	200	500	300	600	
		Triệu USD	0,2	1,1	3,0	1,3	3,3	1,6	3,8	
6	Nga	Tấn	317	1.300	5.400	1.500	6.000	1.800	6.700	
		Triệu USD	2,0	11,0	41,8	12,0	46,5	14,1	52,3	
7	Hong Kông	Tấn	252	830	1.300	1.000	1.500	1.200	1.700	
		Triệu USD	1,4	6,9	10,1	7,5	11,2	8,7	13,2	
8	Đài Loan	Tấn	1.165	2.500	2.900	3.000	3.300	3.500	3.800	
		Triệu USD	4,3	15,6	16,6	17,0	18,5	19,6	21,3	
9	Khác	Tấn	5.985	9.100	10.700	10.000	12.000	11.500	13.200	
		Triệu USD	17,6	38,9	45,1	43,0	50,2	49,0	56,6	

Phụ lục 46: Cơ cấu tiêu thụ thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	PA1		PA2		PA3	
				2015	2020	2015	2020	2015	2020
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	35.677	41.450	62.800	47.330	74.370	50.900	80.800

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

-	Khai thác	nt	11.000	11.500	14.000	12.500	15.500	13.700	16.800
-	Nuôi trồng	nt	24.677	29.950	48.800	34.830	58.870	37.200	64.000
1.2	<i>Bao gồm:</i>								
-	Cá	nt	25.317	31.000	50.500	35.980	60.110	38.500	65.000
-	Tôm	nt	8.477	8.450	9.800	9.010	11.110	9.700	11.800
-	Thủy sản khác	nt	1.883	2.000	2.500	2.340	3.150	2.700	4.000
2	Cơ cấu sử dụng nguyên liệu								
*	Tiêu thụ tươi sống (trong&ngoài tỉnh)	Tấn	24.617	21.969	24.492	20.825	23.055	16.288	18.584
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	Tấn	11.060	19.482	38.308	26.505	51.315	34.612	62.216
	<i>Tỷ trọng:</i>	%	100	100	100	100	100	100	100
*	Tiêu thụ tươi sống (trong và ngoài tỉnh)	nt	69	53	39	44	31	32	23
*	Cung cấp cho nhà máy chế biến	nt	31	47	61	56	69	68	77

Phụ lục 47: Cân đối nhu cầu nguyên liệu phục vụ chế biến thủy sản đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	PA1		PA2		PA3	
				2015	2020	2015	2020	2015	2020
I	Tổng nhu cầu nguyên liệu	Tấn	77.277	114.210	138.060	124.280	153.550	143.870	170.410
1	Nguồn nguyên liệu:								
-	Trong tỉnh	nt	11.060	19.482	38.308	26.505	51.315	34.612	62.216
-	Ngoài tỉnh	nt	66.217	94.729	99.752	97.775	102.235	109.258	108.194
2	Cơ cấu loại nguyên liệu	Tấn							
-	Cá	nt	59.739	76.020	85.000	81.900	93.000	94.500	102.800
-	Tôm	nt	5.574	16.000	22.500	17.280	24.750	20.000	27.750
-	Mực và BT	nt	1.476	4.550	6.120	4.940	7.200	5.850	8.400
-	Thủy sản khác	nt	10.488	17.640	24.440	20.160	28.600	23.520	31.460
II	Cơ cấu nguồn nguyên liệu		100	100	100	100	100	100	100

“Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Long An đến năm 2020”

-	Trong tỉnh	nt	12,91	15	21	19	27	21	30
-	Ngoài tỉnh	nt	87,09	85	79	81	73	79	70

Phụ lục 48: Năng lực chế biến thủy sản đến năm 2020

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	2011	PA1		PA2		PA3	
				2015	2020	2015	2020	2015	2020
1	Số nhà máy chế biến	Nhà máy	13	13	15	14	16	15	17
2	Số nhà máy tăng thêm	Nhà máy		0	2	1	2	2	2
3	Công suất thiết kế	Tấn sp/năm	45.000	65.556	83.333	71.111	92.778	81.667	103.889
4	Công suất tăng thêm	Tấn sp/năm		20.556	17.778	26.111	21.667	36.667	22.222
5	Lao động chế biến	Người	2.500	3.150	4.320	3.618	4.768	4.088	5.206

---o0o---